Linh Mục Augustinô Nguyễn Văn Trinh

LƯỢC SỬ HỘI THÁNH CÔNG GIÁO

(Tái bản có sửa chữa quyển :
Lịch sử Hội Thánh qua 21 Công đồng)

ĐẠI CHỦNG VIỆN THÁNH GIUSE
2004

HƯỚNG DẪN

A. CÁC MÔN HỌC TRONG ĐẠI CHỦNG VIỆN

Trong các ĐCV, thường chia ra : 3 năm Triết và 3 năm Thần học (như ĐCV Saigòn). Trong các năm triết học, các thầy được chuẩn bị để có thể học thần học, gồm các môn như sau :

- Triết học nhập môn : các triết thuyết, nhất là của Kinh Viện, các thuyết hiện nay, đặc biệt là thuyết Marxiste, Vô thần...
- Lịch sử Giáo hội toàn cầu ; Lịch sử Giáo hội Việt Nam
- Thánh Kinh nhập môn : linh hứng, mặc khải, hình thành quyển Thánh Kinh, Lịch sử cứu độ, giới thiệu các sách trong Thánh Kinh...
- Thần học cơ bản
- Luân lý cơ bản

Bước sang thần học là những năm chuẩn bị cho đời sống linh mục, nên các môn học sẽ đi vào cụ thể hơn :

- Thánh Kinh : đi vào chủ đề của Thánh Kinh
- Tu Đức : các linh đạo chính yếu trong Hội Thánh
- Mục vụ, giảng thuyết, truyền giáo
- Phụng vụ
- Giáo Luật
- Luân lý chuyên biệt : đi vào 10 giới răn với môi trường cụ thể ngày hôm nay : đặc biệt các giới răn thứ 5, 6 và 7
- Học Thuyết Xã hội Kitô giáo
- Đặc biệt là các môn Tín lý : dạy về đức tin Kitô giáo

Chúng ta dừng lại một chút với môn Tín lý, vì nhiều và thường làm cho người ta rối trí :

Cách trình bày cổ điển, tức là cái nhìn thần học từ thời Kinh Viện đến đầu thế kỷ XX :

- Đương nhiên khi nói về thần học (Theo-logia) là phải nói về Thiên Chúa : Thiên Chúa Duy Nhất (Thiên Chúa nôi tại) và Thiên Chúa Ba Ngôi (Thiên Chúa vì loài người chúng ta)
- Thiên Chúa vì loài người chúng ta, tức là Thiên Chúa hoạt động ra bên ngoài : chỉ có 2 hành động : Sáng tạo và Cứu độ

◈ **Mầu nhiệm Sáng tạo** : Ai sáng tạo ? và sáng tạo cái gì ?

◆ **Ai sáng tạo** : Thiên Chúa Ba Ngôi

◆ **Sáng tạo cái gì :**

- Những cái vô hình : thiên thần, thiên thần giữ mình, ma quỉ

- Những cái hữu hình : vạn vật, đặc biệt là con người (có linh hồn, nam nữ, sa ngã, tội lỗi, khao khát cứu độ)

◈ **Mầu nhiệm Cứu độ** : Ai cứu độ ? thực hiện ơn cứu độ ? Hiệu quả ơn cứu độ ?

◆ **Ai cứu độ ? Đức Giêsu Kitô** (đây là môn Christologie, Kitô Học, nói về bản chất của Đức Giêsu Kitô)

- Đức Giêsu là Thiên Chúa

- Đức Giêsu là con người (mầu nhiệm Nhập Thể ! Hiệu quả của mầu nhiệm Nhập thể : Unio hypostatica, communicatio idiomatum, Périchores)

◆ **Cứu độ như thế nào** ? Mầu nhiệm Vượt qua : Khổ nạn và Phục sinh

◆ **Hiệu quả của ơn Cứu độ :**

- Ơn đầu mùa là Chúa Thánh Thần và các ân sủng của Người (Thánh Thần học và Ân sủng học : công trình thánh hóa loài người)

- Giáo hội học và Thánh Mẫu học

- 7 Bí tích và các Á Bí tích

◆ Thiên Chúa hoàn tất ơn cứu độ của Người

- Cánh chung cá nhân (chết, phán xét riêng)

- Cánh chung phổ quát (xác loài người ngày sau sống lại, phán xét chung, thiên đàng, hỏa ngục)

- Thiên Chúa hoàn tất ơn cứu độ : hoàn tất Sáng Tạo và cứu độ : **Thiên Chúa trong mọi sự !**

Đây là cách nhìn cổ điển ! Nhưng phải nói rằng phần Sáng tạo gần như không dính dáng gì đến Đức Kitô. Đó là một thứ thần học Cựu Ước, người ta lấy ngay những chương đầu của sách Sáng Thế ký để trình bày về việc sáng tạo : như thế chưa phải là thần học của Tân Ước. Vì lý do đó, người ta tìm cách sửa sai bằng cách đưa ra một cái nhìn tập trung vào Chúa Kitô (Christocentrique).

Từ cuối thế kỷ thứ XIX người ta suy nghĩ nhiều về thần học, nhất là khi phải đối kháng với thuyết Duy Tân (Modernisme). Từ đó có nhiều đường hướng để triển khai hệ thống tín lý, có thể kể những nét chính của ngày hôm nay :

- Christozentrique (tập trung về Đức Kitô ; có thể nói thần học từ đầu tiên đến nay vẫn tập trung vào Đức Kitô)
- Trinitozentrique (tập trung về Chúa Ba Ngôi, như từ sau Công đồng Vaticanô II đến nay)
- Eschatologique (tập trung vào chủ đề cánh chung – tức là tập trung vào Lời rao giảng về NƯỚC TRỜI của Đức Kitô, đặc biệt là cách thực hiện Nước Trời trong ngày hôm nay ; đặc trưng nhất là thần học Giải Phóng – Orthopraxis)

Chúng ta thấy còn nhiều đường hướng khác, nhưng nên nhìn thần học theo lối qui về Đức Kitô là dễ cho sinh viên nhất. Tập trung về Đức Kitô, có nghĩa là tất cả những gì thuộc thần học phải xuất phát từ Người. Thế nên theo lối thần học này, không khởi đầu bằng cái nhìn về Thiên Chúa, về Ba Ngôi, về Sáng Tạo như vẫn thường thấy trong cách trình bày cổ điển (mang tính Cựu Ước), nhưng vấn đề đầu tiên của cái nhìn này là:

1. Đức Kitô là ai ? (tức là môn Kitô học – Christologie)

[Đây là phần phải triển khai về mầu nhiệm Nhập Thể]

Người là Thiên Chúa thật và là con người thật (vere Deus – vere Homo) :

Hai bản tính trong một ngôi vị (Chalzedon)

- Thiên tính và nhân tính
- Hai bản tính kết hợp với nhau thế nào ? Unio Hypostatica (các Công đồng đầu giải quyết về vấn đề Kitô học)
- Trao đổi thuộc tính (communicatio idiomatum)
- Perichores

2. Đức Kitô nói gì ? (Nội dung Tin Mừng)

a. Đức Giêsu mặc khải về Thiên Chúa là Cha
b. Đức Giêsu mặc khải về Chúa Thánh Thần
c. Đức Giêsu mặc khải về Thiên Chúa Ba Ngôi
d. Đức Giêsu mặc khải về Thiên Chúa Sáng tạo
e. Đức Giêsu mặc khải ý định cứu độ của Thiên Chúa Cha

- Mầu nhiệm Nước Trời
- Con đường về với Thiên Chúa

3. Đức Giêsu làm gì ? (Soteriologie)

a. Mỗi hành động của Đức Giêsu đều mang tính chất cứu độ

b. Mầu nhiệm Vượt qua cứu độ loài người ; thập giá và phục sinh

4. Hiệu quả của ơn cứu độ

a. Mầu nhiệm Hội Thánh và Thánh Mẫu học

b. 7 bí tích – Á bí tích – Ân sủng.

Tổng kết là cái nhìn Cánh chung :

Thiên Chúa hoàn tất công trình sáng tạo và cứu độ của Người

Trước khi chúng ta sang phần thống nhất của các môn thần học, cũng nên nhìn lại một vấn đề cơ bản trong thần học : vấn đề ***Chủ thể thần học !*** *Ai là chủ thể thần học ?*

Thường người ta cho rằng chủ thể thần học là hàng giáo sĩ, còn giáo dân chỉ là hạng người "lắng nghe và vâng phục". Ngày nay quan niệm đã thay đổi. Ngày nay ***Chủ thể thần học chính là Giáo hội tổng thể ! Giáo hội này có trách nhiệm :***

- Quản lý mặc khải

- Hiện thực mặc khải trong ngày hôm nay !

Quản lý mặc khải gồm có những trách nhiệm :

- Gìn giữ mặc khải thật nguyên tuyền : tất cả những gì các tông đồ đã truyền lại cho Hội Thánh !

- Chống lại những cách giải thích : chống đối hay có nguy cơ làm lệch lạc mặc khải (ngay cả trong nội bộ, tức là quan niệm của các nhà thần học, các nhà rao giảng đức tin, đặc biệt là các Đại học Công giáo)

- Tìm cách rao truyền mặc khải cho cả thế giới.

Thật ra, cho dù giáo sĩ hay giáo dân đều có **Sensus fidei (Cảm thức đức tin)**, chỉ khác là :

- Cảm thức của giáo sĩ là suy tư và trình bày Cảm thức đức tin

- Nhưng người giáo dân mới là chủ thể đem Sensus fidei vào trong cuộc sống. **Như thế chính họ mới là Chủ Thể Sensus fidei !** Họ phải

- Lấy vốn liếng đức tin mà họ đã học, đã nghe rao giảng;
- Để đem vào cuộc sống ; thế nhưng :
- Cảm thức này còn tùy thuộc vào khả năng hiểu biết của họ, khả năng đón nhận của họ;
- Với cảm thức đức tin này, họ phải chạm trán với thế giới, với môi trường cụ thể của họ : cảm thức đức tin của giáo sĩ có khi còn là lý thuyết, ngược lại cảm thức đức tin của giáo dân mới là sự chạm trán đức tin với thực tế ! Họ sẽ nêu vấn đề để đẩy mạnh Thần học. Đây chính là Consensus fidelium (Glaubenskonsens – đồng cảm giữa các tín hữu). Chúng ta chỉ cần suy nghĩ về vấn đề Phương pháp ngừa thai, vấn đề cái chết êm dịu, vấn đề phong chức linh *mục cho phụ nữ, thần học nữ quyền…*
- Từ cái nhìn như thế, chúng ta tự hỏi "*Cảm thức đức tin là gì? Theo Wolfgang Beinert, đó là một đoàn sủng nhưng không ban cho mọi phần tử trong Hội Thánh ; nhờ đoàn sủng ấy, họ có được một thái độ nhất trí nội tâm đối với nội dung của đức tin, và do chính đoàn sủng ấy mà Giáo hội trong tư thế là một tổng thể nhìn nhận nội dung của niềm tin (được biểu đạt qua* ***niềm đồng cảm thức đức tin – Consensus fidelium****) cùng tuyên xưng niềm tin ấy ra giữa cuộc sống hằng ngày của mình, với một lòng trung thành kiên định đối với huấn quyền trong Giáo hội" (theo HTTH, số 11, trang 39).*

- Cảm thức đức tin luôn sinh động và tương tác, ở giữa những hoàn cảnh cụ thể trong cuộc chiến cam go mà suốt dòng lịch sử, Giáo hội phải trải qua.

Vì thế, hiện nay chúng ta thường nghe nói đến **Thần học giáo dân !** Với các nhà Thần học Giải phóng, có hai cách hiểu về từ này :

- Dạy một phần thần học cho giáo dân để họ có thể tham gia vào việc cộng tác với hàng giáo sĩ để lo vấn đề của Giáo hội trong khả năng của chức **Tư tế Cộng đồng (hay chức Tư tế Chung).**

- Thần học Giáo dân chính là đi tìm hiểu xem người giáo dân hiểu gì về đức tin, về Thiên Chúa, nói chung về tất cả nội dung tín lý mà họ đã nhận được. Tức là sự giao chuyển giữa **Sensus fidei với Sensus fidelium (hay Consensus fidelium)**, tức là đức tin đã đối diện với môi trường cụ thể của người giáo dân trong hoàn cảnh hôm nay.

Vấn đề **Consensus fidelium** cho chúng ta thấy có những vấn đề như sau :

- Đồng cảm với nội dung đức tin (sensus fidei)

- Đồng cảm giữa giáo dân (đức tin bình dân – foi populaire) và giáo phẩm (đức tin có học – foi savant)

- Đồng cảm giữa giáo phẩm – giáo dân

- Đồng cảm giữa giáo dân với nhau

Ngày nay, vấn đề *sensus fidelium* có thể coi như là thực trang căng thẳng giữa "*đức tin có học*" (đại diện là các nhà thần học và đôi lúc là cả hàng giáo phẩm nữa) và "*đức tin bình dân*" (đại diện là giới bình dân và giáo sĩ nói chung). J. M. R. Tillard

khởi đầu khảo luận về Sensus fidei từ điểm lưu ý giới giáo dân kháng bác những điều huấn quyền dạy về tính chất vô luân của việc dùng các phương tiện nhân tạo để ngừa thai, như được trình bày trong Thông điệp *Humanae vitae*, cũng như về thái độ chống đối của một số giáo dân đối với những cải cách phụng vụ nơi đây trong Giáo hội công giáo Rôma. Còn các nhà thần học thì tỏ ra dè dặt nhiều đối với một số sinh hoạt đạo đức trong giới giáo dân, và đối với một vài hình thức diễn tả gặp thấy giữa các Kitô hữu thuộc phong trào Thánh Linh.

Trước khi chấm dứt vấn đề này, chúng ta phải đọc lại GLTC về vấn đề này :

GLTC 91 : "*Mọi tín hữu đều tham dự vào ơn hiểu biết và việc lưu truyền chân lý mặc khải. Họ được Thánh Thần xức dầu, chính Người dạy dỗ và dẫn họ tới chân lý toàn diện.*"

GLTC 92 : "*Toàn thể tín hữu... không thể sai lầm trong đức tin.* *Họ biểu lộ đặc tính ấy nhờ cảm thức siêu nhiên về đức tin của toàn thể dân Chúa, khi "từ các Giám mục cho đến người giáo dân rốt hết", đều đồng ý về những chân lý liên quan đến đức tin và phong hóa*" (LG 12)

GLTC 93 : "*Thực vậy, nhờ cảm thức về đức tin được Thánh Thần chân lý khơi dậy và duy trì, và dưới sự hướng dẫn của Huấn quyền... dân Thiên Chúa một lòng gắn bó không sờn với đức tin đã được truyền lại một lần dứt khoát, đào sâu đức tin hơn nhờ giải thích đúng đắn và thực thi trọn vẹn đức tin ấy trong đời sống của mình*" (LG 12)

Chúng ta đọc một đoạn của John J. Burkhard trong "Cảm thức đức tin : suy tư thần học kể từ sau Công đồng Vaticanô II : 1965-1984" : "*Qua cung cách hành xử của các Đức Giáo hoàng*

Piô IX và Piô XII trong các lần minh định các tín điều Thánh Mẫu vào các năm 1854 và 1950, tức là qua sự việc các ngài viện dẫn lòng tin của giới giáo dân đã được coi là giới đóng một vai trò quan trọng trong tiến trình hình thành truyền thống sống động của Giáo hội. Cả hai vị Giáo hoàng đều đã nhận ra vai trò của giới giáo dân với những chiều kích tích cực, tức là tán trợ các tín điều được các vị lấy thẩm quyền chính thức mà minh định. Chắc là cả hai vị đều không có thể hiểu được rằng sự kiện đông đảo hàng ngũ trong giới giáo dân kháng bác giáo huấn của Giáo hoàng là một dấu chỉ của sensus fidelium" (trích trong HTTH số 11, trang 46).

B. SỰ THỐNG NHẤT CỦA THẦN HỌC

Sách Giáo lý mới được ban hành ngày **11. 10. 1992**, gồm 4 phần : tin, thờ, sống và cầu nguyện. Mỗi phần được chia thành 2 phần nhỏ A và B. Phần A là phần tổng quát ; B là đi vào chuyên biệt. Như thế chúng ta có :

1. Đức tin :

A. Tin là gì ? Chúng ta tin ! nền tảng của đức tin : Thánh Kinh và Thánh Truyền ; huấn quyền...

B. Kinh Tin Kính với 12 điều phải tin

2. Thờ

A. Phụng vụ là gì ? Cử hành phụng vụ, năm Phụng Vụ...

B. 7 Bí tích, các Á bí tích

3. Sống

A. Tự do, lương tâm, trách nhiệm, hạnh phúc

B. 10 giới răn

4. Cầu nguyện

A. Cầu nguyện là gì ? các hình thức cầu nguyện...

B. Kinh Lạy Cha với 7 lời nguyện xin

Chúng ta đọc lại lời giới thiệu của Đức Giáo hoàng Gioan-Phaolô II khi công bố quyển sách Giáo lý này :

"*Bốn phần được nối kết với nhau : mầu nhiệm Kitô giáo là đối tượng của đức tin (phần I) ; mầu nhiệm ấy được mừng kính và thông truyền trong các nghi lễ phụng vụ (phần II) ; Mầu nhiệm hiện diện để soi sáng và nâng đỡ con cái Thiên Chúa trong đời sống luân lý (phần III) ; Mầu nhiệm ấy đặt nền móng cho kinh nguyện được diễn tả đặc biệt qua Kinh* ***"Lạy Cha"*** *và là nội dung cho lời cầu xin, ca ngợi và chuyển cầu của chúng ta*" (phần IV)...

"*Đọc quyển Giáo lý Hội Thánh Công giáo, chúng ta thấy được sự* ***Thống nhất đáng phục*** *của mầu nhiệm Thiên Chúa, của ý định cứu độ của Người, cũng như vị trí trung tâm của Đức Kitô, Con Một Thiên Chúa, được Chúa Cha cử đến làm người trong lòng Đức Trinh Nữ Maria rất thánh, nhờ Chúa Thánh Thần, để làm Đấng Cứu độ chúng ta. Người đã chết và sống lại nhưng vẫn luôn hiện diện trong Hội Thánh, đặc biệt trong các bí tích. Người là nguồn mạch đức tin, mẫu mực cho đời sống luân lý Kitô giáo và Thầy dạy chúng ta cầu nguyện*" (trang 19).

C. HỌC LỊCH SỬ HỘI THÁNH

1. Đức tin của chúng ta

Sách Giáo lý toàn cầu (GLTC) dạy :

"*Đức tin là một hành vi cá nhân : con người tự nguyện đáp lại lời mời gọi của Thiên Chúa, Đấng tự mặc khải. Nhưng đức tin không phải là một hành vi riêng rẽ. Không ai có thể tin một mình, cũng như không ai có thể sống một mình. Không ai tự ban cho mình đức tin, cũng như không ai tự ban cho mình sự sống. Người tin nhận được đức tin từ kẻ khác ; phải truyền đức tin lại cho kẻ khác. Tình yêu của chúng ta đối với Đức Giêsu và tha*

nhân, thúc giục chúng ta nói với người khác về đức tin của chúng ta. Như thế, mỗi tín hữu là một mắt xích trong dây chuyền rộng lớn các tín hữu. Tôi không thể tin mà không có đức tin của người khác đỡ nâng, và với đức tin của tôi, tôi góp phần vào việc nâng đỡ đức tin của kẻ khác" (GLTC 166)

"*Tin*" là hành vi có chiều kích Hội Thánh. Đức tin của Hội Thánh đi trước, sinh ra, nâng đỡ và dưỡng nuôi đức tin của chúng ta. Hội Thánh là Mẹ của mọi tín hữu. "*Không thể có Thiên Chúa là Cha nếu không nhận Hội Thánh là mẹ*" (thánh Cyprianô, Giáo hội hợp nhất) (GLTC 181)

"*Thuật ngữ "Hội Thánh" có nghĩa là 'tập họp'. Thuật ngữ này chỉ cuộc họp của những người được Lời Chúa tập họp thành Dân Thiên Chúa, và nhờ Bí tích Thánh Thể nuôi dưỡng, họ trở thành Thân Thể của Đức Kitô*" (GLTC 777)

2. Đức Giêsu thiết lập Hội Thánh

a. Hội Thánh được Đức Kitô thiết lập

GLTC dạy : "*Chúa Giêsu thiết lập một cộng đoàn có cơ cấu, và cộng đoàn này sẽ tồn tại cho đến lúc Nước Trời được hoàn thành. Trước hết, Người tuyển chọn nhóm Mười Hai với Phêrô làm thủ lãnh. Đại diện cho 12 chi tộc Israel, nhóm 12 là nền tảng của Yêrusalem mới. Nhóm Mười Hai và các môn đệ khác tham dự vào sứ mạng của Đức Kitô, vào quyền năng và cả số phận của Người. Qua những hành động trên, Đức Kitô chuẩn bị và xây dựng Hội Thánh của Người*" (số 765)

"*Nhưng Hội Thánh phát sinh chủ yếu từ việc Đức Kitô hiến thân hoàn toàn để cứu độ chúng ta ; sự hiến thân được thể hiện trước trong việc thiết lập bí tích Thánh Thể và được*

thực hiện trên Thập Giá. "Sự khai nguyên và phát triển của Hội Thánh được biểu thị bằng máu và nước trào ra từ cạnh sườn bị đâm thâu của Đức Giêsu bị đóng đinh" (LG 3). ***"Chính từ cạnh sườn của Đức Kitô chịu chết trên Thập Giá đã phát sinh bí tích kỳ diệu là toàn thể Hội Thánh" (SC 5)*** *Cũng như Evà được tạo ra từ cạnh sườn của Ađam khi ông ngủ, thì Hội Thánh cũng đã sinh từ trái tim bị đâm thủng của Đức Giêsu chết trên Thập Giá*"(GLTC 766)

b. Hội Thánh vừa hữu hình, vừa thiêng liêng ; vừa có tính thiên linh, vừa mang tính trần tục

- Một mặt

- "*Hội Thánh sống trong lịch sử, nhưng vượt trên lịch sử. Chỉ với "con mắt đức tin", chúng ta mới có thể thấy được thực tại thiêng liêng mang sức sống thần linh nơi thực tại hữu hình của Hội Thánh*" (GLTC 770)

- "*Đức Kitô là Đầu Hội Thánh, chính Người là Đấng cứu chuộc Hội Thánh, Thân thể của Người*" (Ep 5, 23)

- "*Anh em là thân thể Đức Kitô, và mỗi người là một bộ phận*" (1 Cr 12, 27).

- Hội Thánh vì được Đức Giêsu thiết lập và vì Người là Đầu Hội Thánh, nên Hội Thánh thánh thiện. Nhưng Hội Thánh vẫn ôm trong lòng biết bao kẻ tội lỗi, nên luôn luôn phải sám hối :

"*Đức Kitô 'thánh thiện, vô tội, tinh tuyền', không hề phạm tội, chỉ đến để đền tội cho dân ; còn Hội Thánh, **vì ôm ấp trong lòng những kẻ tội lỗi**, nên vừa thánh thiện vừa phải luôn thanh luyện mình. Do đó, Hội Thánh luôn nỗ lực sám hối và canh tân*"

(LG 8). Tất cả các chi thể của Hội Thánh, kể cả các thừa tác viên, phải tự nhận là người tội lỗi. Trong tất cả mọi người, cỏ lùng tội lỗi còn lẫn lộn với lúa tốt của Tin Mừng cho đến tận thế. Do đó, Hội Thánh quy tụ những người tội lỗi đã được lãnh nhận ơn cứu độ của Chúa Kitô, nhưng còn đang trên đường thánh hóa" (GLTC 827).

Tóm lại :

- Vì Đức Kitô đã trao quyền quản lý ơn cứu độ cho Hội Thánh, nếu muốn lãnh nhận ơn cứu độ này, ta cần gia nhập Hội Thánh : vì đức tin có là do người rao giảng, và "*ngoài Hội Thánh không có ơn cứu độ – Extra Ecclesiam nulla salus*"

- Vì thuộc về Đức Kitô là Đầu Hội Thánh, nên tôi cũng như mọi tín hữu phải có trách nhiệm nên thánh.

3. Vì Hội Thánh hữu hình, nên phải chấp nhận quy luật của lịch sử

Lịch sử là sự chuyển động của một đối tượng trong thời gian !

- Hội Thánh từ thời Đức Giêsu đến nay có biến đổi gì không ?

- Đức tin có bị thời gian làm suy xiển gì không ?

- Tại sao phụng vụ lại biến đổi ? tại sao giáo luật biến đổi? tại sao tín điều càng ngày càng nhiêu khê ? Tông huấn là gì? thông điệp là gì ?

- Làm thế nào Hội Thánh từ xứ Do Thái lại đến được với tôi?

Có 2 cái nhìn về Hội Thánh theo Khoa học- Xã hội

- Kitô giáo là một tôn giáo, nên có :

- Cơ cấu, phẩm trật
- Lễ nghi tôn giáo (phụng vụ, bí tích, cầu nguyện, rước xách...)
- Có lối sống đạo (luân lý)
- Có một ước mơ cứu độ

- Nhìn Kitô giáo trong tương quan

- Đối nội : phẩm trật, giáo luật...
- Đấu tranh : bảo thủ – cấp tiến (quy luật phát triển)
- Đối ngoại : Hội Thánh trong tương quan xã hội (thế giới, quốc gia, tôn giáo bạn (văn hóa, triết học, khoa học...)

4. Lịch sử Hội Thánh là một môn hộ giáo (Apologia)

a. Hội Thánh một mặt là đối tượng cụ thể, hữu hình, nằm dưới qui luật phát triển như những lịch sử khác, nên phải chấp nhận sự phê bình như những khoa học khác. Mặt khác, Hội Thánh phát triển dưới sự hướng dẫn của Chúa Thánh Thần ; vì thế phải được nhận định theo con mắt đức tin. Lịch sử Hội Thánh không thuần túy là khoa học lịch sử, nhưng là một bộ môn thần học. Như người Do Thái dùng đức tin để đọc lịch sử của dân tộc mình, thì Hội Thánh cũng thế, dùng đức tin để củng cố các tín hữu vững bước trong tương lai để xây dựng Nước Trời.

b. Sự thánh thiện của Hội Thánh là khách quan dựa vào Đức Kitô, Đấng sáng lập Hội Thánh và luôn truyền ban sức sống của Người cho Hội Thánh. Nhưng trong Hội Thánh vẫn có lúa và cỏ lùng cùng mọc lên cho đến ngày Tận Thế. Những lỗi lầm của các thành phần trong chi thể không làm suy giảm tính chất thánh thiện của Hội Thánh, nhưng đòi buộc mỗi người phải ý thức thân phận tội lỗi của mình, luôn sám hối và giúp nhau nên thánh.

c. Hội Thánh vừa mang tính thánh thiện của Đức Giêsu Kitô, vừa có đầy nhân tính yếu đuối, nên vẫn còn mang nhiều thiếu sót. Những thiếu sót này mang ý nghĩa tôn giáo như cuộc tiếp nối việc mang khổ giá của Đức Giêsu. Trong hoàn cảnh bi đát nhất, Hội Thánh đều nhận được những động lực mới từ Thánh Thần để canh tân và hướng dẫn các chi thể của mình đến đỉnh cao trong đời sống luân lý tôn giáo.

D. PHÂN CHIA ĐỂ HỌC HỎI

Đương nhiên dòng thời gian chỉ có một, liên tục mãi. Chúng ta phân chia cách tưởng tượng để gom một thời gian có chung nguyên nhân và hậu quả, giúp chúng ta dễ dàng phân tách các bài học lịch sử. Người ta có thể phân lịch sử theo nhiều tiêu chuẩn : kinh tế (như Chủ Nghĩa xã hội), chính trị, quân sự, triết học...Về phía Giáo hội, cũng có thể theo tiêu chuẩn : tiến trình thần học, chủ đề thần học, chuyển biến các dòng tu, đối ngoại với các Nhà Nước ...

Đây là cái nhìn tưởng tượng dựa theo một tiêu chuẩn nào đó, nên cách phân chia thường thay đổi theo từng tác giả. Không nên lấy làm lạ, vì mỗi nhà lịch sử đều có cách đánh giá lịch sử theo suy nghĩ của mình.

Cách chia của chúng ta dựa theo hai sự kiện quan trọng làm thay đổi bộ mặt Hội Thánh trong một thời gian dài : đó là **DI DÂN và CẢI CÁCH.**

Dựa theo hai biến cố này, chúng ta chia lịch sử Hội Thánh như sau :

Cổ thời Kitô giáo : từ Đức Giêsu đến Di dân

Trung thời Kitô giáo : từ Di dân đến Cải Cách

Cận đại Kitô giáo : từ Cải Cách đến Vaticanô II

Hiện đại Kitô giáo : từ Vaticanô II đến ngày nay

Nếu đi vào chi tiết, chúng ta sẽ có như sau :

- **Cổ thời Kitô giáo :**

  - Đức Giêsu thiết lập Hội Thánh – cộng đoàn tiên khởi

  - Hội Thánh với Do Thái giáo

  - Hội Thánh với Đế quốc La mã

  - Hội Thánh với triết học Hy Lạp (8 Công đồng đầu)

- **Trung thời Kitô giáo :**

- Cuộc di dân – kitô hóa man dân – thành lập các nước mới – trận chiến giữa thần quyền (Sacerdotium) và thế quyền (Imperium) (1073-1268) – Cuộc lưu đày sang Avignon (1309-1377) – Đại ly khai (1378-1415)

- Hồi giáo – Thập tự chinh (1092-1270) – Phát kiến địa lý (từ năm 1492) – Thực dân – Truyền giáo các vùng mới được khám phá.

- Chế độ Phong Kiến – Đô thị hóa – Các Đại học – Triết học Kinh Viện – Phong trào Nhân Bản – Phong trào Phục Hưng – **Cải Cách của anh em Tin Lành.**

- 10 Công đồng thời Trung Cổ

- **Cận Đại :**

  - Công đồng Triđentinô (1545-1563)

  - Công đồng Vaticanô I (1869-1870)

  - Công đồng Vaticanô II (1962-1965)

- **Hiện Đại :** 40 năm sau Công đồng !

Để chấm dứt phần dẫn nhập, chúng ta cũng nên lưu ý về vấn đề địa lý :

1. Kitô giáo xuất hiện tại xứ Do Thái ; nhờ công cuộc truyền đạo, dần dần lan rộng ra trên khắp đế quốc La Mã, tức là các vùng bao quanh biển Địa Trung Hải. Vào năm 380, đế quốc La Mã đã nâng Kitô giáo lên thành quốc giáo. Năm 395 đế quốc La mã bị chia đôi vĩnh viễn, nhưng Kitô giáo vẫn tồn tại trên hai phần đất này.
2. Cuộc di dân (375-568) chỉ diễn ra ở Tây phương và cuộc truyền giáo lần thứ hai cũng chỉ diễn ra ở Âu Châu, không có bên Đông Phương.
3. Từ thế kỷ VII, Hồi giáo lớn mạnh thành đế quốc. Đế quốc này đã chiếm xứ Do Thái, Ba Tư, Ai Cập, Bắc Phi và cả xứ Tây Ban Nha. Kitô giáo chỉ còn 1/3 quanh Địa Trung Hải.
4. Năm 1054 xảy ra cuộc Ly Khai của anh em Chính Thống. Lịch sử Kitô giáo chỉ diễn ra trên một phần đất nhỏ ở Âu Châu, không có Tây Ban Nha (mãi đến năm 1492, Tây Ban Nha mới khôi phục lại đất nước khỏi tay Hồi Giáo Maure)
5. Thế kỷ XVI, xảy ra cuộc Ly khai của anh em Tin Lành. Âu Châu như tấm da beo : có những thành bang theo Công giáo, có những thành bang theo Tin Lành. Lịch sử Giáo hội chỉ nằm trong những vùng thuộc Công giáo !
6. Từ năm 1492, nổ ra cuộc phát kiến đất mới, kèm theo là các cuộc truyền giáo ; nhờ đó, lịch sử Hội Thánh được bung ra khỏi Âu Châu đến ngày nay.

Tài liệu

1. Lortz J., Geschichte der Kirche, Mũnster Wstalen 1950, tái bản lần thứ 16.

2. Lãpple A., Report der Kirchengeschichte, Mũnchen, 1968

3. Franzen A., Kleine Kirchengeschichte, Herder 1965.

4. Lemonnier M. O. P., Histoire de lll'Église, éditions paulines, 1983.

DẪN NHẬP

CỘNG ĐOÀN TIÊN KHỞI

Luôn luôn Hội Thánh tiên khởi là mẫu mực cho mọi Giáo hội trong bất cứ thời đại nào. Vì thế, Hội Thánh luôn quay về với hình ảnh của Cộng đoàn tiên khởi, nhất là trong mùa Phục sinh, để xem mình có đi đúng với đường lối của Chúa hay không. Thêm nữa, sự phấn khích của cộng đoàn vì cuộc Phục sinh của Chúa Kitô đã làm biến đổi họ, cũng như môi trường chung quanh họ, rồi lan ra khắp thế giới. Niềm phấn khích đó nơi chúng ta đã biến đâu mất rồi ?

Hội Thánh là nơi quản lý mặc khải của Đức Kitô. Chúng ta phải nhìn các khởi điểm của những bí tích qua cộng đoàn này. Không có gì trong Hội Thánh, trong suốt quá trình hiện diện của mình trên trần gian, lại không rút ra từ mặc khải đã được trao ban cho các tông đồ và qua cộng đoàn tiên khởi này.

1. Kitô giáo hình thành vào lúc nào ?

Mt 16, 16 : "*Thầy là Đức Kitô, Con Thiên Chúa Hằng Sống*"

1º. Đức Giêsu đòi buộc các môn đệ xác định tương quan với Người. Gắn bó trực tiếp vì dính dáng đến ơn cứu độ của bản thân – ý nghĩa cuộc đời của từng cá nhân và nhân loại.

2º. Chính Đức Giêsu thiết lập Hội Thánh, kèm theo lời hứa : không có quyền lực xấu nào có thể thắng nổi.

3º. Kitô giáo được đặt trên nền tảng đức tin của các tông đồ :

a. trên lời tuyên xưng của thánh Phêrô ;

b. Sách Phúc Âm là ký ức của các tông đồ ;

c. phẩm trật và quyền giáo huấn.

4^{0}. Vì quản lý ơn cứu độ, phương tiện cứu độ là các bí tích, nên Hội Thánh cần phải có quyền tháo gỡ và cầm buộc.

2. Các Thánh Tông đồ *(xin đọc quyền Tân Ước bé trang 388-392)*

Cv 1, 21-22 : "*Vậy trong số những anh em đã cùng chúng tôi theo Chúa Giêsu suốt thời gian Người sống giữa chúng ta, kể từ khi Người được ông Gioan làm phép rửa cho đến ngày Người lìa bỏ chúng ta và được rước lên trời, phải có một người trở thành chứng nhân cùng với chúng tôi để làm chứng Người đã phục sinh.*"

1^{0}. Đức Giêsu tuyển chọn Nhóm Mười Hai để ở với Người (Lc 6, 12-16).

2^{0}. Tông đồ là chứng nhân cho Đức Giêsu : lời nói, hành động, cuộc sống và đặc biệt nhất là cuộc khổ nạn và Phục sinh của Người (Mầu nhiệm Vượt qua) (Ga 20, 19-23)

3^{0}. Lãnh nhận quyền năng trực tiếp từ Chúa Giêsu : Mt 9, 36-10

4^{0}. Trung gian của đức tin : đức tin "*tông truyền*"

5^{0}. Biểu trưng cho dân mới : Mt 19, 28 ngồi 12 toà.

3. Các tín hữu

1^{0}. Tín hữu là người nhận lấy bí tích Rửa tội : "*Anh em hãy sám hối, và mỗi người hãy chịu phép rửa nhân danh Đức Giêsu Kitô, để được ơn tha tội ; và anh em sẽ nhận được ân huệ là Thánh Thần*" (Cv 2, 38).

2^{0}. Được hội nhập vào Chúa Kitô như là chi thể trong Thân Thể của Người : chia sẻ 3 chức vụ của Người là tư tế, ngôn

sứ và vương đế. Kitô hữu được lãnh nhận chức tư tế chung (hay cộng đồng do bí tích Rửa tội)

3^{0}. Gia nhập vào Hội Thánh : Mt 28, 19-20. Chia sẻ trách nhiệm với Hội Thánh trong nội bộ cũng như việc truyền giáo và thánh hóa trần gian.

4. Cách sống cộng đoàn : Cv 2, 42-47 ; 4, 32-37

1^{0}. Chuyên cần nghe các tông đồ giảng dạy

2^{0}. Luôn hiệp thông với nhau

3^{0}. Siêng năng tham dự Lễ Bẻ Bánh

4^{0}. Cầu nguyện không ngừng

5^{0}. Để mọi sự làm của chung : không còn ai thiếu thốn

6^{0}. Chứng tá bằng đời sống : sinh hoa trái (Ga 15, 8. 16-17) và làm chứng cho Đức Kitô.

5. Các Bí tích

1^{0}. Rửa tội : Rm 6 ; Ga 3

2^{0}. Bẻ Bánh (Ga 6 ; các tường trình về việc thiết lập Bí tích Thánh Thể : Cv 2, 42. 46 ; 20, 7 ; 1 Cr 11, 17-34

3^{0}. Tha tội Ga 20, 23

4^{0}. Đặt tay (truyền chức) : 1 Tm 4, 14 ; 5, 22 ; Cv 6, 6

5^{0}. Thêm sức : Cv 19, 6

6^{0}. Xức dầu : Gc 5, 14-15

7^{0}. Hôn phối : Ep 5, 21-33

6. Phẩm trật : 1 Cr 14, 26-40

1^{0}. Tông đồ, ngôn sứ, Thầy dạy : 1 Cr 12, 27-30 ; Ep 4, 1-16

2⁰. Episkopos – Presbyteros : môn đệ các tông đồ, dừng lại ở địa phương (Monarchie) ; chỉ có họ mới có quyền đặt tay, truyền chức.

3⁰. Phó tế : Cv 6

CỔ THỜI DOTHÁI GIÁO

BÀI 1 :

KITÔ GIÁO VỚI DO THÁI GIÁO

(THÁNH PHAOLÔ)

Để có thể hiểu phần cổ thời của Kitô giáo, chúng ta phải lưu ý đến những điểm sau :

1. Phúc Âm Gioan 19, 19-20 : "*Ông Philatô cho viết một tấm bảng và treo trên thập giá ; bảng đó có ghi : "Giêsu Nazareth, Vua dân Do Thái". Trong dân Do Thái, có nhiều người đọc được bảng đó, vì nơi Đức Giêsu bị đóng đinh là một địa điểm ở gần thành. Tấm bảng này viết bằng các tiếng : Hipri, Latinh và Hy Lạp*". Đây là ba thực thể mà Kitô giáo, nếu muốn tồn tại, phải chạm mặt và giải quyết ; nếu không giải quyết được, sẽ bị triệt tiêu. Đó là :

   - Tôn giáo Do Thái
   - Chính quyền La Mã và
   - Triết học Hy Lạp

   Cổ thời Kitô giáo, Hội Thánh phải giải quyết ba vấn đề này.

2. Giai đoạn phát triển đầu tiên của Hội Thánh được ghi lại trong quyển Công vụ Tông đồ. Quyển sách này cho chúng ta thấy tiến trình chiến thắng của Tin Mừng *"từ Yêrusalem cho đến tận cùng thế giới" (Cv 1, 8)* cũng như lòng hăng say truyền giáo và đời sống phấn khởi của cộng đoàn tiên khởi. Chúng ta thấy có 3 giai đoạn :

   - Cộng đoàn tiên khởi với Yêrusalem là trung tâm (Cv 1-9)

- Bước chuyển từ Juden-Christen sang Pagano-Christen với Antiochia làm trung tâm (Cv 9, 32-15, 35)

- 3 lần truyền giáo của Phaolô (Cv 13-28)

3. Để có thể hiểu các bước chuyển giai đoạn đầu của Hội Thánh, chúng ta cần phải thấy rõ các thành phần đầu tiên cấu tạo nên Hội Thánh :

- Judeo-Christen : những người Kitô hữu gốc Do Thái

- Helleno-Christen : những người Kitô hữu gốc Do Thái, nhưng theo văn hóa Hy Lạp, sử dụng ngôn ngữ cũng như quyển Septuaginta, tức là bản dịch Thánh Kinh từ tiếng Hipri sang tiếng Hy Lạp.

- Pagano-Christen : những người Kitô hữu gốc ngoại giáo, không biết tí gì về tôn giáo Do Thái cũng như các luật lệ tôn giáo của Do Thái.

Ba thành phần này, sẽ đóng góp phần của mình vào đức tin Kitô giáo

4. Trong việc chạm mặt giữa Kitô giáo và Do Thái giáo, chính thánh Phaolô là người giúp cho Kitô giáo thóat khỏi sự ràng buộc về luật lệ của Do Thái giáo, trở thành một tôn giáo phổ quát.

Phải nắm vững 4 điểm này để có thể hiểu được Cổ thời Kitô giáo và để chúng ta bước vào bài học thứ I : **cuộc chạm trán giữa Kitô giáo và Do Thái giáo**.

a. Kitô giáo trong Do Thái giáo

Đức Giêsu cũng như các môn đệ của Người đều là người Do Thái. Dù sau khi Chúa phục sinh và về trời, các Tông đồ vẫn xem mình là tín đồ của Do Thái giáo, vẫn giữ tất cả các giờ kinh

cũng như tập tục người Do Thái : cắt bì, kiêng ăn những con vật ô uế, thanh tẩy, cử hành ngày Sabbat... Họ chưa bao giờ có ý niệm, nhóm môn đệ tin vào Đức Giêsu là một tôn giáo mới cả. Họ vẫn siêng năng lên Đền Thờ chung với tất cả mọi người khác (Cv 3, 1)

Dù tuân giữ các Lề Luật của Do Thái giáo, nhưng họ cũng dần dần thấy có những gì riêng của mình : phép rửa tuyên xưng vào Đức Giêsu Kitô ; nghe các Tông đồ rao giảng ; lễ Bẻ Bánh ; đời sống yêu thương cộng đoàn đến độ dám bán hết của cải để lo cho nhau... Đó là những điều làm cho những người chung quanh chướng mắt, dần dần đưa đến việc ghét bỏ. Chính niềm tin vào Đức Giêsu Kitô, Đấng bị Công nghị tại Yêrusalem xem như kẻ phạm thượng, đã kết án tử hình, nay lại được các môn đệ tuyên xưng là Cứu Chúa. Niềm tin này gây hận thù với Công Nghị, đưa đến sự bắt bớ. *"Vị thượng tế hỏi các ông rằng : "Chúng tôi đã nghiêm cấm các ông không được giảng dạy về danh ấy nữa, thế mà kìa các ông đã làm cho Yêrusalem ngập đầy giáo lý của các ông, lại còn muốn cho máu người ấy đổ lên đầu chúng tôi !" (Cv 5, 27-28).* Do đó đã đưa đến việc bách hại. Lúc ban đầu chỉ thẩm tra, ngăm đe, nhốt vào ngục, tiếp đến là đánh đòn : *"Họ cho gọi các Tông đồ lại mà đánh đòn và cấm các ông không được nói đến danh Đức Giêsu, rồi thả các ông ra" (Cv 5, 40).*

Đợt bách hại đầu tiên có đổ máu diễn ra vào khoảng năm 32/33 với cuộc ném đá Stêphanô, việc đuổi người Helleno ra khỏi Yêrusalem *"Trong ngày ấy đã xảy ra một cơn bách hại dữ dội cho Hội Thánh ở Yêrusalem. Mọi người đều phải tản mác về các vùng quê xứ Giuđê và Samari, chỉ trừ các Tông đồ" (Cv 8,1)*. Tiếp đó là cuộc bách hại của Saulus ; vị này đã gặp Đấng Phục sinh hiện ra tại Damaskus khoảng năm 33/36 và đã trở thành "*Tông đồ dân*

ngoại" (Cv 9, 15t.). Đợt bách hại thứ hai diễn ra vào thời Vua Herodes Agrippa I. (37-44) đưa đến cái chết của vị Tông đồ Giacôbê vào khoảng năm 42/43 và bắt cầm tù thánh Phêrô với cuộc giải thóat lạ lùng : *"Thời kỳ ấy, Vua Hêrôđê ra tay ngược đãi một số người trong Hội Thánh. Nhà vua đã cho chém đầu ông Giacôbê là anh ông Gioan. Thấy việc đó làm vừa lòng người Do Thái, nhà vua lại cho bắt cả ông Phêrô nữa" (Cv 12, 1-3).*

Hai cuộc bách hại trên đều nhắm vào người Helleno-Christen, còn người Judeo-Christen vẫn bình yên. Nhưng rồi sự đối kháng phải bùng nổ. Vào khoảng năm 62/63 vị Tông đồ Giacôbê Hậu bị ném đá. Theo Josephus Flavius (Antiquitatea XX, 9, 1,v. 4-6) thì vị Thượng tế Ananos, vào dịp lễ Vượt Qua năm 62, lợi dụng trong lúc chưa có vị Tổng Trấn mới, kết án "*người anh em của Đức Giêsu*" và một số Kitô hữu khác về tội vi phạm Luật Môisen và cho thi hành án. Theo truyền thuyết cổ Kitô giáo (Hegesippos, được Eusebius trích dẫn trong Hist. Eccl II, 23, 13, 10-18) thì vị Tông đồ bị xô từ tháp Đền Thờ xuống đất, sau đó bị người ta dùng dùi đập chết.

Bắt đầu cuộc nổi dậy của người Do Thái đưa đến chiến tranh với người La Mã, các Kitô hữu trong thành Yêrusalem, tin theo lời tiên báo của Đức Giêsu (Mt 24, 15t.), đã trốn ra khỏi thành. Người Do Thái cho đấy là sự phản bội và thù ghét tận xương tủy. Cơn giận đã đưa đến sự nguyền rủa người Kitô hữu cách chính thức từ năm100 scn. Cuộc nổi dậy lần cuối cùng chống người La Mã dưới sự lãnh đạo của Bar Kochba vào những năm 132-135, là thời gian người Do Thái tìm giết sạch người Kitô hữu tại Yêrusalem. Đó là điểm chấm dứt liên hệ giữa Kitô giáo với Do Thái giáo, đồng thời mở ra trang sử đẫm máu đầy hận thù giữa người Do Thái với các Kitô hữu, cho đến ngày nay

vẫn chưa hàn gắn được. Vào thời bách hại trong đế quốc La Mã, người Do Thái đã tạo cớ và chỉ điểm để quan quân bắt người có đạo, để rồi khi Kitô giáo trở thành quốc giáo, cũng như trong suốt thời Trung Cổ, người có đạo lại đi lùng sục và tiêu diệt người Do Thái. Thái độ Antisemitismus là một điều đáng buồn mà mỗi thứ Sáu Tuần thánh, chúng ta vẫn phải cầu nguyện để xin ơn tha thứ. Với việc tàn phá Yêrusalem vào năm 70, chấm dứt vị trí trung tâm của cộng đoàn Yêrusalem.

b. Thánh Phaolô *(xin đọc "*Dẫn nhập tổng quát về các thư thánh Phaolô*" trong sách Tân ước nhỏ, từ trang 469-478)*

Vấn đề của chúng ta là nhìn lại quá trình Kitô giáo tách ra khỏi Do Thái giáo để trở thành một tôn giáo phổ quát. Chúng ta nhớ lại, trong thời lưu đày ở Babylon, các thầy tư tế đã tạo ra Truyền Thống P (Priesterschrift) lập thành Do Thái giáo (Judentum), được công khai hóa với Esdras và Nêhêmias. Hai đặc điểm của Do Thái giáo chính là việc cắt bì và tuân giữ ngày Sabbat. Ngoài việc xưng tụng Đức Giêsu thành Nazareth là Cứu Chúa và việc phượng tự Bẻ Bánh, chúng ta thấy việc tách ra khỏi Do Thái giáo qua việc đụng độ về vấn đề "*Cắt bì*", và sau này là ngày "*Sabbat*". Một khi tách khỏi Đền Thờ, Kitô hữu tuân giữ Ngày Chúa Nhật là ngày kỷ niệm Chúa Phục sinh, dần dần bỏ việc tuân giữ ngày Sabbát, tức là ngày thứ 7 của Do Thái giáo. Câu chuyện bắt đầu bằng việc rao giảng cho dân ngoại, xoay quanh vấn đề có nên cắt bì cho dân ngoại hay không ? Nếu cắt bì cho họ, có nghĩa là, muốn gia nhập Kitô giáo phải đi qua Do Thái giáo, tức là Kitô giáo chỉ là một giáo phái của Do Thái giáo. Nếu không cắt bì, có nghĩa là Kitô giáo là một tôn giáo độc lập, dần dần phải tách rời khỏi Do Thái giáo. Như thế là đụng chạm đến vấn đề "*rao giảng cho người ngoại giáo*".

Thánh Phaolô không phải là người đầu tiên đi rao giảng cho người ngoại giáo, là những người không biết tí gì về Do Thái giáo. Chúng ta nhớ khi bị đuổi ra khỏi Yêrusalem, những người Helleno-Christen đã bắt đầu đi rao giảng tại Samaria (Cv8, 5). Ông Phillhê rửa tội cho viên thái giám người Êthiopie. Thánh Phêrô đã rửa tội cho gia đình Cornêliô (Cv 10), nhưng rõ nét nhất là các tín hữu ở Antiochia : *"Nhưng trong nhóm, có mấy người gốc Cypre và Kyrênê ; những người này, khi đến Antiochia,* ***đã giảng cho cả người Hy Lạp nữa, loan Tin Mừng Chúa Giêsu cho họ. Vì có bàn tay Chúa ở với họ, nên một số đông đã tin và trở lại"*** *(Cv 11, 20-21).* Nhưng Phaolô mới là người thành công nhất, đến độ Hội Thánh công nhận Ngài là "*Tông đồ dân ngoại*". Chính ngài là người đứng ra đấu tranh cho người ngoại giáo gia nhập vào Kitô giáo khỏi bị cắt bì, tức là không bị nô lệ dưới Lề Luật của Do Thái giáo. Họ hoàn toàn tự do cho Đức Kitô. Chúng ta sẽ dựa vào lời cũng như các lá thư để dựng lại cuộc đời của thánh nhân.

Là một người Do Thái xuất thân từ tỉnh Tarsus, vùng Tiểu Á, nhưng lại có quốc tịch La Mã ; chắc chắn ngài rất thông thạo tiếng Hy Lạp, vì là tiếng chính thức sử dụng trên đế quốc. Chúng ta nghe ngài trình bày về thân thế của mình : *"Tôi là người Do Thái, sinh tại Tarsus miền Kilikien, nhưng tôi đã được nuôi dưỡng tại thành này ; dưới chân ông Gamalien, tôi đã được giáo dục để giữ Luật cha ông một cách nghiệm ngặt. Tôi cũng đã nhiệt thành phục vụ Thiên Chúa như tất cả các ông hiện nay. Tôi đã bắt bớ Đạo này, không ngần ngại giết kẻ theo Đạo, đã đóng xiềng và tống ngục cả đàn ông lẫn đàn bà, như cả vị thượng tế lẫn toàn thể hội đồng kỳ mục có thể làm chứng cho tôi. Tôi còn được các vị ấy cho thư giới thiệu với anh em ở Damaskus, và tôi*

đi để bắt trói những người ở đó, giải về Yêrusalem trừng trị" (Cv 22, 3-5).

Trong khi *"quá hăng say bắt bớ và những muốn tiêu diệt Hội Thánh của Thiên Chúa" (Gl 1, 13),* thì Đức Giêsu Phục sinh đã đến gọi ngài. Biến cố Damaskus in tận tâm trí và đã làm biến đổi hoàn toàn con người Phaolô. Biến cố này là nền tảng không những cho cuộc sống mà còn định hướng cho cả suy tư thần học của thánh nhân. Đây là ơn gọi đặc biệt của Phaolô, vị Tông đồ dân ngoại, nên sách Cv đã ghi lại 3 lần : một lần tác giả Luca nói lại sự kiện (Cv 9, 1-10) ; hai lần do chính thánh Phaolô nói ra (Cv 22, 3-21 ; 26, 9-20). Thánh nhân còn ghi lại một lần nữa nơi thư Galát (1, 11-24). Sau biến cố Damaskus, chúng ta đọc những gì thánh nhân tâm sự :

"*Thiên Chúa đã dành riêng tôi ngay từ khi tôi còn trong lòng mẹ, và đã gọi tôi nhờ ân sủng của Người. Người đã đoái thương mặc khải Con của Người cho tôi, để tôi loan báo Tin Mừng về Con của Người cho các dân ngoại. Tôi đã chẳng thuận theo các lý do tự nhiên, cũng chẳng lên Giêrusalem để gặp các vị đã là Tông đồ trước tôi,* ***nhưng tức khắc tôi đã sang xứ Ả Rập, rồi lại trở về Damaskus. Ba năm sau tôi mơi lên Giêrusalem diện kiến ông Kêphas, và ở lại với ông mười lăm ngày.*** *Tôi đã không gặp một vị Tông đồ nào khác ngoài ông Giacôbê, người anh em của Chúa...* ***Sau đó tôi đến miền Syria và miền Kilikien... Rồi sau mười bốn năm, tôi lại lên Giêrusalem một lần nữa cùng với ông Barnaba ;*** *tôi cũng đem theo anh Titô đi với tôi*" (thánh nhân lên Giêrusalem để dự Công đồng Giêrusalem) (Gl 1, 15-2, 1).

Chúng ta nhìn vài niên biểu

33-34 Ném đá Stephanô (Cv 7, 58)

Sự kiện Damaskus (Cv 9, 1 ; 22, 6 ; 26, 13)
35-37 Trú tại Ả Rập (Gl 1, 17 ; 2 Cr 12, 1)
47/49 Truyền giáo lần I với Barnabas (13, 1-14, 28)
Công đồng Giêrusalem (Cv 15, 1-21)
49-52 Truyền giáo lần II với Silas (Cv 15, 36-18, 22)
Ở Côrinthô 1 năm 6 tháng (Cv 18, 11)
Lên Giêrusalem lần thứ IV (Cv 18, 20-22)
53-55 Truyền giáo lần III (Cv 18, 23-21, 17)
Ở Êphêsô 3 tháng + 2 năm (Cv 19, 8. 10)

3 tháng ở Hy Lạp (=Côrinthô) (Cv 20, 3) khoảng năm 56/57
lên Giêrusalem lần V (Cv 20, 1-21, 26)
58-60 Bị bắt tại Giêrusalem (Cv 21, 27-23, 22)
Bị tù 2 năm tại Césarêa (Cv 23, 22-26, 32)
61-63 Hành trình tù đày về Rôma (Cv 27, 1-28, 31)
Malta (3 tháng), Syracuse (3 tháng), Pouzzoles (7 ngày) Rôma (2 năm)
67 ? Tử đạo tại Rôma (2 Tm 1, 17 ; 4, 6-8)

Chúng ta chỉ biết thánh Phaolô đã 3 lần đi truyền giáo, nhưng không biết được những gian khổ ngài phải chịu vì Danh Đức Kitô, vì ơn cứu độ của dân ngoại. Chúng ta nghe chính thánh nhân thuật lại :

"*Bất cứ điều gì người ta dám làm, thì tôi cũng dám làm – tôi nói như người điên. Họ là người Hipri ư ? Tôi cũng vậy ! Họ là người Israel ư ? Tôi cũng vậy ! Họ là dòng giống Abraham ư ? Tôi cũng vậy ! Họ là người phục vụ Đức Kitô ư ? Tôi nói như người điên : tôi còn hơn họ nữa ! Hơn nhiều vì công khó, hơn nhiều vì ở tù, hơn gấp bội vì chịu đòn, bao lần suýt chết. Năm lần tôi bị người Do Thái đánh bốn mươi roi bớt một ; ba lần bị đánh đòn ; một lần bị ném đá ; ba lần bị đắm tàu ; một đêm một ngày*

lênh đênh giữa biển khơi ! Tôi còn hơn họ, vì phải thực hiện nhiều cuộc hành trình, gặp bao nguy hiểm trên sông, nguy hiểm do trộm cướp, nguy hiểm do đồng bào, nguy hiểm do dân ngoại, nguy hiểm ở thành phố, trong sa mạc, ngoài biển khơi, nguy hiểm do những kẻ giả danh là anh em. Tôi còn phải vất vả mệt nhọc, thường phải thức đêm, bị đói khát, nhịn ăn nhịn uống và chịu rét mướt trần truồng. Không kể các điều khác, còn có nỗi ray rứt hằng ngày của tôi là mối bận tâm lo cho tất cả các Hội Thánh !" (2 Cr 11, 21-33).

Cả cuộc đời gian khổ của thánh nhân chỉ là vì danh Đức Kitô và chỉ muốn cho mọi người biết đến Danh Thánh này mà được cứu độ : *"Vì hồi còn ở giữa anh em, tôi đã không muốn biết đến chuyện gì khác ngoài Đức Giêsu Kitô, mà là Đức Giêsu Kitô chịu đóng đinh vào thập giá" (1 Cr 2, 2)*. Một cuộc đời gian khổ và tù đày, để rồi cuối cùng là một sự tử đạo tại Rôma. Tất cả ngài đã đón nhận trong hân hoan : *"Còn tôi, tôi sắp phải đổ máu ra làm lễ tế, đã đến giờ tôi phải ra đi. Tôi đã đấu trong cuộc thi đấu cao đẹp, đã chạy hết chặng đường, đã giữ vững niềm tin. Giờ đây, tôi chỉ còn đợi vòng hoa dành cho người công chính ; Chúa là vị Thẩm Phán chí công sẽ trao phần thưởng đó cho tôi trong "Ngày ấy", và không phải chỉ có tôi, nhưng còn cho tất cả những ai hết tình mong đợi Người xuất hiện" (2 Tm 4, 6-8).*

c. Thần học của thánh Phaolô

Ngoài cuộc truyền giáo vĩ đại làm mẫu gương cho mọi thời, thánh Phaolô còn để lại cho chúng ta những lá thư làm nền tảng cho thần học. Các tư tưởng nền tảng cho đức tin đã được thánh nhân triển khai : mầu nhiệm cứu độ ; cuộc Phục sinh của Đức Kitô ; sự cần thiết của đức tin ; sự giải phóng khỏi Lề Luật Do Thái... Chính thánh Phaolô là người mở cửa cho Kitô giáo

đến với muôn dân, đến với dân ngoại, những người không thuộc về dân tuyển chọn, con cháu Abraham.

c1. Đức Giêsu Kitô của thánh Phaolô

Nền tảng tư tưởng thần học của thánh Phaolô dựa trên sự kiện Damaskus. Ngài đã gặp Đấng Phục sinh. Nếu Đức Giêsu thực sự đã phục sinh, thì bản án của Công nghị là sai lạc : Đức Giêsu mới thật là người công chính. Sự kiện phục sinh minh chứng Người là Đấng Mêssias, là Con Thiên Chúa, là Đấng Cứu độ. Người đang sống với đầy quyền năng. Vì Người là Con Thiên Chúa, nếu Người nhận lãnh cái chết chỉ vì yêu thương chúng ta, chỉ vì muốn cứu độ chúng ta. Thánh Phaolô dùng thuật ngữ quen thuộc của người Do Thái để phân tích cái chết của Chúa : cái chết của Người là *"Hy lễ đền tội" (Rm 3, 25 ; 5, 9)*, là Hy tế giao ước (1 Cr 11, 24) và Hy tế Vượt qua (1 Cr 5, 7). Ngài đưa ra công thức tuyên xưng đức tin : *"Đức Kitô đã chết vì chúng ta" (Rm 5, 6) ; "Đức Kitô đã chết vì tội lỗi chúng ta" (1 Cr 15, 3).* Cái chết của Đức Giêsu giải thóat chúng ta khỏi Lề Luật (Gl 3, 13 ; Cl 2, 14), khỏi tội lỗi (Rm 5, 15 ; 6, 10), khỏi cái chết (Rm 6, 8), khỏi tất cả quyền lực của thế gian này (1 Cr 2, 6 ; Cl 2, 15).

c2. Đức Kitô cứu độ muôn người

Cái chết của Đức Giêsu trở thành nguồn ơn cứu độ cho muôn người. Từ nay con người được giải phóng khỏi Lề Luật của Do Thái giáo : *"Luật chẳng qua chỉ làm cho người ta ý thức về tội" (Rm 3, 20).* Lề Luật không cứu được ai cả : *"Người ta được nên công chính vì tin, chứ không phải vì làm những gì Luật dạy" (Rm 3, 28).* Nếu Đức Kitô đã đổ máu cho muôn người, thì không những cho người Do Thái, nhưng cho cả dân ngoại nữa. *"Chỉ có một Thiên Chúa, Đấng làm cho người được cắt bì nên công chính vì họ tin, và*

làm cho người không được cắt bì nên công chính cũng bởi họ tin" (Rm 3, 30). Như thế, Kitô giáo không còn lệ thuộc vào Do Thái giáo nữa, không còn lệ thuộc vào Lề Luật Môisen nữa. Với thánh Phaolô, Kitô giáo đã dứt khoát bước ra khỏi Do Thái giáo, trở thành một tôn giáo phổ quát, một tôn giáo dành cho mọi người. Thánh Phaolô dứt khoát đem Tin Mừng rao giảng cho dân ngoại, không buộc ai phải cắt bì cả.

c3. Công đồng Giêrusalem (khoảng năm 52)

Dù đã được ơn gọi đặc biệt do chính Đấng Phục sinh hiện ra, thánh Phaolô cũng phải do chính Hội Thánh sai đi : "*Một hôm, đang khi họ làm việc thờ phượng Chúa và ăn chay, thì Thánh Thần phán bảo : "Hãy dành riêng Barnana và Saulô cho Ta, để lo công việc Ta đã kêu gọi hai người ấy làm. "Bấy giờ họ ăn chay cầu nguyện, rồi đặt tay trên hai ông và tiễn đi*" (Cv 13, 2-3). Về việc tách ra khỏi Kitô giáo cũng thế, Phaolô đã phải đấu tranh nhiều, rất gay go, như chúng ta đọc thấy trong thư Galát hay trong sách Công Vụ : "*Ngày Sabbát sau, gần như cả thành tụ họp nghe lời Thiên Chúa. Thấy những đám đông như vậy, người Do Thái sinh lòng ghen tức, họ dùng lời lăng nhục mà chống đối những lời ông Phaolô nói. Bấy giờ ông Phaolô và ông Barbaba mạnh dạn lên tiếng : "Anh em phải là những người đầu tiên được nghe công bố lời Thiên Chúa, nhưng vì anh em khước từ lời ấy, và tự coi mình không xứng đáng hưởng sự sống đời đời, thì đây chúng tôi quay về phía dân ngoại*" (Cv 13, 44-46). Suy tư của thánh Phaolô cũng phải được Hội Thánh chấp nhận, chính vì thế mà có Công đồng Giêrusalem.

"*Có những người thuộc phái Pharisêu đã trở thành tín hữu, bấy giờ đứng ra nói rằng : "Phải làm phép cắt bì cho người ngoại và truyền cho họ giữ luật Môisen." Các Tông đồ và các kỳ*

mục bèn họp nhau để xem xét vụ này" (Cv 15, 5-6). Phêrô, thủ lãnh các tông đồ, lên tiếng khai mạc, "*bấy giờ toàn thể hội nghị im lặng. Họ nghe ông Barnaba và ông Phaolô thuật lại các dấu lạ điềm thiêng Thiên Chúa đã dùng hai ông mà làm giữa các dân ngoại*". Tiếp đó, Giacôbê, thủ trưởng của cộng đoàn Giêrusalem, lên tiếng. Công đồng tranh luận, đi đến sự hòa giải, nhưng dứt khoát "*không cắt bì cho dân ngoại*", tức là bước ra khỏi cục bộ Do Thái giáo, để trở thành một tôn giáo phổ quát cho mọi người. Bản văn đúc kết được rao truyền trong cả Hội Thánh : "*Thánh Thần và chúng tôi đã quyết định không đặt lên vai anh em một gánh nặng nào khác ngoài những điều cần thiết này ; là kiêng ăn đồ đã cúng cho ngẫu tượng, kiêng ăn tiết, ăn thịt loài vật không cắt tiết, và tránh gian dâm. Anh em cẩn thận tránh những điều đó là tốt rồi. Chúc anh em an mạnh*" (Cv 15, 28-29). Công đồng đã quyết định dứt khoát : Kitô giáo phải bước ra khỏi Do Thái giáo.

BÀI 2 :

KITÔ GIÁO VỚI ĐẾ QUỐC LA MÃ

Vài niên biểu về đế quốc La Mã

~ 900 tcn người Etrusker định cư tại bản đảo nước Ý

~ 750-550 người Hy Lạp chiếm nhiều vùng ở miền nam nước Ý và phần phía đông đảo Cicile, tục truyền rằng **Romuslus và Remus** thành lập Roma

750-510 Thời đại 7 vị vua cai trị Rôma : Romulus, Numa Pompilius, Tullus Hostilius, Ancus Marcius, Tarquinius Priscus, Servius Tullius, Tarquinius Superbus.

510 cho đến năm 27 tcn Rôma thành Nước Cộng Hòa (Republik – res publica)

508-287 đấu tranh giữa nhóm Bình dân Plebejer và qúi tộc Patrizier

494 nhóm Bình dân giành được quyền bình đẳng

Rôma lúc ban đầu chỉ là một thành bang nhỏ bên bờ sống Tibre. Từ thế kỷ thứ IV tcn, Rôma bành trướng thế lực : chiếm các vùng chung quanh, đặc biệt là các thành bang của Hy Lạp nằm ở miền Nam Ý

275 Rôma chinh phục toàn nước Ý. Ý đồ xâm lược cả vùng Địa Trung Hải

264-146 Rôma chinh phục Carthago (Punisch Krieg lần 1 [264-241]; lần 2 [281-201]; lần 3 [149-146]). Rôma chiếm toàn bộ các vùng chung quanh Địa Trung Hải (Nostra Marum – Ao ta)

133 Hy hóa Rôma

thời kỳ nội chiến

88-82 nội chiến lần 1 : Marius chống Sulla

49-46 nội chiến lần 2 : Pompeius chống Caesar
45 chế độ độc tài của Caesar ra đời (Dictatus suốt đời)

Ngày 15.03.44 Caesar bị ám sát. Nội chiến lần thứ 3 : Brutus, Antonius, Octavian.

Thời kỳ đế chế (30 tcn – 476 scn)

27 tcn – 68 scn Nhà Julius-Claudius : chế độ Nguyên Thủ (Principat)
30tcn – 14 scn Caesar Octavianus (Imperator Caesar Divi filius Augustus)
69-96 Nhà Flavius (Vespatian ; Titus ; Domitian)
96-180 Các Vua tốt (Nerva ; Trajanus [98-117] ; Hadrian ; Antonius Pius ; Marcus Aurelius)
180-260 Vua lính (250 : Nhà Nước bách hại Kitô giáo dưới trào Decius ; 257 : bắt đạo dưới trào Valerian)
260-305 tái thiết đất nước (284-305 Diocletian thành Dominat [Monarchie chuyên chế])
293 Diocletian và Maximian làm Augusti
Galerius và Constatius Chlorus làm Caesares
312 Constantin (con C. Chlorus) thắng Maxentius (con của Maximian) tại cầu Milvia
313 Chiếu chỉ Milanô : chấm dứt cuộc bách hại Kitô giáo trên toàn cõi đế quốc La Mã
Constantin Đại Đế
330 Khánh thành Constantinopolis
361-363 Hoàng đế Julian muốn tái lập ngoại giáo trên đế quốc
Theodosius Đại Đế
380 Kitô giáo trở thành Quốc giáo (381 Công đồng Constatinople)

395 Theodosius chia đôi đế quốc cho hai con : Arcadius [Đông phương] và Honorius [Tây phương] lần chia đôi cuối cùng.
476 Tướng Odowakar người German hạ bệ vua Romulus Augustulus : chấm dứt đế quốc La Mã phương Tây
1453 Hồi giáo Thổ Nhĩ Kỳ chiếm Constantinople : chấm dứt đế quốc La Mã phương Đông.

Hội Thánh hữu hình, hiện diện trong trần gian, trong không gian và thời gian. Không gian chính là đế quốc La Mã. Tương quan của Hội Thánh với đế quốc La Mã phương Tây kéo dài từ năm 1 đến năm 476, tức là năm đế quốc La Mã phương Tây chấm dứt ; và đến năm 1453 với đế quốc La Mã phương Đông.

Chúng ta chỉ nhìn tương quan của Hội Thánh với đế quốc La Mã phương Tây mà thôi, tức là từ cộng đoàn tiên khởi đến năm 476. Trong thời gian dài như thế, có rất nhiều biến chuyển. Chuyển biến căn bản trong tương quan này là Chiếu chỉ Milanô 313. Dựa vào cột mốc này, chúng ta chia tương quan ra làm 2 giai đoạn :

- Kitô giáo trên đế quốc La Mã ngoại giáo (1-313)
- Kitô giáo trên đế quốc La Mã được kitô hóa (313-476)

I. KITÔ GIÁO TRÊN ĐẾ QUỐC LA MÃ NGOẠI GIÁO

Đức Giêsu sinh ra trên đất Do Thái, là mảnh đất đã bị người La Mã đô hộ từ năm 64 tcn. Chính Philatô, Tổng trấn Giêrusalem, là người La Mã đã ban lệnh thi hành án tử cho Đức Giêsu. Đức Giêsu đã thấy trước những cuộc bách hại sẽ xảy ra cho Hội Thánh, nên đã báo trước : *"Tôi tớ không lớn hơn chủ nhà. Nếu họ đã bắt bớ Thầy, họ cũng sẽ bắt bớ anh em" (Ga 15, 20). "Hãy coi chừng người đời. Họ sẽ nộp anh em cho các Hội*

đường, và sẽ đánh đập anh em trong các Hôi đường của họ. Và anh em sẽ bị điệu ra trước mặt vua chúa quan quyền vì Thầy để làm chứng cho họ và các dân ngoại được biết" (Mt 10, 17-18 ; x. Lc 21, 12). Cuộc bách hại đạo trên đế quốc La Mã trong suốt 300 năm không bao giờ phai trong tâm trí của Hội Thánh.

1. Hội Thánh tùng phục Nhà Nước

Các phần tử của cộng đoàn tiên khởi là những người thầm lặng. Họ sống trong sự mong chờ một thế giới mới sẽ đến. Nhưng vì sống giữa lòng đời, nên không thể nào tránh các tương quan được : họ phải có thái độ trước thế giới chung quanh họ. Thánh Phaolô nói rất tích cực về Nhà Nước, cũng như dạy các tín hữu phải tùng phục chính quyền :

"*Mỗi người phải phục tùng chính quyền, vì không có quyền bính nào mà không bởi Thiên Chúa, và những quyền bính hiện hữu là do Thiên Chúa thiết lập. Như vậy, ai chống đối quyền bính là chống lại trật tự Thiên Chúa đặt ra, và kẻ nào chống lại sẽ chuốc lấy án phạt*" (Rm 13, 1-2)

"*Trước hết, tôi khuyên ai nấy dâng lời cầu xin, khẩn nguyện, nài van, tạ ơn cho tất cả mọi người, cho vua chúa và tất cả những người cầm quyền, để chúng ta được an cư lạc nghiệp mà sống thật đạo đức và nghiêm chỉnh. Đó là điều tốt và đẹp lòng Thiên Chúa, Đấng cứu độ chúng ta*" (1 Tm 2, 1-3).

Quyền bính là trật tự của Thiên Chúa, giúp việc cho Thiên Chúa để tạo phúc cho nhân dân ; bởi đó cần phải tùng phục, không chỉ vì sợ án phạt, nhưng vì lương tâm. Rm 13 không phải là điểm căn bản cho một ý tưởng Nhà Nước Kitô giáo hay là đề cao Nhà Nước, nhưng chỉ nhấn mạnh, đừng lẫn lộn giữa niềm hy vọng vào Vương quyền của Đức Kitô với quyền lực

trần thế. Nhưng dù sao, thánh Phaolô cũng đánh giá cao trật tự Nhà Nước.

2. Các cuộc bách hại Kitô giáo trên đế quốc La Mã

Vài niên biểu

64	Bách hại tại Rôma dưới triều Hoàng đế Neron [54-68] Thánh Phêrô và Phaolô tử đạo (Tacitus, Annales 15, 44)
90	Bách hại dưới triều Hoàng đế Domitian [81-96], đặc biệt vùng Tiểu Á (Cassius Dio, 76, 14, 1-2)
112	Chiếu chỉ của Hoàng đế Trajan [98-117] trả lời toàn quyền ở Bithynien là Plinius Junios
117	Chiếu chỉ của Hoàng đế Hadrian [117-138] đặt luật cho việc đối xử Kitô hữu (Justin, Apol. 68, 5-10 ; Eusebius, Lsgh 4, 9)
202	Sắc lệnh của Hoàng đế Septimus Secerus [193-211] xử phạt Hội Thánh như một tổ chức (Spartianus, Septimus Sev. 16, 9 ; Eusebius, Lsgh 6, 3, 1 ; 4, 1-3)
249-250	Chiếu chỉ của Hoàng đế Decius [249-251] đòi buộc mỗi người phải có tờ chứng nhận đã tế thần
251-253	Bách hại dưới trào Hoàng đế Gallus
253-260	Bách hại dưới trào Hoàng đế Valerian
303	Tháng 02, sắc lệnh bách hại của Hoàng đế Diocletian [284-305]
311	Chỉ dụ tha bắt đạo ngày 30. 04. 311 (Eusebius, Lsgh, 8, 17)
313	Chiếu chỉ Milanô : tự do tín ngưỡng !

Trước thái độ tích cực của cộng đoàn, Nhà Nước đã đáp trả lại bằng những cử chỉ không mấy tốt đẹp. Từ thời Hoàng đế Néron cho đến Diocletian, các cuộc bách hại Kitô hữu còn để lại nhiều vết tích đẫm máu trong lịch sử. Nhưng mỗi thời kỳ lại

có sự khác biệt. Có thể chia cuộc bách hại trên đế quốc La Mã ra làm 3 giai đoạn :

Giai đoạn 1 : từ năm 68 đến năm 200, dưới trào các Hoàng đế :

* Neron 54-68
* Domitian 81-96
* Trajan 98-117
* Hadrian 117-138
* Marc Aurel 161-180

Trong thời gian này, các cuộc bách hại chỉ nhắm từng cá nhân, tùy theo sự tố cáo của quần chúng. Nổi bật là câu trả lời của Hoàng đế Trajan cho tổng trấn Plinus Junior : "*Không nên tầm nã người Kitô hữu ; nhưng nếu bị tố cáo và xác nhận là Kitô hữu thì phải trừng phạt. Tuy vậy, nếu ai chối và minh chứng bằng việc thờ cúng thần minh thì được tha.*"

Giai đoạn 2 : từ năm 200 đến năm 249

* Septimus Severus 193-211
* Maximius 235-238

Từ năm 202, Hoàng đế Septimus Severus đưa ra sắc lệnh ngăn chặn tổ chức Kitô giáo. Ông không ra lệnh bách hại, nhưng ngăn chặn sự bánh trướng của đạo :

- Cấm trở thành Kitô hữu
- Cấm học đạo và gia nhập đạo
- Trừng trị người dạy đạo và rửa tội cho tân tòng

Giai đoạn 3 : từ năm 249 đến năm 305

* Decius 249-251
* Valerian 253-260
* Diocletian 284-305

Đây là giai đoạn bách hại tập thể và có hệ thống. Hoàng đế Decius bắt mọi người phải tế thần, ăn của cúng và đòi buộc mỗi người phải có giấy chứng minh đã tế thần. Tháng 08 năm 257, Hoàng đế Valerian ra chiếu chỉ, lên án Hội Thánh là đoàn thể bất hợp pháp, phải giải tán, tịch thu nơi thờ phượng, nghĩa trang... Ngày 24.02.302, Hoàng đế Diocletian ban hành chiếu chỉ thứ nhất : tàn phá các nơi thờ tự, thu nộp các tác phẩm của đạo, ai tàn trữ sách đạo sẽ bị tử hình... Mùa xuân năm 304, Hoàng đế ra chiếu chỉ thứ hai : mọi Kitô hữu phải tế thần hoặc phải chết.

Nguyên nhân các cuộc bách hại

Nhà Nước La Mã rất rộng rãi. Một số tôn giáo rất xa lạ cũng có thể tìm chỗ đứng ở Rôma. Cả những người Do Thái, những người rất cực đoan như những Kitô hữu, vẫn được tự do hành đạo mà không bị ai quấy phá. Vấn đề thờ cúng Hoàng đế, được xem như là quyết định nhất : hoặc là Đức Kitô, hoặc là Hoàng đế ; nhưng vấn đề này chỉ áp dụng cho quân đội hay công nhân viên Nhà Nước mà thôi. Người Kitô hữu có thể tránh hai nghề này. Thực ra việc niệm hương trước tượng Hoàng đế, một mặt kính Hoàng đế như thần thánh (việc này có từ thời Caesar), nhưng điều chính yếu là tỏ lòng trung thành với đế quốc. Còn những việc bôi nhọ Kitô giáo về tội loạn luân hay các nghi thức quái gở như giết con nít để tế lễ..., mà người ta đồn thổi để bêu xấu người Kitô hữu, thì có nghĩa gì trước tòa án. Thế nhưng Kitô giáo vẫn đáng phạt. Tại sao ? Có hai điều làm cho chính quyền La Mã nghi ngờ người Kitô hữu là nguy hiểm :

a. Trước tiên là việc mong chờ một Nước Trời đại đồng, mang tính tương lai cánh chung. Những lời nói về một vị Vua mà *"tất cả mọi người phải bái phục và mọi miệng lưỡi sẽ phải ca*

tụng vương quyền của Người", mang đầy tính chất chính trị. Đồng thời với việc mong chờ này, cũng kèm theo một sự phê bình hiện tại đang diễn ra trước mắt. Người Kitô hữu lại không tham gia vào các việc vinh quang hóa những cố gắng chính trị và văn hóa, thần thánh hóa những thể chế Nhà Nước và tuyệt đối hóa giá trị trần gian.

Chính vì thế, người ta nghi ngờ hành động của người Kitô hữu có ý phá vỡ một cách vô trách nhiệm xã hội loài người, như thế là phá hoại những trách nhiệm lớn và chung. Ngược lại, các nhà hộ giáo luôn xác quyết : các Kitô hữu là những công dân tốt, nhưng niềm hy vọng của họ không nhắm vào thể chế trần gian, nhưng nhằm vào một nước siêu nhiên, vượt trên trần gian. Người ta không thể tin được vì người ta không thể hiểu.

b. Người ta lại càng không thể tin được, khi thấy một Hội Thánh đại đồng nâng đỡ cho việc mong chờ một nước phổ quát. Đây là lý do chính yếu để bách hại.

Từ thời thánh Phaolô đã có những quyết định dứt khoát tách Đức Giêsu ra khỏi Do Thái giáo, mở ngõ cho mọi người bước vào Hội Thánh. Theo thư Galat 3,27-28, trước mặt Thiên Chúa không có sự khác biệt về dòng tộc cũng như giai cấp. Hội Thánh vượt trên tất cả : *"Thật vậy, nhờ đức tin tất cả anh em đều là con cái của Thiên Chúa trong Đức Giêsu Kitô. Quả thế, bất cứ ai trong anh em được thanh tẩy để thuộc về Đức Kitô, đều mặc lấy Đức Kitô. Không còn chuyện phân biệt Do Thái hay Hy Lạp, nô lệ hay tự do, đàn ông hay đàn bà ; nhưng tất cả anh em chỉ là một trong Đức Kitô. "*

Thêm vào đó, ngay thuở ban đầu, Hội Thánh được tổ chức rất kỹ lưỡng, gần như trở thành một Nhà Nước trong một

Nhà Nước. Việc tổ chức truyền giáo dựa theo nhu cầu trật tự và phân công. Thuở ban đầu, việc này mang ý nghĩa chống lại các lạc thuyết. Ngay từ thời thánh Ignatius, quyền hành Giám mục như là tác phẩm sống động chống lại các bè rối. Sau này càng nổi bật hơn nữa trong việc chống lại phái Thông Tri (Gnosis) và Montanismus.

Tổ chức của Hội Thánh theo thời gian đã trở thành đối thủ của thành phố và Nhà Nước. Ngoài tổ chức giáo phẩm, Hội Thánh còn có cơ chế pháp lý : Hội Thánh ban luật hôn nhân, tạo luật cho những người nô lệ, người nghèo, trật tự về việc san bằng các giai cấp. Trong các vấn đề này, Hội Thánh đối với Nhà Nước La Mã như một người cạnh tranh. Đối với Hội Thánh, Nhà Nước La Mã vào giữa thế kỷ III có vẻ thụt lùi.

Chính việc phát triển của Hội Thánh bắt buộc Nhà Nước phải đối đầu tranh chấp. Vào thế kỷ II cuộc đối đầu chưa rõ mấy, nhưng vào thế kỷ thứ III đã diễn ra những trận quyết định, Kitô hữu đã trả cho Nhà Nước những gì Nhà Nước phải thu nhận; nhưng Nhà Nước lại đòi hỏi nhiều hơn nữa. Và như thế phải đưa đến cuộc đấu tranh giữa chính trị và đức tin.

Việc tôn kính các thánh Tử Đạo

Có thể nói từ năm 68 cho đến năm 313, trên đế quốc La Mã, Kitô giáo bị liệt vào hàng tôn giáo bất hợp pháp và bị bách hại trên toàn đế quốc. Có bao nhiêu người tử vì đạo ? Không ai dám quả quyết. Đối với những tín hữu phải chịu muôn vàn cực hình, có khi phải chết vì đạo là những gương sáng cho đồng đạo, là những chứng nhân quan trọng cho tôn giáo thật, cho nên người ta đã gọi là **Martyrion, chứng nhân.** Chính Đức Giêsu

cũng được gọi là Martyrion của Thiên Chúa ! Sau này từ trên được dùng để chỉ các thánh Tử Đạo.

Đối với mọi Kitô hữu, cái chết đẫm máu này không phải là thất bại, nhưng là một chiến thắng trên những gì thù nghịch với Nước Trời, chiến thắng sự bất công, chiến thắng trên ngoại giáo và thủ lãnh của chúng là ma quỉ. Cái chết Tử Đạo đảm bảo vinh quang thiên quốc.

Với sự xác tín như thế, các Kitô hữu :

- Rất tôn kính di hài của các thánh Tử Đạo ;

- Các vị Tử Đạo thuộc về cộng đoàn, chứ không riêng một gia đình nào cả : nếu gia đình đi viếng mộ thân nhân của mình như thế nào, thì cả cộng đoàn cũng chăm sóc mộ của các vị Tử Đạo như thế. Họ trang hoàng ngôi mộ và thường đến dùng bữa cạnh mồ, như các vị thánh vẫn còn đang sống với họ.

- Bắt đầu từ thế kỷ thứ III, cộng đoàn có thói quen dâng lễ giỗ, kỷ niệm ngày tử đạo. Cả cộng đoàn tụ tập hằng năm quanh mộ và dâng Thánh Lễ. Người ta trang hoàng ngôi mộ, nhưng còn đọc hạnh tử đạo, tức là bài tường trình về cái chết can đảm và vinh quang của vị thánh. **Martyrologium**, hạnh các thánh Tử Đạo, là hình thức văn chương nội bộ đầu tiên của Kitô giáo, sau các sách Thánh.

- Để ghi nhớ ngày giỗ và địa điểm dâng Thánh Lễ, các Giám mục mới bắt đầu liệt kê danh sách các Thánh Tử Đạo, để công bố cho các tín hữu. Từ đó hình thành **Lịch Công Giáo.**

II. KITÔ GIÁO TRÊN ĐẾ QUỐC LA MÃ ĐÃ ĐƯỢC KITÔ HÓA

Thời gian này kéo dài từ năm 313 (chiếu chỉ Milanô) đến năm 476 là năm chấm dứt đế quốc La Mã phương Tây. Trong thời gian này, có hai sự kiện quan trọng

- Kitô giáo được Nhà Nước công nhận, dần dần trở thành Quốc giáo.

- Năm 395, đế quốc La Mã bị chia đôi lần cuối cùng : đế quốc La Mã phương Đông và đế quốc La Mã phương Tây. Hai phần đất này dần dần trở thành độc lập, rồi trở thành kẻ thù của nhau. Mỗi phần đi đường lối riêng của mình. Phương Đông nói tiếng Hy Lạp và phương Tây nói tiếng Latinh.

Vài niên biểu từ Constantin đến chấm dứt đế quốc Phương Tây

324-337	Constantin thống nhất đất nước
330	dời thủ đô về Constantinople (Constantino-polis)
337-361	Constantin II
361-363	Julian Apostata tử trận dưới tay người Ba Tư
364-375	Valentinian I
375	Người Hung Nô tàn phá vương quốc người Goten ở miền nam nước Nga. **Bắt đầu cuộc di dân**
375-378	Valens chết dưới tay người Đông Goten
379-395	Theodosius Đại Đế
380	Hoàng đế ban chỉ dụ "*Cunctos Populos*" : Kitô giáo trở thành quốc giáo
394	Hoàng đế thống nhất đế quốc lần cuối cùng
395	**Chia đôi đế quốc lần cuối cùng**

- Arcadius, Hoàng đế phương Đông

- Honorius, Hoàng đế phương Tây. Chấm dứt sự thống nhất của đế quốc. Mỗi miền đi con đường của mình.

Đế quốc phương Tây *(từ năm 404 lấy Ravenna làm thủ đô)* còn vững được 80 năm, nhưng bị người German và Hung Nô đe dọa.

476 Tướng Odowakar người German hạ bệ vua Romulus Augustulus, chấm dứt đế quốc La Mã phương Tây

1453 Dân Thổ Nhĩ Kỳ chiếm Constantinople, chấm dứt đế quốc La Mã Phương Đông.

1. Kitô giáo được tự do trên đế quốc La Mã

Constantin chiến thắng Maxentius trên cây cầu Milvia vào năm 312, cùng với Licinius, ông ban hành chiếu chỉ Milanô vào năm 313. Vào năm 324 ông chiến thắng Licinius, thống nhất đất nước. Constantin là Hoàng đế độc tôn toàn đế quốc La Mã 324-337).

Hoàng đế Constantin

~285 Constantin, con của Constantius Chlorus và bà Helena, được sinh ra tại Naissus *(Nisch vùng Serbie)*- Thuở trai trẻ sống trong cung của Hoàng đế Diocletian tại Nicomedien.

306 ngày 25.07 người cha qua đời tại Eborarum (York). Constantin được quân đội La Mã đang đồn trú tại Anh, tôn làm Augustus.

311 Chiếu chỉ tha bắt đạo của Hoàng đế Galerius

312 Chiến trận tại Verona và trận quyết định tại cầu Milvia ở Rôma : Constantin thắng Maxentius.

313 ngày 13.06 thỏa hiệp tại Milan. Chiếu chỉ công nhận Kitô giáo là tôn giáo hợp pháp trên đế quốc La Mã

314 Triệu tập Công Nghị Arles *(chống phái Donatisten)* ; trước đó đã có công nghị tại Rôma năm 313

~ 320 Lễ đặt viên đá đầu tiên cho Basilika trên **Tropaion**, mộ của thánh Phêrô trên đồi Vatican.

321 Luật nghỉ ngày Chúa Nhật trên toàn đế quốc

325 Triệu tập Công đồng chung đầu tiên tại Nicéa (chống Arius)

330 Khánh thành thủ đô Constantinople

337 ngày 22.05, Hoàng đế Constantin qua đời

Chiếu chỉ Milanô được ban hành vào mùa xuân năm 313 :

- Kitô giáo được công nhận trước pháp luật là một tôn giáo hợp pháp như các tôn giáo khác trên đế quốc La Mã.
- Hàng giáo sĩ có đặc quyền như các tư tế của các tôn giáo khác đã có từ trước ;
- Hội Thánh được pháp luật công nhận có tư cách pháp nhận, có quyền nhận tài sản. Chính Hoàng đế đã tặng cho Giáo hội Rôma đất đai và cung điện Latran, được thánh hiến thành đền thờ đầu tiên của Kitô giáo được Nhà Nước công nhận. Constantin bỏ cung điện tại Rôma, dời thủ đô về Ravenna ; sau đó, dời về Constantinople, một thành mới được dựng nên để tôn kính ông tại Tiểu Á vào năm 330.

Ngày 22.05.337 Constantin qua đời, trao quyền lại cho 3 người con là : Constantinus, Constans và Constantius. Constantinus chỉ cai quản một thời gian ngắn, thì bị giết vào năm 340, vì muốn chiếm quyền của Constans. Constans cai trị đế quốc La Mã phương Tây ; còn Constantius phương Đông. Constantius bị tướng Magnentius ám sát trong một cuộc đảo chính. Constans đem quân trừng phạt và trở thành bá chủ độc tôn từ 353 đến 361.

Năm 357, tướng Julian *(Apostata)* chiến thắng man dân Alamannen tại Strasbourg. Năm 361, ông được quân đội tôn lên làm Hoàng đế. Constans phản công, nhưng bất ưng lại qua đời tại Pannonia vừa được 44 tuổi. Julian lên ngôi Hoàng đế, muốn triệt tiêu Kitô giáo bằng cách tái lập các tôn giáo cũ. Ông cho thu hồi tất cả mọi đặc ân của Kitô giáo đã được lãnh nhận trong thời Constantin. Các Kitô hữu phải bỏ mọi chức vụ trọng yếu trong Nhà Nước, không được giữ một chức vụ nào trong ngành giáo dục. Ông cho tái lập các tôn giáo cũ và ban mọi đặc ân như Kitô giáo đã có : hàng giáo sĩ, trường học, cơ sở từ thiện... Nhưng mới cai trị đất nước được 2 năm, gày 26.06.363 ông tử trận tại Ba Tư trong tay nam dân !

Quân đội tôn vị lãnh đạo Juvianus cai trị đất nước, nhưng chỉ vài tháng lại qua đời ngày 17.02.364. Quyền hành được trao cho Valentinianus (364-375) cai trị phương Tây và Valens (364-378) cai trị phương Đông. Năm 375 Valentinianus qua đời, trao quyền bên phương Tây cho hai con là Gratianus (375-383) và Valentinianus II (375-392). Bên đông, Valens tử trận vào năm 378 khi chiến đấu với man dân. Tướng Theodosius lên thay.

Theodosius lần lượt hạ bệ các đối thủ và lên làm Hoàng đế độc tôn từ 379-395. Ngày 28.03.380, tại Thessaloniki, ông ban chiếu chỉ "*Cunctos populos*", tuyên bố Kitô giáo là Quốc giáo trên đế quốc La Mã. Ông cấm mọi lễ nghi của các tôn giáo khác, đóng cửa các chùa chiền trên đế quốc. Năm 392, cấm luôn việc tế tự tại gia.

Ngày 17.01.395, Hoàng đế Theodosius qua đời ; nhưng trước đó, ông đã chia đế quốc cho 2 người con là : Arcadius làm Hoàng đế phương Đông và Honorius làm Hoàng đế phương Tây. Đấy là lần cuối cùng đế quốc bị chia đôi, mỗi phương sẽ có

vận mệnh riêng của mình cho đến khi mất nước *(476 bên phương Tây và 1453 bên phương Đông)*. Về mặt tôn giáo, cũng có thể nói vào năm 395, Hội Thánh đã chia ra Giáo hội Đông phương với tiếng Hy Lạp làm ngôn ngữ chính thức và Giáo hội phương Tây với tiếng Latinh. Hai Giáo hội này càng ngày càng xa nhau, để rồi đến ngày 16.07.1054 đã đưa đến ly khai cho đến ngày nay.

2. Hậu quả

Trước tiên nhìn đến các khía cạnh tích cực, khi Kitô giáo được công nhận và dần dần trở thành quốc giáo trên đế quốc La Mã :

- Hình phạt thập giá bị xóa bỏ : không thể đem dấu chỉ cứu độ để hành hình tội phạm được.
- Hàng giáo sĩ được miễn thuế, miễn dịch, có nhiều đặc ân, đặc biệt dù có phạm tội cũng chỉ được xét xử nơi tòa án tôn giáo, chứ không chịu xử phạt tại tòa án đời. Vì lãnh lương của Nhà Nước, hàng giáo sĩ phải chia thành nhiều đẳng cấp, chức lớn, chức nhỏ ; tiếp theo là những nghi thức đón chào cũng như áo mão của các người quyền thế lần lần cũng được hàng giáo sĩ áp dụng cho chính mình : áo mão được chia theo cấp bậc, rước xách phải có nghi lễ xông hương...
- Hội Thánh nhận được tính pháp nhân : được nhận tài sản, đặc biệt là các lãnh thổ do Hoàng đế hay các tướng lãnh cũng như tín hữu giàu có... ban tặng. Tài sản này càng ngày càng lớn dần. Cũng từ tư cách pháp nhân này mà lãnh thổ của Đức Giáo hoàng càng ngày càng rộng lớn : khởi điểm cho nước Tòa Thánh là quà tặng của Hoàng đế Constantin.
- Ngày Chúa Nhật trở thành ngày nghỉ lễ trên toàn đế quốc.

- Nhiều đại giáo đường được xây cất do tiền của Hoàng đế hay của Nhà Nước : các đại thánh đường Latran, đền thờ thánh Phêrô, đền thờ Anastasis tại Giêrusalem...

Từ năm 380, khi Kitô giáo trở thành quốc giáo :

- Đập phá các chùa chiền của các tôn giáo khác với sự cộng tác của tín hữu ;
- Năm 394 đóng cửa các trò chơi Olympic ;
- Năm 529 đóng cửa đại học ở Athen : trên đế quốc chỉ có văn hóa Kitô giáo...

Thế nhưng các điểm tích cực trên không khỏa lấp được các điểm tiêu cực, làm cho Hội Thánh xa dần lý tưởng của mình:

- Hoàng đế Constantin muốn dùng Hội Thánh như công cụ để thống nhất đế quốc, đang sắp sụp đổ. Ông sử dụng các Giám mục vào cơ quan hành chính : một thứ lẫn lộn giữa đạo và đời. Hoàng đế can thiệp vào nội bộ Giáo hội ; các lạc giáo phải chịu hình phạt của Nhà Nước. Hoàng đế triệu tập Công đồng vì sợ có sự chia rẽ trong nội bộ Hội Thánh sẽ làm cho sự thống nhất đất nước bị rạn nứt.
- Xa hoa của cung đình đi vào hàng giáo phẩm : áo mão, trang phục, nghi thức xã hội ... du nhập vào cách sống trong các tòa Giám mục, du nhập vào trong phụng vụ : đón rước linh đình, cân đai áo mão, xông hương... Các phẩm phục được dần dần qui định ; các phẩm trật được qui định ; hàng giáo sĩ ăn lương của Nhà Nước !
- Hội Thánh trở thành công cụ của Nhà Nước, nằm dưới sự điều khiển của Nhà Nước ; các Giám mục tùng phục Hoàng đế hơn là Đức Giáo hoàng. Hội Thánh mất dần lý tưởng khó nghèo của Đức Giêsu !

3. Phản ứng chống sự xa hoa của Hội Thánh – lối sống ẩn tu

(Xin đọc : "*Nguồn gốc đời tu Kitô giáo*" trong "*Thách đố*" tập 7, trang 157-193)

Thế kỷ thứ IV có thể được gọi là thế kỷ của lối sống ẩn tu. Đó là sáng tạo của các tín hữu Ai Cập, sau đó nở rộ bên phương Đông, từ đó tràn sang phương Tây. Ở phương Tây, các dòng tu giữ vai trò lãnh đạo trong suốt thời gian Trung Cổ ; ngược lại, ở phương Đông, các dòng tu vẫn triệt để "*lánh xa trần thế*", nên đã không can thiệp nhiều vào lịch sử Hội Thánh.

Những nhận định đầu tiên về đời tu ở Ai Cập :

- Lý tưởng "*tử đạo*" làm chứng cho Đức Giêsu Kitô. Thời gian bách hại đã qua, không còn ai bắt bớ, không còn dịp đổ máu vì Đức Giêsu ; giờ đây, hãy chết cho Đức Kitô bằng cuộc đời khổ hạnh.

- Đời tu là lối phản kháng tiêu cực chống lại lối sống sa đọa của hàng giáo phẩm chạy theo chính quyền để rồi làm nô lệ cho chính quyền, mất dần lý tưởng của Đức Kitô !

- Theo gương Đức Giêsu, đi vào sa mạc để chiến đấu với ma quỉ cách trực diện. Đời tu là cách sống chiến đấu với "*ma quỉ, thế gian, xác thịt*"

a. Ẩn tu bên phương Đông

Tu trì không phải là khám phá của Kitô giáo. Bất cứ tôn giáo nào cũng có cách sống tu trì. Trong thời của Đức Giêsu, người ta còn thấy dòng tu Qumran của nhóm Essenien, những người mong chờ ngày tận thế với sự xuất hiện Đấng Messias Thượng Tế, họ sống độc thân và trong kinh nguyện. Có lẽ trong thời của cộng đoàn tiên khởi cũng đã có những lối sống của đời tu :

Mt 19, 10-12 "*Quả vậy, có những người là hoạn nhân vì từ lòng mẹ sinh ra đã như thế ; có những người là hoạn nhân vì bị người ta hoạn ; và có những người là hoạn nhân do họ tự ý sống như thế vì Nước Trời. Ai hiểu được thì hiểu.* "

1 Cr 7, 7-9 "*Tôi ước muốn mọi người đều như tôi ; nhưng mỗi người được Thiên Chúa ban cho đặc sủng riêng, kẻ thế này, người thế khác. Với những người độc thân và quả phụ, tôi nói thế này : họ cứ ở vậy như tôi thì tốt cho họ.*"

1 Tm 5, 3-16 "*Muốn được ghi tên vào sổ các bà góa, phải có những điều kiện sau : ít nhất sáu mươi tuổi, chỉ có một đời chồng, được chứng nhận là đã làm việc thiện, nghĩa là đã nuôi nấng dạy dỗ con cái, đã tỏ ra hiếu khách, đã rửa chân cho các thánh, giúp đỡ người gặp gian truân, siêng năng làm mọi việc lành. Còn các bà góa trẻ, anh đừng ghi vào sổ...*"

Khúc quanh đầu tiên là cuộc bách hại dưới trào Hoàng đế Decius. Nhiều Kitô hữu vì sợ bị bắt, đã trốn lánh vào sa mạc ở thượng nguồn sông Nil vùng **Thebais**. Sau cuộc bách hại, họ tình nguyện ở lại. Đó là khởi đầu đời ẩn sĩ *(Eremitentum – Eremitismus do từ "Eremia – sa mạc" ; cũng còn gọi là Aachoretismus, do từ "anakhôrein – rút lui"; người ta cũng còn gọi là "monachos – đơn độc")*

Vài niên biểu

~ 250 ẩn sĩ (Anachoreten) ở vùng Thebais, Ai Cập
- Paul de Thèbe 228-341
- Antonius 251-356
- Makarios, người Ai Cập (+~390)
- Makarios thành Alexandria (+~394)
- Hilarion thành Gaza (+371)

	- Symeon Già	390-459
~ 320	Pachomios (287-347) lập đan viện đầu tiên	
331-379	Basilius Cả	
451	Công đồng Chalzedon tuyên bố, phải giữ lời khấn trọn đời ; các đan viện phải được các Giám mục sở tại chăm sóc.	

Trong số các ẩn sĩ, nổi tiếng nhất là **Paul de Thèbe và Antonius**. Thánh Antonius được xem như tổ phụ các dòng tu. Thánh Athanasius viết tiểu sử của thánh Antonius, trình bày đường lối tu trì của thánh nhân. Khoảng 20 năm sau đời cô tịch, nhiều người đã đến với Antonius và xin được tập sống như ngài. Mỗi người lập một am ở chung quanh vị ẩn sĩ (Anachoretentum).

Nhận thức được sự nguy hiểm về phần xác cũng như phần hồn của các ẩn sĩ, khi phải sống cô tịch trong hoang mạc hay giữa rừng sâu, **Pachominos** là người đầu tiên có ý định qui tụ các ẩn sĩ lại một nơi, để có thể lo cho nhau trong khi đau yếu và có thể thực tập đức yêu người. "*Đan viện*" đầu tiên được thành lập vào năm 320 trong một nơi hẻo lánh ; các vị ẩn sĩ ở chung một nơi, dù mỗi người đều có am riêng. Vì phải sống chung, nên phải có quy luật. Thế là **Quy luật đan viện** đầu tiên được ra đời. Tất cả tổ chức đều dựa trên 4 yếu tố : đan viện (sau bức tường) ; trật tự trong nhà, viện phụ *(pater monasterii)* và tình huynh đệ *(Koinonia)*. Đó là đời sống **Koinobitentum (Cénobistisme – do hai từ 'bios – sống' và 'koinos – qui tụ lại' : cùng sống chung dưới một mái nhà).** Lối sống này đã lan tràn không những ở Ai Cập, mà còn sang cả Palestina và Syrie.

Nguyên nhân

1. Người ta đặt vấn đề, tại sao đời sống ẩn sĩ lại xuất hiện ở Ai Cập mà không ở nơi khác ? Có lẽ khí hậu và đất đai *(hoang mạc – cô tịch)* thuận lợi. Có lẽ văn hóa nơi đây cũng ảnh hưởng phần nào với đời sống cô tịch. Người Ai Cập suy niệm rất nhiều về cái chết *(xác ướp)*, cộng thêm tinh thần từ bỏ thế tục để tìm sự hoàn hảo, giúp cho Kitô hữu dễ dàng chọn đời ẩn sĩ.

2. Chúng ta cũng thấy cơ hội là cuộc bắt đạo của Decius. Nhiều người sợ chết đã chạy trốn. Sự xấu hổ vì tìm mạng sống, làm cho họ suy nghĩ về việc đền tội. Đời ẩn sĩ vừa mang tính chất đền tội, vừa có tính chất tử đạo. Đói rét, chay tịnh và khí hậu khắc nghiệt là những khí giới để họ "*tử đạo dần dần – chết cho Chúa*"

3. Đời sống ẩn sĩ nở rộ vào thế kỷ thứ IV, nhất là khi Hội Thánh lân la với chính quyền, nhận mọi ân huệ và rơi vào sự xa hoa. Ẩn tu là cách sống khó nghèo phản đối lại sự xa hoa của Hội Thánh.

4. Đời sống ẩn tu là một cuộc chiến trường kỳ để chống lại ba kẻ thù "*ma quỉ, thế gian, xác thịt*" để hoàn toàn thuộc về Chúa và tìm sự bình an trong tâm hồn.

Vào năm 451, Công đồng chung Chalzedon tuyên bố các lời khấn của đan sĩ có giá trị vĩnh viễn. Giám mục địa phương có trách nhiệm chăm sóc các đan viện và tu sĩ sống trong địa phận của mình.

b. Dòng tu bên phương Tây

Chính thánh Athanasius, bên phương Đông, khi bị lưu đày ở Rôma và Trier, đã phổ biến lối sống đan tu này. Tiếp đó

là thánh **Hieronymus và Martin thành Tours**, nhưng nổi bật nhất vẫn là thánh **Bênêđictô thành Nursia (480-547)**. Dòng Bênêđictô của ngài đã ảnh hưởng trên lịch sử Hội Thánh trong suốt thời Trung Cổ.

Vài niên biểu

~480	Benedictus được sinh ra tại Nursia (nay là Norcia thuộc tỉnh Perugia)
	Học tại Rôma (bạn học với Boethius, triết gia nổi tiếng)
	Gia nhập cộng đoàn khổ tu ở Affile
	3 năm ẩn tu trong một hang động trong thung lũng Anio gần Subiaco
	Thủ trưởng của 12 cộng đoàn đan tu ở vùng núi Subiaco
~529	Thành lập đan viện **Montecassino** (bị người Langobarden tàn phá năm 581 ; bị người Sarazene tàn phá năm 883 ; bị động đất năm 1349 ; bị thế chiến thứ 2 tàn phá năm 1944)
	Viết quyển luật Regula Sancti Benedicti
547	thánh Bênêđictô qua đời ngày 21.03 tại Montecassino.

Thánh Bênêđictô được du học tại Rôma, nhưng thấy sự xa hoa của hàng giáo sĩ, nên bỏ Rôma, gia nhập cộng đoàn khổ hạnh tại Affile ; sau đó rút lui vào vùng Subiaco sống cô tịch. Nhiều người tập theo lối sống của ngài và ngài đã lập được 12 đan viện. Vì sự ganh tị giữa cộng đoàn, ngài bỏ Subiaco, đi lập đan viện ở Monte Cassino vào năm 529. Ngài qua đời tại đây vào ngày 21.03.547.

Thánh Bênêđictô không những nổi tiếng về sự thánh thiện mà còn về bản **Tu Luật – Regula**. Bản này gồm 73 chương quy định toàn bộ đời sống của cộng đoàn đan viện. Vì mục đích đời tu là tách biệt trần gian để phụng sự một mình Thiên Chúa, nên nguyên tắc cơ bản của đời sống là *hóan cải*, từ bỏ thế tục qua các lời khấn : *khó nghèo, khiết tịnh và vâng phục.* Thêm vào đó là lời khấn **"*stabilitas loci –địa sở cố định*"**, vì thánh nhân đã biết nguy hiểm của các nhà tu trì "*du hành*". Thánh Bênêđictô *(Biển Đức)* đã tổ chức đời sống đan tu chỉ tập trung vào việc phục vụ Thiên Chúa, qua sự hòa hợp giữa **"*Ora et labora – cầu nguyện và lao động*".**

Labora ở đây là lao động chân tay. Chúng ta nhớ khi thánh nhân lập đan viện Monte Cassino là lúc Âu Châu đang bị man dân tàn phá. Các đan sĩ vẫn âm thầm khai phá, rồi ban đất cho dân chúng. Hình thái các nhà tín hữu vây quanh một đan viện là hình thái thông thường của suốt thời Trung Cổ. Thêm một công trạng của các đan viện vào thời kỳ này về việc lao động chân tay là bảo quản và sao lại các tác phẩm giá trị của Hội Thánh. Đó là đề nghị của **Kassiodor (+570)** và đã trở thành công tác trong các đan viện. Nhờ đó, các đan viện đã cứu được văn hóa Latinh và tác phẩm các giáo phụ. Chúng ta nhớ là mãi đến thế kỷ XV mới có việc in ấn với Guttenberg.

BÀI 3 :

KITÔ GIÁO VỚI TRIẾT HỌC HY LẠP

Kitô giáo, để tồn tại, phải đối mặt với 3 vấn đề : tôn giáo Do Thái, chính quyền La Mã và triết học Hy Lạp. Chúng ta đã thấy Hội Thánh chạm trán với Do Thái giáo, đã gặp gỡ với Nhà Nước La Mã ; giờ đây là cuộc chạm trán với văn hóa Hy Lạp. Chúng ta chú ý : một thời gian dài đế quốc La Mã đã lấy tiếng Hy Lạp làm ngôn ngữ chính thức của đế quốc, có nghĩa rằng tất cả văn bản chính thức của Nhà Nước đều được công bố bằng tiếng Hy Lạp. Toàn đế quốc phải sử dụng tiếng Hy Lạp làm ngôn ngữ trao đổi. Và nói đến ngôn ngữ Hy Lạp là phải nói đến triết học Hy Lạp, với những triết gia nổi tiếng như Sokrates, Platon, Aristiteles... Mãi đến thế kỷ thứ II scn, tiếng Latinh mới bắt đầu thịnh hành trên đế quốc La Mã.

Chúng ta chú ý mấy điểm sau :

1. Muốn truyền bá đức tin trên đế quốc La Mã, nhà truyền giáo phải biết tiếng Hy Lạp. Tiếng Do Thái chỉ được sử dụng trong các Diaspora Do Thái mà thôi. Phải thông thạo tiếng Hy Lạp như thánh Phaolô mới có thể giẫm chân trên cả đế quốc được. Chắc chắn các thư của ngài cũng đã sử dụng tiếng Hy Lạp. Nhà truyền giáo phải giải thích Tin Mừng của Đức Giêsu bằng tiếng Hy Lạp.

2. Nguyên tác của quyển Tân Ước là tiếng Hy Lạp. Có nghĩa là người ta đã dịch Tin Mừng của Đức Giêsu từ tiếng Aram sang tiếng Hy Lạp. Việc chuyển ngữ như thế này có làm suy xiển gì mặc khải của Đức Giêsu hay không ?

3. Các văn kiện chính thức của Tòa Thánh cũng như tác phẩm các giáo phụ từ đầu cho đến thế kỷ thứ IV đều được

viết bằng tiếng Hy Lạp. Chúng ta thấy tiếng Latinh chỉ mới xuất hiện và sử dụng đại trà vào cuối thế kỷ thứ II. Vì thế, các tác phẩm thần học bằng tiếng Latinh chỉ mới xuất hiện vào thế kỷ thứ III bên phương Tây với Tertullianô (160-220) ; Cyprianô (210-258), Ambrôsiô (339-397) và đặc biệt là Augustinô (354-430).

1. Các nhà hộ giáo (Apologeten)

Từ Apologeten xuất phát từ Apologia, có nghĩa là bảo vệ, biện hộ ; đây là thuật ngữ pháp đình, muốn nói đến bài diễn văn của vị trạng sư bào chữa cho bị cáo. Các nhà hộ giáo là những nhà trí thức, đã viết các tác phẩm để bảo vệ Kitô giáo, chống lại các cuộc tấn công, phê phán, chế giễu của các đối thủ thuộc Do Thái giáo, ngoại giáo, đặc biệt là các triết gia. Các nhà hộ giáo bao gồm các văn sĩ sử dụng ngôn ngữ Hy Lạp vào thế kỷ thứ II như Ariston thành Pella, Aristeides thành Athen, thánh Justinô tử đạo tại Rôma, Tatian người Syrie, Athenagoras xuất thân từ Athen. Thế kỷ thứ III có các tác giả sử dụng ngôn ngữ Latinh như Tertllianô thành Carthago, Minucius Felix thành Rôma, Cyprianô thành Carthago, Arnobius... Với các tác phẩm của mình, các nhà hộ giáo cố gắng :

- Bảo vệ đạo chống lại những thành kiến, những tố cáo sai lạc của chính quyền hay của người ngoại giáo. Thường Kitô giáo bị vu khống là vô thần, vô luân, âm mưu lật đổ chính quyền... Đáp lại, các nhà hộ giáo cho thấy tính độc thần trong niềm tin, nếp sống đạo nghiêm ngặt, các lễ nghi phụng vụ trong đạo...
- Qua đó, các nhà hộ giáo tạo được một vũ trụ quan và một nhân sinh quan Kitô giáo, nhờ qua các phạm trù triết học

Hy Lạp, để có thể đối thoại với các triết gia Hy Lạp, cũng như với các nhà trí thức trên đế quốc La Mã.

Nổi bật nhất trong các tác giả sử dụng tiếng Hy Lạp là thánh Justinô Tử đạo. Có lẽ ngài gia nậhp đạo vào năm 130 tại Êphêsô. Năm 140 sang Rôma mở trường dạy học. Tranh luận với tất cả mọi người nghi ngờ về đạo. Năm 165 chịu tử đạo cùng với 6 tín hữu. Ngài còn để lại 2 tập Apologia và quyển "*Dialogus cum Tryphon*". Một tập Apologia được gởi cho Hoàng đế Antonius Pius, được viết khoảng năm 153-155, có 68 chương : biện hộ cho Kitô giáo chống lại những luận điệu xuyên tạc (chương 4-12) ; phần hai (chương 13-67) trình bày giáo lý và phụng tự Kitô giáo, nhờ đó mà chúng ta còn giữ được bản tường trình về một thánh lễ ở thế kỷ thứ II (xem GLTC 1345). Tập Apologia thứ hai được đệ lên Hoàng đế Marcus Aurelius, chỉ có 15 chương. Quyển "*Đối thoại với Tryphon*" dùng để đối chứng với Do Thái giáo. Ngài dùng Cựu Ước để minh chứng Đức Giêsu Kitô là Đấng Messias ; Hội Thánh là "*dân mới*", xứng đáng lãnh nhận lời hứa của Thiên Chúa.

Trong các nhà hộ giáo sử dụng tiếng Latinh, nổi bật nhất là Tertullianô. Trong Hội Thánh công giáo, có hai vị giáo phụ phục vụ đắc lực cho Hội Thánh, nhưng không được phong thánh, đó là Origenes và Tertullianô. Origenes vì quá nhiệt thành nên đã tự thiến ; còn Tertullianô lại hăng hái gia nhập vào phong trào Montanismus. Các tác phẩm của ngài dùng để đối đầu với kẻ thù của Hội Thánh (ngoại giáo, Do Thái và nhóm Thông Tri). Quyển Apologeticum (viết khoảng năm 197) chống lại người ngoại giáo với các luận điệu tuyên truyền là người Kitô hữu sống vô luân, vô thần và chống Hoàng đế. Tác giả cho thấy người Kitô hữu đã chọn một tôn giáo đi đúng với tâm tình con

người, là một công dân tốt, sống khắc khổ, không buông thả, bằng chứng là các cuiộc tử đạo. Ngày Phán Xét cuối cùng sẽ cho nhân loại thấy chiến thắng của Hội Thánh.

Kết quả của các tác phẩm hộ giáo

Chúng ta thấy nhiều tác phẩm được đưa lên Hoàng đế hay các tổng trấn, nhưng thực ra chính quyền không bao giờ đọc. Các tác phẩm này chỉ được chuyền tay trong nội bộ Kitô giáo mà thôi. Dù vậy, chúng ta thấy có những điểm tích cực như sau :

- Vì phải đối đầu với các văn nhân, văn sĩ, triết gia Hy Lạp, nên các nhà trí thức Kitô giáo, cũng phải sử dụng các phạm trù triết học thời đó để củng cố các lời biện hộ của mình. Họ đã cố gắng đưa ra nhân sinh quan và vũ trụ quan theo quan niệm Kitô giáo, dù bất toàn, nhưng đã đi một bước quyết định.
- Các nhà hộ giáo cho thấy Kitô giáo là một tôn giáo độc thần, sự đạo đức, chiến thắng trên ma quỉ và sự tự do lương tâm. Điểm quan trọng : trong khi thánh Phaolô cho Kitô giáo là một tôn giáo cứu độ siêu nhiên nhờ cái chết thập tự của Đức Giêsu, thì các nhà hộ giáo dựa vào sự khôn ngoan để minh chứng con người Đức Giêsu và sức mạnh của ân sủng. Kitô giáo được xem là một tôn giáo của nhận thức chân thật và luân lý tuyệt vời. Vì dùng lý trí và các phạm trù triết học Hy Lạp để biện hộ, nên một thời gian dài, người ta đã nói đến vấn đề ***"Hy hóa"*** nội dung Kitô giáo.
- Nhờ nhận định trên, chúng ta thấy các nhà hộ giáo nhấn mạnh đến vấn đề với nhận thức tự nhiên con người có thể nhận ra ác chân lý của Kitô giáo, nhưng vẫn nhấn mạnh Kitô giáo là "*tôn giáo và mặc khải*". Kề bên Thiên Chúa công thẳng có một Thiên Chúa yêu thương ; kề bên các

chứng minh cách khoa học, còn có đức tin và sự tuyên xưng nồng nhiệt ; ngoài giáo lý còn có đời sống luân lý.

2. Các Giáo phụ (Pères de l'Église)

"*Lời các* ***thánh Giáo phụ*** *chứng thực sự có mặt sống động của Thánh Truyền. Và sự phong phú của Thánh Truyền đã thâm nhập vào thực hành và đời sống của Giáo hội hằng tin tưởng và cầu nguyện. Nhờ Thánh Truyền ấy, Giáo hội biết được toàn bộ chính lục Thánh Kinh ; và cũng nhờ Thánh Truyền, Thánh Kinh được hiểu biết thấu đáo hơn, cũng như Thánh Truyền đã làm cho Thánh Kinh không ngừng hoạt động. Như vậy, Thiên Chúa, Đấng xưa đã phán, nay vẫn không ngừng ngỏ lời với Hiền Thê của Con yêu dấu mình ; và Thánh Thần, Đấng làm cho tiếng nói sống động của Phúc Âm vang dội trong Giáo hội và nhờ Giáo hội làm vang dội trong thế giới, hướng dẫn các tín hữu nhận biết toàn thể chân lý và làm cho lời Đức Kitô tràn ngập lòng họ*" (Hiến chế tín lý về mặc khải, số 8)

Từ "*Pater – người cha – giáo phụ*" thuở ban đầu dùng để chỉ vị Giám mục của một cộng đoàn. Từ này dùng số nhiều "*Patres*" thường để chỉ các nghị phụ trong một Công đồng. Nhưng từ khi xuất hiện môn giáo phụ Patristik, người ta dùng thuật ngữ "*Giáo phụ – Pères de l'Église – Docteurs de l'Église*" để chỉ các văn nhân thời cổ của Kitô giáo. Hội Thánh gọi một số văn nhân là Giáo phụ, khi họ hội đủ 4 điều kiện như sau :

- Doctrina orthodoxa – Giáo lý chính thống ! Các vị này phải trình bày giáo lý chính thống của Hội Thánh, nhất là khi nhiều vị cùng đồng lòng tuyên xưng một tín điều *(consensus unanimis Patrum)*. Đương nhiên sự chính thống này phải do chính Hội Thánh công nhận.
- Sanctitas vitae – đời sống thánh thiện, gương mẫu ;

- Approbatio Ecclesiae – phải được chính Hội Thánh công nhận ;
- Antiquitas – thuộc về thời cổ. Từ cuối thế kỷ XVIII, khoa giáo phụ xác nhận các giáo phụ sử dụng ngôn ngữ Hy-La chấm dứt vào giữa thế kỷ thứ VII. Giáo hội phương Tây còn liệt kê thánh Giáo hoàng Grégoire Cả (+604) và Isidore thành Sévilla (+636) thuộc hàng giáo phụ ; còn phương Đông, vị giáo phụ cuối cùng là thánh Gioan Damascênô (+749).

Giữa các văn nhân này, có 4 vị được trọng vọng bên Phương Đông và 4 vị bên phương Tây :

Giáo phụ Hy Lạp (Phương Đông)

- Athanasius	(295-373)
- Basilius Cả	(329-379)
- Grégoire thành Nazianz	(330-390)
- Gioan Kim Khẩu	(354-407)

Giáo phụ Latinh (Phương Tây)

- Ambrosius	(339-397)
- Hiêronimus (Jêrome)	(347-419)
- Augustinô	(354-430)
- Đức Giáo hoàng Grégoire Cả	(540 – 590-604)

Ngoài các tác phẩm, các giáo phụ còn mở những trường giáo lý để giúp cho những người muốn gia nhập đạo hiểu các chân lý Kitô giáo và cũng muốn giúp cho những người có thiện chí muốn tìm hiểu đạo. Đây là lúc thần học thực sự bắt đầu sôi động trong nội bộ Giáo hội. Mặc khải từ trời ; nhưng chính thần học mới giúp cho người ta hiểu và đón nhận. Thần học dùng lý trí để trình bày mặc khải cho thời đại của mình ; mà lý trí chịu

ảnh hưởng của trào lưu thời đại, nên phải dùng ngôn ngữ thời đại để giải thích. Có tất cả 3 trường giáo lý nổi tiếng ở thời cổ. Vì ngày xưa chỉ chú tâm rửa tội cho người lớn, nên mới có các trường giáo lý này. Nhưng từ khi Hội Thánh đi đến quyết định rửa tội cho các em bé, thì các trường giáo lý này không còn lý do tồn tại.

Trường giáo lý ở Alexandria

Pantainos	(+~200)
Clemens	(+~215)
Origenes	(+254)
Heraklas	(+248)
Dionysios	(+~ 265)
Theogenost	(+~280)

Đặc điểm của trường này

1. Rất chú tâm vào việc tìm tòi nội dung triết học-siêu hình của chân lý đức tin
2. Hoàn toàn lệ thuộc vào triết học Platon
3. Có chiều hướng tinh thần rất lý tưởng
4. Phương pháp giải thích Thánh Kinh theo lối ẩn dụ-thần bí

Trường giáo lý tại Caesarea

Origenes	(+254)
Gregor hay làm phép lạ	(+~270)
Julius Africanus	(+~240)
Pamphilos	(+309)
Eusebius	(263-339)

Trường giáo lý này chịu ảnh hưởng của Origenes. Xuất thân từ Alexandria, nhưng mới 18 tuổi đã làm thủ trưởng trường

giáo lý tại Caesarea. Eusebius đã lợi dụng các tác phẩm của Origenes để viết quyển "*Lịch sử Giáo hội*" đầu tiên.

Trường giáo lý ở Antiochia

Lukian (+312)
Diodor thành Tarsus (+~394)
Gioan Chrysostomos (+407)
Theodor thành Mopsuesta (+428)
Theodoret (+~460)

Trường giáo lý này luôn căng thẳng với trường phái Alexandria. Vị sáng lập là Lukian, chết như một vị thánh tử đạo vào năm 312. Ông thầy của linh mục Arius, sau này trở thành trưởng phái Arianismus.

Đặc điểm của trường Giáo lý này :

1. Phương pháp giải thích Thánh Kinh căn cứ theo văn phạm và lôgíc ;
2. Trong tranh luận về Kitô học với trường Alexandria, nhóm Antiochia nhấn mạnh đến nhân tính của Đức Giêsu, nên dần đưa đến các lạc thuyết Arianismus, Nestorianismus và sau này là Rationalismus (Duy lý).

Giá trị của các giáo phụ

Thuật ngữ "*Theologia patristica*" xuất xứ từ môn học "*Lịch sử các tín điều –Dogmengeschichte*", từ đó mà có từ **Patristik – Giáo Phụ học**. Thực ra, từ thời Eusebiô thành Caesarêa đã có một tổng kết các văn nhân để phân biệt, vị nào trình bày giáo lý chính thống và vị nào đã đi vào lạc giáo. Hieronymus vào năm 392 cũng đã viết quyển "*De viris illustribus – các người nổi danh*". Gennadius thành Marseille

cũng đã trình bày tương tự như thế vào năm 480. Photius bên Đông phương cũng viết quyển "*Myriobiblion*" vào năm 858 về các văn nhân nổi tiếng trong Hội Thánh...

Môn "*giáo phụ*" học hỏi tiểu sử, tác phẩm và giá trị thần học của mỗi giáo phụ. Chúng ta nhớ môi trường của họ là Hy-La. Giá trị của các giáo phụ :

1. Các ngài là chứng nhân của đức tin chính thống. Tác phẩm của các ngài hoặc trình bày giáo lý, hoặc chống đối các lạc thuyết nẩy sinh trong Hội Thánh.
2. Các ngài là khâu quan trọng trong Thánh truyền, bước chuyển từ Tin Mừng của Đức Giêsu Kitô đến thời đại của các ngài. Các ngài là một khâu quan trọng trong sự phát triển đức tin, hay rõ hơn trong sự phát triển các tín điều (Dognatik).
3. Tác phẩm của các ngài là một dấu chứng của hội nhập văn hóa ! Từ tinh thần Do Thái giáo chuyển sang văn h1oa Hy Lạp, rồi Latinh. Vấn đề được đặt ra là các ngài có "*Hy hóa*" niềm tin của Đức Giêsu Kitô hay không ? hay đây chỉ là một mẫu gương của "*Hội nhập văn hóa*" của Hội Thánh ? Việc tìm hiểu vẫn chưa dứt khoát.

TÁM CÔNG ĐỒNG ĐẦU TIÊN CỦA HỘI THÁNH

Xin đọc :

- Linh mục Thêôphilô, Những lạc thuyết ở các thế kỷ I đến III, trong "*Tài liệu hộ giáo*" của Vietcatholic, trang 41-58 ;
- ĐGM Phaolô Bùi văn Đọc, Lịch sử tín điều Chúa Kitô, trong "*Thách đố*", số 40, trang 158-196 ;

- Lm. Nguyễn Huy Lịch, OP, Tám Công đồng phổ quát Đông Phương, 1995.

Chúng ta gọi lạc giáo do từ **hairesis**, có nghĩa là chọn lựa một hướng đi. Nhưng hướng đi này lại trệch khỏi đức tin Kitô giáo. Chúng ta thấy ngay lúc ban đầu thánh Phaolô cũng đã gặp khó khăn

- Khó khăn về mặt người Do Thái : "*Người Do Thái sách động nhóm phụ nữ thượng lưu đã theo đạo Do Thái và những thân hào trong thành, xúi giục họ ngược đãi ông Phaolô và ông Barnaba, và trục xuất hai ông ra khỏi lãnh thổ của họ*" (Cv 13, 50) ; "*Có những người thuộc phái Pharisêu đã trở thành tín hữu, bấy giờ đứng ra nói rằng : "Phải làm phép cắt bì cho người ngoại và truyền cho họ giữ luật Môisen*" (Cv 15, 5).

- Khó khăn về mặt những người theo triết học Hy Lạp : "*Vừa nghe đến người chết sống lại, kẻ thì nhạo cười, kẻ thì nói : "Để khi khác chúng tôi sẽ nghe ông nói về vấn đề ấy" Thế là ông Phaolô bỏ họ mà đi*" (Cv 17, 32-33).

Ngay trong cộng đoàn tiên khởi cũng đã thấy xuất hiện lạc giáo :

- "*Trong dân cũng đã từng xuất hiện ngôn sứ giả ; giữa anh em cũng vậy, sẽ có những thầy dạy giả hiệu, đó là những kẻ sẽ lén lút đưa vào những tà thuyết dẫn tới diệt vong*" (2 Pr 2, 1)

- "*Hỡi anh em là những người con thơ bé, đây là giờ cuối cùng. Anh em đã nghe biết là tên phản Kitô sẽ đến ; thế mà giờ đây nhiều tên phản Kitô đã xuất hiện... Ai là kẻ dối trá, nếu không phải là kẻ chối rằng Đức Giêsu là Đấng Kitô ? Kẻ ấy là tên phản Kitô, là kẻ chối Chúa Cha và Chúa Con*" (1 Ga 2, 18. 22).

Chúng ta đã thấy thành phần của cộng đoàn tiên khởi gồm 3 hạng người : Judeo-Christen ; Helleno-Christen và Pagano-Christen. Mỗi hạng người đều đóng góp phần của mình, làm nổi bật niềm tin Kitô giáo. Nhưng cũng có mặt tiêu cực !

Thánh Phaolô viết : "*Phải, tôi là một người tự do, không lệ thuộc vào ai, nhưng tôi đã trở thành nô lệ của mọi người, hầu chinh phục thêm được nhiều người. Với người Do Thái, tôi đã trở nên Do Thái, để chinh phục người Do Thái. Với những ai sống theo Lề Luật, tôi đã trở nên người sống theo Lề Luật, dù không còn phải sống theo Lề Luật nữa, để chinh phục những người sống theo Lề Luật. Đối với những kẻ sống ngoài Lề Luật, tôi đã trở nên người sống ngoài Lề Luật, dù tôi không sống ngoài luật Thiên Chúa, nhưng sống trong luật Đức Kitô, để chinh phục những người sống ngoài Lề Luật. Tôi đã trở nên yếu với những ngườiyếu, để chinh phục những người yếu. Tôi đã trở nên tất cả cho mọi người, để bằng mọi cách cứu được một số người. Vì Tin Mừng, tôi làm tất cả những điều đó, để cùng được thông chia phần phúc của Tin Mừng*" (1 Cr 9, 19-23).

Có một số người cũng có thiện tâm thiện chí như thánh Phaolô, muốn chinh phục nhiều anh em cho Chúa Kitô. Họ đã cố gắng giải thích Tin Mừng của Đức Giêsu cho các người đồng hương của mình, hầu được nhiều kẻ tin theo. Nhưng tiếc rằng họ đã đi quá xa để trở thành lạc giáo. Nếu như có 3 thành phần trong cộng đoàn tiên khởi, Judeo-Christen, Helleno-Christen và Pagano-Christen. Cả ba nhóm người này, một là theo văn hóa Do Thái, hai là theo văn hóa Hy Lạp, thì cũng có hai chiều hướng làm sai đi chân lý của Đức Kitô :

- Nhóm anh em Judeo-Christen muốn Do Thái hóa Kitô giáo : để bảo vệ tính Độc thần của Do Thái giáo, họ đã đi đến

việc làm **giảm đi thiên tính của Đức Giêsu hay là triệt tiêu thiên tính này**. Chúng ta thấy có các nhóm :

- Ebioniten (Phái Duy Bần)
- Phái Nazôrée
- Arianismus
- Adoptianismus – Dưỡng tử thuyết
- Monarchianismus – Thuyết Thiên nhất vị
- Modalismus – Hình thái thuyết
- Sabellarismus – Thuyết của Sabellius
- Patripassianismus – Chúa Cha chịu khổ nạn

- Nhóm Helleno-Christen và Pagano-Christen, vì theo văn hóa Hy Lạp, nhất là theo trường phái Platon, nên hạ giá những gì là vật chất : <u>họ phủ nhận nhân tính của Đức Giêsu</u> !

- Phái Thông Tri (Gnosis)
- Marcion
- Docétismus (Ảo ảnh thuyết)
- Nestorianismus
- Monophysitismus – Nhất tính thuyết
- Monoenergismus – Nhất năng thuyết
- Monotheletismus – Nhất chí thuyết

Các lạc thuyết này gây chia rẽ trầm trọng trong Hội Thánh : có khi do các trường giáo lý xung khắc với nhau ; có khi do các Giám mục hay linh mục có thế giá khởi xướng ; có khi do những nhóm trí thức có ảnh hưởng trong Hội Thánh...Vì thế, phải có những Công đồng chung được triệu tập để giải quyết.

Theo Giáo luật mới (25.01.1983), điều 338 $ 1 dạy :

"*Duy chỉ mình Đức Thánh Cha có quyền triệu tập Công đồng hoàn vũ, đích thân hoặc nhờ người khác chủ tọa, di chuyển,*

đình hoãn, giải tán Công đồng, và phê chuẩn các sắc lệnh của Công đồng hoàn vũ."

Điều 341 $ 1 : "*Mọi quyết định của Công đồng chung chỉ có hiệu lực bó buộc khi đã được Đức Thánh Cha cùng với các nghị phụ Công đồng phê chuẩn, và sau đó được Đức Thánh Cha công bố nhận và ra lệnh ban hành.*"

Dựa theo định nghĩa trên, 8 Công đồng chung đầu tiên của Hội Thánh có những đặc điểm như sau :

1. do chính Hoàng đế La Mã triệu tập *(chứ không do Đức Giáo hoàng)* ; nhưng được gọi là Công đồng chung vì có đại diện của Đức Giáo Hoàng đến chủ tọa, nhất là các văn kiện của Công đồng được Đức Giáo hoàng phê chuẩn.
2. 8 Công đồng chung đầu tiên của Hội Thánh họp bên Đông phương *(các Công đồng sau chỉ họp bên Tây phương)*
3. Bốn Công đồng đầu rất quan trọng, được các giáo phụ xem như 4 quyển Phúc Âm vì giải quyết các vấn đề tín lý về Chúa Ba Ngôi và Kitô học.

Chúng ta có thể tóm 8 Công đồng đầu tiên như sau:

I. Công đồng Nicêa I (20. 05 – 25. 07. 325)

Được Hoàng đế Constantin (306-337) triệu tập, dưới trào Đức Giáo hoàng Silvester I (314-335). Đề tài chính : **Thiên tính của Đức Giêsu (Chống thuyết của Arius) : Đồng bản thể của Chúa Con và Chúa Cha.**

Các đề tài khác :

- Xác định ngày lễ Phục sinh

- Thứ tự các ngai Thượng phụ giáo chủ : Rôma, Alexandria, Antiochia, Giêrusalem.

Được Đức Giáo hoàng Sylvestre I công nhận.

GLTC 465 : "*Các lạc thuyết đầu tiên phủ nhận nhân tính hơn là chối bỏ thiên tính của Đức Kitô (Ảo ảnh thuyết, thuộc nhóm Thông Tri). Ngay từ thời các tông đồ, đức tin Kitô giáo nhấn mạnh đến việc Nhập Thể đích thực của Con Thiên Chúa* "*đến trong xác phàm*" (1 Ga 4, 2-3 ; 2 Ga 7). Nhưng từ thế kỷ thứ III, Hội Thánh trong Công đồng họp tại Antiochia phải khẳng định chống lại Phaolô thành Samosata, rằng : Đức Giêsu Kitô là Con Thiên Chúa do bản tính chứ không phải do được nhận làm nghĩa tử. Công đồng chung thứ I, họp tại Nicêa vào năm 325, tuyên xưng trong kinh Tin Kính rằng : Con Thiên Chúa "*được sinh ra chớ không phải được tạo thành, **đồng bản thể với Chúa Cha***" ; và kết án Arius là người cho rằng "*Con Thiên Chúa đã xuất tự hư không*" và "*có một bản thể khác với Chúa Cha*" (DS 126).

II. Công đồng Constantinople I (tháng 5-6 năm 381)

Được Hoàng đế Theodosius I (379-395) triệu tập dưới thời Đức Giáo hoàng Damasus I (366-384). Công đồng này được đánh giá là Công đồng chung do một lá thư của chính Công đồng gởi cho Đức Giáo hoàng Damasus vào năm 382 ; nhưng mãi đến năm 553, Công đồng này mới được Đức Giáo hoàng Vigile công nhận là Công đồng chung. Đề tài chính : **Thiên tính của Chúa Thánh Thần : Đồng bản thể của Chúa Thánh Thần với Chúa Cha và Chúa Con** (Kinh Tin Kính Nicaeano-

Constantinopolitanum, kinh Tin Kính chúng ta đọc mỗi ngày Chúa Nhật trong thánh lễ)

GLTC 245 : "*Đức tin tông truyền về Chúa Thánh Thần đã được tuyên xưng tại Công đồng chung Constantinople năm 381 : "Chúng tôi tin kính Chúa Thánh Thần, Người là Chúa và là Đấng ban sự sống ; Người phát xuất từ Chúa Cha*" (DS 150). Qua đó, Hội Thánh nhìn nhận Chúa Cha là "*nguồn gốc và khởi thủy của tất cả thiên tính*". Nguồn gốc vĩnh cửu của Chúa Thánh Thần và của Chúa Con không phải là không có liên hệ với nhau : "*Chúa Thánh Thần là Ngôi Ba, là Thiên Chúa, là một và đồng hàng với Chúa Cha và Chúa Con, cùng bản thể và cũng cùng bản tính... Tuy nhiên, Người không chỉ là Thần Khí của Chúa Cha mà thôi, nhưng là Thần Khí cùng lúc của Chúa Cha và Chúa Con*". Bản kinh Tin Kính của Công đồng Constantinople tuyên xưng : "*Người cùng được phụng thờ và tôn vinh với Chúa Cha và Chúa Con*" (DS 150). (xin xem tiếp GLTC các số 246-248 về vấn đề Filioque)

III. Công đồng Êphêsô (22.06 – 17.07.431)

Được Hoàng đế Theodosius II (408-450) triệu tập dưới trào Đức Giáo hoàng Célestin I (422-432). Đề tài chính : **chức thiên mẫu của Đức Trinh Nữ Maria (chống Nestorius).** Được chính Đức Giáo hoàng Célestin I công nhận.

GLTC 466 : "*Lạc thuyết Nestorius cho rằng Đức Kitô là một Ngôi vị nhân loại liên kết với Ngôi vị thần linh của Con Thiên Chúa. Chống lại thuyết này, thánh Cyrillô thành Alexandria và Công đồng chung thứ III họp tại Êphêsô năm 431 đã tuyên xưng : "Ngôi Lời đã làm người khi kết*

hợp trong ngôi vị mình một thân xác do một linh hồn làm cho sống động" (DS 250). Nhân tính của Đức Kitô không có một chủ thể nào khác ngoài ngôi vị thần linh của Con Thiên Chúa, Đấng từ lúc tượng thai đã nhận lấy nhân tính ấy làm của mình. Về vấn đề này, Công đồng chung Êphêsô năm 431 công bố rằng : Đức Maria thực sự trở thành Mẹ Thiên Chúa qua việc Con Thiên Chúa làm người trong lòng Mẹ. "*Đức Maria là Mẹ Thiên Chúa, không phải vì Ngôi Lời đã nhận thiên tính từ nơi Mẹ, nhưng vì chính từ Mẹ mà Người đã nhận được một thân xác thánh thiêng có linh hồn ; Ngôi Lời đã liên kết với thân xác ấy ngay trong Ngôi Vị mình, vì thế chúng ta nói : Ngôi Lời đã sinh ra làm người*" (DS 251).

IV. Công đồng Chalcédoine (08.10 – 01.11.451)

Được Hoàng đế Marcian (450-457) triệu tập dưới trào Đức Giáo hoàng Lêô I (450-461) để chống lại thuyết Monophysitismus (Nhất tính thuyết). Đề tài chính : **Hai bản tính trong một Ngôi Vị Chúa Kitô.** Công đồng đưa ra bản tuyên xưng Chalcédoine ; kỷ luật về các Bí tích. Công đồng được chính Đức Giáo hoàng Lêô I xác nhận.

GLTC 471 : "*Apollinarius thành Laođicêa cho rằng trong Đức Kitô Ngôi Lời thay thế cho linh hồn hay tinh thần. Để chống lại lạc thuyết này Hội Thánh tuyên xưng: Ngôi Con hằng hữu đã đảm nhận một linh hồn con người*" (DS 149).

(*xin đọc tiếp các số 472-474*)

Phán quyết của Công đồng Chalzedon :

"*Chúng tôi nhất trí dạy rằng : chính Đấng Kitô, là Con Thiên Chúa, là Chúa, là Con duy nhất có thiên tính trọn vẹn và*

nhân tính trọn vẹn... ***trong*** (chứ không phải từ) *hai bản tính* ***không lẫn lộn, không biến đổi*** (chống Monophysitismus), ***không bị chia cắt, không bị tách biệt*** (chống Nestorius), ***cả hai trong một ngôi vị và trong ngôi hiệp*** **(Unio hypostatica)** [in duabus naturis inconfuse, immutabiliter, indivise, inseparabiliter agnoscewndum – DS 302]

GLTC 467 : "*Những người chủ trương thuyết Nhất tính khẳng định : trong Đức Kitô, bản tính con người đúng nghĩa không còn tồn tại vì được Ngôi Vị thần linh của Con Thiên Chúa đảm nhận. Để chống lại lạc thuyết này, Công đồng chung thứ IV, họp tại Chalcadon năm 451 tuyên xưng :*

"*Cùng với các thánh phụ, chúng tôi đồng thanh dạy và tuyên xưng Một Ngôi Con duy nhất, Đức Giêsu Kitô Chúa chúng ta, trọn vẹn trong thiên tính và trọn vẹn trong nhân tính, đích thực là Thiên Chúa và đích thực là người, gồm một linh hồn và một thân xác, đồng bản thể với Chúa Cha theo thiên tính, đồng bản thể với chúng ta theo nhân tính,* "*giống chúng ta về mọi phương diện, ngoại trừ tội lỗi*" (Dt 4, 15), *được Chúa Cha sinh ra từ trước muôn đời theo thiên tính, và trong thời sau hết, vì loài người chúng ta và để cứu độ chúng ta, được sinh ra bởi Đức Trinh Nữ Maria, Mẹ Thiên Chúa, theo nhân tính.*

Trong cùng một Đức Kitô duy nhất, là Đức Chúa, là Chúa Con duy nhất, chúng ta phải tin nhận ***có hai bản tính, không lẫn lộn, không thay đổi, không phân chia, không tách biệt.*** *Sự khác biệt giữa hai bản tính không hề mất đi do việc kết hợp, nhưng các đặc điểm của mỗi bản tính đã được bảo tồn và hợp nhất trong cùng một Ngôi Vị duy nhất và một ngôi hiệp duy nhất*" (DS 301-302)

V. Công đồng Constantinople II (05.05 – 02.06.553)

Được Hoàng đế Justinien I (527-565) triệu tập dưới trào Đức Giáo hoàng Virgilius (537-555). Đề tài chính : kết án "*Ba tác phẩm*" bị nghi ngờ của những người theo nhóm Nestorius, tức trường phái Antiochia. Công đồng được Đức Giáo hoàng Grégoire I xác nhận.

Nhóm Nhất tính thuyết chống Công đồng Chalzedon vì cho rằng Công đồng đã nhượng bộ Nestorius. Hy vọng sẽ cứu nguy Hội Thánh, Hoàng đế đưa ra chiếu chỉ "*Tria Capitula – ba chương*" kết án ba nhà thần học thuộc nhóm Nestorius (Antiochia). Đó là :

- Cá nhân và tác phẩm của Theodor thành Mopsvestia, sư phụ của Nestorius.

- Các tác phẩm của Theodoret thành Cyrus, chống Cyrillô thành Alexandria, cũng như Công đồng Êphêsô.

- Lá thư của linh mục Ibas thành Edessa, biện hộ cho Theodor chống Cyrillô

Khi nhận được "*Ba chương*", nhóm Nhất tính thuyết hy vọng Đức Giáo hoàng cũng ký tên, kết án Công đồng Chalzedon. Ngược lại phương Tây phản đối, đưa đến Công đồng Constantinople II. Vào phiên họp thứ 5 và 6 vào ngày 19 và 26 tháng 05 năm 553, Công đồng kết án "*Ba chương*" và hăm dọa ai phản đối lại sẽ bị cách chức, tuyệt thông và lưu đày.

GLTC 468 : "*Sau Công đồng Chalcedoine một số người biến nhân tính của Đức Kitô thành một chủ thể hữu ngã. Công đồng chung thứ V. họp tại Constantinople năm 553, tuyên xưng chống lại họ : "***Chỉ có một ngôi hiệp (hay ngôi vị) duy nhất, là Đức Giêsu Kitô, Chúa chúng ta,***

***Một trong Ba Ngôi". Như vậy, tất cả những gì thuộc nhân tính của Đức Kitô, không chỉ là phép lạ, nhưng cả những đau khổ và cái chết đều thuộc về Ngôi Vị Thiên Chúa của Người như chủ thể riêng của chúng : "Đức Giêsu Kitô, Chúa chúng ta, Đấng bị đóng đinh vào thập giá nơi thân xác là Thiên Chúa thật, là Đức Chúa vinh quang và là một trong Ba Ngôi chí thánh*" (DS 432)

VI. Công đồng Constantinope III (07. 11. 680 – 16. 09. 681)

Được Hoàng đế Constantin IV (668-685) triệu tập dưới trào Đức Giáo hoàng Agatho (678-681). Đề tài chính : luận phi Nhất Chí thuyết (Monotheletismus) : **Trong Đức Kitô, thiên tính và nhân tính, có 2 ý chí và 2 hoạt động khác nhau.** Công đồng được các Đức Giáo hoàng Agathon và Lêô II công nhận.

Năm 619 Sergius, thượng phụ giáo chủ ở Constantinople cho rằng sau cuộc nhập thể, Đức Kitô chỉ còn một ý chí và một động lực sống mà thôi, đó là Nhất chí thuyết. Hoàng đế muốn dân chúng trở về với niềm tin Chalzedon, nên cho triệu tập Công đồng. Vào phiên họp thứ 16, Công đồng long trọng tuyên bố lại bản tuyên tín của Chalzedon và thêm vào những lời sau đây :

"Chúng tôi tuyên xưng như các giáo phụ đã dạy : có hai ý chí (volontés) và hai động lực sống (énergieses) tự nhiên trong Đức Kitô, không phân chia, không tách rời và không trộn lẫn nhau, hai ý chí mà ý chí nhân linh theo và tùy thuộc vào ý chí thiên linh ("Nous professons, en accord avec l'enseignement des Pères, deux volontés et duex énergies naturelle (dans le Christ) indivises, inséparables et sans confusion aucune, deux volontés telles que la vonlonté humaine suit la volonté divine et lui est subordonnée")

GLTC 475 : *"Cũng một thể đó, Hội Thánh tuyên xưng trong Công đồng chung thứ VI (Công đồng Constantinope III năm 681), rằng có hai ý chí và hai khả năng hành động theo bản tính Thiên Chúa và nhân loại, không đối kháng nhưng hợp tác với nhau, đến nỗi Ngôi Lời làm người đã quyết định với Chúa Cha và Chúa Thánh Thần theo thiên tính để cứu chuộc chúng ta (DS 556-559). Ý chí nhân loại của Đức Kitô "thuận theo ý chí Thiên Chúa của Người mà không cưỡng lại hay đối nghịch nhưng tùy thuộc vào ý chí toàn năng ấy" (DS 556).*

VII. Công đồng Nicêa II (24. 09 – 23. 10. 787)

Được hoàng hậu Irêna (779-802) triệu tập dưới trào Đức Giáo hoàng Hadrian I (772-795) để chống lại nhóm phủ nhận ảnh tượng (Iconolastes). Chủ đề : Việc tôn kính ảnh tượng ; cho phép và xác định việc tôn kính ảnh tượng Chúa và chư thánh.

Cuộc tranh chấp về tôn kính ảnh tượng kéo dài gần 120 năm, vừa đổ máu, vừa mất mát biết bao ảnh tượng quí giá. Có lẽ chịu ảnh hưởng của Do Thái giáo và Hồi giáo, Hoàng đế Lêô III ra chiếu chỉ vào năm 726, cấm việc tôn kính ảnh tượng ; theo ông:

- Tôn thờ ảnh tượng là một thực tế rơi trở lại ngoại giáo, một mặt đi ngược với giáo điều ghi trong Cựu Ước Xh 20, 4 ; mặt khác nếu là hình ảnh của Đức Kitô, thì người ta không thể nào diễn tả được thiên tính của Chúa ; nhưng nếu chỉ trình bày nhân tính mà thôi, thì lại rơi vào bè Nestorius.

- Thêm vào đó, người ta thấy việc tôn kính ảnh tượng là một trở ngại để giảng đạo cho người Do Thái và người Hồi giáo. Cùng với ảnh tượng, tất cả những di tích thánh cũng như xương thánh đều bị phủ nhận.

Theo lệnh nhà vua, quân đội đã đập phá tất cả mọi ảnh tượng trong nhà thờ. Dân chúng phản đối, đều bị hành hạ tàn tệ. Đức Giáo hoàng Grégoire II lên tiếng, Hoàng đế hăm dọa sẽ cho lính đến Rôma đập cả tượng thánh Phêrô... Mãi cho đến năm 780, hoàng hậu Irêna nắm quyền nhiếp chính thay cho con là Constantin ; vào mùa thu năm 787, bà cho triệu tập Công đồng.

GLTC 2131 : *"Dựa vào mầu nhiệm Ngôi Lời Nhập Thể mà Công đồng chung thứ VII, ở Nicêa (năm 787), đã biện minh cho việc tôn kính ảnh tượng thánh, như ảnh tượng Đức Kitô, Mẹ Thiên Chúa, các thiên thần và tất cả các thánh, để chống lại chủ trương bài ảnh tượng. Khi nhập thể, Con Thiên Chúa đã mở ra một "kế hoạch" mới cho ảnh tượng."*

GLTC 2132 : *"Việc các Kitô hữu tôn kính ảnh tượng, không nghịch lại điều răn thứ nhất cấm thờ ngẫu tượng. Thực vậy, "khi tôn kính một ảnh tượng, chúng ta hướng tâm hồn lên đến nguyên ảnh" và "tôn kính một ảnh tượng là tôn kính chính Đấng được miêu tả". Đối với ảnh tượng thánh, chúng ta chỉ tôn kính, chứ không thờ phượng như Thiên Chúa :*

"Chúng ta không thờ phượng các ảnh tượng như những thực tại, nhưng như những hình ảnh đưa dẫn chúng ta đến cùng Thiên Chúa nhập thể. Việc tôn kính không dừng lại ở ảnh tượng, nhưng vươn tới chính thực tại được biểu thị."

VIII. Công đồng Constantinople IV (05.07.869 – 28.02.870)

Được Hoàng đế Basilius I (867-886) triệu tập dưới trào Đức Giáo hoàng Hadrien II (867-872). Chủ đề : giải quyết vấn đề ly khai của Thượng phụ giáo chủ Photius. Công đồng được chính Đức Giáo hoàng này công nhận.

Nhờ móc ngoặc, Photius lên ngôi Thượng phụ giáo chủ tại Constantinople. Ông giáng chức và bắt nhốt Ignatius, vị Thượng

phụ đương nhiệm ; vị này khiếu nại sang Rôma. Đức Giáo hoàng Nicolas triệu tập một Công đồng tại Rôma vào năm 863, công nhận thượng phụ Ignatius và ra lệnh cách chức Photius.

Photius, dưới sự bảo trợ của triều đình, quyết chống lại ý kiến của Đức Giáo hoàng và kết án phương Tây rất nặng : Hội Thánh phương Tây đã làm sai lệch tín biểu qua việc thêm vào từ ***"Filioque"*** và dạy rằng Chúa Thánh Thần xuất phát không những từ Cha, nhưng từ cả Con nữa, như vậy đã đặt ra hai nguyên lý trong Ba Ngôi Thiên Chúa. Trong Công đồng tại Constantinople vào năm 67, Photius ra vạ tuyệt thông cho Đức Giáo hoàng Nicolas I (858-867). Đó là sự kiện ly khai.

Hoàng đế Basilius yêu cầu Đức tân Giáo hoàng Hadrian II (867-872) cộng tác với mình để bài trừ tệ nạn này. Công đồng thứ 8 được triệu tập. Canon 21 của Công đồng đưa ra trật tự trên trước của các thượng phụ như sau : Giáo hoàng của Rôma Cổ, các thượng phụ Constantinople, Alexandria, Antiochia và Giêrusalem.

Công đồng thứ 8 được Giáo hội công giáo La Mã công nhận là Công đồng chung, nhưng Hội Thánh Hy Lạp lại không chấp nhận.

Vài niên biểu về vị trí ưu tiên của Giám mục Rôma

~96 Dưới trào Đức Giáo hoàng Clemens I (90-99) cộng đoàn Rôma viết thư cho cộng đoàn Côrinthô

Ignatiô thành Antiochia (140-190) viết thư cho cộng đoàn Rôma và xem Giáo hội Rôma như là người *"đứng đầu của Giao ước tình yêu"*.

Irênê thành Lyon (140-178) viện dẫn đến truyền thống tông đồ và quyền ưu tiên của Giáo hội Rôma

196	Đức Giáo hoàng Victor I (189-199) giải quyết vấn đề tranh luận về ngày lễ Phục sinh
256	Đức Giáo hoàng Stephan I (254-257) giải quyết vấn đề bí tích Thánh Tẩy do kẻ lạc giáo trao ban.
325	Công đồng chung Nicêa phán quyết trong điều 6 : Giám mục thành Alexandria có quyền ưu tiên bên Giáo hội phương Đông tương tự như Giám mục Rôma bên Giáo hội phương Tây.
345	Công đồng Sardika (nay là Sofia) – các khoản 3-5 : Giám mục Rôma có quyền phán quyết trên toàn thể Hội Thánh
381	Công đồng chung Constantinople – khoản 3 : Giám mục tại Constantinople có danh dự trực tiếp sau vị Giám mục Rôma, vì đó là thủ phủ Tân-Rôma
382	Đức Giáo hoàng Damasus I (366-384) nhấn mạnh trong một Công đồng họp tại Rôma về vị trí độc tôn của Rôma và vị trí của Giám mục Rôma trên tất cả các Giám mục.
431	Đức Giáo hoàng Cêlestin I (422-432) có sứ thần Tòa Thánh Philippus công bố tại Công đồng chung Êphêsô quyền ưu tiên của Rôma
451	Đức Giáo hoàng Lêô I (440-461) chống lại điều khoản 28 của Công đồng Chalzedon, cho rằng Giám mục cựu Rôma và Tân Rôma *(Constantinople)* đều ngang nhau. Ngài nói rất mạnh và chống đối bằng cách không ký vào các văn kiện Công đồng.

Vài niên biểu về cuộc ly khai giữa Giáo hội Rôma và Giáo hội Chính Thống

285 Hoàng đế Diocletian (284-305) chia đế quốc La Mã ra làm đôi : Đông đế quốc và Tây đế quốc.

330 Constantinople trở thành thủ đô của đế quốc La Mã

381 Công đồng chung Constantinople tuyên bố Thượng phụ giáo chủ ở Constantinople có địa vị ưu tiên sau Đức Giáo hoàng ở Rôma

451 Công đồng chung Chalzedon tuyên bố thượng phụ ở Constantinople có địa vị ưu tiên ngang hàng với Giám mục Rôma. Đức Giáo hoàng Lêô I (440-461) cực lực phản đối.

484 Đức Giáo hoàng Felix II (483-492) tuyên án thượng phụ Akazius ở Constantinople đã bao che Nhất Tính thuyết, ra vạ tuyệt thông – Cuộc ly khai đầu tiên giữa Đông phương và Tây phương : cuộc ly khai của Akazius.

596 Đức Giáo hoàng Grégoire I (590-604) chống lại tước hiệu *"Thượng phụ giáo chủ phổ quát"* mà thượng phụ Johannes IV ở Constantinople tự gán cho mình.

692 Đức Giáo hoàng Sergius I (687-701) phản đối những nghị quyết của Công đồng Constantinople có tính cách chống lại Rôma.

754 Pippin Trẻ được Đức Giáo hoàng Stephan II (752-757) xức dầu phong vương tại đại thánh đường Denis và nhận tước hiệu *"Patricius Romanorum"*. Căng thẳng giữa Đông và Tây càng mãnh liệt hơn : Đông phương cho Đức Giáo hoàng là phản bội lại với đế quốc La Mã, coi kẻ thù của La Mã là người bảo trợ.

787 Công đồng chung Nicêa II chấm dứt cuộc tranh luận về ảnh tượng (Ikonoklasmus)

800 Việc Đức Giáo hoàng Lêô III (795-816) tấn phong cho Charlemagne bị Byzanz xem như là một hành động không mấy thiện cảm và như là công khai phủ nhận quyền bảo trợ về mặt chính trị –tôn giáo của Hoàng đế Byzanz trên Tây phương.
Trong vương quốc của Charlemagne, vào thế kỷ thứ VIII, người ta đem thuật ngữ **"Filioque"** vào trong kinh Tin Kính.

863-867 Cuộc ly khai của Photius. Đức Giáo hoàng Nicolas I (858-867) trong một Công đồng Rôma cách chức Photius do Hoàng đế Michael III (842-867) đặt lên ngôi thượng phụ ở Constantinople.

1053 Cuộc tranh luận về Men (tranh luận về việc sử dụng bánh không men trong thánh lễ). **Michael Caerularius**, thượng phụ Constantinople, ra lệnh đóng cửa các giáo đường và dòng tu theo nghi thức Latinh ở Constantinople.

1054 **ngày 16 tháng 07, Hồng y Humbert von Silva Candida** đặt trên bàn thờ chính ở Đại thánh đường Hagia Sophia ở Constantinople sắc lệnh vạ tuyệt thông *(Đức Giáo hoàng Lêô IX đã qua đời vào ngày 19. 04. 1054).*

1274 Công đồng hiệp nhất tại Lyon

1438-1442 Công đồng chung hiệp nhất ở Ferrara – Florence

1439 ngày 06 tháng 07, hiệp nhất với người Hy Lạp
ngày 22 tháng 11, hiệp nhất với người Amenia

1442 ngày 04 tháng 02, hiệp nhất với nhóm Jacobiten, nhưng không đem lại kết quả nào đối với Giáo hội Đông phương.

1453 **ngày 29 tháng 05,** người Thổ nhĩ Kỳ theo Hồi giáo chiếm Constantinople, chấm dứt đế quốc La Mã phương Đông.

1965 **ngày 07 tháng 12**, ngày áp cuối bế mạc Công đồng Vaticanô II (1962-1965) : Đức Giáo hoàng Phaolô VI (1963-1978) và Thượng phụ giáo chủ Athenagoras I cùng tuyên bố rút lại lời vạ tuyệt thông cho nhau từ năm 1054. **Chấm dứt cuộc ly khai.**

Vài Công đồng đặc biệt không được Hội Thánh công nhận :

- Ephèse II (449), thường được gọi là Công đồng ăn cướp. Tái nhiệm Eutychès (thuộc phái Monophysitismus)

- Pise (1409) chọn Phản Giáo hoàng Alexandre V ; tiếp đó là Phản Giáo hoàng Gioan XXIII.

- Bâle (1438-1448) vào năm 1438, Đức Giáo hoàng quyết định chuyển Công đồng Bâle sang Ferrare, sau đó là Florence. Phái chống đối trụ lại ở Bâle và bầu chọn Phản Giáo hoàng Felix V vào năm 1439

THỜI TRUNG CỔ KITÔ GIÁO

Vài nhận định

1. Thời Trung cổ Kitô giáo là một thời kỳ rất dài, trên 1000 năm. Người ta xác định từ thời Di dân (375-568) đến thời Cải Cách (1517).

2. Địa bàn của lịch sử Kitô giáo bị thu hẹp lại :

   a. Trước tiên là do quá trình phát triển của đế quốc Hồi giáo

   b. thứ đến là cuộc ly khai của Giáo hội Chính Thống từ năm 1054. Hai sự kiện trên làm cho công giáo chỉ còn xoay quanh Âu Châu cho đến Hy Lạp. Chúng ta cũng nhớ là khoảng thế kỷ thứ VIII, Hồi giáo cũng đã chiếm Tây Ban Nha cho đến năm 1492. Lịch sử Giáo hội công giáo cũng không diễn ra trên phần đất Tây Ban cũng như Bồ Đào Nha. Phần Bắc Âu, mãi đến thế kỷ XII mới được kitô hóa. Vùng Trung Âu nói tiếng Slave là vùng tranh chấp giữa Công giáo và Chính Thống.

3. Một nghìn năm có quá nhiều sự kiện, chúng ta không thể nào nhìn xuyên suốt được. Chúng ta chỉ có thể nhìn các nét chính mà thôi. Có thể nói thời Trung cổ có 3 luồng sóng cùng quyện vào nhau làm thành thời kỳ này. Mỗi luồng sóng đều liên tục, tức là ghép nối nhiều sự kiện kế tiếp nhau theo luật nhân quả. Đó là : Di dân ; Hồi giáo và Kinh Viện. Chúng ta sẽ chia thời kỳ này ra làm 3 phần, dựa theo các làn sóng trên. Mỗi một làn sóng là một bài riêng biệt ; và đúc kết bằng bài "*10 Công đồng thời Trung Cổ*".

BÀI 4 :

CUỘC DI DÂN VÀ CÁC HỆ QUẢ CỦA NÓ

Cuộc di dân vĩ đại (375-568) đã tàn phá đế quốc La Mã phương Tây, tạo nền tảng để xây dựng các nước mới. Trong bài này, chúng ta sẽ có những đề tài sau :

1. Di dân và cuộc truyền giáo cho man dân (truyền giáo Âu Châu lần II)
2. Thành lập các nước mới – Nước Tòa Thánh
3. Cuộc tranh chấp giữa thần quyền (Sacerdotum) và thế quyền (Imperium)
4. Cuộc Lưu đày ở Avignon (1307-1377)
5. Đại ly khai ở Âu Châu (1378-1412)

I. DI DÂN VÀ CUỘC TRUYỀN GIÁO CHO MAN DÂN

Đế quốc La Mã hùng mạnh, đã chiếm cứ các nước chung quanh Địa Trung Hải, đến độ họ đã gọi biển này là "*Ao nhà của chúng ta – nostra marum*". Ranh giới miền nam Đế quốc, tức là Bắc Phi, bị các sa mạc ngăn chặn lại. Miền Bắc bị hai con sống Rhein và Donau chặn lại. Có nghĩa là nước Đức ngày nay nằm ngoài biên giới đế quốc La Mã. Các vùng này có những người mà La Mã gọi là man dân "*Barbares*" do từ "*Barbe*" là Râu ! Người La Mã theo gương của Alexandre Đại đế đều cạo râu, nên gọi các dân bên ngoài đế quốc còn mang râu là "*Man dân*". Thực ra biên giới này không có rào chắn gì cả, man dân vẫn vào đế quốc để làm thuê hay trở thành đồng minh của người La Mã. Vì thế lãnh thổ của đế quốc không còn là khu vực đóng kín với man dân.

Vào khoảng năm **375**, các bộ lạc du mục **ở bắc Trung Quốc** vì lý do bị đánh đuổi, đã ồ ạt tràn vào khu vực từ Biển Đông đến Biển Đen, tiêu diệt vương quốc của người **Ostrogoths** của Ermanerich (350-375), gây rối loạn khắp nơi, làm cho các bộ tộc man dân lo sợ, phải chạy vào đế quốc La Mã để tìm nơi trú ẩn. Cuộc di cư của các bộ tộc man dân kéo vào đế quốc được lịch sử gọi là ***"Cuộc di dân vĩ đại của các dân tộc"*** kéo dài từ thế kỷ thứ IV đến gần hết thế kỷ thứ VI.

Chúng ta chú ý đến thời gian này :

- Cuộc di dân tiêu diệt đế quốc La Mã phương Tây, tức là Âu Châu. Man dân cũng tràn sang phương Đông, nhưng bị đẩy lui, vì phương đông còn hùng mạnh, nên tồn tại thêm 1000 năm. Tóm lại cuộc di dân **chỉ ảnh hưởng bên phần đất đế quốc La Mã phương Tây mà thôi và kết thúc đế quốc La Mã phương tây vào năm 476.**

- Về mặt Hội Thánh, cuộc di dân chấm dứt thời các giáo phụ (TK IV) ; mở đầu một mùa đông lạnh lẽo kéo dài từ thế kỷ thứ V đến thế kỷ thứ X ; chuẩn bị cho mùa xuân Kinh Viện (TK X-XVI)

- Các man dân tham gia vào cuộc di dân này gồm có :

- Bốn bộ tộc gốc German : **Ostrogoths, Wisigoths, Vandales và Burgondes.** Vì bị người Hung nô cướp phá, các bộ tộc này tràn vào đế quốc La Mã. Nhưng khi thấy đế quốc quá yếu, họ chiếm đất, lập thành những vương quốc riêng của mình. Những bộ tộc này, vì xa nơi chôn nhau cắt rốn, không có tiếp tế, nên vương quốc của họ lần lượt bị tiêu diệt và họ bị đồng hóa với dân bản địa.
- Các gốc dân phía bắc vùng Bắc Âu

+ Dân **Lombards** vượt Âu Châu, lập vương quốc vùng Bắc Ý (Milan)

+ Hai gốc dân **Angles** và **Saxons** tiến qua chiếm nước Anh.

+ Dân **Francs** tiến xuống, thành lập vương quốc vùng nước Bỉ. Đây là dân hùng mạnh, không rời xa bản địa, nên có tiếp tế và vương quốc của họ vững mạnh.

- Gốc **Slave** sống vùng đầm lầy Pripet, tấn chiếm và định cư ở những vùng Ba Lan, Nga và Ukraina.

Cuộc di dân vĩ đại của các bộ lạc man tộc đã xảy ra đúng lúc đế quốc La Mã đang suy sụp nghiêm trọng. Lúc đó, đế quốc La Mã đang sống trong tình trạng bần cùng hóa phổ biến, công thương nghiệp và nghệ thuật thụt lùi, dân số giảm sút, thành thị vì có quá nhiều chiến tranh đã tiêu điều, nông nghiệp sút kém. Những cuộc khởi nghĩa của nô lệ, lệ nông và dân nghèo những vùng khác nhau trên đế quốc liên tiếp nổ ra hết sức mạnh mẽ, làm cho đế quốc không còn sức để ngăn ngừavà chống đỡ nổi những cuộc xâm lược cướp phá của man dân. Những người nô lệ và dân nghèo trong đế quốc từ lâu bị giai cấp chủ nô thống trị, bóc lột nặng nề, đã đón chờ những man dân xâm nhập như những vị cứu tinh. Họ chạy sang người man dân, tham gia vào quân đội, mở cửa thành cho man dân kéo vào. Vì thế man dân dễ dàng đột nhập và chiếm hết các vùng đất đai, lập ra những vương quốc mới trên đế quốc.

Vài niên biểu

375 **Bắt đầu cuộc di dân**. Người Hung nô tiêu diệt vương quốc người Ostrogoths, buộc họ phải lánh nạn sang vùng đất người Wisigoths. Người Wisigoths dưới sự chỉ huy của Alarich đánh chiếm Rôma

418-711 **Vương quốc người Wisigoths** *(vương quốc đầu tiên của man dân trên đế quốc La Mã)*. Từ nơi phát xuất, họ tiến sang Ý, đánh phá Rôma, sau đó bỏ đi, trở qua nước Pháp, vượt dãy Pyrénée, định cư ở Tây Ban Nha. Năm 711, người Ả Rập Hồi giáo, tàn phá vương quốc này, chiếm Tây Ban Nha, định cư tại đây đến năm 1492.

429-534 **Vương quốc người Vandales**. Từ nơi xuất phát, họ tiến chiếm nước Pháp, Tay Ban Nha, vượt eo Gibraltar, tấn công Bắc Phi, lập vương quốc tại Carthago. Năm 455, dưới sự chỉ huy của Gheiserich, người Vandales vượt biển sang chiếm Rôma trong vòng một tuần, rồi quay về Carthago.

443-534 **Vương quốc người Burgondes**. Từ nơi xuất phát, họ tiến chiếm và lập vương quốc ở miền nam nước Pháp.

445-453 **Attila**, chỉ huy người Hung nô tấn công Âu Châu. Năm 452, Đức Giáo hoàng Lêô Cả thuyết phục được Attila, không đánh Rôma và rời bỏ nước Ý.

451 Liên minh người Francs đánh hạ được người Hung nô ở cánh đồng Katalauni gần Poitiers và Tours.

476 Odowakar (Odoacre) tướng của một bộ tộc người German Hérules, hạ bệ Hoàng đế cuối cùng của đế quốc La Mã phương Tây là Romulus Augustulus. Chấm dứt ế quốc La Mã phương Tây.

489-552 Théodoric, tướng người Ostrogoths, xuống đất Ý, giết Odowakar, lập vương quốc người Ostrogoths trên đất Ý : thủ đô là Ravenna.

568-774 **Vương quốc người Lombards**. Xuất phát từ Bắc Âu, họ tiến thẳng xuống Ý, lập thủ đô tại Milan.

568 **Chấm dứt cuộc di dân** với việc định cư của người Lombards tại Bắc Ý.

1. Nguyên nhân và hậu quả

Cuộc di dân vĩ đại của các man dân kéo dài gần thế kỷ làm cho Âu Châu nghẹt thở. Đâu đâu cũng chết chóc và tàn phá. Mãi cho đến hôm nay, người ta vẫn chưa đồng ý về nhân tố đã thúc đẩy cuộc di dân này.

Người ta có suy nghĩ tới các vấn đề như khí hậu xấu đi, vấn đề thiếu đất đai. Nhưng phải nói nguyên do chính là sự huy hoàng của đế quốc La Mã ; sự giàu sang đã kích động man dân. Chính những tham vọng thu hoạch của các thương gia La Mã đã vạch cho man dân con đường đi và mục tiêu phải đạt tới.

Đế quốc nằm giãy chết. Người German chỉ đến dứt điểm. Sự suy tàn của đế quốc kéo theo sự đổ vỡ của một nền văn hóa. Nhưng khả năng thích nghi của dân tộc mới liên kết với cái còn lại đã thành công để tạo một nền văn hóa sung mãn hơn. Các dân tộc Slave ở phương đông có Vaticanô chạm với văn hóa Byzanz, nhưng không thành công mấy về vấn đề công tác tổng hợp. Ngược lại, trên đất của người German, tất cả đều được canh tân, cả trong lãnh vực Hội Thánh. Dù vậy thời gian chuyển tiếp kéo dài hàng mấy thế kỷ. Theo qui luật phát triển cái mới cũng thu nhập được nhiều từ cái cũ. Người German, dù tiêu diệt được đế quốc La Mã, nhưng vẫn giữ được nhiều phần tinh túy của nền văn hóa cổ này.

Tóm lại, cuộc di dân như là "*German hóa*" Âu Châu về mặt chủng tộc cũng như về mặt chính trị. Về văn hóa, cuộc di

dân tạo được một nền tảng cho văn hóa mới ở Âu Châu. Về mặt tôn giáo, gay cấn nhất là việc truyền giáo cho man dân.

2. "kitô hóa man dân" hay "Cuộc truyền giáo lần thứ hai cho Âu Châu"

Chúng ta biết việc truyền giáo lần thứ hai cho Âu Châu, tức là kitô hóa man dân, là công trình của các đan sĩ Ái Nhĩ Lan và Anh Quốc. Chúng ta cũng nêu lại cuộc truyền giáo của chính Anh quốc, trước khi nhìn cuộc truyền giáo sang Âu Châu.

Người La Mã chưa bao giờ chiếm được xứ Irland. Vào năm 400, xứ Irland (Ái Nhĩ lan) đã có Kitô hữu. Năm 431, Đức Giáo hoàng Celestin I đã gởi linh mục **Palladius** làm Giám mục tiên khởi cho *"những người Schotten tin vào Đức Kitô"*. Nhưng việc trở lại của xứ này phải nói là nhờ công khó của thánh Patrick và các môn đệ của ngài. Thánh nhân là người Anh, bị hải tặc bắt sang Irland đi chăn heo. Sáu năm sau trở về quê hương và vào dòng tu. Sau khi thụ phong Giám mục, ngài trở sang Irland và làm việc 30 năm trời (432-461). Chính ngài qui hoạch việc truyền giáo ở Irland. Mỗi một bộ lạc là một dòng tu. Tu viện trưởng là Giám mục chăm sóc cả bộ lạc. Vì thế Hội Thánh Irland mang tính chất dòng tu nhiều hơn. Vùng Ecosse, thánh **Colomban Già** Phúc Âm hóa các dân Scots, Pictes và Bretons ở miền bắc.

Công cuộc rao giảng cho Anh quốc là mối ưu tư của Đức Giáo hoàng Grégoire Cả. Ngài sai 40 tu sĩ dòng Benedictô dưới sự chỉ huy của đan viện phụ Augustinô (+596) sang Anh. Bà hoàng hậu Berthe, cháu của hoàng hậu Clotilde, cũng là người công giáo, đề nghị chồng là vua Ethelbert, cho Augustinô và các tu sĩ lập dòng tại Cantorbéry. Một năm sau, Ethelbert và 10

ngàn quân của ông đều lãnh nhận bí tích Rửa tội. Anh quốc trở thành một nước rất sùng đạo, nên thời đó người ta thường gọi là *“Đảo chư thánh”*

Nhìn chung cuộc truyền giáo cho người gốc German kéo dài từ 250 đến hết năm 1000, gồm những giai đoạn chính như sau:

Vài niên biểu

341 **Wulfila** được Đức Giám mục Eusebius thành Nicomedien tấn phong làm Giám mục để đi rao giảng Tin Mừng cho gốn dân Goths. Tiếc rằng ông đã ngả theo nhóm **Arius**. Ông đã truyền lạc giáo này trong vùng Donau, nên đại đa số người Goths biết Kitô giáo nhưng qua lạc giáo Arius.

389-461 Thánh Patrick, đan sĩ đan viện Lerin bên Irland, thành lập các “*Giáo xứ đan viện*”

410 Quân đội La Mã rút khỏi Britannien

498 **Clovis**, tướng của người Francs, gia nhập Kitô giáo La Mã. Bắt đầu thành lập Giáo hội Âu Châu

563 **Colomban le Jeune** thành lập đan viện **Luxeuil** trên đất Pháp, Saint-Gall ở Thụy Sĩ và Bobbio ở nước Ý, nơi ngài qua đời vào năm 615. Các Đan viện này trở thành trung tâm xuất phát các cuộc truyền giáo của các đan sĩ Ái Nhĩ Lan trên khắp vùng Âu Châu.

596 Đức Giáo hoàng Grégoire Cả (590-604) sai Đan viện Phụ Augustinô sang truyền giáo cho dân tộc Anglo-Saxon

Công đồng **Whitby** : quy hoạch việc truyền giáo Âu Châu

675-754 **Thánh Bonifacius**, Đấng sáng lập Giáo hội Đức ; ngày 21.04.742 Công đồng tiên khởi của nước Đức,

dưới sự chủ tọa của thánh nhân, tại Frankfurt bên bờ sông Main.

754 Đức Giáo hoàng Stephan II (752-757) tấn phong **Pippin Trẻ** làm vua và ban tặng cho ông tước hiệu **Patricius Romanorum.**

768-814 **Hoàng đế Charlemagne** : hoàn tất việc kitô hóa trên toàn nước Đức

Vài niên biểu về việc truyền giáo cho gốc người Slave (Bulgares, Moravies, Russes)

Việc kitô hóa dân Slave là do công của 2 anh em ruột Cyrillo và Mêthođô. Cả hai xuất thân từ Thessaloniki, hoạt động truyền giáo từ năm 863 nơi các dân tộc gốc Slave. Cyrillô dịch Thánh Kinh và các sách phụng vụ sang tiếng Slave, từ đó tạo ra ngôn ngữ và chữ viết được sử dụng cho đến nay. Việc sử dụng ngôn ngữ địa phương Slave trong các nghi thức phụng vụ gây chống đối mãnh liệt nơi các Giám mục Tây Phương, nhưng lại được Đức Giáo hoàng Hadrian II (870-872) chấp nhận.

Cyrillô qua đời ngày 14.02.869 tại Rôma và Mêthođô ngày 06.04.885. Cả hai đã truyền giáo không những trong đức tin, nhưng cả về văn hóa và nhất là trung thành với Hội Thánh công giáo Rôma.

955 Bà quận công **Olga** lãnh nhận bí tích Rửa tội. Bắt đầu việc kitô hóa nước Nga.

966 Nước Ba Lan được truyền giáo do các nhân sự ở hai địa phận Bamberg và Bõhme.

Thành lập giáo phận Prag

988 Ông hoàng **Wladimir** lãnh nhận bí tích Rửa tội. Thành lập Tổng giáo phận Kiew.

Vua Stephan kitô hóa các đất nước Hungarie

1007 Vua Heinrich II thành lập giáo phận Bamberg dành riêng cho việc truyền giáo các dân gốc Slave.

Người Normand, Bắc Âu là những người được truyền giáo và được đem nền văn minh cuối cùng trên đất Âu Châu. Có thể nói mãi đến thế kỷ XII, ngoại giáo mới thực sự bị đẩy lùi trên khắp Âu Châu. Năm 1103 thành lập Tổng giáo phận ở **Lund** miền Bắc Âu.

II. THÀNH LẬP CÁC NƯỚC MỚI - NƯỚC TÒA THÁNH

Vào khoảng năm 250 người Francs đã có mặt ở miền Bắc đế quốc La Mã. Suốt thế kỷ thứ IV sang đầu thế kỷ thứ V, họ vượt sông Rhein xâm nhập miền Đông bắc xứ Gallien. **Năm 451** họ đánh tan đạo quân của Attila tại cánh đồng Katalauni. Năm 476 Hoàng đế La Mã bị truất phế, đế quốc giẫy chết, man tộc Francs hùng mạnh lên dưới sự chỉ huy của **Clovis** :

- Cuộc xâm lăng của các man tộc tiến vào đế quốc La Mã làm thay đổi hình thái xã hội : xưa kia các man tộc sống theo chế độ thị tộc ; nay khi thành lập vương quốc, các chế độ thị tộc trở thành cơ quan Nhà Nước.
- Thủ lãnh quân sự đoạt quyền của tù trưởng nhờ sự ủng hộ của quân đội : thủ lãnh trở thành vua với quyền lực tối cao.
- Vua tuyên bố đất đai chiếm được thuộc vương triều. Vua phân ra, ban thưởng cho các công thần : các công thần trở thành tầng lớp quí tộc mới. **Đất vua phong tặng được gọi là Thái ấp: Chế độ Phong Kiến ra đời.**

1. Thành lập các nước mới

<u>Triều đại Mérovingien</u>

482-511 **Clovis**, thủ lãnh quân sự của bộ lạc Francs Salien (ven biển Bắc Hải khác với bộ tộc Francs Ripuan ở ven sông), là vua đầu tiên của vương quốc người Francs, sang lập triều đại mới. Vì ông thuộc dòng dõi Mérovée, nên vương quốc do ông lập ra được gọi là dòng Mérovingien. Trong đời ông đã lập được những thành tích như sau :

486 chiến thắng quân La Mã do Syagrius đóng tại Soison, đồn trú cuối cùng của La Mã trên đất Galle.

496 chiến thắng bộ tộc Alemanne, chiếm đồng bằng sông Rhein.

496 Lễ Giáng sinh, Clovis lãnh bí tích Rửa tội cùng với 3000 quân tại Reims *(Giáo hội Pháp là con gái đầu lòng của Hội Thánh)*. Clovis muốn dựa vào Kitô giáo để củng cố vị trí của mình, nên đã cấp cho Giáo hội nhiều ruộng đất : giáo sĩ dần dần trở thành hàng quí tộc phong kiến.

507 chiến thắng người Wisigoths, chiếm miền bắc sông Garonne, mở rộng lãnh thổ đến ¾ xứ Pháp, cộng với phần đất bản địa.

511 Clovia qua đời

<u>Triều đại Caroligien (751-911)</u>

Vương triều này lấy tên của vị vua nổi nhất là **Charlemagne (Carolus Magnus).**

Bốn man tộc gốc German (Ostrogoths, Wisigoths, Vandales và Burgondes) tạo những vương quốc đầu tiên, dần dần bị tiêu diệt, vì bộ tộc của họ không còn hậu cứ, không có tiếp tế, không có quân bổ sung ; trong khi vương quốc người

Francs không rời đất tổ, có hậu cứ, mạnh lên dần thành một đế quốc rộng lớn vào thời Hoàng đế Charlemagne (768-814). Từ đế quốc này sẽ phân ra các nước Đức, Pháp, Ý.

Năm 511, Clovis qua đời, chia đất cho 4 người con. Vào khoảng năm 600 có 4 vương quốc : Austrasien (đông), Neutrien (tây), Burgund và Aquitaine. Mỗi vương quốc có một vua và một tể tướng (Majordomus) nắm quyền. Từ năm 639-751 gọi là thời các "*vua lười*" ; tể tướng nắm trọn quyền hành. Pippin Già (679-714), tể tướng của Austrasien, đánh bại Ebroin, tể tướng Neutrien, lên làm Tể tướng toàn quốc. Pippin Già qua đời, con là **Charles Martel (714-741)** lên thay, áp dụng chế độ **Beneficium**, chế độ phong Thái Ấp, kéo theo điều kiện phục vụ quân đội :

- Phải thề trung thành Nhà Nước
- Phải thực hiện nghĩa vụ quân sự 40 ngày trong năm tại đền vua.
- Phải giúp đỡ vua khi gặp khó khăn : tuỳ theo đất ban mà lập đội kị binh phục vụ Nhà Nước
- Nhờ chế độ Beneficium mà Charles Martel có đội quân hùng mạnh. Năm 732 ông ngăn chặn và đánh bại quân Ả Rập Hồi giáo khoảng giữa Tours và Poitiers.

Charles Martel qua đời năm 741, **Pippin Trẻ (741-768)** lên thay. **Năm 747 Pippin bắt vua nhốt vào tu viện. Năm 751, ông được Hội đồng Quí tộc bầu chọn là vua, được Đức Giáo hoàng Stephan II tấn phong và nhận được tước "*Patricius Romanorum*"**. Để trả ơn, Pippin cắt đất phong tặng cho Đức Giáo hoàng vùng đất mới chiếm được của người Lombards là Ravenna và vùng quanh Rôma. Các vùng này được gọi là ***"Quà tặng của Pippin"***. Lãnh thổ này là khởi điểm của **Nước Tòa**

Thánh : như thế Đức Giáo hoàng vừa đứng đầu Hội Thánh, vừa là lãnh chúa thế tục của "*Nước Tòa Thánh*", phải tùng phục và thề trung thành với nhà Vua.

Năm 768, Pippin qua đời để nước lại cho 2 con : Karlmann và Charlemagne. Năm 771 Karlmann qua đời. Charlemagne nắm trọn quyền lực. Từ năm 771 cho đến năm 814, Charlemagne thực hiện 53 cuộc viễn chinh nới rộng đất nước

* 773-774 chiến thắng người Lombards
* 772-804 chiến thắng người Sachsen
* 778 thu phục miền Bayern

Charlemagne chiếm hết phần đất của đế quốc La Mã phương Tây và cả vùng Trung và Đông Âu mà La Mã ngày xưa chưa bao giờ thực hiện được. Charlemagne trở thành Hoàng đế mạnh nhất ở Âu Châu. Ngày 25.12.800 Đức Giáo hoàng Lêô III tấn phong Hoàng đế Charlemagne ; như thế là ngài đã trao Imperium Romanum vào tay người Francs. Charlemagne trở thành người Bảo Trợ (Schutzherr) cho các Kitô hữu của Giáo hội Rôma. Phương Tây đã có người lãnh đạo tối cao về mặt tinh thần lẫn thế tục. Từ đó phát sinh tư tưởng "*thống nhất Âu Châu dưới quyền đại đồng của Hoàng đế*" như thời Constantin. Trong khi đó, Đông phương xem hành động của Đức Giáo hoàng là một sự phản bội lại với dân tộc La Mã, với đế quốc La Mã ; từ đó Đông phương càng tách xa ra khỏi Tây phương về mặt chính trị lẫn tôn giáo.

Về mặt văn hóa, Charlemagne triệu tập những người thông thái như Alcuin, Paulus Diaconus, Hrabanus Maurus..., ra lệnh thu tập và giải thích các tác phẩm Latinh. Ông cũng cho xây Đại thánh đường Aachen (Aix-de-la-Chapelle). Từ đó, cung

đình và nhà thờ chính tòa là hai nơi đào tạo nhân sự để cung cấp nhân sự phục vụ cho triều đình và Giáo hội.

Năm 814, Charlemagne qua đời, để lại đế quốc cho người con là Ludwig "*Sùng đạo*" ; các lãnh chúa không thừa nhận. Vua chia đất cho 3 người con, nhưng vẫn giữ quyền tối cao. Năm 840 Ludwig qua đời, ba người con đánh nhau để giành quyền. Cuối cùng, **năm 843, cả ba phải ngồi lại ký Hòa Ước Verdun chia đất :**

- Lothar, anh cả, nhận phần đất ở giữa đế quốc gồm các vùng : Burgund, Provence và Bắc Ý

- Charles "*Đầu hói*" giữ miền Tây của đế quốc *(nước Pháp)*

- Ludwig "*người Đức*" nhận phần phía Đông của đế quốc *(nước Đức)*

Hòa ước Verdun rất quan trọng :

- đánh dấu sự tan rã của đế quốc Charlemagne, vương quốc của người Francs

- đồng thời là cột mốc lịch sử **đánh dấu sự thành lập 3 nước mới ở Âu Châu** : **Pháp, Đức và Ý**

2. Nước Tòa Thánh

Charles Martel cải cách chính trị nhờ chế độ Beneficium, phong cấp đất đai, kèm theo điều kiện quân sự. Người nhận đất là **Lãnh chúa**, có quyền trên phần đất của mình như một ông vua nhỏ, có lâu đài thành quách riêng, có quân đội và nông nô. **Nước Tòa Thánh cũng nằm trong diện này.** Vì Đức Giáo hoàng Stephan II đã xức dầu phong vương cho Pippin Trẻ, nên ông này đã cắt một phần đất trên vương quốc của ông phong tặng cho Đức

Giáo hoàng. Vì đất đai, ngôi giáo hoàng hoàn toàn lệ thuộc vào quyền trần thế. Vua có quyền ***"Bổ nhiệm"*** giáo hoàng cũng như các Giám mục trên vương quốc của mình, tức là trên cả nước của Đức Giáo hoàng : chỉ vì ngài là chư hầu của vua.

Vài niên biểu về Nước Tòa Thánh

313 Chiếu chỉ Milanô. Hội Thánh có được pháp nhân, có quyền nhận gia sản. Ngoài các tặng phẩm, các Đức Giáo hoàng còn nhận được từ Constantin những phần đất lớn nằm trong các vùng Sicile, Corsica, Sardinien và ở Bắc Phi. Tất cả sở hữu này được gọi chung là **Patrimonium Sancti Petri.**

754 Đức Giáo hoàng Stephan II (752-757) đích thân sang Gallien, xức dầu phong vương cho Pippin Trẻ tại thánh đường Reims và ban cho ông tước hiệu **Patricius Romanorum**. Để trả công, Pippin đã tặng cho Đức Giáo hoàng đất phong gồm Ravenna và Pentapolis (năm thành : Rimini, Pesaro, Fano, Senigallia, Ancora) được gọi là **Quà tặng của Pippin: Nước Tòa Thánh ra đời.**

774 Charlemagne xác nhận Nước Tòa Thánh và nới rộng về miền Trung Ý.

962 Trong dịp phong vương, Hoàng đế Otto I xác định rõ ràng hơn về Nước Tòa Thánh **(Privilegium Ottonis).**

1810 Napoléon xóa bỏ Nước Tòa Thánh, sáp nhập vào đế quốc Pháp

1815 Hội Nghị Vienne lập lại Nước Tòa Thánh với ranh giới cũ

1870 ngày 20 tháng 09, quân đội Ý bao vây và dứt điểm Nước Tòa Thánh

1929 ngày 11 tháng 02, ký kết Hiệp Ước giữa Đức Giáo hoàng Piô XI với Victoir Emmanuel III, vua nước Ý, thiết lập cách biểu trưng Nước Tòa Thánh như là **Cità del Vaticano**, với 44 mẫu đất giữa thủ đô Rôma của nước Ý.

3. Phong trào giáo dân và hai dòng tu hành khất

Trong khi ngôi Giáo hoàng chỉ lo tranh giành quyền lực, các Giám mục chạy theo vua chúa, các giáo sĩ đi tìm xa hoa hơn là phục vụ theo tinh thần Đức Kitô, thì giáo dân lên tiếng.

a. Các Phong trào lạc giáo

Đan việc Cluny một thời lãnh đạo tinh thần canh tân trong Hội Thánh, nay cũng chìm vào cơn khủng hoảng sa đoạ. Khi người tín hữu không còn mong chờ gì được nơi Giáo hội, họ phải tìm lối thoát để cảnh tỉnh Hội Thánh quay về với đức khó nghèo của Chúa Kitô ; tiếc rằng những bước đi quá quyết liệt đến độ, họ đã phủ nhận quyền hành của giáo triều, nên bị kết án. Những cuộc Thập tự chinh do Giáo hội tổ chức, tàn sát nhóm Albigeois làm điêu đứng cả miền nam nước Pháp **kéo dài từ năm 1209 đến 1229**. Những giàn hỏa thiêu được dựng lên khắp nơi, bắt đầu từ năm 1017. **Pháp đình tôn giáo (Inquisition)** được Đức Giáo hoàng Grégoire IX (1227-1241) thiết lập và kéo dài cho đến năm **1821**, tức là đến đầu thế kỷ XIX, mới chấm dứt trong Hội Thánh.

Đầu thế kỷ XIII cả miền nam nước Pháp bị tàn sát vì lạc giáo : các nhóm **Albigeois, Catharer, Waldenser...** Chúng ta học qua hai nhóm Waldenser và Albigeois.

Waldenser (theo người Đức) hay Vaudois (theo người Pháp) xuất phát từ ông **Petrus Waldus (Valdesius)** là một

thương gia ở Lyon. Khi nghe câu chuyện về Alexis bỏ nhà ra đi trong đêm tân hôn, rồi trở về nhà trong bô quần áo nghèo nàn, được trú ở gầm cầu thang ; khi ngài chết, gia đình mới khám phá ra người thân của mình, Waldus ray rứt về sự giàu sang của mình. Ông đã lấy một số tiền nhờ 2 linh mục **dịch vài tác phẩm Thánh Kinh sang tiếng địa phương**. Ông say mê đọc và thấy Kitô giáo không thể sống chung với sự xa hoa được. Ông dứt khoát để lại gia sản cho gia đình ; phần mình ông phân phát cho kẻ nghèo và lên đường đi rao giảng Tin Mừng. **Waldus muốn sống lại đời tông đồ mà theo ông Hội Thánh đã lãng quên !** Như các Tông đồ, ông đi chân không, ăn xin để sống qua ngày, nhưng dứt khoát là rao giảng Tin Mừng. Waldus cho rằng giáo sĩ đã chểnh mảng trong việc rao giảng, nên giáo dân phải theo lệnh Chúa công bố Tin Mừng ! Việc rao giảng không còn là độc quyền của giáo sĩ và linh mục nữa.

Năm 1179, Công đồng Latran họp dưới sự chủ tọa của Đức Giáo hoàng Alexandre III. Một nhóm người của Waldus dâng lên ngài bản dịch Kinh Thánh và yêu cầu ngài cho họ được rao giảng Tin Mừng. Công đồng cấm giáo dân rao giảng ! Waldus tuyên bố : *"Phải vâng lời Thiên Chúa hơn là vâng lời người phàm !" (Cv 5, 29).* Họ ra đi hai người một, rao giảng Lời Chúa. Nơi nào bị bách hại, họ trốn sang nơi khác, nhưng dứt khoát là rao giảng Tin Mừng. Phong trào Waldenser là phong trào chống giáo sĩ, chống Đức Giáo hoàng : **từ nay kẻ lạc giáo là người chống Hội Thánh !** Phong trào giáo dân làm đảo lộn hàng giáo phẩm, hạ giá giáo sĩ và không xem gì giáo triều Rôma.

Nhóm Albigeois là kết quả của nhiều lạc giáo : Thông Tri, Mani (nhóm Catharer), priscllanisme, Bogolisme từ Bulgarie sang miền nam nước Pháp. Xuất hiện tại Lyon vào

năm 1022 ; năm 1119 bị Công đồng miền Toulouse kết án là lạc giáo vì chống bí tích Thánh Thể, việc rửa tội cho trẻ em, chống chức linh mục, phủ nhận hôn nhân... Họ theo thuyết Nhị Nguyên : những gì xấu xa đều do nguyên lý xấu hình thành, thế nên nhóm Albigeois cấm khao khát của cải, chức tước, quyền hành, cấm chiến tranh và cả tự vệ, cấm hôn nhân vì đó là chuyện thân xác, ngăn cản bước đường lên trời ; phủ nhận việc thờ ảnh tượng, không cần nhà thờ, giáo sĩ, linh mục vì Thiên Chúa đang ở trong ta. Mọi người phải đi rao giảng Tin Mừng, nếu không đi được phải khao khát hết sức. Mọi người có thể làm phép bánh...

Phong trào giáo dân ở miền nam nước Pháp đã đứng lên chống hàng giáo sĩ, chống Đức Giáo hoàng : vì các vị này chỉ biết chạy theo xa hoa, bỏ bê việc rao giảng Lời Chúa. Đáp lại, Công đồng Latran III (1179) ban phép Thánh Chiến để tiêu diệt lạc giáo, được khuyến khích bằng nhiều ân xá. Mùa hè năm 1209 đạo quân 5000 người từ miền Bắc nước Pháp, từ miền Bắc Ý tiến lên, bao vây miền nam nước Pháp. Ngày 22.07.1209, khoảng 20.000 người lạc giáo bị giết. Cuộc chiến kéo dài cho đến năm 1229, triệt tiêu mọi lạc giáo ở nước Pháp. Để bảo đảm việc triệt tiêu này, với các sắc lệnh ban hành ngày 13, ngày 20 và ngày 22.04.1233, Đức Giáo hoàng Grégoire IX ban quyền thành lập Tòa án dị giáo (Inquisition) và trao vào tay các linh mục dòng Đaminh. Nhưng mãi đến cuối thế kỷ thứ XIV nhóm Cathares mới chấm dứt ở Pháp.

b. Hai dòng Hành khất : Phanxicô và Đaminh

Hội Thánh sa đọa vào sự giàu sang, cần nhờ một sức mạnh siêu linh để canh tân. Các phong trào giáo dân cũng là những ước mơ canh tân Hội Thánh, nhưng vì không tùng phục hàng giáo phẩm nên đã tách ra khỏi Hội Thánh. Hai dòng hành

khất đã giúp Hội Thánh ý thức đức khó nghèo để dần dần từ bỏ xa hoa, quay về với Đức Kitô.

Thánh Phanxicô thành Assisi và dòng Phanxicô

Francesco Bernadone sinh tại Assisi miền Umbrien nước Ý vào khoảng năm 1181. Nhà giàu, ăn chơi buông thả. Ngã bệnh một thời gian dài 1205-1208, bị người cha từ bỏ, bạn bè xa lánh. Ngày 24.02.1209 nhận được ơn soi sáng khi nghe đoạn Phúc Âm Mt 10, 5 : bắt đầu đi chân không, mặc áo dân quê, thắt lưng bằng dây thừng, xuống phố Assisi rao giảng về Hòa bình, Khó nghèo và Đức ái.

Vài niên biểu

1210 Đức Giáo hoàng Innocent III công nhận bằng miệng luật dòng cho 12 người do Phanxicô thành lập **(OFM –Dòng anh em hèn mọn)**

1212 Thành lập dòng Nhì với thánh Clara tại nhà nguyện Damiano ở Assisi

1213 Phanxicô hành hương viếng mộ Santiago delle Compostella ở Tây Ban Nha

1219 Đi truyền giáo ở Maroc, Tunisie, Syrie và Palestina.

1221 thành lập dòng Ba với Hồng y Hugolin von Ostia*(sau này là Đức Giáo hoàng Grégoire IX 1227-1241).* Cũng trong năm này, thánh nhân đã trao quyền điều khiển lại cho **Elias Cortona.**

1224 ngày 04.09, trong một thị kiến trên núi Alvera, thánh nhân lãnh nhận thánh tích *(Stigmata).*

1226 ngày 03.10 thánh nhân qua đời gần nhà nguyện Portioncular.

1228 ngày 16.07, Phanxicô được Đức Giáo hoàng Grégoire IX phong thánh.

Linh đạo của vị thánh khó nghèo

- Say mê Đức Giêsu Kitô. Lòng nhiệt thành sùng kính Chúa bị đóng đinh đã làm cho ngài được in năm dấu thánh.
- Lòng say mê đức khó nghèo đến cực độ. Ngài thường gọi đức khó nghèo là bà chúa, là mẹ, là bạn trăm năm của mình, khó nghèo tuyệt đối theo đúng Phúc Âm. Đối với thánh nhân, đức khó nghèo là nền tảng của đức khiêm nhường và là căn nguyên sự hoàn thiện. Theo ngài, chỉ khi nào lao động không đủ nuôi sống thì mới nhờ đến việc hành khất.
- Yêu quí thiên nhiên, yêu quí mọi tạo vật do Thiên Chúa dựng nên. Thánh nhân coi tất cả là "*anh chị em*", kể cả thú vật và loài vô sinh. Tình yêu tạo vật đã gợi hứng cho ngài viết là "*Bài ca Mặt Trời*".
- Niềm vui thiêng liêng là linh dược hiệu nghiệm nhất chống lại muôn vàn tấn công xảo trá của kẻ thù. Kinh Hòa Bình diễn tả một tâm hồn bình an, giàu lòng nhân ái.

Các vị nổi tiếng thuộc linh đạo Phanxicô :

- Anton de Padua (1195-1231)
- Alexandre de Hales (1180-1245)
- Bonaventura (1221-1274)
- Thánh nữ Angela Foligno (1248-1309)
- Thánh nữ Benadino Siena (1380-1444)

Thánh Đominicô và dòng Giảng Thuyết

Dominicus de Guzmán sinh tại Caleruega, Tây Ban Nha, vào ngày 24.06.1170. Lãnh chức khoảng năm 1195 và

được gia nhập Kinh Sĩ Hội nhà thờ chính tòa Osma. Năm 1213 tháp tùng Đức Giám mục Diego de Acevedosang Đan Mạch thu xếp cho cuộc hôn nhân giữa hoàng tử Tây Ban Nha với công chúa Đan Mạch. Khi đi qua miền nam nước Pháp, ngài xúc động mạnh trước sự bành trướng của lạc giáo Albigeois tại Toulouse và nhân đó nảy ra ý kiến thành lập Dòng Giảng Thuyết để bênh vực và truyền bá Chân Lý đức tin.

Trong 10 năm (1205-1215), ngài cùng mấy linh mục kiên trì thuyết giảng ở vùng Toulouse. Tháng 02 năm 1216, ngài cùng anh em chọn tu luật của thánh Augustinô làm nền tảng cho dòng mới và soạn thảo Hiến Pháp theo nếp sống của các Kinh Sĩ Prémontratense. Ngày **22.12.1216** dòng được Đức Giáo hoàng Honoriô III châu phê với danh xưng là dòng "***Anh em giảng thuyết – Ordo Predicatorum – OP*".** Trong sắc lệnh châu phê, Đức Giáo hoàng viết : *"Anh em sẽ là những chiến sĩ Đức tin và là ánh sáng đích thực soi sáng trần gian"*. Thánh nhân qua đời ngày **06.08.1221** tại Bologna nước Ý. Đức Giáo hoàng Grégoire IX tôn phong hiển thánh ngày 03.07.1234.

Những đặc điểm của dòng Dominico

- Đây là dòng chuyên giảng thuyết trong Hội Thánh
- Thánh Đaminh tách việc tông đồ ra khỏi trách nhiệm mục vụ, để việc giảng thuyết được chuẩn bị sâu sắc hơn, chuyên cần hơn.
- Ngài đem việc "*chuyên cần học hỏi Chân Lý về Thiên Chúa*" vào quy luật dòng, thay thế cho việc lao động chân tay.
- Đức khó nghèo hành khất : tư tưởng nhà thuyết giáo hành khất phải rũ bỏ những âu lo về phương diện sinh sống, hơn cả đối với trách nhiệm mục vụ nữa. Phải tin rằng nếu phục vụ Hội Thánh, thì dân Chúa sẽ bảo đảm đời sống của họ.

- Linh đạo của thánh Đaminh có thể tóm tắt trong hai đặc tính rõ nét nhất : *Đức Ái và tinh thần Sám hối, khổ hạnh.*

Các vị nổi tiếng dòng Đaminh

- Jorden thành Sachsen	(+1237)
- Albertus Magnus	(1193-1280)
- Thomas thành Aquinô	(1224-1274)
- Thầy Eckerhart	(1260-1327)
- Johannes Tauler	(+1361)
- Heinrich Seuse	(+1365)
- Girolamo Savonarola	(1452-1498)
- Bartolomeo de Las Casas	(1474-1566)
- Melchior Cano	(1509-1560)

III. CUỘC TRANH CHẤP GIỮA THẦN QUYỀN (SACERDOTIUM) VÀ THẾ QUYỀN (IMPERIUM)

Một khi Đức Giáo hoàng đón nhận phần đất do nhà vua trao tặng, lập tức ngài trở thành chư hầu của nhà Vua, buộc phải thề hứa trung thành với nhà vua. Hội Thánh hoàn toàn tuỳ thuộc vào ngôi Hoàng đế. Hoàng đế ở đây là Hoàng đế nước Đức, là nước mạnh nhất trong thời gian này. Bài học này giúp chúng ta thấy Hội Thánh phải đấu tranh để có thể thoát khỏi ảnh hưởng của chính quyền, giành lại sự độc lập cho tôn giáo. Đó là điều chúng ta gọi là "*Cuộc tranh chấp giữa Thần quyền và Thế quyền*".

1. Cuộc Canh tân của Đan viện Cluny

Thánh Bênêđictô được xem như tổ phụ đời tu ở Phương Tây. Ngài đưa ra luật dòng **Regula Sancti Benedicti.** Vào năm 529 khi thánh nhân thành lập đan việc Monte Cassino, thì đế quốc La Mã đang bị các man dân tàn phá, ngay đan viện cũng

bị người Lombards phá hủy năm 581. Thế nhưng chính đan sĩ đã cứu lấy văn hóa Latinh.

- Đan viện là trung tâm cộng đoàn Kitô giáo, tức là giáo xứ, trung tâm văn hóa. Một công tác quan trọng của các đan sĩ là sao chép các tác phẩm cổ của văn hóa Hy-La, đặc biệt là của các giáo phụ.
- Ora et labora ! "*Cầu nguyện và Lao động*" là khẩu hiệu của đan viện. Các đan sĩ khai phá rừng núi : hoa lợi của dòng càng ngày càng tăng.
- Dòng càng giàu càng sinh ra bê bối : các lãnh chúa thường đưa bà con thân thuộc vào làm Đan viện phụ để nắm lấy phần hoa lợi của dòng. Các bề trên này không có ý tu trì, nhưng vẫn lãnh trách nhiệm của lãnh chúa để lo việc kinh tế, dần dần dòng hoàn toàn lệ thuộc lãnh chúa. Đời sống thế tục do các đan viện phụ đem vào, làm cho dòng càng ngày càng sa đọa. Đây là thời gian **Mại thánh (Simonie).**
- Vì Hội Thánh cũng như dòng tu nằm dưới quyền lãnh chúa và Hoàng đế, nên những người lãnh đạo thế quyền này đã đưa bà con thân thuộc vào các chức vị trong Hội Thánh để nắm phần kinh tế. Đó là quyền **Bổ nhiệm của người giáo dân (Laieninvestitur)**. Hoàng đế có quyền bổ nhiệm giáo hoàng cũng như Giám mục. Có thể nói trong thời gian này có hai tội trọng trong Hội Thánh : **Nepotisme (gia đình trị) và Simonie (Mại thánh)** với một ít tiền, người ta có thể mua được một chức vụ trong Hội Thánh !

Trước tình trạng "*tục hóa*" của Hội Thánh, cần có một động lực canh tân và động lực đó nẩy sinh từ đan viện **Cluny**. Đan viện này được thiết lập vào năm 910 cách Lyon độ 80 km về hướng Bắc, do quận công Wilhem miền Aquitanien. Các đan viện phụ nổi

tiếng : Berno (+927) ; Odo (+942) ; Majolus (+994) ; Odilo (+1048)... Cuộc canh tân này buộc các đan sĩ phải tuân giữ nghiêm ngặt luật dòng thánh Beneđictô, thêm vào đó có những điểm quyết định như sau :

- Phải hoàn toàn vâng phục Đan viện phụ và Đức Giáo hoàng
- Phải giữ luật độc thân
- Phải độc lập khỏi mọi ràng buộc của thế quyền.

Cuộc canh tân nhằm vào việc giành lại độc lập cho đan viện cũng như cho Hội Thánh. Chính vì thế, đan viện tuyệt đối cấm :

- Việc Mại thánh (Simonie)
- Cấm tuyệt đối "*Quyền bổ nhiệm do người giáo dân*" (hiểu ngầm là do lãnh chúa, Hoàng đế... những người không có chức thánh trong Giáo hội)

Tinh thần canh tân này gây một sự hưng phấn trong các đan viện ; từ Cluny, tinh thần lan tỏa ra chung quanh đi khắp nước Pháp, sang nước Đức, ngay cả Rôma cũng có những đan viện theo tinh thần Cluny. Có thể nói vào đầu thế kỷ XI, đã có 2000 đan viện theo tinh thần này. Từ canh tân đan viện bước sang canh tân Hội Thánh ! Nhất là khi một đan sĩ của Cluny tên là **Hildebrand** lên ngôi Giáo hoàng lấy tên là **Grégoire VII (1073-1085).**

2. Cuộc chiến giữa thần quyền và thế quyền : tranh chấp về quyền "**Bổ nhiệm**"

Vì nước Tòa Thánh là phần đất Hoàng đế ban tặng, nên Đức Giáo hoàng cũng là chư hầu của Hoàng đế. Hoàng đế, dù là một giáo dân, nhưng có quyền "*bổ nhiệm*" các thần dân của ông vào các chức thánh. Ông có quyền can thiệp vào việc bổ nhiệm cả Đức Giáo hoàng : như thế, Hội Thánh hoàn toàn lệ thuộc vào thế quyền. Cuộc canh tân Cluny gây ý thức trong Hội Thánh về

việc đòi quyền tự do tôn giáo, độc lập khỏi thế quyền. Thế là cuộc chiến bùng nổ khi có một đan sĩ thuộc dòng Cluny lên ngôi giáo hoàng. Cuộc chiến này có thể chia ra làm 4 giai đoạn :

a. Giai đoạn 1 : **tranh chấp về quyền "*bổ nhiệm*" giữa Đức Giáo hoàng Grégoire VII (1073-1085) và Hoàng đế Heinrich IV của Đức (1056-1106)**

Đức Giáo hoàng Bênêđictô IX (1032-1044) được dòng tộc Tuskalaner đưa lên ngôi Giáo hoàng. Năm 1045 dòng tộc Crescentier đưa ra một Phản Giáo hoàng là Silvester III lên ngôi. Đức Giáo hoàng Bênêđictô IX bị đuổi ra khỏi Rôma, nhưng lại bán ngôi giáo hoàng với một số tiền lớn cho Johannes Gratianus, lấy tên là Grégoire VI (1045-1046). Thế là trong một lúc có đến 3 vị giáo hoàng.

Hoàng đế Heinrich III theo yêu cầu của nhiều người, sang Rôma để lập trật tự. Ông triệu tập và chủ trì Công đồng Sutri, tiếp đến Công đồng Rôma, cách chức cả 3 vị giáo hoàng ; lần lượt ông đặt các vị giáo hoàng người Đức lên ngôi :

Clemens II	1046-1047
Damasus II	1048
Lêô IX	1049-1054
Victoir II	1055-1057

1057 Một dòng tộc Ý là kẻ thù của nước Đức, đưa người của mình lên ngôi giáo hoàng, đó là **Stephan IX (1057)**. Vị giáo hoàng này chống hẳn Hoàng đế và nước Đức ; không cần sự chấp thuận của ông ta. Đức Giáo hoàng tuyên bố việc "*bổ nhiệm*" của giáo dân là **mại thánh.**

1058-1061 Đức Giáo hoàng **Nicolas II.** Năm 1059 ra sắc chỉ về việc tuyển chọn Giáo hoàng : việc tuyển chọ Giáo hoàng từ nay được hoàn toàn trao phó cho cộng đoàn Hồng y. Như thế là "*quyền bổ nhiệm*" của Hoàng đế hoàn toàn bị loại. Cả nước Ý đều đứng về phe Đức Giáo hoàng.

1061-1073 Đức Giáo hoàng **Alexandre II**

1073-1085 Đức Giáo hoàng Grégoire VII. Đan sĩ Hildebrand của đan viện Cluny lên ngôi giáo hoàng, lấy danh hiệu là Grégoire VII. Thấm nhuần tư tưởng canh tân, ngài muốn đem tất cả những gì áp dụng cho đan sĩ, thực hành ngay trong Hội Thánh :

- Ý muốn của Đức Giáo hoàng phải trở thành luật lệ ;

- Các Giám mục và Công đồng chỉ có một trách nhiệm là vâng phục Đức Giáo hoàng ;

- Đức Giáo hoàng có thể tháo gỡ hay ràng buộc tuỳ ý ngài, cả đối với lời thề trung thành với Hoàng đế ;

- Trần gian phải tùng phục ngài y như trong Hội Thánh ;

- Đức Giáo hoàng có quyền đặt hay hạ bệ Hoàng đế, nếu ngài thấy như thế là tốt ;

- Không ai được phép kết án Đức Giáo hoàng ;

- Giáo hội La Mã mà ngài đại diện, là bất khả ngộ ;

- Ngài thực hiện tuyệt đối quyền **Dictatus Papae.**

1074 (Công đồng mùa chay) Đức Giáo hoàng tuyên bố "Luật độc thân giáo sĩ"

1075 *(Công đồng mùa chay)* Cấm giáo sĩ kết hôn ; cấm quyền bổ nhiệm của giáo dân *(Laieninvestitur)*

1076 Tháng Giêng, Hoàng đế Heinrich IV triệu tập Công đồng ở Worms : hạ bệ Đức Giáo hoàng Grégoire VII

1076 *(Công đồng mùa chay)* Đức Giáo hoàng hạ bệ và ra vạ tuyệt thông Hoàng đế Heinrich IV. Tháo mọi lời tuyên thệ trung thành với Hoàng đế : *"Tôi tuyên bố tháo lời tuyên thệ cho tất cả mọi giáo dân đã buộc mình trung thành với ông ta và cấm mọi người không được nhận ông ta là vua..., nên tôi thay thế thánh Phêrô ra vạ tuyệt thông cho ông ta" (14.02.1076)*

1076 Tháng 10 "*Đại hội các lãnh chúa*" tại Tribur đòi tẩy chay Hoàng đế Heinrich IV, nếu không được giải vạ trong vòng 1 năm.

1077 Hoàng đế hành hương đền tội tại Canossa. Ngày 28 tháng Giêng, Hoàng đế được giải vạ. Nhưng ngày 13 tháng Giêng, các lãnh chúa họp tại Forcheim chọn Rudolf von Schwaben làm Phản đế.

1080 Tháng 03, Đức Giáo hoàng Grégoire VII lại ra lệnh cấm giáo dân bổ nhiệm các người có chức thánh và ra vạ tuyệt thông cho Heinrich IV.
(Mùa hè) Heinrich IV đưa Wilbert von Ravenna lên làm Phản giáo hoàng lấy tên là Clemens III.
Tháng 10, phản đế Rudolf von Schwaben tử trận.

1084 Heinrich tiến vào Rôma và được Phản giáo hoàng Clemens phong vương.

1085 ngày 25 tháng 05, Đức Giáo hoàng Grégoire VII qua đời tại Salermo.

Những người kế nhiệm Đức Giáo hoàng Grégoire VII không tha thiết với việc tranh chấp. Vua Heinrich V (1106-1125) cũng muốn bình yên trên đất nước. Sau gần 50 năm tranh

chấp, người ta mới biết phân biệt rõ rệt trách nhiệm tinh thần và xã hội. Nhờ đó mới đi đến thỏa hiệp**Worms vào năm 1122 giữa Đức Giáo hoàng Calixtus II (1119-1124) và Hoàng đế Heinrich V.** Khi Tân Giám mục được giáo quyền tuyển chọn, sẽ được lãnh nhận qua tay Giáo hội **Nhẫn và Gậy** khi lãnh chức thánh. Sau đó, Hoàng đế có thể ban cho Tân Giám mục những quyền thế tục được biểu trưng bằng việc Hoàng đế trao cho ngài cây **Trượng.**

1123 Đức Giáo hoàng Calixtus II triệu tập Công đồng chung Latran I :

- Chấp nhận thỏa hiệp Worms
- Quyết định chế độ độc thân giáo sĩ
- Tuyên bố bất thành hôn phối của những người có chức thánh.

***b. Giai đoạn 2* : tranh chấp giữa Đức Giáo hoàng Alexandre III (1159-1181) và Hoàng đế Friedrich I Barbarossa (1152-1190)**

Khi lên ngôi, Charlemagne muốn tái tạo tư tưởng của đế quốc La Mã "***Corpus Christianum***", một sự thống nhất thế giới Kitô giáo dưới quyền của Hoàng đế. Đức Giáo hoàng Grégoire VII đòi độc lập làm cho thần quyền và thế quyền trở thành đối thủ. Trận chiến thứ hai không còn mang đặc tính tôn giáo, nhưng là tranh giành quyền lực.

Vua Heinrich V qua đời, vì không có con, các lãnh chúa đã bầu **Lothar dòng Sachsen** lên ngôi (1125-1137). Nội bộ tranh chấp, ngôi vua rơi vào tay dòng **Hohenstaufen.**

1138-1152 Vua Conrad, không có gì đặc biệt

1152-1190 **Friedrich I Barbarossa** muốn tạo lại tinh thần Corpus Christianum, ảnh hưởng của nước Đức trên đất Ý. Ông xem mình là *"người đại diện cho Thiên Chúa"*. Ông đòi quyền lãnh đạo cả Hội Thánh.

1155 Hoàng đế được Đức Giáo hoàng Hadrian IV (1154-1159, vị giáo hoàng duy nhất là người Anh) tấn phong tại Rôma.

1157 Barbarossa chiến thắng Ba Lan. Gây chiến với các thành Lombardie của nước Ý. Đức Giáo hoàng thấy nguy hiểm cho Nước Tòa Thánh, lên tiếng phản đối.

1159 ngày 01 tháng 09, Đức Giáo hoàng Hadrian IV qua đời. Sau ba ngày, đại đa số Hồng y chọn Roland von Sienna làm Giáo hoàng, lấy hiệu là **Alexandre III (1159-1181).** Nhóm thiểu số Hồng y theo phe Hoàng đế, bầu Octavian làm Phản giáo hoàng. Thế là ly khai. Hoàng đế Barbarossa phủ nhận Đức Giáo hoàng Alexandre III, triệu tập Công đồng Pavia, có khoảng 50 Giám mục Đức. Ông tuyên bố Octavian làm Giáo hoàng và ra vạ tuyệt thông cho Đức Giáo hoàng Alexandre III.

1160 ngày 24 tháng 03, Đức Giáo hoàng Alexandre III ra vạ tuyệt thông cho Phản Giáo hoàng và Hoàng đế. Ngài phải lánh nạn sang Pháp và ở lại đó cho đến năm 1165.

1164 Phản giáo hoàng Octavian qua đời. Hoàng đế đặt Phản Giáo hoàng **Pascalis III.**

1165 Quốc hội Đức họp tại Wũrburg. Phản giáo hoàng ra lệnh : không ai được nhận Đức Giáo hoàng Alexandre III ; người của Alexandre III không được

bầu lên làm giáo hoàng. Hoàng đế hoan nghênh và buộc mọi người phải tuyên thệ.

1166 Hoàng đế tiến quân sang Ý, chiếm Rôma, đặt phản giáo hoàng lên ngôi, buộc dân Rôma phải tôn kính.

1167 Một trận dịch tễ sát hại phần lớn quân đội của Hoàng đế, buộc ông phải vội đem quân trở về Đức. Các tỉnh Lombardie liên minh lại và bầu Đức Giáo hoàng Alexandre III làm người Bảo trợ. Thế là hai đối thủ ra mặt : phe Hoàng đế và phe đồng minh gồm Pháp, Anh, Sicile và Lombardie về phe Đức Giáo hoàng.

1168 Phản giáo hoàng Pascalis III qua đời. Hoàng đế đưa Đan viện phụ Johannes von Struma làm Phản giáo hoàng lấy tên là **Calixtus III.**

1174-1177 Các thành Lombardie nổi loạn, Hoàng đế phải dẫn quân sang Ý lần thứ 4.

1176 Vì cháu là Heinrich Sư Tử từ chối không đem quân tiếp viện, nên Hoàng đế thua trận tại Legnano. Hoàng đế bắt buộc phải ngồi lại ký hòa ước.

1177 **Hòa Ước Venise.** Giao hoà giữa Hoàng đế Friedrich I Barbarossa và Đức Giáo hoàng Alexandre III

1179 Đức Giáo hoàng Alexandre III cho triệu tập Công đồng Latran III để xác nhận Hòa ước Venise : chấm dứt ly khai.

c. Giai đoạn 3 *: Đức Giáo hoàng Innocent III (1198-1216)*

Cuộc chiến trong giai đoạn này lại mang một ý nghĩa khác : Đức Giáo hoàng có quyền trên Hoàng đế nước Đức hay không ?

1190 **Friedrich I Barbarossa** chết đuối trên đường Thập Tự chinh lần thứ III

1190-1197 Heinrich VI. Mộng đồ lớn, nhưng qua đời sớm lúc mới được 32 tuổi, để lại một đứa con vừa lên 3. Thế là tranh chấp ngôi báu.

1198-1208 Tranh ngôi ở Đức : cái chết quá sớm của Heinrich VI, buộc các lãnh chúa phải chọn lựa giữa : **Philippe von Schwaben thuộc dòng Hohenstaufer** và **Otto IV dòng Welfen.**

08.01.1198 Hồng y đoàn nhất trí bầu **Lothar del Conti** vừa được 37 tuổi lên ngôi Giáo hoàng, lấy hiệu là **Innocent III (1198-1216)**. Ngài nắm vững lý thuyết ***"Hai cây gươm"*** : Đức Giáo hoàng nắm cả hai quyền đạo lẫn đời ! Như thế ngài cũng có quyền đưa người lên ngôi vua ở Đức. Lợi dụng lúc tranh ngôi ở Đức, Ngài nới rộng nước Tòa Thánh, chiếm Spoleto, Romagna, Ancora, đặt quan hệ với Sicile.

1201 Đức Giáo hoàng chấp nhận Otto IV làm vua nước Đức vì ông này đồng ý :

- Nhường vương quốc Trung Ý và Sicile cho Đức Giáo hoàng
- Chấp nhận thỏa hiệp Worms
- Đức Giáo hoàng lãnh đạo Giáo hội Đức với quyền bổ nhiệm

Chiến thắng của Đức Giáo hoàng quá rõ rệt

1208 Philippe bị ám sát. Otto IV lên làm vua, nhưng phá lời ước với Đức Giáo hoàng :chiếm Trung Ý và Sicile. Rôma bị bao vây. Đức Giáo hoàng phải ký liên minh với Philippe II August của nước Pháp.

1212-1215 Tranh ngôi ở Đức : Đức Giáo hoàng quyết định đưa Friedrich II dòng Hohenstaufer, con của Heinrich II, nay đã được 18 tuổi.

1212 Tháng 04, vì muốn lên ngôi, Friedrich II phải chấp nhận những điều kiện do Đức Giáo hoàng đưa ra:

- Công khai nhận Đức Giáo hoàng là vua Sicile
- Phải tuyên thệ trung thành với Đức Giáo hoàng

Ngày 12 tháng 07, tất cả những lời tuyên thệ đó được ghi trong "*Sắc vàng thành Eger – Goldene Bulle von Eger*" : Đức Giáo hoàng chiến thắng vẻ vang.

1214 Otto IV bị liên minh của Đức Giáo hoàng đánh bại ở Bouvines.

1215 Công đồng chung Latran IV

1216 Đức Giáo hoàng Innocent III, vị giáo hoàng hùng mạnh nhất, qua đời tại Perugia, gần dòng tu của thánh Phanxicô thành Assisi.

d. Trận chiến cuối cùng : sự suy thoái của dòng Hohenstaufer

1215-1250 **Friedrich II**, đứa con nuôi của Đức Giáo hoàng Innocent III, khi lên ngôi lại trở thành đối thủ lợi hại cho giáo triều.

1216-1227 Đức Giáo hoàng **Honorius III** rất hiền hòa, chỉ ao ước khối Công giáo chiếm Thánh địa. Friedrich II hứa sẽ tiến hành một cuộc Thập tự chinh, nên Đức Giáo hoàng đã phong vương cho ông vào năm 1220.

1227-1241 Đức Giáo hoàng **Grégoire IX**

Cuộc tranh chấp phải đến vì Friedrich II :

- Không giữ lời hứa tổ chức Thập tự chinh
- Sát nhập Nam Ý vào nước Đức

1227 ngày 10 tháng 10, Đức Giáo hoàng ra vạ tuyệt thông cho Friedrich

1228-1229 Friedrich II dẫn đầu Thập tự chinh lần V, chiếm Thánh địa, tự phong mình làm vua ở Giêrusalem.

1230 Hòa ước với Đức Giáo hoàng tại San Germano

1237 Friedrich II dẹp tan cuộc nổi dậy của các thành Lombardie ở Cortenuova và tin rằng đã làm chủ nước Ý. Ông bắt dân Rôma thề phải trung thành với ông ta.

1239 Đức Giáo hoàng lại ra vạ tuyệt thông cho Friedrich II vì kích động dân chúng chống lại Đức Giáo hoàng. Friedrich II triệu tập giáo sĩ minh chứng Đức Giáo hoàng hành động vì ích kỷ. Các Giám mục Đức đều theo Hoàng đế. Đức Giáo hoàng triệu tập Công đồng chung vào năm 1241. Nhưng một số lớn nghị phụ Anh và Pháp bị hạm đội của Hoàng đế tấn công ở đảo Elba : một số bị giết, một số bị bắt và bị đối xử tàn tệ.

1241 ngày 21 tháng 08, Đức Giáo hoàng Grégoire IX qua đời, trong khi quân đội của Friedrich II tấn công dữ dội vào Rôma.

Ngày 25 tháng 10 đến ngày 10 tháng 11 năm 1241 : Đức Giáo hoàng Célestin IV. Trong cuộc tuyển chọn này, lần đầu tiên người ta thực hiện nguyên tắc **Conclave**, nghĩa là nhốt các Hồng y lại, cho đến khi bầu được một Giáo hoàng mới. Nhưng vì áp dụng quá gắt gao, trong 10 vị Hồng y bị nhốt, 1 vị qua đờivà 9 vị đau nặng.

Đức Giáo hoàng Célestin IV qua đời. Các Hồng y sợ Conclave, nên chạy trốn hết. Thế nên có một thời

gian trống ngôi. Cuối cùng, người ta cũng bầu được một Giáo hoàng mới.

1243-1254 Đức Giáo hoàng Innocent IV. Ngài hiền lành. Nhưng vì Hoàng đế xin gặp Đức Giáo hoàng để giải quyết hai vấn đề : vạ tuyệt thông và các thành Lombardie. Đức Giáo hoàng sợ bị bắt, nên đã trốn sang Pháp. Tại đấy, ngài triệu tập một Công đồng để giải quyết.

1245 Ngày 26 tháng 06 **Công đồng chung Lyon I** kéo dài đến ngày 17 tháng 07. Trong Công đồng, Đức Giáo hoàng ra vạ tuyệt thông và hạ bệ Hoàng đế Friedrich II vì lý do khinh rẻ vạ tuyệt thông, không giữ lời hứa, lạc đạo và phạm thánh. Ngài ra vạ tuyệt thông cho những ai thề trung thành với Friedrich II.

Cuộc suy thoái của dòng Hohenstaufer

1250 Friedrich II được giao hòa với Hội Thánh, qua đời vào lúc 56 tuổi

1250-1254 Hoàng đế Conrad IV, con của Friedrich II, tử trận trong cuộc chiến với nước Ý

1256-1273 Tranh ngôi ở nước Đức

1254-1261 Đức Giáo hoàng Alexandre IV (12.12.1254-25.05.1261)

1261-1264 Đức Giáo hoàng Urban IV, người Pháp, nên đã yêu cầu nước Pháp bảo vệ ngôi Giáo hoàng.

1263 Đức Giáo hoàng tấn phong cho người em của vua Pháp là *Charles d'Anjou* làm vua xứ Néaples và Sicile.

1265-1268 Đức Giáo hoàng Clément IV

1268 Konradin, con của Conrad IV, vừa được 16 tuổi, đứa con cuối cùng của dòng Hohenstaufer, muốn tạo uy

thế, kéo quân sang Ý. Thất trận tại Tagliacozzo và bị người Pháp xử tử tại Néaples.

Đức Giáo hoàng đã chiến thắng ! Nhưng được bao lâu ? Người Pháp đã bắt đầu gây ảnh hưởng trên ngôi Giáo hoàng, mở ngõ cho cuộc Lưu đày của các Giáo hoàng sang **Avignon (1307-1377)**

2. Thời kỳ đen tối của Hội Thánh

a. Cuộc lưu đày ở Avignon (1307-1377)

Với sự hỗ trợ của nước Pháp, ngôi Giáo hoàng mới chiến thắng được dòng Hohenstaufer. Nhờ sự giúp đỡ của các đô thị và hàng giáo sĩ, vua Pháp đã củng cố dần dần được nền thống trị trên lãnh thổ của mình. Giờ đây, Pháp sẽ thay thế nước Đức, áp đảo ngôi Giáo hoàng.

Sau khi chấm dứt nhà Caronlinger, tiếp đến là

987-1328 Nhà Capentiger

1108-1137 Louis VII

1180-1223 Philippe II August tiến hành nhiều cuộc chiến tranh, giành được đất đai của các vùng miền Bắc và Trung nước Pháp. Thập tự chinh chống bè rối Albigeois.

1226-1270 Vua thánh Louis IX. Mở đại học Paris (thánh Thomas d'Aquin 1252-1260) ; mở phân khoa thần học Sorbonne năm 1254. Qua đời trong cuộc Thập tự chinh lần cuối, lần thứ VII.

1285-1314 **Philippe IV le Bel**. Trận chiến với Đức Giáo hoàng **Boniface VIII**. Cuộc lưu đày sang Avignon 1307-1377.

1328-1498 Nhà Valois

1328-1453 Chiến tranh 100 năm giữa Anh và Pháp : Eduard III của nước Anh là con của con gái của vua Philippe IV

le Bel, đòi quyền làm vua nước Pháp, tranh ngôi với Phillpe VI

1360 Hòa ước Brétigny : Eduard III từ bỏ ý định tranh ngôi

1364-1380 Charles V "*Khôn ngoan*" lại gây chiến

1380-1422 Charles VI bị điên

1422-1451 Charles VII được thành Loire công nhận. Năm 1429 Jeanne d'Arc xuất hiện : Charles được phong vương tại Đại thánh đường Reims (1431 Jeanne bị bắt và bị hỏa thiêu ; năm 1920 mới được phong thánh)

1483-1498 Charles VIII chiếm Bretagne (nằm trong tay người Anh)

1498-1589 Nhà Orléans-Angoulême

1562-1598 Chiến tranh Hugenotte ở Pháp

1589-1792 Nhà Bourbon

1589-1610 Vua Henri. Năm 1598 Hòa ước Nantes : Công giáo và Tin Lành đều bình đẳng trước pháp luật.

1643-1715 Vua Louis XIV

1715-1774 Vua Louis XV

1774-1792 Vua Louis XVI bị Cách Mạng Pháp (1789) chém đầu.

Đức Giáo hoàng Boniface VIII (1294-1303)

Đức Giáo hoàng Boniface VIII muốn tái lập quyền hành như thời Đức Giáo hoàng Innocent III. Ngài là người vĩ đại, tiếc rằng quá cứng rắn, nên gây nhiều thù địch ; không lo ích chung của Hội Thánh, lại chỉ tìm lợi riêng cho dòng tộc (Nepotisme), nên các Hồng y chia rẽ.

Cuộc chiến giữa những Boniface VIII với vua Philippe IV le Bel (1285-1314) của Pháp xoay quanh vấn đề tiền bạc.

Cuối thế kỷ thứ XIII, Anh-Pháp tranh chấp ngôi vua. Hai bên đều chuẩn bị chiến tranh. Để bổ sung tài chính, nước Anh đã lấy tài sản Giáo hội để sử dụng cho công ích ; nước Pháp cũng muốn như thế.

Ngày **25.02.1296** Đức Giáo hoàng ra Sắc lệnh ***"Clericis Laicos"*** : chỉ mỗi mình Giáo hoàng mới có quyền ra chỉ thị đánh thuế tài sản của Hội Thánh Nếu không có sự ưng thuận của Đức Giáo hoàng mà đánh thuế, thì người đánh thuế sẽ bị vạ tuyệt thông; người nộp thuế cũng bị vạ tuyệt thông và bị hạ một đẳng cấp.

Vua Philippe le Bel coi sắc lệnh đó như là tấn công vào ngai vàng của ông, nên phải trả thù. Ông ra lệnh cấm chở vàng bạc ra khỏi nước Pháp, trục xuất các vị thu thuế của Đức Giáo hoàng. Sự kiện này, một mặt đánh vào giáo triều, vì phần lớn tài sản của Giáo hội nằm trên đất Pháp ; mặt khác sự kiện này gây ý thức cho toàn dân về quốc gia Pháp : nước Pháp phải gánh quá nhiều cho việc chi thu của Rôma. Như thế, khi Philippe đối đầu với Đức Giáo hoàng, ông đã có hậu thuẫn cả quốc gia nằm sau lưng. Hai bên thư từ qua lại và rồi tình hình cũng lắng dịu.

Năm Tòa Xá 1300, lần đầu tiên trong Hội Thánh, có hằng trăm nghìn người tuôn về Rôma, làm uy quyền của Đức Giáo hoàng được nâng cao. Tin tưởng sẽ đạt được thắng lợi, Đức Giáo hoàng ra Tông chiếu **Ausculta Filii** ngày 05.12.1301, triệu tập một Công đồng để "*giải quyết vấn đề nước Pháp*". Ngài buộc vua Philippe phải trình diện trước Công đồng. Philippe không đến, lấy lý do là quyền bính của vua là do Thiên Chúa chứ không do Hội Thánh, thứ nữa "*Quốc hội*" ủng hộ ông. Như thế, ý thức dân tộc đã hình thành và đang sống mạnh nơi người Pháp.

Đức Giáo hoàng không dừng bước, trả lời bằng Tông chiếu **Unam Sanctam** ngày 18.11.1302 ; một mặt ngài nhấn mạnh đến lý thuyết **"*Hai cây gươm*"**, Đức Giáo hoàng nắm cả hai quyền đạo-đời, rồi đưa ra kết luận : *"Subesse Pontifici Romano omni creaturae humanae omnino est de necessitate salutis – mọi người phải tùng phục Đức Giáo hoàng, đó là điều kiện để được ơn cứu độ"* ; mặt khác, ngài tuyên bố tháo mọi lời thề trung thành của lãnh chúa đối với vua nước Pháp. Và để thực hiện quyền của mình, ngài quyết định ra vạ tuyệt thông cho Philippe và sẽ cho công bố ngày 08.09.1303. Nhưng một ngày trước khi công bố, Đức Giáo hoàng đã bị thủ tướng nước Pháp là **Nogerat** bắt tại Anagni để đưa về Pháp xử án. May thay, người Ý đã giải thoát được cho ngài ; nhưng 5 tuần sau, ngài qua đời vào ngày 11.10.1303. Tinh thần quốc gia Pháp đã chiến thắng : một thời đại mới đang vươn lên. Tiếc rằng Đức Giáo hoàng đã không nhận ra dấu chỉ thời đại.

Thời kỳ lưu đày ở Avignon (1307-1377)

Người kế vị Boniface VIII là Đức Giáo hoàng Beneđictô XI (1303-1304). Con người quá hiền lành, đã lần lượt đáp ứng những đòi hỏi của Philippe, rút lại lời kết án của vị tiền nhiệm và cho phép ông lấy thuế trên tài sản của Giáo hội Pháp.

Thế nhưng Philippe vẫn chưa hài lòng : **ngôi Giáo hoàng phải luôn luôn tuỳ thuộc vào nước Pháp.** Và vua đã thành công. Ông muốn Đức Tân Giáo hoàng, một người Pháp, trước là Tổng Giám mục ở Bordeaux, Đức Giáo hoàng **Clement V (1305-1314)** không những đăng quang ở Lyon, mà còn ở lại lâu dài trên đất Pháp : từ **năm 1309 Đức Giáo hoàng Clement V cư trú lại trên đất Pháp ở Avignon.**

Avignon lúc đó còn thuộc Neaples và Đức Giáo hoàng Clement VI (1342-1352) đã bỏ tiền ra mua lại để làm sở hữu của Tòa thánh ; trong thực tế, Avignon nằm trong lãnh địa của nước Pháp và thuộc quyền của vua Pháp.

Đức Giáo hoàng Clement V hoàn toàn lệ thuộc vào nước Pháp. Philippe đòi buộc Đức Giáo hoàng phải lên án Đức Giáo hoàng Boniface VIII là sai lạc ; ông lại ao ước giành ngai vàng của nước Đức cho em mình. Cuối cùng, để chiếm tài sản, ông ra lệnh cho Đức Giáo hoàng phải giải tán Dòng Đền Thờ. Về điểm thứ nhất, Đức Giáo hoàng đã cứng rắn phản đối. Sau khi rút lại án tuyệt thông do Đức Giáo hoàng Boniface ra vạ, ngài tha vạ cho Nogerat. Tại Công đồng chung thứ 15 họp tại Vienne vào năm 1312, ngài công khai tuyên bố : Đức Giáo hoàng Boniface hoàn toàn vô tội.

Về dòng Đền Thờ, Đức Giáo hoàng thất bại. Vì tài sản dòng quá lớn, có thể ảnh hưởng đến vấn đề tài chính trong nước. Philippe muốn tịch thu tất cả. Ông bôi nhọ dòng này bằng những kết án không tưởng, sau cùng bắt tất cả những người còn lại trong dòng xử án nơi Tòa Án tôn giáo (Inquisition) vào năm 1307 và tịch thu tất cả tài sản của dòng. Sau khi bị tra khảo dã man, 54 thầy dòng đều bị thiêu sinh vào năm 1310. Cuối cùng Công đồng chung Vienne đã ra lệnh giải tán dòng vào năm 1312.

1316-1334 Đức Giáo hoàng Johannes XXII, người kế vị Đức Giáo hoàng Clement V (1305-1314), được bầu lên sau 2 năm 3 tháng trống ngôi. Chính ngài quyết định ở lại mãi tại Avignon.

1334-1342 Đức Giáo hoàng Benedict XII xây dựng tại Avignon lâu đài cho Đức Giáo hoàng.

1342-1352 Đức Giáo hoàng Clement VI bỏ tiền ra mua đứt thành phố Avignon, bấy giờ còn thuộc nữ hoàng Johanna I (1348-1382) xứ Sicile.

1352-1362 Đức Giáo hoàng Innocent VI chú ý vào việc khôi phục lại nước Tòa Thánh và tái lập hòa bình tại giáo đô Rôma.

1362-1370 Đức Giáo hoàng Urban V ; đôi khi có trở về Rôma

1370-1378 Đức Giáo hoàng Grégoire XI đã bước vào Rôma ngày 17.01.1377. Ngài qua đời tại Rôma.

Các Đức Giáo hoàng ở Avignon (1309-1377)

Clement V	1305-1314
Gioan XXII	1316-1334
Benedict XII	1334-1342
Clement VI	1342-1352
Innocent VI	1352-1362
Urban V	1362-1370
Grégoire XI	1370-1378

Bảy vị Giáo hoàng trị vì ở Avignon từ năm 1309 đến 1377 đều là người Pháp. Cuộc lưu đày này là một ngón đòn kinh khủng giáng vào nội lực cũng như ngoại diện của ngôi Giáo hoàng. Cuộc trở về Rôma của Đức Giáo hoàng cũng nhờ công khó của 2 thánh nữ : **Brigite Thụy Điển (1303-1373) và Catharina thành Sienna (1347-1380).**

b. Cuộc Đại ly khai ở Tây phương (1378-1417)

Cuộc lưu đày ở Avignon (cũng còn gọi là Cuộc lưu đày Babylon) kéo dài gần 70 năm. Khi nhân dân Rôma đòi hỏi quá mạnh, Đức Giáo hoàng Urabn V có trở về Rôma vào năm 1367, nhưng được vài năm thì ngài lại trở sang Avignon. Người kề vị

là Đức Giáo hoàng Grégoire XI mới thực sự dời về Rôma ; không bao lâu ngài qua đời. Người nối ngôi được bầu chọn là một người Ý, đó là Đức Giáo hoàng **Urban VI (1378-1389).** Vì tinh thần quốc gia và ích kỷ hẹp hòi, 13 vị Hồng y người Pháp (Hội đồng tuyển cử Giáo hoàng chỉ có 23 Hồng y), sau đó thêm 3 Hồng y người Ý, vào ngày 20.09.1378 đã bầu Phản giáo hoàng Clement VII (1378-1394). Phản giáo hoàng Clement VII cùng với các Hồng y của mình chuyển sang Avignon và lập giáo triều ở đó vào tháng 06 năm 1379 : cuộc Đại Ly khai bắt đầu. Đây là thời kỳ đen tối của Hội Thánh : Các giáo phận, Đan viện, giáo xứ và cả gia tộc chia rẽ nhau ngay trong nội bộ. Hai giáo triều, hai quyền lực ; các vị giáo hoàng cứ ra vạ tuyệt thông cho nhau : kỷ luật của Hội Thánh càng ngày càng mất giá trị. Vì sự hiệp nhất, phải có một cái gì đó để có thể tạo lại sự hiệp nhất này. Và điều đó đã bắt đầu từ Đại học Paris, đặc biệt là quyển sách "*Defensor pacis*", chúng ta sẽ nói sau.

Để giải quyết vấn đề ly khai, **Công đồng Pisa** đã họp (1409), bầu thêm một vị giáo hoàng nữa. Thế là trong thời gian này, Giáo hội có 3 vị giáo hoàng. Cuộc ly khai này chỉ chấm dứt với Công đồng Constance (1414-1418), bầu được Đức Giáo hoàng Martin V (1417-1431) và chấm dứt ly khai.

GIÁO HOÀNG CHÍNH THỨC (RÔMA)		**PHẢN GIÁO HOÀNG (AVIGNON)**	
Urban VI	(1378-1389)	Clement VII	(1378-1394)
Boniface IX	(1389-1404)	Benedict XIII	(1394-1417)
Grégoire XII	(1406-1415)		

CÔNG ĐỒNG PISA 1409

Alexandre V (1409-1410)

Gioan XXIII (1410-1415)

CÔNG ĐỒNG CONSTANCE 1414-1418

Martin (1417-1431)

Trước khi nói về quyển Defensor Pacis, chúng ta nhìn lại cuộc lưu đày sang Avignon, như là một dấu chấm hết cho quyền lực tối cao của Đức Giáo hoàng thời Trung Cổ. Dù vậy Đức Giáo hoàng Gioan XXII cũng còn cố gắng đưa ngôi giáo hoàng lên cao mang tính phổ quát. Mặt khác Heinrich VII, cũng như người kế vị ông ta là **Ludwig der Bayer (1314-1347)** cũng muốn nắm quyền hành trên đất Ý. Một nhân tố thứ ba là tinh thần dân tộc dần dần trổi dậy, cũng như các thành thị tranh thủ để giành quyền độc lập.

Cuộc chiến bắt đầu bằng một việc rất khiêm tốn : nhóm Fraticelli (hay nhóm Tinh Thần Spiritualen) của dòng Phanxicô kêu gọi, Chúa Giêsu và các môn đệ của Người không có tài sản chung nào cả. Tổng Công nghị của dòng tán thành. Đức Giáo hoàng Gioan XXII lên tiếng phản đối và thế là xảy ra căng thẳng giữa Đức Giáo hoàng với dòng Phanxicô. Ba vị lãnh đạo dòng, trong đó có Bề trên Tổng quyền là Michel von Cesena và Wilhem Occam, chạy trốn sang kẻ thù của Đức Giáo hoàng là Ludwig der Bayer. Từ đó, xung khắc trở thành chính trị giữa Đức Giáo hoàng với Hoàng đế. Khi Đức Giáo hoàng Gioan XXII ra vạ tuyệt thông cho Hoàng đế, thì Hoàng đế cho việc bầu chọn giáo hoàng là bất hợp pháp ; ông cho triệu tập một Công đồng xem như là những người đại diện chính thức của Hội Thánh để bầu một Đức Giáo hoàng theo đúng luật hơn. Công

đồng hạ bệ Đức Giáo hoàng Gioan XXII, đưa một người trong nhóm Fraticelli lên làm Phản giáo hoàng (Đức Nicolas V) và vị này đã phong vương cho Ludwig.

Cho dù sau cái chết của Đức Giáo hoàng Gioan XXII, vua nước Pháp vẫn cố gắng ngăn không cho Đức Giáo hoàng với Ludwig ký một hoà ước, dù vậy các lãnh chúa họp tại Rense, gồm có các vùng Mainz, Trier, Kõln, Pfalz, Sachsen, Brandenburg, Bõhme, xác nhận vị vua mà họ bầu không cần đến một sự xác nhận nào nữa. Như thế quyền của Đức Giáo hoàng về việc xác nhận đã bị loại (vào năm 1338) ; nhưng đồng thời quyền của vua cũng bị hạn hẹp, trong khi quyền của các lãnh chúa càng ngày càng gia tăng. Sự xác nhận ở Rense có một ý nghĩa dứt khoát : từ nay quyền lực quốc gia hoàn toàn không lệ thuộc vào Đức Giáo hoàng nữa. Những tư tưởng này đã manh nha được thấy trong quan niệm của Friedrich II, cũng như lý thuyết của Philippe le Bel và các luật gia của ông. Tất cả tư tưởng này được triển khai trong tác phẩm **Defensor pacis** của hai giáo sư Đại học Paris là **Marsilius von Padua** và **Johann von Jandun** được viết vào năm 1326. Hai vị này đã chạy trốn sang Ludwig der Bayer.

Defensor pacis đưa ra những tư tưởng như sau :

- Nhà Nước hoàn toàn độc lập khỏi Hội Thánh và Đức Giáo hoàng ; Nhà Nước có toàn quyền trên các vấn đề về Giáo hội

- Các Giám mục nhận quyền trực tiếp từ Đức Kitô cũng y như Đức Giáo hoàng ;

- Công đồng chung có quyền tối thượng trên cả Đức Giáo hoàng ; Công đồng này được thế quyền triệu tập !

Đây là lý thuyết **Đại Công đồng (Conciliarisme)**. Sau này nhóm Cải Cách sẽ sử dụng để chống lại Hội Thánh ; để rồi dựa vào lý thuyết này, các thuyết quốc giáo như **Gallicalisme, Josephinisme và Febronianisme** được hình thành và khuynh đảo Hội Thánh. Cho đến ngày nay, lý thuyết này cũng chưa được tẩy sạch trong tâm trí mọi người.

Công đồng ở Pisa đã bầu thêm một Đức Giáo hoàng : thay vì 2 Đức Giáo hoàng, nay có cả 3 Đức Giáo hoàng kình chống nhau. Khi Giáo hoàng của Pisa là Alexandre V chọn Gioan XXIII làm người kế vị mình, thì Hội Thánh kêu gào đến một Công đồng chung để giải quyết. Vì những lý do chính trị, Gioan XXIII phải liên kết với vua Sigismund của Đức (vào lúc đó, Đức có 3 vua). Vua đứng ra bảo vệ Hội Thánh. Sigismund thuyết phục được Gioan XXIII triệu tập một Công đồng chung ở Constance nằm bên bờ hồ Bodensee, giữa Đức và Thụy Sĩ. Khi biết rằng Công đồng sẽ hạ bệ mình và có khi phải bị bắt, Gioan XXIII đã chạy trốn. Công đồng Constance lo việc thống nhất Hội Thánh và việc canh tân. Trước tiên, Gioan XXIII (của Pisa) và Benedict XIII (của Avignon) bị hạ bệ ; Grégoire XII (của Rôma) tự nguyện rút lui ; Công đồng được tự do và bầu Otto Colonna lên ngôi giáo hoàng lấy hiệu là **Martin V (1417-1431).** Đức Giáo hoàng Martin có thể được coi là vị giáo hoàng cuối cùng của thời Trung Cổ. Vị kế nhiệm của ngài là Đức Giáo hoàng Eugen IV (1431-1447), nhờ sống ở Florence 10 năm, nên đã đụng chạm đến phong trào Phục Hưng. Ngài đã đem phong trào này vào giáo triều Rôma và có ảnh hưởng lớn trên cả giáo triều.

BÀI 5 :
HỒI GIÁO VÀ NHỮNG CUỘC THẬP TỰ CHINH

Có thể nói từ ngày 11.09.2001 cả thế giới đều nói đến Hồi giáo và người ta quen dần với các thuật ngữ như Allah, Koran, Al-Quadar, Jihad, Ramadan...Từ khi xuất hiện vào thế kỷ thứ VII, Hồi giáo phát triển rất nhanh và ngày hôm nay, có thể nói Hồi giáo là tôn giáo lớn nhất thế giới, con số tín hữu càng ngày càng vượt qua con số 1 tỷ, trong con số tín hữu Kitô giáo càng ngày càng giảm đi.

Trong bài này, chúng ta sẽ nhìn qua :

- Cuộc phát triển của Hồi giáo ;

- Các cuộc Thập tự chinh

- Phát kiến địa lý và việc truyền giáo trên các vùng đất mới khám phá.

I. HỒI GIÁO

Hồi giáo (Islam) và tín đồ Hồi giáo (Muslim) cũng có mặt trên đất nước Việt Nam. **Islam có nghĩa "*vâng phục ý định của Allah*".** Hồi giáo xuất hiện ở Ả Rập Saudie vào thế kỷ thứ VII. Lúc đó các bộ lạc Ả Rập sống thật rời rạc và thờ đa thần. Chính Hồi giáo độc thần là yếu tố thống nhất các bộ lạc Ả Rập, trở thành một Nhà Nước phong kiến, bước ra khỏi xã hội nguyên thuỷ sang xã hội có giai cấp. Tất cả đều bắt đầu với **Muhammad.**

Muhammad có lẽ sinh ra vào khoảng năm 570 (573), thuộc dân tộc Quraysh (Cu-rê-sơ), sống tại thị trấn Makkah (Méc-ca) của xứ Ả Rập Saudie. Cha mất trước khi ông được sinh ra và mẹ mất lúc ông lên 6. Ông được ông nội nuôi, nhưng

chỉ 2 năm sau ông nội cũng mất ; ông được người bác là Abu Talib đem về nuôi. Thuở nhỏ, Muhammad phải chăn gia súc, theo bác đi buôn bán ở các vùng Syrie, nhờ đó quen biết các tôn giáo như Do Thái, Kitô giáo và tôn giáo của Ba Tư. Năm 25 tuổi ông làm thuê cho một bà góa giàu có tên là Khadidja ; lúc 26 tuổi, ông lấy bà góa này làm vợ, lúc ấy bà được 40 tuổi. Bà có một ảnh hưởng lớn trong đời sống tôn giáo của Muhammad.

Theo truyền thuyết vào lúc 40 tuổi (năm 610), Muhammad vào một hang núi nhỏ ở Xira, ngoại thành Mecca, để suy gẫm. Một đêm, Allah (Thượng Đế của người Hồi giáo) đã cử thiên thần **Yibrail (Gabriel)** đến mặc khải và Muhammad trở thành **"*Sứ giả của Allah*".** Từ đó, ông bắt đầu rao giảng các mặc khải được lãnh nhận, nhưng gặp nhiều sự chống đối từ những người vẫn muốn theo đa thần (thành phần giàu có trong thành Mecca) nhất là từ khi Khadidja, vợ ông, và Abu Talib, người bác lần lượt qua đời, vào năm 619, Muhammad mất chỗ dựa tinh thần. Cuộc bách hại tại Mecca quá căng thẳng là Muhammad phải bỏ Mecca vào ngày **16.07.622**, chạy về Yathrib (sau đổi tên là Madinah "*Thành phố của vị Tiên tri*"). Từ đó, ngày 16.07.622 là ngày đầu năm của lịch Hồi giáo, khởi điểm Hồi giáo. Năm 630, Muhammad trở lại Mecca và ngày **08.06.630, Muhammad qua đời tại Madinah, được 63 tuổi.** Sau này những lời dạy dỗ của Muhammad được thu tập lại trong **Kinh Coran**, tổng cộng có 30 quyển, 114 chương và 6121 tiết.

Hồi giáo có 6 niềm tin căn bản :

1. Niềm tin nơi Thượng đế Allah : duy chỉ có một Thượng đế là Đấng Allah. Allah là tên của Người (được nhắc đến hơn 2150 lần trong kinh Coran) [Đức Giêsu không phải là

Thượng đế, nhưng chỉ là một sứ giả mà thôi ; đạo Hồi cũng không tin Thiên Chúa Ba Ngôi và không chấp nhận mầu nhiệm Nhập Thể].

2. Niềm tin vào các thiên thần. Họ chỉ là những sứ giả thờ phụng và vâng lời Thượng đế.

3. Niềm tin vào sách mặc khải, đó là quyển Kinh Coran [Quran]. Đó là những lời cảnh báo và lời hứa đối với những kẻ tin. Kinh Coran là nền tảng của đức tin và luân lý của đạo Hồi.

4. Niềm tin vào Muhammad là vị sứ giả cuối cùng của Allah. Kinh Coran nêu tên 28 vị : Adam, Noah, Abraham, Ishmael, Isaac, Jacob, Môisen, và cả Giêsu, nhưng Muhammad là vị sứ giả cuối cùng của Allah.

5. Niềm tin vào ngày phán xét cuối cùng. Hồi giáo cũng tin vào việc xác loài người ngày sau sống lại và cuộc phán xét cánh chung.

6. Niềm tin vào sự tiền định của Thượng đế, nhưng Allah cũng dành cho người sự tự nguyện.

Từ 6 niềm tin này, tín đồ Hồi giáo có 5 nhiệm vụ :

1. Tin tuyệt đối vào Allah, Thượng đế duy nhất, và Muhammad là ngôn sứ của Ngài. Phải tuyên bố trước mọi nhân chứng niềm tin này : **La ilaha ila Allah, Muhammadur rasoolu Allah.**

2. Phải cầu nguyện 5 lần trong ngày ; mỗi lần vài phút nhằm tạo quan hệ giữa tín đồ và Thượng đế : bình minh, trưa, xế chiều, hoàng hôn và trước khi đi ngủ. Có thể cầu nguyện

cá nhân hay tập thể ở bất cứ nơi nào, trong các tư thế đứng, quỳ hay phủ phục.

3. Zakat, Thiện công, quyên góp tự nguyện để giúp đỡ kẻ nghèo, dựa trên nguyên tắc : mọi vật đều là của Thượng đế, con người chỉ là người quản lý. Tuỳ theo quốc gia hay hoàn cảnh mà người ta quy định Zakat, có thể lên đến 1/10 tài sản của tín đồ.
4. Ăn chay trong tháng Ramadan, tức tháng 9 theo lịch Hồi giáo : kiêng ăn, kiêng uống, hút thuốc và quan hệ tình dục từ lúc bình minh cho đến mặt trời lặn. Tháng chay Ramadanz coi như sự tẩy uế tinh thần và đồng cảm với người nghèo khó.
5. Hành hương mỗi năm đến Mecca, hay ít ra một lần trong đời, từ ngày 8 đến ngày 13 tháng Dhu-al-Hijjah, tháng 12 theo lịch Hồi giáo. Người hành hương diễn lại cuộc trốn chạy của nhà tiên tri Muhammad : cầu nguyện tại Mosque Masjid Al-Haram tại Mecca sau đó đi bộ đến Mosque Al-Masjid Al-Nabawi tại Madinah.

Sau này người ta thêm vào trách nhiệm thứ 6 : **Jihad – Thánh Chiến,** dùng bạo lực để xây dựng và bành trướng thế giới Hồi Giáo.

Sau khi Muhammad qua đời, có 4 vị **Khalifen (Đại diện cho nhà Tiên Tri)** kế tục và bành trướng thế giới Hồi Giáo :

1. **Abu Bekr (632-634)**, bố của Aischa, ái thiếp của Muhammad. Ông cho thu tập các lời của Muhammad.
2. **Omar (634-644)** đặt nền tảng cho đế quốc Hồi giáo

3. Otman (644-656). Vảo năm 650, Hồi giáo đã chiếm : Syrie, Palestina, Ai Cập, Bắc Phi và Ba Tư.

4. Ali (656-661) vừa là cháu, vừa là rể của Muhammad.

Hiện tại Hồi giáo chia ra làm hai phái Sunniten và Schiiten. Phái Sunniten nhận cả 4 vị Khalifen ; trong khi đó nhóm Schiiten chỉ nhận vị Khalif Ali mà thôi, lý do vị Khalif này mới có huyết thống với nhà Tiên tri Muhammad. Năm 661 Ali bị ám sát ; con trai của ông cũng bị ám sát năm 180. Phái Schiiten thờ hai vị này như thánh cả và xem mộ của họ như thánh địa thứ ba, đứng sau Mecca và mộ của Muhammad. Phái này tin rằng dòng dõi của Ali là những người sáng suốt, là hóa thân của thánh (gọi là Imam). Đặc biệt Imam thứ 12 là Muhammad Ibn Hazan mới 12 tuổi đã chết. Phái Schiiten tin rằng, Ngài tạm ẩn, rồi sẽ tái hiện để dẫn họ đến hạnh phúc. Phái Schiiten truyền bá chủ yếu ở Irắc, Iran, Yemen, Adecbaigian, Tatgikistan...

Vài niên biểu

~570	Abul Rasim Muhammad Ibu Abdullah sinh ra tại Mecca
595	cưới con gái một thương gia giàu có
610	Được ơn thiên khải trên núi Hira gần Mecca
622	ngày 16.07.622 chạy trốn sang Madinah *(khởi đầu niên lịch Hồi giáo)*
630	trở về Mecca. Từ đó Mecca trở thành trung tâm hành hương của tín đồ Hồi Giáo.
632	**ngày 08.06.632** Muhammad qua đời tại Madinah. 4 Khalifen tiếp tục sự nghiệp của Muhammad : Abu Kehr, Omar, Otmar và Ali.

634-644 **Khalif Omar** thành lập đế quốc Hồi giáo qua việc chiếm Giêrusalem, Tân đế quốc Ba Tư và Ai Cập.

661-750 **Triều đại Omaijaden**, bành trướng rộng rãi Hồi giáo. Thủ phủ nằm tại Damaskus.

711 Hồi giáo vượt eo biển Gibraltar, tàn phá vương quốc người Ostrogoths, chiếm xứ Tây Ban Nha cho đến rặng núi Pyrénée.

732 Hồi giáo Ả Rập vượt núi Pyrénée, tấn công miền nam nước Pháp, nhưng bị Charles Martel chặn lại giữa Tours và Poitiers. **Chấm dứt cuộc tiến công của Hồi giáo về hướng Tây. Hồi giáo cố thủ tại Tây Ban Nha đến năm 1492.**

755 **Abderrahman**, thuộc dòng Omaijaden, thành lập tại Tây Ban Nha một vương quốc riêng. Từ năm 929 Tây Ban Nha trở thành Kalifat ở Cordova. Từ năm 1031 bị chia cắt thành nhiều mảnh.

750-1258 **Khalifat của triều đại Abbassiden.** Thủ phủ dời về Bagdad

800-1100 Văn hóa Hồi giáo nở rộ

1001 Sultan *(vừa là vua, vừa thủ lãnh Hồi giáo)* của người Thổ **Seldschuken.** Người Thổ chính là người Đột Quyết, sinh sống miền Bắc Trung Quốc. Năm 657 bị vua nhà Đường bắt thần phục ; họ bất mãn, rời quê hương, tiến sang Âu Châu, lập nhiều vương quốc rải rác từ Á Châu đến Ba Tư. Năm 1001, họ bắt đầu chiếm Ấn Độ ; đến năm 1200 chiếm toàn bộ Ấn Độ. Thủ phủ là Delhi từ năm 1207 đến thế kỷ XVIII, bị thực dân Anh chiếm.

1055 Khalifat ở Bagdad bị người Thổ Seldschuken chỉ huy. Người Thổ đã nhiều lần tấn công Constantinople.

1076 Người Thổ chiếm Giêrusalem

1215 Thành Cát Tư Hãn chiếm Bắc Kinh, lập ra nhà Nguyên (đến 1368)

1254-1517 Người Thổ dòng **Mamalucke** chiếm Ai Cập

1258 Hulagu, cháu của Thành Cát Tư Hãn, tàn phá Bagdad, hạ bệ nhà Abbassiden.

1260 người Thổ Mamalucke tiêu diệt đội quân của Hulagu

1281-1326 Osmane I. Thành lập đế quốc Osmane

1453 Sultan Muhammad II chiếm Constantinople. Chấm dứt đế quốc La Mã phương Đông. Constantinople được đổi tên là Istambul, thủ đô của Thổ Nhĩ Kỳ cho đến nay.

II. THẬP TỰ CHINH

Phong trào canh tân của dòng Cluny ảnh hưởng không những trên Hội Thánh và Nhà Nước mà thôi, nhưng còn khơi lên được lòng nhiệt thành tôn giáo trong quần chúng. Với phong trào Hòa Bình và Trung thành với Thiên Chúa **(Treuga Dei),** họ đã đáp lại bằng một cuộc thánh chiến để chống những kẻ tà đạo và vô đạo. Khi những người Thổ Nhĩ Kỳ Seldschukiden vào năm 1070 chiếm xứ Palestina và đe dọa đế quốc Byzanz, Đức Giáo hoàng Urban II (1088-1099), trước là Đan viện phụ của Cluny, đã kêu gọi ở Công đồng **Clermont** cuộc Thập Tự chinh để chống lại Hồi giáo vào năm 1095.

Với biểu ngữ **"*Thiên Chúa muốn như thế*",** suốt hai thế kỷ bắt đầu từ nước Pháp, sang Đức, rồi đến Anh và Ý, từ Hoàng đế, vua chúa, lãnh chúa, hiệp sĩ, giáo sĩ, giáo dân, thị dân, nông

dân, cả phụ nữ lẫn trẻ em trên khắp Âu Châu, tòng quân để giải phóng thánh địa.

1. Nguyên nhân

1. Từ khi có Kitô giáo, mọi Kitô hữu đều khao khát một lần đến Thánh địa, trú ngụ nơi đó để cầu nguyện, nơi mà Chúa chúng ta đã sinh ra đã sống, đã chết vì chúng ta. Hành hương thánh địa đã có từ lúc ban đầu và vẫn tiếp tục khi người Hồi giáo vào năm 637 chiếm Giêrusalem. Các cuộc hành hương vẫn dễ dàng. Nhưng từ năm 1070 khi người Thổ Nhĩ Kỳ **Seldschukiden** chiếm đất Do Thái, bấy giờ cuộc hành hương mới khó khăn, nguy hiểm, vì sự ngược đãi của các ông chủ mới ở xứ Do Thái. Lúc ấy, giáo dân đi hành hương phải thật đông và phải vũ trang đầy đủ, vừa để chống cướp giữa đường, vừa phải tự vệ chống lại người Hồi giáo. Từ hoàn cảnh đó nảy sinh những cuộc hành hương đại qui mô để tái chiếm thánh địa.

   Sự hận thù của Hồi giáo với Kitô giáo cũng là một nhân tố của Thập Tự chinh. Ai đã có Vaticanô chạm với Hồi giáo đều ý thức sự dã man của những người cuồng tín này : càng chém giết những người không theo Hồi giáo bao nhiêu, thì tín đồ Hồi giáo lại càng được Allah tặng thưởng thiên đàng bấy nhiêu. Đó là tư tưởng Thánh Chiến Jihad của Hồi giáo.

2. Một động lực tôn giáo thúc đẩy các cuộc Thập tự chinh là tư tưởng : Chúa đã chết cho tôi, nay tôi chết cho Chúa ! Thêm vào đó, Hội Thánh còn hứa ban ơn Toàn xá cho những ai tình nguyện gia nhập đạo quân Thập tự chinh. Người Kitô hữu tin rằng khi bước chân lên đường tái

chiếm Thánh Địa, với dấu Thánh Giá bằng vải đính trên vai hoặc trước ngực hoặc sau lưng, chính là bước đường chắc chắn vào Nước Trời. Tham gia Thập tự chinh để chắc chắn mình được tha tội và được hưởng thiên đàng. Đó là tư tưởng thánh chiến của Kitô giáo !

3. Khi Hồi giáo tấn công Constantinople, Hoàng đế Michael VII Dukas đã cầu viện với Đức Giáo hoàng Grégoire VII (1073-1085). Đức Giáo hoàng đã hoạch định chương trình cho cuộc Thập tự chinh đầu tiên. Mục dích chính của ngài là ngăn chặn bước tiến của Hồi giáo : Thánh chiến chống tà giáo để bảo vệ Kitô giáo ! nhưng thực tế là bảo vệ Constantinople và chặn làn sóng Hồi giáo đang hăm dọa mở đường tấn công Âu Châu.

   Ý đồ chính yếu của Đức Giáo hoàng là qua cuộc Thập tự chinh, ngài có thể thống nhất cả Giáo hội Đông và Tây dưới quyền giáo hoàng của mình. Chúng ta nhớ lại, vì tranh quyền Tối Thượng mà hai Giáo hội đã lên án tuyệt thông cho nhau vào năm 1050 dưới trào Giáo chủ **Michael Caerularius (1043-1058)** ở Constantinople và Đức Giáo hoàng **Lêô IX (1049-1054)**. Cuộc ly khai kéo dài cho đến ngày 07.12.1965 áp ngày bế mạc Công đồng Vaticanô II mới chấm dứt.

4. Thập tự chinh không những nhằm mục đích bành trướng sang phương đông của Kitô giáo, nhưng còn là cuộc chiến tranh xâm lược của quý tộc phong kiến Âu Châu, trong số đó có một số thành thị tham gia nhằm cướp đoạt tài sản và mở rộng thị trường sang Trung cận đông. Phong trào Thập tự chinh diễn ra vào thời kỳ phát triển của chế độ phong

kiến, khi nền kinh tế hoàng hóa tác động vào xã hội phong kiến, làm cho mâu thuẫn xã hội ngày càng thêm sâu sắc. Bọn quý tộc phong kiến muốn chiếm thêm đất đai và có nhiều của cải để ăn chơi xa xỉ, cho nên đã tổ chức những cuộc Thập tự chinh sang miền Trung Cận Đông, *"xứ sở giàu sang như trong chuyện thần thoại"*.

Thành thị Tây Âu cũng góp phần đáng kể vào phong trào Thập Tự chinh vì những cuộc viễn chinh này sẽ mang về cho thành thị phương tây nhiều hàng hóa quí giá của phương đông bằng một giá rẻ mạt và nó sẽ thủ tiêu độc quyền thương mại phương Đông của người Ả Rập và Byzanz, giúp thành thị Tây Âu phát triển mạnh. Vì thế tính chất tôn giáo chỉ là cái áo khoác bề ngoài của phong trào Thập tự chinh, còn thực chất nó là cuộc chiến tranh xâm lược, cướp bóc kiểu phong kiến của quý tộc và thị dân châu Âu đối với các nước ở Trung Cận đông.

Vài niên biểu

1073 Thánh Địa bị người Thổ Seldschukieden đánh chiếm (Seldschuk là vị tướng của nhiều chi tộc người Thổ, tức người Đột Quyết miền Bắc Trung quốc)

1074 Đức Giáo hoàng **Grégoire VII (1073-1085)** kêu gọi Thập tự chinh lần đầu tiên.

1086 Người Thổ Nhĩ Kỳ dưới sự lãnh đạo của Orthek chiếm Giêrusalem

1095 Hoàng đế của Byzanz là Alexios I (1081-1118) kêu gọi Tây Phương tiếp viện.

1095 **ngày 27 tháng 11**, Đức Giáo hoàng **Urban II (1088-1099)** kêu gọi Thập tự chinh tại Công đồng **Clermont.**

1096-1099 THẬP TỰ CHINH LẦN I

Cuộc viễn chinh lâu dài và cam go, ngày 15.07.1099 chiếm được Giêrusalem. Cuộc Thập tự chinh này thành lập 4 tiểu quốc thuộc Kitô giáo : Vương quốc Latinh Giêrusalem ; Hầu quốc Antiochia ; Công quốc Tripolis và công quốc Edessa.

Để bảo vệ các vương quốc này, Thập tự chinh phải tổ chức những quân đoàn Kỵ binh dòng tu : có 3 dòng tu được thành lập trên Thánh địa : năm 1119, dòng Đến Thờ ; năm 1137 dòng thánh Gioan (sau dời về đảo Malta, nên gọi là dòng Malteser) ; năm 1190 dòng Hiệp sĩ Đức.

1141 Quân Sarazenen dưới sự chỉ huy của Emir thành Mossul chiếm được Giêrusalem.

1147-1149 THẬP TỰ CHINH LẦN II

Dưới lời kêu gọi của nhà giảng thuyết tài danh **Bernhard thành Clairvaux (1091-1153)**, một cuộc Thập tự chinh lên đường với sự hướng dẫn vủa Hoàng đế nước Đức là Konrad III và vua Pháp là Louis VII. Cuộc Thập tự chinh này hoàn toàn thất bại.

1187 Người Ai Cập dưới sự chỉ huy của Sultan **Saladin** chiếm Giêrusalem

1189-1197 THẬP TỰ CHINH LẦN III

Đáp lời kêu gọi của Đức Giáo hoàng Urban III (1185-1187) một cuộc Thập tự chinh được tổ chức dưới sự hướng dẫn của 3 vị vua : Anh, Pháp và Đức.

Quân Đức đi đường bộ, nhưng Hoàng đế Friedrich I Barbarossa (1152-1190) bị chết đuối vào ngày 10.06.1190 tại sông Saleph miền Anatolien, nên họ kéo quân về.

Vua Pháp là Philippe II August (1182-1223) hoà hoãn với với vua Anh là Richard I Tim Sư Tử (1189-1199). Cả hai đi đường thủy. Philippe cáo bệnh về trước, lại mưu toan lật đổ ngai vàng nước Anh. Richard phải vội vã trở về. Kết quả chỉ ký được hoà ước với Sultan Saladin.

1202-1204 THẬP TỰ CHINH LẦN IV

Theo lời xúi giục của bọn thương nhân, năm 1204, Thập tự chinh thay vì tiến sang Thánh địa, nhưng lại tiến chiếm Constantinople. Kinh thành bốc cháy suốt mấy ngày đêm. Bao nhiêu công trình nghệ thuật tuyệt tác đã bị quân chữ Thập phá hoại hay chở sang Âu Châu. Những kẻ chiến thắng ra sức cướp bóc, vơ vét của cải. Hận thù giữa hai Giáo hội càng sâu đậm.

1212 Thập tự chinh trẻ em

Bao cuộc Thập tự chinh đều thất bại. Nhiều nhà đạo đức cho rằng vì những kẻ tham gia đều là kẻ tội lỗi nên Thiên Chúa đã không chấp nhận. Nếu muốn Thiên Chúa thương, đội quân phải do các tâm hồn trong trắng. Thế là người ta tổ chức Thập tự chinh trẻ em. Khoảng 15.000 trẻ em Pháp tập trung tại Marseille, bị đưa xuống thuyền ra biển. Một số đông chết trên biển, số còn lại bị bán làm nô lệ. Cùng lúc đó, khoảng 20.000 trẻ em Đức cũng bị trường hợp tương tự, một số lớn các em bị chết dọc đường ; số còn lại nhờ sự can thiệp kịp thời của Giám mục ở Brindisi, nên được trả về nguyên quán.

1228-1229 THẬP TỰ CHINH LẦN V

Friedrich II, mặc dù bị vạ tuyệt thông, cũng tự tổ chức một cuộc Thập tự chinh. Thay vì dùng vũ lực, ông đàm phán với người Hồi giáo. Kết quả là một thỏa hiệp được ký tại Jaffa

(1229). Người Hồi giáo cho Kitô hữu đóng quân ở Giêrusalem, Bethlehem và Nazareth, nhưng không được lan ra chung quanh.

1244 Giêrusalem lại bị đánh chiếm

1248-1254 THẬP TỰ CHINH LẦN VI

Dưới sự hướng dẫn của vua Pháp Louis IX (1226-1270). Ông mang quân sang Ai Cập ; mới đánh được vài trận, ông bị quân đội Hồi giáo bắt làm tù binh ; phải mất một số tiền lớn mới được thả về.

1270 THẬP TỰ CHINH LẦN VII

Mười năm sau, Louis IX lại tổ chức Thập tự chinh một lần nữa. Trên đường tiến sang Ai Cập, vừa đến Tunis, thì nhà vua bị mắc bệnh dịch hạch và chết.

1291 Akkon, thành cuối cùng của Kitô giáo trên Thánh địa, rơi vào tay người Hồi giáo. **Phong trào Thập tự chinh từ đó kết thúc hẳn.**

2. Kết quả của phong trào Thập tự chinh

Hoạt động quân sự và tôn giáo của phong trào Thập tự chinh hoàn toàn thất bại. Tất cả những thuộc địa của Thập tự quân ở Trung Cận đông không tồn tại được bao lâu, vì bị người Hồi giáo và Hy Lạp thu hồi vào năm 1291. Nếu nhìn vào các nhân tố của cuộc thất bại này, chúng ta thấy :

1. Nhân tố chính yếu là thiếu sự thống nhất và phổ quát trong việc tổ chức. Tất cả đều tuỳ thuộc vào sự hướng dẫn của giáo triều : những người theo đuổi thần học làm sao biết được kỹ thuật chinh chiến ? Nếu trao quyền cho các vua, họ sẽ ra đi tự lập. Chưa bao giờ tổng lực của Âu Châu được thống nhất lại một lần : các nước chưa bao giờ thống

nhất với nhau được về mục tiêu chiến đấu. Mục đích cuối cùng là giải phóng Thánh địa thì ai cũng đồng ý, nhưng những mục tiêu nhỏ lại phân rẽ với nhau. Vua này muốn chiếm tỉnh này để làm giàu cho đất nước mình, vua khác lại đi chiếm thành khác. Thêm nữa, những người tham gia chỉ là giáo dân tội lỗi, muốn hành hương để được ơn tha tội, nên đôi khi là người già cả, què quặt, phụ nữ, trẻ em...; họ không phải là quân đội chuyên nghiệp, ra đi không có một sự chuẩn bị quân sự nào cả.

2. Nhân tố thứ nhì là lòng tham của con người đưa đến những sự vô luân. Những người lính ra đi trong tinh thần giải phóng Thánh địa, nhưng khi đã bước vào thế giới thần thoại với những xa hoa của miền Trung cận đông, thì họ mất cả lý tưởng, chỉ còn cướp bóc để làm giàu cho chính bản thân mình, không còn nhớ gì đến việc giải phóng Thánh địa. Biết bao nhiêu bài tường trình về Thập tự chinh, than trách vì những hành động vô luân nơi Thánh địa. Các dòng tu nơi Thánh địa cũng thế, lúc ban đầu họ chăm sóc thương binh, tiếp đến là cướp bóc ; sau khi bị đuổi ra khỏi xứ Do Thái, trở về Âu Châu, họ tác oai tác quái, đến độ nhân dân phải đứng lên tiêu diệt họ. Cũng vì lòng tham mà Thập tự chính đã cướp phá Constantinople, gây hận thù với Byzanz.

3. Thập tự chính là một cuộc Thánh chiến, nhưng chỉ thu hoạch được kết quả ngược lại : đánh động thêm sự cuồng tín của Hồi giáo. Chính sự tham lam và hiếu chiến của Thập tự quân đã gây ác cảm giữa Đông phương và Tây phương, giữa Kitô giáo và Hồi giáo. Đồng thời chiến thắng của Hồi giáo bảo đảm cho các bộ tộc Hồi giáo đang hình

thành ở Trung Cận Đông và Bắc Phi, có thể sinh tồn và phát triển.

4. Tuy thất bại về mặt quân sự, nhưng ý nghĩa của phong trào Thập tự chinh đối với sự phát triển về kinh tế và văn hóa của Tây Âu thì lại hết sức to lớn. Kết quả quan trọng nhất của phong trào Thập tự chinh là sự phát triển thương mại ở Địa trung Hải. Những cuộc viễn chinh đã phá huỷ độc quyền thương mại của người Ả Rập và Byzanz ở Trung Cận Đông, chuyển việc giao dịch thương mại Địa Trung Hải trực tiếp sang tay thương nhân Tây Âu. Các thành thị ở Ý, Pháp, Đông Tây Ban Nha trở thành giàu có, nhờ tiếp xúc với hoạt động thương mại này. Tiếp đó là những cuộc phát kiến địa lý lớn đã mở những con đường thông thương mới từ Đại Tây Dương và Bắc Hải sang phương Đông.

   Ngoài ra, phong trào Thập tự chinh còn có tác động khách quan đến nền chính trị xã hội Tây Âu. Hàng vạn quí tộc phong kiến tham gia viễn chinh, một số lớn bỏ mạng nơi đất khách quê người ; số còn lại quay về cũng bị suy yếu, nghèo nàn đi. Vì thế, phong trào Thập tự chinh đã góp phần làm suy yếu quyền lực của phong kiến, giúp tăng cường chính quyền quân chủ trung ương tập quyền, tạo điều kiện dễ dàng cho thành thị và nông nô thoát khỏi thân phận lệ thuộc.

5. Sự giao thiệp của người Tây Âu đối với phương Đông còn làm cho nền văn hóa phương Tây thêm phong phú. Những học thuyết triết học, những tác phẩm văn học, những công trình nghệ thuật của người Ả Rập được truyền bá vào Âu Châu, làm cho tầm hiểu biết của người Tây Âu được mở rộng. Những tác phong sinh hoạt xa xỉ của phương đông

được đưa vào trong các triều đình và gia đình quí tộc Châu Âu. Như thế, qua phong trào Thập tự chinh Tây Âu được tiếp xúc với nền văn hóa Hồi giáo và qua đó, họ gặp được các tác phẩm chính thức của triết học Hy Lạp, đặc biệt là các tác phẩm của Aristote. Đấy là bước khởi đầu của Kinh Viện, cũng như mầm mống của phong trào Phục Hưng-Nhân bản.

3. Phát kiến địa lý và vấn đề truyền giáo trên các vùng mới được khám phá

a. Phát kiến địa lý

Năm 1291, Hồi giáo đã xóa tất cả vết tích của Thập tự chinh. Akkon là thành trì cuối cùng của đạo quân Thập tự trên Thánh địa, bị người Hồi giáo tán phá. Trong khi Hồi giáo ở Tây Ban Nha bị đánh bật ra ngoài (1493), thì người Thổ Nhĩ Kỳ tấn chiếm Constantinople vào năm 1453, dứt điểm đế quốc La Mã bên phương Đông. Hậu quả của cuộc đánh chiếm Constantinople là tiêu diệt đế quốc La Mã phương Đông, nhưng đồng thời cũng ngăn chặn con đường thương mại của Âu Châu với Ấn Độ và Trung Quốc. Kinh tế nắm phần chủ yếu. Cơ bản là vấn đề trao đổi hàng hóa. Xưa thành Constantinople là nơi giao lưu giữa Đông và Tây, nay bị người Hồi giáo, kẻ thù không đội trời chung với Kitô giáo, chiếm lấy. Thế là Âu Châu mất đi vị trí chủ chốt, làm suy sụp thương mại đối với Đông phương. Nhiều thành trì lấy việc buôn bán với Đông phương làm cơ bản, tỉ dụ như Venise và Genua, nay vì mất đường giao thông, không mua được hàng hóa, nên bị phá sản.

Để cứu vớt tình trạng khủng hoảng trên, để tạo lại liên lạc với Ấn Độ, là nơi, theo người Âu Châu, xuất phát những món hàng quí hiếm, xa lạ, kích thích thị hiếu người mua bán,

bán chạy và dễ kiếm lời... THẾ LÀ VÌ KINH TẾ THÚC ĐẨY, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha đã tung tiền cho các đội thương thuyền **tìm đường sang Ấn Độ**. Được sự giúp đỡ của các thương gia, các đội thuyền đã mở các cuộc phiêu lưu, đưa họ đến những chân trời xa lạ : đó là việc phát kiến địa lý. Từ xa xưa, người ta vẫn tưởng trái đất là một cái dĩa, nổi trên mặt nước. Nhưng từ thế kỷ XIV-XV, người ta tin rằng trái đất tròn như một quả cam. Nếu cứ đi mãi, chúng ta sẽ trở về điểm xuất phát. Magellan đã chứng minh điều này. Từ thế kỷ XII đến thế kỷ XV có những khám phá mới làm biến đổi bộ mặt Âu Châu : la bàn, thuốc súng, giấy và máy in.

Vì Hồi giáo Thổ Nhĩ Kỳ đã chặn con đường giao lứu với Ấn Độ và Trung quốc, nên hải quân của các nước có đội thuyền mạnh đổ xô *"đi tìm con đường sang Ấn Độ"* để buôn bán, và tình cờ họ khám phá ra thế giới mới. Và một thời đại mới cũng bắt đầu, đó là thời kỳ **Thực dân**, và kèm theo thực dân là **truyền giáo !**

Vài niên biểu của cuộc phát kiến địa lý của người Âu Châu

984	**Erik Đỏ,** người Island, khám phá miền đất lạnh Grõnland
1112	**Erik Gnupson** được sai đến Grõnland làm Giám mục tiên khởi
1415	người Bồ Đào Nha vượt eo biển Gibraltar, chiếm Ceuta (Phi châu)
1419	**Henri le Navigateur**, quốc vương của Bồ Đào Nha, ra lệnh mỗi năm phải có một cuộc thám hiểm Phi Châu. Lần đầu tiên đã chiếm Madèra.
1429	Đoàn thám hiểm của Bồ Đào Nha vượt Cap Bojador (từ năm 1445 được đổi tên là Cap Vert).

1445 Bồ Đào Nha lập thương cục ở *Sénégmbie.* Bắt đầu thám hiểm Trung Phi.

1453 **Muhammad II chiếm thành Constantinople** : chấm dứt đế quốc La Mã phương Đông.
Hồi giáo làm chủ thương mại giữa Âu Châu và Ấn Độ, ngăn chặn giao liên thương mại Âu-Á. Chính vì sự bế tắc này, các nhà hàng hải ở thế kỷ XV tìm đường biển chắc chắn để sang Trung Quốc và Ấn Độ, là những xứ có nhiều hương liệu, lụa là, gấm vóc, vàng bạc và kim cương.

1480 người Bồ Đào Nha chiếm cứ vùng hạ lưu sông *Congo.*

1492 **Tái chiếm Grenada : chấm dứt thời kỳ *Reconquista* !** tàn phá vương quốc cuối cùng của người Hồi giáo Maurer trên đất Tây Ban Nha.
Christophe Colomb (1451-1506) đệ trình phương án sang Ấn Độ về phía tây cho Juan II, vua nước Bồ Đào Nha, nhưng bị từ chối. Ông quay sang vua Tây Ban Nha, nhưng nước này lo tái chiếm Grenada. Năm 1492, sau khi chiếm được Grenada, hoàng hậu Isabella de Castille mới giúp ông thực hiện kế hoạch. Ngày 03.08.1492, ông lên đường và ngày **12.10.1492** ông khám phá ra Mỹ Châu.

1493 **ngày 04.05 Đức Giáo hoàng Alexandre VI (1492-1503) xác định kinh tuyến chia đôi thế giới : một nửa cho Bồ Đào Nha, một nửa cho Tây Ban Nha** : hiệp ước Tordesillas.

1498 **Vasco da Gama (1469-1524)** khám phá đường biển đi tới Đông Ấn Độ.

1500 **Pedro Alvares Cabral** (1460-1526) khám phá Brasil

1508 Đức Giáo hoàng Jules (1503-1513) qua sắc lệnh "*Universalis Ecclesiae*" ban quyền Bảo Trợ (Patronatus) truyền giáo cho Tây Ban Nha.

1509 Người Bồ Đào Nha làm chủ biển Ấn Độ. Thống đốc **Albuquerque** chiếm các hải cảng trên bờ biển Malabar, dóng đô tại **Goa**, đặt đồn tại Malacca, kiểm soát tất cả mọi đường biển từ Ấn Độ sang Trung Quốc, lập nhiều hãng buôn tại Java, quần đảo Molusques, nơi sản xuất nhiều gia vị.

1513 **Vasco Nunez de Balbao** khám phá Thái Bình Dương

1513 **Niccolo Machiavelli** cho xuất bản quyển "*Il principe*"

1514 Đức Giáo hoàng Lêô X (1513-1521) ban sắc lệnh ***"Dum fidei constantian"*** ban quyền Bảo Trợ truyền giáo cho xứ Bồ Đào Nha.

1519-1521 **Ferdinand Magalhães (1480-1521)**, người đầu tiên đi vòng quanh thế giới bằng thuyền.

1519-1521 **Cortez** chiếm vương quốc của người **Azteken (Mexico)**

1531-1534 **Pizzaro** chiếm vương quốc của người **Inka (Peru)**

Các miền bảo trợ của Tây Ban Nha : các đảo Antillen, Mexico, Peru, Columbia, Venezuela, Paraguay, Philippin.

Các miền bảo trợ của Bồ Đào Nha : Phi châu, Á châu (Ấn Độ, Mã Lai, Nhật, Trung Hoa, Đông Dương trong đó có Việt Nam) Brasil.

b. Các cuộc truyền giáo trên những vùng đất mới khám phá

Việc phát kiến địa lý là cách nói của người Âu Châu. Trong cuộc tìm kiếm con đường để sang Ấn Độ và Trung quốc, tình cờ họ khám phá thế giới mới, những dân tộc văn minh và giàu có hơn họ. Từ lòng tham họ đã chinh phục, cướp bóc và nô lệ hóa các dân tộc khác. Ngày nay Đức Giáo hoàng Gioan-Phaolô II đại diện cho Hội Thánh, thú nhận những sai trái của những Kitô hữu Âu Châu đã gây nên. Vào tháng 05.1985, khi nói trước CEE tại Bruxelles, Đức Giáo hoàng đã nhận trách nhiệm của người Kitô hữu trong bất công mà Chủ Nghĩa Thực Dân đã gây nên :

"*Những bậc tiền bối của chúng ta cũng đã mở ra những con đường hướng về những miền đất có người khác ở. Được thúc đẩy bởi ước muốn nhận biết thế giới ấy được giao phó cho con người, khi đã tiến bộ về kỹ thuật, họ ra đi khám phá những lục địa mà đối với họ là mới mẻ. Cuộc mạo hiểm kỳ lạ ! Họ cắm Thánh Giá, phân phát niềm hy vọng Kitô giáo, phổ biến tiến bộ trí tuệ và kỹ thuật của họ. Nhưng họ cũng là những người xâm lăng, họ đi cắm nền văn hóa của họ vào ; họ chiếm những tài sản của những nhóm bộ tộc khác mà rất thường họ coi khinh những truyền thống riêng và rất thường bắt phục tùng quyền lợi của họ một cách hung bạo*" (Bruxelles, ngày 20.05.1985, diễn văn đọc tại trụ sở Công đoàn Kinh tế Châu Âu – trích L.Accattoli, trang 212).

Vết nhơ thứ nhất là **Thực dân** ; vết nhơ thứ hai là việc **buôn bán nô lệ.** Có lẽ chúng ta cũng nên đọc bài viết của Armel de Wisme được Ouest-France xuất bản, để biết sự thật về việc buôn bán nô lệ :

"Đầu thế kỷ XVI, sau khi Christophe Colomb tìm ra Tân Thế giới (1492), chủ nghĩa Tư Bản Âu châu xâm chiếm thuộc địa tại Châu Mỹ, và mua nô lệ da đen Châu Phi đem sang Châu Mỹ làm nhân công tại các đồn điền. Đầu tiên là Bồ Đào Nha (1549), sau đó là Anh quốc (1607), mãi sau này mới đến nước Pháp.

Tàu buôn xuất phát từ Londres, Bristol, Liverpool (Anh), từ Nantes, Bordeaux, Rouen, Dunkerque (Pháp) chở vải vóc xuống dọc bờ biển tây Châu Phi, ghé vào các đảo Gorée, vịnh Giunée, các cửa sông, đổi lấy người tù da đen gọi là "gỗ mun", đem sang Châu Mỹ đổi lấy hàng thuộc địa đem về chính quốc như đường, cà phê, bông, hồ tiêu, gỗ quý... Trong những chuyến đi này, tàu luôn đầy ắp hàng hóa thu về những món lợi khếch xù, từ 80-100% hay có khi hơn. Mua một người da đen tại Châu Phi 300 franc, mang bán lại tại Châu Mỹ 1500-2500 franc bằng thu nhập cả năm của một người Pháp có mức sống khá giả. Đầu thế kỷ XVIII, việc buôn nô lệ da đen thịnh hành nhất, sau 1833 thì giảm và kéo dài đến cuối thế kỷ XIX...

Các Tiểu vương ở Châu Phi gây chiến tranh, bắt tù binh, giam tại các cửa sông... Tù nhân được xem xét từng người. Tàu buôn có một y sĩ khám sức khoẻ. Đàn ông, đàn bà trong độ tuổi 18-35 được coi là một "đơn vị da đen" ; thanh niên, trai tráng vạm vỡ, đàn bà còn tuổi sinh đẻ, đều được bán giá cao. Trẻ con giá phân nửa. Trả giá xong, họ dùng sắt nóng đóng chữ lên từng người và cưỡng bức lên tàu. Cứ hai tù nhân bị xích chân lại với nhau thành từng cặp bước lên tàu. Đàn ông ở khoang giữa, hai đầu có vách ván chắn ngang có khóa cẩn thận. Hai bên thành tàu có lưới cao chắn giữ đề phòng họ nhảy xuống biển. Đáy tàu trở thành một cái hầm kín tối om. Đàn bà trẻ con bị nhốt riêng ở sau tàu... Thức ăn gồm có gạo, sắn, đậu, hạt kê nấu trộn thành một thứ cháo mì ăn với thịt rùa muối khô. Cuộc hành trình qua Châu

Mỹ kéo dài 40-90 ngày... Trong những điều kiện sinh hoạt như vậy, nhiều chứng bệnh phát sinh : ghẻ lở, sốt rét, chí rận, kiết lị, mùi hôi thối xông lên. Đến nơi thì số tử vong chiếm tỉ lệ 7-26%.

Gần đến quần đảo Antilles, tàu ghé vào một nơi để tù nhân nghỉ ngơi, lấy lại sức ; sau cùng ghé vào các điểm như đảo Martinique, Guadeloupe, Cuba... Các chủ đồn điền đem cả vợ con đến chọn và mua nô lệ ở chợ buôn người. Từ đấy bắt đầu tan đàn xẻ nghé, vợ xa chồng, mẹ lìa con và cũng từ đấy họ là nô lệ của đồn điền, gắn chặt cả cuộc đời vào đấy. Nếu ai trốn thì bị truy bắt về và phải chịu cực hình đến chết... Qua hơn 3 thế kỷ (1510-1887) có từ 15 đến 25 triệu người da đen bị đem qua Mỹ ; con số này chưa phản ánh đúng sự thật, vì cứ 1 người đến nơi thì có 5 người tử vong vì nhiều lý do.

Về sau công luận lên tiếng phản đối. Nhiều nhà văn viết những bài báo đòi thủ tiêu chế độ nô lệ như Clarkson, Grandville, Sharp, Welberfores (Anh), Diderot, Raynal, Brissot (Pháp). Năm 1685 luật về người da đen được ban hành nhằm cải thiện đời sống công nhân da đen tại các đồn điền. Năm 1783 "Hội những người bạn với người da đen" được thành lập. Anh quốc năm 1817 huỷ bỏ việc buôn bán da đen. Ở Pháp, sau cuộc cách mạng dân chủ lần thứ hai mới có sắc luật Schoelcher (1848) thủ tiêu hoàn toàn chế độ nô lệ. Chế độ nô lệ ở Mỹ cáo chung vào năm 1865, nhưng nó vẫn tồn tại dai dẳng ở Brasil và chỉ thật sự triệt tiêu trên thế giới vào năm 1887."

Đức Giáo hoàng Gioan-Phaolô II đã lên tiếng về vấn đề này khi đến đảo Gorée ngày 22.02.1992 trong cuộc gặp gỡ cộng đoàn Công giáo tại đây :

"Cuộc viếng thăm "Nhà nô lệ" gợi cho chúng ta nhớ lại việc đối xử với người Da Đen mà Đức Piô II, khi viết cho một

Giám mục truyền giáo đã đến Giunée, vào năm 1462, đã gọi là "những tội ác rất lớn – magnum scelus". Trong toàn bộ một giai đoạn lịch sử của lục địa Phi Châu, đàn ông, đàn bà và trẻ em da đen đã bị dẫn đến mảnh đất chật hẹp này, đã bị đẩy ra khỏi vùng đất nước của họ, bị cách biệt khỏi người gần gũi của họ để phải bán đi như những món hàng. Họ đã đến từ mọi miền và bị buộc lại, khi đi về những chân trời khác, họ đã giữ lại như những hình ảnh cuối cùng của Châu Phi quê hương, khối đá Bazan tại Gorée. Người ta có thể nói rằng hòn đảo này tồn tại trong ký ức và tâm hồn tất cả sự tan rã của người da đen. Những người đàn ông, đàn bà và trẻ em ấy cũng là những nạn nhân của một thương mại xấu xa. Qua đó những người đã lãnh nhận phép Thánh Tẩy nhưng không sống đức tin của mình, đã dự phần vào. Làm sao quên được những đau khổ lớn lao phải chịu, bất chấp những quyền lợi sơ đẳng nhất của con người đối với những dân tộc bị đưa đi đày khỏi lục địa Châu Phi ? Làm sao quên được những sinh mạng con người bị tiêu diệt bởi tình trạng nô lệ" (L.Accattoli, sđd, trang 294-295)

"Đối với điều liên quan đến tình trạng nô lệ tại Phi Châu, Tôi đã có dịp cầu xin sự tha thứ của Trời đối với việc buôn bán người nô lệ, trong đó có nhiều người Kitô hữu tham dự vào và từ lục địa Phi châu, cung cấp nhân công cho những vùng đất vừa mới khám phá. Trong những thời kỳ đau buồn ấy, các vị tiền nhiệm đáng kính của Tôi, Đức Piô II năm 1462 ; Đức Urban VIII năm 1693 đã không lên tiếng cấm đoán đủ...Đức Benoit XIV (xem Sắc lệnh Immensa pastorum năm 1740) rút phép thông công đối với những người chiếm hữu, bán hay ngược đãi những người nô lệ. Mặc dầu xã hội và văn hóa của thời đại thế nào, Hội Thánh cũng không bao giờ thôi bảo vệ những nô lệ chống lại tình cảnh bất công nơi mà họ là nạn nhân, như trong thể chế Bahia năm

1707 chẳng hạn, đã chứng nhận điều đó. Đấy là quy luật hợp qui tắc đầu tiên được xây dựng trên lãnh thổ Brasil, nhằm giảm bớt chừng nào có thể những hậu quả khủng khiếp của tình trạng nô lệ" (Trao đổi với các Giám mục Brasil khi đi Ad limina ngày 01.04.1995).

Các nhà truyền giáo nổi tiếng

Bartolomé de Las Casas O.P.	(1474-1566)
Petrus Claver S.J.	(1581-1651)
Phaxicô Xavier S.J.	(1506-1552)
Robert de Nobili S.J.	(1577-1656)
Matteo Ricci S.J.	(1552-1610)
Johann Adam Schall S.J.	(1591-1666)
Ferdinand Verbiest S.J.	(1623-1688)
Alexandre de Rhodes S.J.	(1593-1660)
Jacques Marqueette	(1637-1675)

BÀI 6 :

TRIẾT HỌC KINH VIỆN

Đây là luồng sóng thứ ba cuộn trào trong thời Trung Cổ. Như chúng ta đã thấy, luồng sóng thứ nhất phát xuất từ cuộc Di Dân, kéo theo các hậu quả của nó. Luồng sóng thứ hai là việc Kitô giáo phải đối mặt với Hồi giáo. Luồng sóng thứ ba âm thầm hơn, nhưng tác động rất mạnh trên trí thức, triết học cũng như thần học thời gian này, mà ảnh hưởng của nó, đặc biệt là của thánh Thomas thành Aquinô, vẫn còn tiếp tục đến hôm nay.

I. CÁC ĐẠI HỌC

Cuộc di dân đã tạo một thời gian loạn lạc kéo dài trên 300 năm (175-568). Âu châu sống trong khói lửa, loạn lạc và chết chóc. Trí thức ngừng trệ. Trong thời gian này chỉ còn sót lại các dòng tu là trung tâm trí thức. Mãi đến thế kỷ thứ IX, khi vương quốc người Francs trở thành đế quốc, Charlemagne mới chú tâm đến việc giáo dục. Ông trao việc giáo dục cho hai nhà trí thức Alkuin (740-804) và Hrabanus Maurus (776-856). Như thế vào thế kỷ thứ IX và X, Âu châu chỉ có 2 trung tâm giáo dục là cung đình và nhà thờ (Nhà thờ chính tòa [Domschule] và Đan viện [Klosterschule])

Tổ chức giáo dục thuở ban đầu nằm trong tay các giáo sĩ. Chỉ có Hội Thánh được độc quyền văn hóa tinh thần. Nội dung giáo dục chỉ là giáo lý và luân lý Kitô giáo. Đại đa số dân chúng đều thất học. Vào thế kỷ XI, kinh tế công thương nghiệp phát triển, dẫn đến sự ra đời của thành thị và tầng lớp thị dân : văn hóa khởi sắc, trí thức tăng cao. Trường của Giáo hội không đáp ứng được những yêu cầu trí thức cho thị dân, nên các Đại học dần dần ra đời. Cũng như cung đình đào tạo nhân sự cho triều

đình, Giáo hội đào tạo nhân sự cho Giáo hội, thì đại học đào tạo nhân sự để điều hành thành thị.

Vào khoảng năm 1200 xuất hiện những trường học không dính dáng gì đến Giáo hội, gọi là "*Trường Phổ thông*" ; dần dần được gọi là *"Universitas"*, nghĩa đen là "*Liên hợp*" : đại học là một tổ chức liên hợp gồm các đoàn thể sinh viên và giáo sư, lập ra để bảo vệ quyền lợi, y như các phường hội của các thợ thủ công trong đô thị. Nổi tiếng nhất là Đại học Paris được vua Philippe II phê chuẩn qui chế. Sinh viên lập thành 4 Hội Đồng hương : Normandie, Anh, Gaule và Picardi. Các giáo sư cũng gia nhập tổ chức này.

Đa số đại học đều được tổ chức giống nhau, do một bộ phận quản lý, gồm Viện Trưởng (Recteur), Khoa Trưởng (Doyen). Các môn học tập trung vào 4 khoa : khoa nghệ thuật (gồm văn chương và khoa học), khoa Thần học, khoa y dược và khoa Luật. Ngôn ngữ được sử dụng chính thức trong các đại học là tiếng Latinh. Về phương pháp giảng dạy, chúng ta thấy :

1. Trước hết, giảng sư sẽ nêu lên một vấn đề (lectio)
2. Từ nội dung này, sinh viên hay chính giảng sư sẽ nêu lên vấn nạn để tranh luận (quaestio disputatae) ;
3. Phân tích, tìm giải đáp và kết luận (Determinatio)

Các sinh viên đều phải học qua môn triết học, rồi mới được lên cấp cao hơn. Về khoa triết, người ta nói đến **Trivium** (văn phạm, biện chứng và tu từ) và **Quadrivium** (số học, địa lý, chiêm tinh và âm nhạc)

Đại học đầu tiên là **Salerne**, nổi tiếng về ngành Y từ thế kỷ XI ; tiếp đến là **Bologne**, đặc biệt là ngành Luật (1119),

Oxford (1133), **Paris** (1215) ; quan trọng nhất của đại học Paris là trường **Sorbonne** (1227), trở thành trung tâm thần học, nổi tiếng trên khắp Âu Châu. Từ thế kỷ XIII, các đại học nở rộ : Padua (1222) ; Neapel (1224) ; Cambridge (1229) ; Toulouse (1233) ; Salamanca (1243) ; Siena (1246) ; Sevilla (1254) ; Prag (1348) ; Krakau (1364) ; Vienne (1365) ; Ferrara (1391)... Vào thế kỷ XIII hai dòng hành khất Phanxicô và Dominicô mở các trường ở Parisvà giữ các ghế giáo sư. Đây là thời kỳ tư tưởng của Aristote tràn vào Âu Châu nhờ trung gian của các triết gia Ả Rập (Avicenne, Averroès) và Do Thái (Maimonide), cũng như các trường dịch thuật của Tây Ban Nha (Đại học Tolèdo).

II. KINH VIỆN

Bắt đầu từ thế kỷ XI, người ta đi tìm lại những tác phẩm của tiền nhân, ngoại giáo cũng như các tác phẩm Kitô giáo, tác phẩm của các giáo phụ (Patristique), đặc biệt là của thánh Augustinô. Vào thế kỷ XII, người ta cố gắng giải thích và hoà hợp những dị biệt trong các tác phẩm này. Có thể nói người ta dựa theo thánh Augustinô để giải quyết tất cả. Thánh Augustinô dựa vào triết học Hy Lạp, đặc biệt là Platon (vào thời của ngài là thuyết Tân Platon – Neoplatonisme), luôn đề cao đức tin trước lý trí. **Credo ut intelligam ! tôi tin để tôi có thể hiểu !** Theo thuyết Platon thì ý niệm chung, phổ quát có trước là thực tại và ở ngoài vạn vật cụ thể ; trong khi Aristote lại cho ý niệm phổ quát có sau, và hiện diện trong đối tượng cụ thể. Có nghĩa, Platon, theo thuyết Ý niệm trên trời của mình là thế giới Ý tưởng, còn thế giới thực tại chỉ là phóng ảnh và bất toàn ; còn Aristote kéo thế giới Ý tưởng vào chính trong đối tượng cụ thể. Thuyết Platon vào thời Trung Cổ sẽ đẻ ra thuyết **Duy Thực (Réalisme)** và Thuyết Aristote để ra thuyết **Duy Danh**

(Nominalisme). Vào thế kỷ XIII khi Âu Châu sùng bái triết học của Aristote, áp dụng vào tất cả các suy tư trong đó có cả thần học, từ đó phát sinh ra Triết và thần học Kinh Viện.

Từ **Kinh Viện – Scholasticus** xuất phát từ thuật ngữ **Schola – Trường học.** Đây là thứ triết học được dạy trong các trường học, Đại học, các tu viện, sau đó là thần học Kinh Viện. Người ta sử dụng triết học của Aristote để bình giảng các triết gia cổ đại, từ đó đi đến việc lĩnh hội mặc khải, giải thích nội dung đức tin. Căn bản của Kinh Viện là việc tìm hiểu sự hợp nhất giữa lý trí và đức tin, chủ ý muốn liên kết mặc khải và triết học thành một hệ thống trọn vẹn, hoà hợp Nhà Nước trần thế với Hội Thánh !

Kinh viện bắt đầu khi cung đình vương quốc Normandie và đại học Tolèdo ở Tây Ban Nha dịch những tác phẩm các triết gia Hy Lạp, đặc biệt là của Aristote, cũng như các tác phẩm của Byzanz, sang tiếng Latinh. Khi các bản dịch này được phổ biến rộng rãi ở Âu Châu, đã gây nên một phong trào say mê triết học. Các giáo sĩ áp dụng triết học Aristote để giải thích Mặc khải. Thánh Albertô Cả (1193-1280) chú giải toàn bộ tác phẩm Aristote, qua đó minh chứng : Kitô giáo không đi ngược với lý trí, triết học và khoa học tự nhiên. Thánh Thomas Aquinô cũng dựa vào đó để viết các tác phẩm vĩ đại của mình.

Triết học Kinh Viện chia ra làm hai phái : thuyết Duy Danh (Nominalisme) và thuyết Duy Thực (Réalisme). Thuyết Duy Danh cho rằng : khái niệm chung là do tư duy con người sáng tạo ra, là tên gọi chung của các vật thể riêng lẻ. Các vật thể riêng lẻ có trước khái niệm chung. Thuyết Duy Thực cho rằng trước khi có một vật thể nào đó, thì khái niệm về vật thể ấy

phải có trước trong tư duy con người : khái niệm chung có trước, các vật thể có sau. Như thế thuyết Duy Thực mang tính Duy Tâm, còn thuyết Duy Danh mang tính Duy Vật, nên thường bị Giáo hội kết án. Thành quả của Kinh Viện là kết quả cuộc đấu tranh giữa những đan sĩ dòng Phanxicô, đại diện cho thuyết Platonisme-Augustinisme và đan sĩ dòng Đôminicô, đại diện cho thuyết Aristitelisme, với những gương mặt lớn như Albertus Magnus và môn đệ nổi danh của ngài là thánh Thomas Aquinô. Có thể nói thần học Kinh Viện kéo dài suốt thời Trung Cổ và vẫn còn mang ảnh hưởng đến ngày nay.

Các nhà thần học Kinh Viện nổi tiếng

Tiền Kinh Viện	**(800-900)**
Johannes Scotus Eriugena	(810-877)
Sơ Kinh viện	**(1000-1200)**
Anselmô thành Canterbury	(1033-1109)
Petrus Abelard	(1079-1142)
Trung Kinh Viện (thời hưng thịnh)	**(1200-1280)**
Albertus Magnus	(1193-1280)
Thomas Aquinô	(1225-1274)
Bonaventura	(1221-1274)
Hậu Kinh Viện	**(1280-1400)**
Duns Scotus	(1266-1308)
Thầy Eckehart	(1260-1327)
William Ockam	(1280-1349)

Thánh Thomas thành Aquinô (1225-1274)

Người làm cho thần học Kinh Viện nổi bật là Thánh Thomas thành Aquinô. Chúng ta cũng nên biết qua thân thế và sự nghiệp của ngài.

1225 Thomas được sinh ra trong mùa Xuân tại Roccasecca gần Aquinô, một thị trấn miền nam nước Ý. Con của bá tước Landolfo và bà Theodora.

1230 Được gởi vào đan viện Biển Đức tại Cassino ; 1235 rời đan viện.

1239 Học phân khoa nghệ thuật tại Đại học Neapoli ; 1244 tốt nghiệp. Xin gia nhập Dòng Thuyết Giảng Đaminh. Sau đó được gởi sang Paris thụ giáo với Albertus Magnus.

1248 Theo Albertus về Cologne, nước Đức. Thụ phong linh mục

1252 Trở lại Paris dạy thần học tại tu việc Saint Jacques. Năm 1256 làm giáo sư chính thức.

1259 Được gọi trở về Ý, dạy ở : Anagni (1259-1261) ; Orvieto (1261-1265) ; Rôma (1265-1267) ; Viterbo (1267-1268)

1269 Trở lại Paris ; dạy đại học Paris.
Dạy tại Rôma

1274 Được mời dự Công đồng chung tại Lyon II. Rất tiếc, ngài qua đời ngày 07.03.1274 tại Đan viện Xitô Fossa Nuova, trên đường tới dự Công đồng.
Đức Giáo hoàng Alexandre IV phải can thiệp để thánh Thomas có thể làm giáo sư chính thức, vì những cuộc tranh chấp giữa các giáo sư tại Đại học.

Khi làm giáo sư, ngài cũng như những người khác dạy theo phương pháp :

- Legere diễn giảng hằng ngày. Giáo sư chọn một vài sách Thánh Kinh để chú giải, đào sâu.
- Disputare – tranh luận ; nêu đề tài để các sinh viện thảo luận, sau cùng giáo sư sẽ đúc kết (determinatio)
- Quodlibet – đề tài tự do. Mỗi năm chỉ tổ chức 2 lần : *"de quodlibet ad voluntatem cujuslibet"*

Trong thời gian này, Thomas đã viết những cuốn chú giải: Thánh Kinh, Boetius, Petrus Lombardus, Quaestiones disputatae và Quaestiones quodlibetales. Nguyên Quaestiones disputatae đã được thu lại trong 7 đề tài gồm 510 cuộc tranh luận trong 5 năm đầu giảng dạy, mỗi tuần có 2 cuộc tranh luận.

Giai đoạn hai bắt đầu lúc tư tưởng của Aristote phổ biến tại Âu Châu. Có thể nói 3 giai đoạn tư tưởng này du nhập vào Âu Châu :

- Lần thứ nhất nhờ Boetius (+525) làm môi giới, tây phương mới biết được Aristote như một nhà văn phạm : phân tích các ý niệm và các mệnh đề. Các nhà chú giải Thánh Kinh liền áp dụng ngay trong các chú giải : học hỏi ý nghĩa của các từ ngữ.

- Lần thứ hai vào thế kỷ thứ XII, Aristote như nhà lý luận : cách dùng tam đoạn luận và chứng minh. Khoa chú giải cũng tìm những đoạn khó hiểu, xem ra mâu thuẫn nhau mổ xẻ, sắp xếp cho có hệ thống. Đây là lúc thần học có hệ thống ra đời : các vấn đề được sắp xếp theo thứ tự lý luận.

- Lần thứ ba vào thế kỷ XIII-XIV, khi Âu Châu biết toàn bộ tác phẩm của Aristote qua các bản dịch của các triết gia

Hồi giáo. Bấy giờ, người ta mới thấy một hệ tư tưởng siêu hình, một nhân sinh quan và vũ trụ quan của ngoại giáo. Đức tin Kitô giáo bị tấn công. Chính thánh Thomas đã mạnh dạn đứng ra dung hòa hai thế giới có vẻ độc lập với nhau : đức tin và lý trí ! một thế giới đức tin của Kitô giáo và một thế giới suy luận tự nhiên của Aristote. Thomas chú giải các tác phẩm Aristote. Người ta quen nói thánh Thomas rửa tội cho học thuyết Aristote, theo nghĩa bổ khuyết những thiếu sót và dung hòa những đòi hỏi giữa đức tin và lý trí : mặc khải dù trổi vượt hơn lý trí, nhưng không nghịch với lý trí !

Trong tất cả các tác phẩm của thánh Thomas, có 2 quyển Tổng Luận rất quan trọng (Summa). Đó là những cuốn cẩm nang dành cho sinh viên : 1. trình bày vắn tắt minh bạch toàn thể một môn học nào đó ; 2. áp dụng phương pháp tổng hợp trong cách xếp đặt các đề tài ; 3. Mục tiêu sư phạm dành cho sinh viên.

a. Summa contra gentiles (Liber de veritate catholicae fidei contra errores indifelium) chia ra làm 4 cuốn :

- Ba quyển đầu nói về những chân lý tự nhiên : Thiên Chúa, sáng tạo, đời sống luân lý.
- Quyển cuối : Thiên Chúa Ba Ngôi, Nhập Thể, các bí tích.

b. Summa Theologicae chia làm 3 phần

- Thiên Chúa tự tại (quaestiones 2-102)
- Con người hướng về Thiên Chúa : cuốn 1 (q.1-114) ; cuốn 2 (q.1-189)
- Công trình cứu chuộc : Thiên Chúa nhập thể (q.1-26) ; Cứu chuộc (q.27-59) ; Bí tích (q.60-96).

Đức Giáo hoàng Lêô XIII đã nói về thánh Thomas : *"Thánh Thomas đã thâu thập học thuyết của các vị đó, tựa những chi thể rời rạc của cùng một thân thể, rồi tổng hợp, sắp xếp trong một trật tự tuyệt vời và phong phú đến độ ngài xứng đáng được coi là một bảo vệ độc đáo và là niềm vinh dự của Giáo hội. Hơn nữa,* ***cùng với việc phân biệt lý trí và đức tin, ngài liên kết cả hai bằng mối dây thân ái****, như thế ngài giữ được cho mỗi bên các quyền lợi, bảo toàn phẩm giá đến độ khi được đôi cánh của thánh Thomas đưa lên tận chóp đỉnh của trí khôn con người, lý trí không thể vươn cao hơn được nữa, và còn đức tin thì hầu như không cần trông đợi nơi lý trí những trợ lực nào phong phú hoặc mạnh mẽ hơn các trợ lực thánh Thomas đã cung cấp."*

III. THUYẾT NHÂN BẢN VÀ PHỤC HƯNG

Nếu nhìn bối cảnh Âu Châu vào thời phát sinh văn hóa Phục Hưng, chúng ta phải công nhận rằng, trong thời gian này, văn hóa Âu Châu nằm trong tay một mình Giáo hội và phương pháp ưu tuyển là triết học Kinh Viện : khoa học và triết lý phải là đầy tớ cho thần học. Thêm vào đó, quan niệm về tội đã làm cho thời Trung Cổ mang một dấu ấn thật tối tân, kèm theo các phương thức đền tội khủng khiếp. Giáo hội bảo vệ giáo lý, nên buộc lòng phải đè bẹp mọi tư tưởng xa rời Thánh Kinh, xa rời Hội Thánh. Giáo hội độc tôn, nhưng tiếc rằng không sẵn sàng nhìn ra dấu chứng của thời đại : thế giới Âu Châu bị đè bẹp và nằm chết cứng trong khuôn khổ của Hội Thánh, nay dần tỉnh thức, muốn bước vào một bầu trời rộng hơn là Hội Thánh ; đồng thời Chủ Nghĩa Quốc Gia đã hình thành và mỗi nước đề cao tiếng địa phương của mình, thoát ra khỏi tiếng Latinh.

Các đại học dần dần thoát khỏi tay Hội Thánh, thoát khỏi ảnh hưởng Kitô giáo khổ hạnh thời Trung Cổ. Cũng như công

cuộc đô thị hóa, những nông dân tự do, những nhà thương mại độc lập, cũng như các ngành nghề tạo lập thương hội... tách dần khỏi các lãnh chúa, đòi quyền độc lập về kinh tế và chính trị.

Các cuộc phát kiến của Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha, tiếp đến là máy in của Gutenberg vào năm 1450, la bàn, thuốc súng... Sách vở trở nên phổ biến hơn, chứ không còn là đặc quyền của kẻ giàu và trí thức nữa. Về văn hóa, từ thế kỷ thứ XIII, người ta khám phá ra cái độc đáo trong triết học Aristote, cũng như các tác phẩm của Hy Lạp, văn học cổ của La Mã ... tóm lại là "*Văn hóa ngoại giáo*", một thứ văn hóa chưa biết đến Kitô giáo là gì. Trong văn hóa ngoại giáo này, người ta khám phá ra một sự vui tươi hơn là trong xã hội Kitô giáo luôn làm cho con người sợ sệt trong tội. Từ cái nhìn này, thuyết Nhân Bản và Phục Hưng ra đời

1. Thời kỳ Phục Hưng (Renaissance)

Bản thân danh từ này đã có một ý nghĩa chiến đấu rõ rệt. Phương tây bàng hoàng và kinh ngạc trước những di sản văn hóa của thời Cổ đại Hy Lạp và La Mã vừa được phát hiện. *"Trong những cuốn sách viết tay còn cứu vớt được sau khi nền văn minh Byzanca đã sụp đổ ; trong những pho tượng thời cổ đại được khai quật từ những đống đổ nát ở La Mã, người ta thấy cả một thế giới mới lạ... những hình thức chói lòa đánh tan những bóng tối của thời Trung Cổ. Con người như bừng tỉnh, muốn* ***"Tái sinh"*** *lại nền văn hóa cổ. Theo họ,* ***Trung Cổ như là một nền văn hóa chết****"*. Tuy vậy, bản thân từ "*Phục hưng*" vẫn chưa nói hết được tính chất và nội dung của thời kỳ lịch sử này, một thời kỳ đưa đến một bước ngoặt vĩ đại. Thật vậy, không phải con người muốn sống lại cuộc sống của người xưa, cho dù người cổ đại Hy Lạp, La Mã đã sáng tạo được một nền văn hóa cực kỳ xán lạn.

Con người thời Phục Hưng chỉ muốn làm sống lại những tinh hoa của nền văn hóa đó, một nền văn hóa ra đời trước Kitô giáo và chưa hề biết thần học và Kinh Viện là gì ; một nền văn hóa đã đâm hoa kết trái khi chế độ phong kiến chưa hình thành và tất nhiên chưa hề bị trói buộc bởi những xiềng xích của luân lý phong kiến. Con người thời Phục Hưng muốn "*tái sinh*" lại những tinh hoa đó để đấu tranh xây dựng một cuộc sống mới, hoàn toàn khác hẳn thời Trung Cổ. Vì vậy, thời Phục Hưng là thời Thiên Chúa khám phá giá trị con người và vũ trụ

Văn nhân và họa sĩ tiêu biểu thời Phục Hưng

- **Văn Nhân**

- **Dante Alighieri (1265-1321)** với tác phẩm tiêu biểu "*Divina comedia de monarchia*"
- **Francesco Petrarca (1304-1374)** với tác phẩm "*Trường công giáo Châu Phi*"
- **Niccolo Macchiavelli (+1527)** với tác phẩm "*Il principe*"
- **Boccacio (1313-1375)** với tác phẩm "*Decameron*"
- **Thomas Morus (+1538)** với tác phẩm "*Utopia*"
- **Desiderius Erasmus von Rotterdam (1466-1536)** với tác phẩm "*Enchiridion militis christiani encomion moriae*"
- **Francois Rabelais (1494-1553)** với hai tác phẩm "*Pantagruel*" và "*Gargantua*"
- **Miguel de Servantes** (1547-1616) với tác phẩm "*Don Quichote*"
- **Schakespeare** (1564-1616)
- **Johannes Reuchlin** (+1522)

- **Các họa sĩ**
    - **- Leonardo da Vinci**
    - **- Van Eyck**
    - **- Rafael Santi**
    - **- Michaelangelo Buonarotti**
    - **- Hans Holbein**

2. Đặc điểm của thời Phục Hưng

Mỗi hiện tượng đều có nguyên nhân xa xôi và trở thành nguyên nhân cho cái kế tiếp. Phong trào Phục Hưng cũng thế :

a. Tinh thần quốc gia

Việc nhớ đến vinh quang của đế quốc La Mã xa xưa, chưa bao giờ biến mất trong tâm tư người Âu Châu. Charlemagne muốn trở thành một Constantin của La Mã, nắm trọn quyền trên Hội Thánh ; hay vào thế kỷ XI với Friedrich II cũng thế. Còn trong Hội Thánh, ai cũng khao khát canh tân, mong chờ Hội Thánh trở về sự nghèo khó thời các thánh tông đồ. Những cố gắng của Bernard thành Clairveaux hay của Phanxicô thành Assisi cũng thế. Từ khi chấm dứt cuộc đấu tranh giữa thần quyền và thế quyền, chấm dứt dòng Hohenstaufer bên Đức và khi ngôi Giáo hoàng rời bỏ Rôma sang Avignon, người Ý đã ý thức đến quốc gia của họ ; lòng yêu nước tỏ lộ và đó là bước đầu của phong trào Phục Hưng.

Phong trào Phục Hưng bắt đầu ở nước Ý vào thế kỷ XV *(Quatrocento)* và thế kỷ XVI *(Cinquecento)*. Phong trào đạt được đỉnh cao ở Florence với gia tộc Midici và vinh quang tiến sang Rôma với gia tộc Borgia, với Đức Giáo hoàng Julius II và Lêô X. Phong trào này là dấu chứng được hiểu qua 4 thái độ :

tính dân tộc – cá nhân chủ nghĩa – tinh thần giáo dân – chủ nghĩa phê phán. Tinh thần quốc gia của phong trào này nổi cộm trong việc sử dụng ngôn ngữ địa phương. Chúng ta biết, vào thời này giới trí thức ở Âu Châu đều sử dụng ngôn ngữ Latinh, nhưng các tác giả phong trào Phục Hưng đều sử dụng tiếng địa phương để viết các tác phẩm của mình, vừa mang ý thức chống đối tiếng Latinh, vừa nói lên tinh thần dân tộc, vừa muốn phổ biến tác phẩm của mình cho giới bình dân gần gũi. Đây là điểm son của phong trào Phục Hưng.

b. Hoài cổ

Khi ý thức đến dân tộc, người Ý muốn nhìn lại nguồn gốc của mình. Trong cuộc khủng hoảng của thời đại, các nước giành giựt quyền lợi, nội bộ Giáo hội chia rẽ, phong trào đẩy mạnh lời kêu gọi : **Hãy trở về nguồn ! Tìm lại quá khứ !** Chính nguồn gốc là điều tinh sạch và toàn thiện, đi đúng với ý định của Thiên Chúa nhất. Và nguồn gốc La Mã vẫn còn đó, trong máu thịt, xương tủy, trong cánh đồng, trong hoang phế, trong các tượng cổ, trong phế tích... Sau bao năm ngủ vùi, nay tất cả thức giấc. Việc đầu tiên là làm sống lại lề luật cổ xưa của Rôma. Người ta thu tập các cổ vật, các tác phẩm nghệ thuật bị chôn vùi dưới đất. Các cổ vật này dù thuộc về thời "*ngoại giáo*", nhưng mang tính tươi sáng hơn là cái mờ tối và tội lỗi của thời Trung Cổ. Người ta đọc lại các tác phẩm cổ. Năm 1452 dân chúng ở Constantinople phải di tản sang Âu Châu trước sự tấn công của Hồi giáo. Họ đã mang theo các tác phẩm văn học, thần học, đặc biệt là các bản gốc của Aristote, các triết gia Hy Lạp, tác phẩm của các giáo phụ Đông phương... Trở về nguồn ! Trở về nguồn ! Người ta học lại tiếng Latinh, tiếng Hy lạp để có thể đọc các tác phẩm nguyên gốc.

Cái nguy hiểm là người ta đọc với tinh thần ngoại giáo, so với tất cả ức chế của giáo luật, đạo đức, khổ chế của Giáo hội. Và sự phê phán bắt đầu.

c. *Chủ nghĩa* Nhân Văn *của thời* Phục Hưng *bộc lộ trong những chủ đề như sau:*

1º. Tư tưởng phê phán xã hội phong kiến và Giáo hội

Francois Rabelais trong tác phẩm Gargantua:

- Phê phán Giáo hội

Ông kể về đảo Sonante, có đủ các loài chim: con đen tuyền, con đen khoang trắng (ám chỉ tu sĩ), con đỏ chói (hồng y), lại chỉ có một con làm chúa tể, được gọi là Papego (Pape - Giáo hoàng); tất cả bọn chúng chỉ biết hót và ăn cho béo.

- Phê phán phong kiến:

"*Một tên vua đấy. Mình muốn biến nó thành một người lương thiện. Cái bọn chết tiệt này chỉ là giống bò ngu ngốc, chẳng có giá trị gì. Chúng chuyên làm hại dân lành ở dưới quyền và gây ra những cuộc chiến tranh náo động thế giới, vì những tham vọng bất công và bỉ ổi của chúng.*"

2º. Tinh thần đề cao giá trị con người

Văn học thời Phục Hưng không lấy thần thánh làm nhân vật trung tâm; không coi giáo điều là chân lý; không ca ngợi một cách mù quáng bọn vua chúa. Ngược lại, văn học bắt đầu phản ánh thực tế đa dạng của nhiều tầng lớp xã hội, đề cao giá trị chân chính của con người.

3º Ý thức đòi quyền tự do cá nhân

Đề cao giá trị lý trí của con người; mục đích cuối cùng của văn sĩ là đòi giải phóng con người khỏi tất cả những trật tự áp bức của phong kiến và Giáo sĩ, đòi quyền tự do cá nhân.

Sau khi khám phá các tác phẩm nghệ thuật của La Mã và Hy Lạp cổ, những tác phẩm bị liệt kê là của ngoại giáo và đa thần, người ta cảm nhận được cái đẹp, những thước đo "*vàng*" trong cái đẹp, trong thân xác con người. Trong khi Hội Thánh, nhất là Kinh Viện, đi tìm siêu hình và các vị thánh, thì phong trào Phục Hưng quay về với con người, nhất là con người trong đời thường. Các bức tranh, cả các bức vẽ chư thánh, cũng mang màu sắc con người hơn. Vòng hào quang trên đầu các ngài mất dần, nhỏ dần và biến mất. Con người là đối tượng của các tranh vẽ mỹ thuật thời Phục Hưng.

Thời trước, con người chìm trong Hội Thánh, Nhà Nước, nhưng bây giờ "*cái Tôi*" bắt đầu xuất hiện. Cái tôi dần dần trở thành định luật, đánh giá cho tất cả. Từ đó, tất cả đã thay đổi : thay vì khiêm nhường – sẽ là ý thức ; thay vì từ bỏ, chiêm niệm và cầu nguyện – thì sẽ là hành động và quyền lực ; thay vì chay tịnh, bây giờ sẽ thụ hưởng (Decameron). Tóm lại, Kinh Viện nói về Nước Thiên Chúa và bên kia thế giới, thì Phục Hưng sẽ nói đến trần thế này với tất cả vẻ đẹp của nó và cố gắng làm cho tên tuổi mình tồn tại. Người ta khám phá ra vẻ đẹp thiên nhiên, du lịch và chiêm ngắm tự nhiên (tác giả Petrarca).

d. Phong trào giáo dân

Thế giới cổ mà thời này tìm hiểu là ngoại giáo, thuần túy con người, không có sự tham gia nào của ý tưởng siêu nhiên. Chính người giáo dân đã làm sống lại thế giới cổ này. Cố gắng

này là để củng cố vai trò công dân của đô thị. Dù có nhiều giáo sĩ, Giám mục và cả Giáo hoàng tham gia, nhưng phong trào này dứt khoát là của giáo dân ; chính họ đã đưa phong trào này đến thành công. Trong tinh thần này, Macchiavelli đã đưa ra lý thuyết về Nhà Nước. Những tư tưởng của thánh Augustinô phải bị loại bỏ chỉ vì nhìn Nhà Nước như một đối tượng cô lập, chỉ là quyền lực và là tiêu chuẩn cho mọi cái khác. Theo Macchiavelli, Nhà Nước không bị Hội Thánh ràng buộc và cũng không bị ràng buộc bởi một thứ luân lý nào.

3. Hội Thánh trong thời Phục Hưng

Hội Thánh cũng rút ra nhiều điểm tích cực trong thời gian này. Ngay từ thời nhà nhân bản đầu tiên Petrarca (1304-1374), thần học Kinh Viện phải đối mặt với một cái nhìn mới : triết học Kitô giáo dựa trên Platon. Đại học Florence đã cố gắng tạo một liên hệ giữa cổ điển Kitô giáo qua Platon, nói rõ hơn là cái nhìn Kitô giáo dưới ánh sáng triết học Platon. Với phương châm về nguồn, người ta từ từ rời bỏ triết học Kinh Viện, bắt đầu học Hy ngữ và Hipri để đọc Thánh Kinh theo bản gốc, cũng như đọc chính bản văn của các giáo phụ. Người ta học cổ ngữ cách khoa học, tìm lại các tác phẩm của giáo phụ, đặc biệt là của thánh Hiêrônimô và Augustinô. Chính Erasmus von Rotterdam khuyến khích đọc Thánh Kinh bằng tiếng Hy Lạp. Ông cũng là người đưa ra tiêu chuẩn : chỉ có Thánh Kinh mới là tiêu chuẩn duy nhất cho những gì mang tính Kitô giáo ; như thế ông phủ nhận thánh truyền, mở ngõ cho phong trào Cải Cách.

Về các Giáo hoàng thời Phục Hưng, trước tiên chúng ta thấy Đức Giáo hoàng **Martin V (1417-1431),** sau khi chấm dứt thời đại ly khai, đã bắt đầu cho sửa sang lại thành Rôma. Tiếp

đến là Đức Giáo hoàng **Eugen IV (1431-1447),** sau 10 năm ở Florence, trung tâm của phong trào Phục Hưng, đã đem tinh thần này vào giáo triều. Nổi bật nhất là Đức Giáo hoàng **Nicolaus V (1447-1455).** *Thomas Parentucelli* sinh ra tại Sarzana ở Ligurie vào năm 1397, con một bác sĩ, đã cố gắng học hỏi để thoát cảnh nghèo. Sau khi học xong, ngài đến Florence và gặp gỡ rất nhiều nhà trí thức. Học tại Bologna, chịu chức tại đây và trở thành thư ký cho Hồng y Nicolaus Albergati. Trong thư viện của Hồng y, ngài khám phá nhiều tác phẩm của giáo phụ, đặc biệt là của Tertulianô. Vào năm 1444 được gọi làm Giám mục tại Bologna. Năm 1446 lên Hồng y và năm 1447 được bầu là Giáo hoàng. Việc tuyển chọn ngài đã gây sự phấn khởi cho các nhà trí thức của nhóm Phục Hưng. Nhờ ngài mà ngày nay chúng ta có được Đền Thờ thánh Phêrô, nhờ sự đóng góp của các học sĩ Bramante, Michelangelo, Raffael... Ngoài các thánh đường, ngài còn cho xây biết bao cung điện và biệt thự cho Giáo hội.

Phong trào Phục hưng đưa ra sự đối kháng giữa thế giới bên kia với thế giới bên này ; giữa Hội Thánh với tính cá nhân ; giữa tôn giáo với các đề tài trần tục. Người ta đề cao sự tự nhiên và sự hưởng thụ. Bằng chứng là quyển Decameron. Tính chất hưởng thụ này đã xâm nhập mau lẹ vào giáo triều. Từ thời Avignon, tiếp là thời Đại Ly khai, hai tội lỗi lớn đã ăn sâu vào trong giáo triều, đó là "*tội mại thánh – Simonie*" và "*tội gia đình trị – Nepotisme*", thì trong thời Phục Hưng, hai tội này đã đến đỉnh điểm của nó. Nếu Đức Giáo hoàng Innocent III là đỉnh cao của quyền lực, thì Đức Giáo hoàng Alexandre VI (1492-1503) của dòng Borgia, là vị giáo hoàng mang tai tiếng nhất trong Hội Thánh : mại thánh, gia đình trị, giới răn thứ sáu, âm mưu giết

người ... Nếu như Hội Thánh là một tổ chức của con người, chắc chắn đã tan nát từ lâu, nhưng vì là tác phẩm của Con Thiên Chúa và được Chúa Thánh Thần hỗ trợ, Hội Thánh vẫn được nâng lên để chỗi dậy.

Trước sự xa hoa, đồi trụy của giáo triều, mọi người đều kêu gọi : hãy trở về với Hội Thánh khó nghèo và đơn sơ của thời các Tông đồ ! Ngay từ phong trào giáo dân của thế kỷ XII, người ta mong chờ một **ngày tận thế** *(tức là việc Thiên Chúa sẽ thanh luyện Hội Thánh và Nhà Nước)* và ngày **canh tân thế giới.** Người giảng tư tưởng này chính là Đan viện phụ Joachim von Fiore (+1203) và tiếp đến là thánh Phanxicô thành Assisi. Vào thời Phục Hưng, với nghề in của Gutenberg, sách được bán với giá rẻ và đại trà, nên người ta có nhiều sách để đọc. Quyển sách phổ biến nhất là Thánh Kinh. Người ta say mê đọc sách Khải Huyền và xoay quanh nhân vật "*Phản Kitô*" : người đó có thể là triết gia, có thể là nhà vua và cũng có thể là một vị Giáo hoàng. Người say mê sách Khải Huyền là đan viện phụ dòng Đaminh tại Venise, đó là **Hiêrônimô Savonarola (+1499)**. Ngài say mê các sách Tiên tri. Ý thức về vai trò tiên tri, ngài trở thành người rao giảng sám hối dựa theo Khải Huyền. Cuộc đời của ngài rất thanh sạch, chay tịnh nghiêm khắc, rao giảng mạnh mẽ. Ngài nhấn mạnh : 1. Hội Thánh phải được thanh luyện ; 2. Nhờ đó mà được canh tân ; 3. Điều này sẽ xảy ra tức khắc. Dân chúng tuôn đến nghe ngài giảng. Sự phê bình giáo triều của ngài gặp ngay chống đối gay gắt của Đức Giáo hoàng Alexandre VI. Người ta đã bắt vị ngôn sứ, tra tấn và cuối cùng đã thiêu sống trước đại thánh đường Marcus ở Venise. Ngày nay dòng Đaminh đang lập hồ sơ để xin phong thánh cho ngài !

Một nguy hiểm nữa trong thời gian này là **Thuyết Đại Công đồng (Conciliarisme). Marsilius von Padua**, phục vụ dưới trướng của Luidwig der Bayern, đã viết tác phẩm **Defensor pacis**, phủ nhận quyền tối cao của Đức Giáo hoàng. Ông theo thuyết dân chủ, đặt vấn đề : nếu một Đức Giáo hoàng phạm sai lầm, ai sẽ giải quyết ? Ông đưa câu trả lời : Công đồng phải đứng trên Đức Giáo hoàng để giải quyết mọi vấn đề trong Hội Thánh ! Lý thuyết Đại Công đồng được đưa ra áp dụng ngay trong Công đồng Constance (1414-1418). Công đồng Constance quyết định, 5 năm sau sẽ có một Công đồng, tiếp đó là 7 năm và từ đó theo định lệ là 10 năm họp Công đồng một lần. Không cần có sự triệu tập của bất cứ Đức Giáo hoàng nào. Giáo hoàng phải đứng dưới Công đồng ! Mãi cho đến Công đồng Latran V (1512-1517) mới giải quyết được Thuyết Đại Công đồng này.

BÀI 7 :

MƯỜI CÔNG ĐỒNG THỜI TRUNG CỔ

Chúng ta đã học 8 Công đồng đầu. Thường người ta gộp chung 8 Công đồng này lại với nhau vì hai đặc điểm :

1. Do Hoàng đế La Mã triệu tập ;
2. Tất cả 8 Công đồng này đều họp bên phương Đông. Đương nhiên để trở thành Công đồng chung, các văn kiện của Công đồng phải do chính Đức Giáo hoàng phê chuẩn và công bố.

13 Công đồng còn lại đều họp bên Tây Phương, lý do cũng dễ hiểu :

1. Đế quốc La Mã bên phương tây đã bị man dân tiêu diệt ;
2. Từ năm 1054, Giáo hội phương đông đã ly khai khỏi Giáo hội phương tây, thế nên Giáo hội Phương đông không công nhận 13 Công đồng chung này. Chúng ta cũng biết Tin Lành chỉ nhận có 4 Công đồng chung đầu tiên mà thôi.

Chúng ta biết Giáo luật 1983 trong điều 338 nói về Công đồng như sau :

$ 1. *Duy một mình Đức Giáo hoàng có quyền triệu tập Công đồng hoàn vũ, đích thân hoặc nhờ người khác chủ tọa, di chuyển, đình hoãn, giải tán Công đồng và phê chuẩn các sắc luật của Công đồng hoàn vũ.*

$ 2. *Đức Giáo hoàng có thẩm quyền ấn định những vấn đề sẽ bàn luận trong Công đồng và thiết lập điều lệ phải giữ trong Công đồng ; các nghị phụ của Công đồng có thể thêm nhiều vấn đề khác vào những vấn đề đã do Đức Giáo hoàng đề xướng, nhưng phải được chính Đức Giáo hoàng phê chuẩn.*

Mười Công đồng chung thời Trung cổ có những nét chính như sau :

- Lo giải quyết vấn đề hiệp nhất với anh em Chính Thống
- Giải quyết các vấn đề có liên quan đến chính trị ; thần quyền, thế quyền, Thập Tự Chinh, lạc giáo...
- Giải quyết vài vấn đề thần học : Thuyết Biến Thể, Phán xét riêng, Luyện ngục...
- Cố gắng canh tân Hội Thánh ; đưa ra nhiều kỷ luật...

1. Công đồng Latran I

1123 (18.03 – 06.04) họp tại Rôma, dưới trào Đức Giáo hoàng Calixte II (1119-1124). Giải quyết trận chiến giữa thần quyền và thế quyền : việc thiết đặt phẩm trật trong Hội Thánh.

Chủ đề : xác nhận thỏa hiệp được ký kết tại Worms

Công đồng được Đức Giáo hoàng Calixte II công nhận.

Từ thời Hoàng đế Constantin, Giáo hội được đế quốc La Mã công nhận là một tôn giáo hợp pháp, có quyền pháp nhân như các tôn giáo khác. Tiếp đó, Hoàng đế sử dụng các chức sắc trong Giáo hội như nhân viên Nhà Nước trong việc cai quản đế quốc. Chính Hoàng đế bổ nhiệm Giám mục vừa để chăm sóc phần hồn, vừa để cai trị thành thị, làng mạc như các tỉnh trưởng, thị trưởng... Quyền bổ nhiệm nằm trong tay Hoàng đế ; và khi được bổ nhiệm vị Giám mục phải thề hứa trung thành với Hoàng đế.

Cuộc di dân đưa đến việc thành lập các nước mới ; các vị vua mới cũng học đòi bắt chước các Hoàng đế La Mã : quyền bổ nhiệm lại nằm trong tay các vua, vì chính Đức Giáo hoàng cũng là chư hầu được chính Hoàng đế bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm nằm trong tay nhà vua là một điều thật tự nhiên.

Cuộc canh tân **Cluny** đòi các dòng tu phải tách rời khỏi thế quyền, chỉ tùng phục Đức Giáo hoàng mà thôi. Dần dần cuộc canh tân này tạo ý hức phân biệt giữa thần quyền và thế quyền. Và thế là **bắt đầu trận chiến giữa thần quyền và thế quyền để giành quyền bổ nhiệm.** Vào tháng 02 năm 1075, Đức Giáo hoàng Grégoire VII cấm bất cứ ai lãnh nhận một nhà thờ hay một tu viện từ tay giáo dân, dù cho không hay mua chuộc. Người cũng triệt để cấm giáo dân (tức là những người không có chức thánh, tức là Hoàng đế) bổ nhiệm các Giám mục hay Đan viện phụ. Thế là trận chiến xảy ra giữa Đức Giáo hoàng Grégoire VII và Hoàng đế Heinrich IV của nước Đức.

Năm mươi năm tranh chấp về quyền bổ nhiệm làm cho ai nấy đều thấm mệt. Người ta dần dần phân biệt được thế quyền và thần quyền ở nơi chức Giám mục. Dựa trên căn bản này, Nhà Nước và Giáo hội đi đến thỏa thuận và ký Hiệp ước ở Worms, giữa Đức Giáo hoàng Calixte (1119-1124) và Hoàng đế Heinrich V vào ngày 29.09.1122 :

Về mặt Hội Thánh

a. Các Giám mục và các đan viện phụ hoàn toàn do Hội Thánh tự do chọn và phong chức.

b. Khi phong chức, Hội Thánh trao cho Tân Giám mục nhẫn và gậy, biểu trưng cho thần quyền.

Về mặt thế quyền

a. Hoàng đế trao thế quyền cho Giám mục, phải cử hành trước nghi thức phong chức thánh. Khi nhận lãnh thế quyền, Giám mục thề trung thành với nhà vua.

b. Khi trao chức vụ trần thế, Hoàng đế chỉ trao cây trượng *(chứ không được trao nhẫn và gậy).* Cây trượng biểu trưng thế quyền.

Một năm sau ngày ký kết hiệp ước Worms, Đức Giáo hoàng Calixte cho triệu tập Công đồng chung tại Rôma trong nhà thờ Latran, xác nhận lại một lần nữa giá trị của bản hiệp ước cho toàn thể Hội Thánh. Ngoài vấn đề có liên quan đến chính trị, Công đồng còn đưa ra 22 giáo khoản (Canones) thuộc về kỷ luật Hội Thánh. Có những điểm quan trọng như sau :

Canon 5 và 22 kết án Maurice Bourdin là Phản Giáo hoàng Grégoire VIII (1118-1121) và tất cả những người do ông phong chức.

Canon 7 : *"Chúng tôi tuyệt đối cấm các linh mục, phó tế hay phụ phó tế sống chung cùng một nhà với bạn tình hay vợ mình (concubinarum et uxorum) và ở chung với các phụ nữ khác, trừ trường hợp theo Công đồng Nicêa cho phép là mẹ, chị em gái, cô dì thân thuộc nội ngoại mà không gây nghi ngờ gì cả."*

Canon 10 : *"Đối với những người đi Giêrusalem và cho vay mượn một số tài sản để bảo vệ người công giáo và chống lại sự độc tài của ngoại giáo, Chúng tôi sẽ tha thứ tội lỗi cho họ. Như vị Tiền nhiệm Urban đã qui định, nhà cửa, gia đình và tài sản được thánh Phêrô và Hội Thánh La Mã che chở. Chính vì thế ai cướp bóc những thứ này, khi họ còn đang trên đường, sẽ bị vạ dứt phép thông công. Còn đối với những ai lên đường đi Giêrusalem hay Tây Ban Nha, họ phải may Thánh Giá trên quần áo của họ ; còn nếu ai bỏ cuộc, Chúng tôi ra lệnh rằng trong khoảng thời gian từ Phục sinh này đến Phục sinh kia, họ phải lên đường, nếu không, họ không được phép bước vào nhà thờ. Chúng*

tôi cũng cấm cử hành bất cứ phụng vụ nào trên đất đai của họ, trừ việc rửa tội cho trẻ em hay thống hối cho người sắp chết.”

2. Công đồng Latran II

Tháng 04. Công đồng Latran II họp tại Rôma dưới trào Đức Giáo hoàng Innocent II (1130-1143). Giải quyết vấn đề canh tân Hội Thánh ; củng cố luật độc thân linh mục ; kết án lạc giáo

Chủ đề : chấm dứt cuộc ly khai của Phản Giáo hoàng Anaklet II ; chống Mại thánh

Công đồng được chính Đức Giáo hoàng Innocent II công nhận.

Hai gia tộc **Pierleoni** và **Frangipani** khuynh đảo giáo triều

Ngày 13.02.1130 Đức Giáo hoàng Honorius qua đời. Hồng y Petrus Pierleoni muốn bất cứ giá nào mình cũng phải làm giáo hoàng và gây nên lộn xộn tại Rôma. Chính vì thế, 16 Hồng y, đa số là người Pháp, vội vàng bầu ứng viên nhà Frangipani là Grégoire Papareschi lên ngôi Giáo hoàng lấy hiệu là Innocent II (1130-1143). Nhưng sau đó, 20 Hồng y chịu ảnh hưởng của gia tộc Pierleoni, đã bầu Petrus Pierleoni lên làm Phản giáo hoàng lấy hiệu là Anaklet II (02.1130-01.1138).

Anaklet nhờ sự giúp đỡ của thân nhân khống chế cả Rôma, lấy lòng được vua Roger của xứ Sicile, nên Đức Giáo hoàng Innocent II phải bỏ Rôma chạy trốn sang Pháp. Năm 1138, Anaklet qua đời. Đức Giáo hoàng Innocent II trở về Rôma. Người ta buộc ngài phải minh chứng tính hợp pháp của mình, rồi mới được tự do. Ngài triệu tập Công đồng chung, kết án cuộc ly khai của Anaklet.

Công đồng cũng đưa ra 30 Canones thuộc về kỷ luật Hội Thánh, trong đó có các giáo khoản 6 ; 7 và 21 nói về luật độc thân giáo sĩ : các giáo sĩ từ Phó Tế trở lên, nếu có bạn tình hay lấy vợ, sẽ bị truất nhiệm vụ và các quyền lợi giáo sĩ (c.6) ; không ai được phép tham dự thánh lễ của những linh mục như thế (c.7) ; con cái họ không được phục vụ bàn thánh (c.21).

Canon 15 : *"Công đồng quyết định, nếu ai bị ma quỉ xúi giục, sử dụng bạo lực với một giáo sĩ hay tu sĩ, sẽ bị dứt phép thông công ; không một Giám mục nào được tha vạ này, trừ khi họ gặp nguy tử và trừ khi kẻ ấy đến gặp Đức Giáo hoàng và nhận việc đền tội. Chúng tôi cũng cấm bất cứ ai tra tay với những kẻ trú trốn trong các thánh đường hay nghĩa trang đất thánh ; kẻ ấy sẽ bị dứt phép thông công.*

3. Công đồng Latran III

1179 từ ngày 05 đến ngày 19 tháng 03, Công đồng họp tại Rôma dưới trào Đức Giáo hoàng Alexandre III (1159-1181)

Chủ đề :

- Loại hai Phản giáo hoàng Calixt III và Pascalis III
- Canh tân việc bầu cử Giáo hoàng (chỉ có Hồng y mới có quyền bầu cử ; người được bầu phải hội đủ 2/3 tổng số phiếu)
- Kết án lạc giáo Cathares

Công đồng được chính Đức Giáo hoàng Alexandre III công nhận.

Hoàng đế nước Đức Friedrich I Barbarossa muốn thống trị cả nước Ý, tiêu diệt Nước Tòa thánh và làm chủ cả ngôi Giáo hoàng. Vua không chấp nhận Tân Giáo hoàng Alexandre III,

đuổi ngài ra khỏi Rôma và đặt Phản Giáo hoàng Victor IV (1159-1164) *(tiếp theo là các phản Giáo hoàng Pascalis [1164-1168] ; Calixtus III [1168-1178] ; Innocent III [1179-1180]).*

Nhà vua bị Đức Giáo hoàng ra vạ dứt phép thông công, nhưng sự kiện này không gây ảnh hưởng gì lớn, vì quyền này đã bị lạm dụng. Nhưng Đức Giêsu Kitô có được nhiều hỗ trợ :

- Cơn dịch tễ ở Rôma đã giết chết nhiều lính của Hoàng đế ;
- Liên minh các tỉnh Lombardie ủng hộ Đức Giáo hoàng ;
- Cuối cùng, cháu của Hoàng đế cũng phản bội, không đem quân tiếp viện, nên Hoàng đế bị thất trận ở Legnano (1176)

Tất cả đã buộc Hoàng đế phải ngồi lại ký kết thỏa hiệp với Đức Giáo hoàng tại Venise năm 1177 :

- Công nhân Đức Giáo hoàng Alexandre III là Giáo hoàng của toàn thể Hội Thánh ;
- Phải loại bỏ tất cả Phản Giáo hoàng.
- Phải từ bỏ chuyện đòi hỏi quyền hành trên ngôi Giáo hoàng.

Đức Giáo hoàng đã chiến thắng. Ngài triệu tập Công đồng chung để công bố chiến thắng này. Công đồng có đưa ra 27 Canones để canh tân kỷ luật, trong đó có 2 vấn đề quan trọng : vấn đề bầu cử Giáo hoàng và về lạc giáo.

Canon 1 : *"Nếu như không thể có sự nhất trí hoàn toàn giữa các vị Hồng y về việc bầu cử Đức Giáo hoàng, nếu như 2/3 chấp nhận, còn 1/3 phủ nhận, lại bầu một vị khác, thì phải công nhận vị được 2/3 đã bầu lên. Nếu như 1/3 bầu vị khác với tước hiệu Giám mục (thành Rôma), thì sẽ dứt phép thông công tất cả, cách chức mọi quyền hành tôn giáo, không được phép rước lễ, trừ trường hợp hối tử..."*

Canon 27 : *"Chúng tôi ra lệnh dứt phép thông công cho những ai bảo vệ và chứa chấp những người lạc giáo được gọi là Catharer, Patarin, Publicain hay một tên gọi nào khác... trong nhà, hay trên lãnh thổ của mình, hoặc động viên hay buôn bán với họ..."*

4. Công đồng Latran IV

1215 từ ngày 11 đến ngày 30 tháng 11, Công đồng họp tại Rôma dưới trào Đức Giáo hoàng Innocent III (1198-1216) và được chính ngài công nhận.

Chủ đề :

- Chống bè rối Waldenser và Albigeois
- Thập tự chinh
- Đưa ra thuyết Biến Thể (Transsubstantiatio) nơi Bí tích Thánh Thể
- Luật xưng tội hằng năm và rước lễ mùa Phục sinh

Công đồng Latran III đã tuyên án với vạ tuyệt thông cho nhóm Catharer *(gồm các nhóm nhỏ như Albigeois, Waldenser, Brabazonen...).* Cũng ra vạ tuyệt thông cho tất cả những ai tiếp xúc, buôn bán hay giúp đỡ các kẻ lạc giáo này. Tài sản những người bị kết án sẽ bị tịch thu...

Công đồng Latran IV ra lệnh :

- Phải tố giác và trừng phạt những kẻ lạc giáo
- Hình phạt đầu tiên là phải tịch thu tài sản
- Đòi buộc các công nhân viên Nhà Nước phải tuyên thệ, ao ước tống cổ những người theo lạc giáo ra khỏi lãnh địa của mình.

Công đồng cho lập Tòa Tín án (Inquisition) vào năm 1232 vào giao cho dòng Đaminh. Tòa án này được các Giám mục sở tại củng cố thêm và quyết liệt hơn. Công đồng thưởng cho những người chống bè rối quyền ưu tiên như các chiến sĩ tham gia Thập Tự Chinh.

Công đồng đưa ra một tín biểu lần đầu tiên sử dụng thuật ngữ *"Transsubstantiatio"(Biến Thể)* trong Bí tích Thánh Thể : trong Thánh Lễ, qua lời truyền phép của chủ tế, bánh và rượu sẽ trở nên Mình và Máu Thánh Đức Kitô. Điều mà chúng ta nhìn thấy dưới dạng bánh rượu, không còn là bánh rượu, nhưng chính là Mình Máu Thánh Chúa Kitô. Bánh đã được truyền phép được đặt trong hào quang hay được đi kiệu chính là Mình thật của Chúa Giêsu. Dựa theo giáo thuyết này, từ nay, vì sợ có sự rơi rớt, Công đồng không còn cho phép giáo dân rước Máu Thánh Chúa nữa.

Công đồng đưa ra 69 Canones, bàn về nhiều vấn đề, trong đó có việc kết án các tác phẩm của **Joachim von Flore** và các lạc thuyết khác. Công đồng nhấn mạnh đến việc xưng tội và rước lễ mùa Chay-mùa Phục sinh.

Canon 21 : *"Mọi tín hữu nam nữ, đến tuổi khôn, phải xưng thú cá nhân và trung thực tất cả mọi tội lỗi của mình với cha chánh xứ ít nhất là một lần trong năm, thực hiện việc đền tội và lãnh nhận Bí tích Thánh Thể ít nhất là trong mùa Phục sinh ... Nếu vì lý do hợp lý, người tín hữu muốn xưng tội với một linh mục khác không phải là cha chánh xứ của mình, kẻ ấy phải đến xin phép cha chánh xứ, nếu không, sẽ không có một linh mục nào khác được tha thứ hay cầm buộc..."*

5. Công đồng Lyon I

1245 từ ngày 26 tháng 06 đến ngày 17 tháng 07, Công đồng họp tại Lyon, thuộc nước Pháp, dưới trào Đức Giáo hoàng Innocent IV (1234-1254) và được ngài công nhận.

Chủ đề :

- Hạ bệ và ra vạ tuyệt thông cho Hoàng đế Friedrich II (1215-1250) của nước Đức.
- Bảo vệ thánh địa

Đức Giáo hoàng Grégoire IX (1227-1241) ra vạ tuyệt thông lần thứ nhất cho Friedrich II, Hoàng đế nước Đức, vì đã không giữ lời hứa tổ chức Thập Tự chinh vào ngày 10.10.1227. Để trả lời, Hoàng đế đuổi Đức Giáo hoàng ra khỏi Rôma. Nhưng vì chính trị, ông phải tổ chức một cuộc Thập tự chinh giả : quân đội lên đường, nhưng một lúc lại quay về. Khi trở về, ông được ký hòa ước với Đức Giáo hoàng tại San Germano vào năm 1230.

Khi dân Lombardie nổi loạn, ông cho dẹp tan và thần phục tất cả đất Ý, bao gồm cả nước Tòa Thánh, bắt dân Rôma phải tuyên thệ trung thành với ông. Đức Giáo hoàng ra vạ tuyệt thông cho ông lần thứ hai vào ngày 10.03.1239. Hoàng đế ra lệnh bao vây nước Tòa Thánh. Đức Giáo hoàng tử thủ ở Rôma. Ngày 21.08.1241, Đức Giáo hoàng Grégoire IX qua đời.

Đức Giáo hoàng Innocent IV (1243-1254) chờ đợi sự hối cải của Hoàng đế, nhưng thất bại. Đêm 28 rạng 29.06.1244, Đức Giáo hoàng phải trốn khỏi Rôma, sang Lyon thuộc nước Pháp, để tránh ảnh hưởng của Hoàng đế Đức. Ngày 26.06.1245 ngài khai mạc Công đồng chung tại Lyon. Nhiều Giám mục thuộc Tây Ban Nha, Anh và Ý có mặt. Đại diện Hoàng đế là Giám

mục Thaddée de Suessa. Nhiều Giám mục bên phương Đông không tới được vì quân Mông cổ tấn công nước Nga, Ba Lan, Hungarie và nhiều nước khác, trong khi đó Hồi giáo Sarrasin tấn công thánh địa.

Ngày 17.07 Công đồng lên án Hoàng đế Friedrich II vì không giữ lời tuyên thệ, phá hoại hòa bình, bị nghi ngờ là rối đạo. Từ nay ông bị hạ bệ, không được coi là vua nước Đức và là Hoàng đế La Mã nữa.

6. Công đồng Lyon II

1274 từ ngày 07 tháng 05 đến ngày 17 tháng 07, Công đồng họp tại Lyon dưới trào Đức Giáo hoàng Grégoire X (1271-1276) và được chính ngài công nhận.

Chủ đề :

- Nội qui bầu Giáo hoàng
- Hiệp nhất với người Hy Lạp
- Thập tự Chinh

Sau cái chết của Đức Giáo hoàng Clement IV vào ngày 29.11.1268, gần 3 năm trời, 18 vị Hồng y họp nhau ở Viterbo mà không thể nào đi đến thoả thuận bầu một vị Giáo hoàng mới. Để bắt buộc các ngài đi đến quyết định, dân thành Viterbo đã giở mái ngói nơi các ngài hội họp, cho mưa nắng cứ tuôn vào. Cuối cùng ngày 01.09.1271 tất cả đều đồng ý bầu Tebaldo Visconti làm giáo hoàng lấy hiệu là Grégoire X (1271-1276). Grégoire không phải là Hồng y, nhưng chỉ là Tổng Phó Tế (Archidiakon) ở Luttich. Lúc người ta bầu, ngài còn ở Accon bên Thánh địa, mãi đến ngày 27.03.1272 mới đăng quang.

Đức Giáo hoàng Grégoire X đã cho triệu tập Công đồng chung tại Lyon. Ngày 07.05.1274, Công đồng được khai mạc. Ngoài việc hạ bệ Hoàng đế nước Đức, Đức Giáo hoàng còn đề ra các công tác : hiệp nhất với người Hy Lạp, Thập tự chinh và canh tân Hội Thánh.

a. Sắc lệnh **Ubi periculum** thành **Luật Conclave**, mục đích ngăn chặn sự trống ngôi Giáo hoàng quá lâu : sau cái chết của giáo hoàng, thì chỉ được phép trong vòng 10 ngày để chờ các Hồng y vắng mặt. Sau đó phải họp. Khi họp, các ngài phải cùng trú ngụ trong một phòng thần học (Conclave), cắt đứt mọi liên lạc với bên ngoài, không được phép gởi hay nhận thư từ cũng như sứ giả. Nếu trong vòng ba ngày mà cuộc bầu cử bất thành, thì trong vòng 5 ngày sau, mỗi bữa cơm, các Hồng y chỉ được dọn một món ăn mà thôi. Quá hạn 5 ngày, thì chỉ còn có bánh và nước. Cứ thế cho đến khi chọn được Đức Giáo hoàng mới.

b. Việc cố gắng hiệp nhất với Đông phương bất thành, dù có đạt được bản tuyên xưng của vua Michel VIII Paléologue, vị này đã chiếm Constantinople và bị nhiều người tại Hy Lạp phản đối, nên tìm ủng hộ nơi Đức Giáo hoàng. Vì phương Tây hỗ trợ cho Thập tự chinh, nhưng đạo quân này lại quay về tàn phá Constantinople.

c. Để giúp phương tiện tổ chức một cuộc Thập tự chinh giải phóng Thánh địa, Đức Giáo hoàng kêu gọi đóng góp : 1/10 lợi nhuận của các nhà thờ trong năm và thời gian đóng góp là 6 năm. Trong phiên họp thứ hai ngày 18.05, tất cả nghị phụ đều đồng ý. Cuộc Thập tự chinh mới chưa chuẩn bị xong, thì thành Accon, thủ phủ cuối cùng của quân Thập

tự trên Thánh địa, bị rơi vào tay Hồi giáo ngày 18.05.1291. Chấm dứt hẳn phong trào Thập tự chinh.

7. Công đồng Vienne

Công đồng Vienne họp dưới trào Đức Giáo hoàng Clement V (1305-1314) và được ngài công nhận.

Chủ đề :

- Chấm dứt dòng Đền thờ (Templier)
- Canh tân các dòng nghèo khó
- Kết án phái "*Tinh thần – Spirituels*" của dòng Phanxicô
- Kết án các phái Bégards, Béguines
- Canh tân Hội Thánh

Có thể nói, 6 Công đồng trong thời Trung Cổ vừa qua do chính Đức Giáo hoàng triệu tập, giúp cho quyền lực Đức Giáo hoàng càng ngày càng được củng cố. Nhưng 3 Công đồng tiếp theo : Vienne, Constance, Bâle đều chống lại quyền Giáo hoàng. Cả 3 nằm dưới ảnh hưởng của nhiều sự kiện : ý thức quốc gia rất mạnh, nhất là nước Pháp, trong lúc quyền lực giáo hoàng lại sa sút ; thất bại của Đức Giáo hoàng trong việc hiệp nhất với Giáo hội Hy Lạp ; mất cứ điểm quân sự của Kitô giáo trên thánh địa là thành Accon vào năm 1291 ; khủng hoảng ngôi giáo hoàng với quá nhiều Phản giáo hoàng.

Philippe IV le Bel, vua nước Pháp, muốn đánh thuế cao tài sản Giáo hội Pháp, để lấy tiền chi tiêu cho cuộc chiến tranh 100 năm giữa Anh và Pháp. Đức Giáo hoàng Boniface VIII ngày 25.02.1296 ra sắc chỉ **Clericos laicos** cấm ngặt, không có lệnh ngài, không ai được cắt xén tài sản Giáo hội, bất tuân sẽ bị vạ tuyệt thông. Các Giám mục Pháp theo nhà vua của họ, họp lại và kết án

Đức Giáo hoàng vào năm 1297. Vào năm 1300, Đức Giáo hoàng ra lệnh tổ chức **Năm Thánh lần đầu tiên ở Rôma.** Biết bao nhiêu người đến Rôma để lãnh ơn Toàn Xá. Trước ảnh hưởng to lớn như thế, ngày 18.11.1302, Đức Giáo hoàng ra sắc chỉ **Unam Sanctam**, đưa ra lý thuyết **Hai cây gươm**, buộc mọi vua chúa trần thế phải tùng phục ngôi giáo hoàng.

Philippe chống đối và bị vạ tuyệt thông, nhưng sau đó, vua sai Guillaume de Nogaret và Sciarra Colonna bắt cóc Đức Giáo hoàng tại lâu đài Agnani, nước Ý. Dân Agnani giải vây được cho Đức Giáo hoàng, nhưng vào tuần sau, ngài qua đời ngày 11.10.1303.

Đấng kế nhiệm là Đức Giáo hoàng Benedict XI (22.10.1303 - 07.07.1304) chỉ nhẹ nhàng ra vạ tuyệt thông cho Nogaret và Colonna. Vua Philippe lại đòi buộc phải triệu tập Công đồng chung lên án Đức Giáo hoàng Boniface VIII là rối đạo, nhưng Đức Giáo hoàng không chấp nhận.

Ngày 07.07.1304, Đức Giáo hoàng Benedict XI thình lình qua đời tại Perugia. Sau 11 tháng, các Hồng y bầu vị Tổng Giám mục Bordeaux là Bertrand de Got lên ngôi Giáo hoàng, lấy hiệu là Clement V (05.06.1305 – 20.04.1314). Ngay ngày lễ đăng quang ở Lyon, vua Philippe đòi buộc Đức Giáo hoàng phải kết án Đức Giáo hoàng Boniface VIII là kẻ rối đạo và phải chấm dứt dòng Đền Thờ. Và lời đòi buộc này cứ lặp đi lặp lại.

Cuối cùng Đức Giáo hoàng phải chiều theo ý nhà vua, cho triệu tập và khai mạc Công đồng chung tại Vienne ngày 16.10.1311. Vienne là thành phố nằm ở phía nam thành Lyon độ 100 km trên đất Pháp. Chương trình được đưa ra là các vấn đề :

dòng Đền Thờ, Thập tự chinh và canh tân Hội Thánh. Không đá động gì đến vấn đề Đức Giáo hoàng Boniface VIII cả.

a. Vấn đề Đức Giáo hoàng Boniface

Vua Philippe yêu cầu phải đào mồ Đức Giáo hoàng Boniface VIII, cho thiêu đốt hài cốt của ngài như một kẻ rối đạo. Công đồng xác định rõ ràng niềm tin chân chính của Đức Giáo hoàng, nhưng cũng không dám lên án các lời mạ lị của vua Philippe.

b. Vấn đề dòng Đền Thờ

Ngày 28.05.1291, cứ điểm cuối cùng của Giáo hội Latinh trên Thánh địa bị Hồi giáo tấn chiếm. Dòng Đền Thờ là dòng cung ấp tài chính cho vương quốc Latinh bên phương Đông, nay ôm tài sản về Pháp. Vua Philippe le Bel muốn chiếm đoạt. Thế là ngày thứ sáu 13.10.1307 vua cho bao vây bắt tất cả 72 thầy dòng bỏ ngục, kết án là theo tà đạo, lấy cớ để chiếm tài sản của dòng. Vua cứ yêu cầu Đức Giáo hoàng phải lên tiếng về dòng để dễ bề chiếm đoạt. Việc phế bỏ dòng Đền Thờ được quyết định trong phiên họp thứ hai của Công đồng ngày 03.04.1312. Tài sản của dòng không trao lại cho nhà vua như ông đòi hỏi, nhưng trao lại cho dòng Johannes.

Dưới áp lực của vua Philippe IV le Bel, Đức Giáo hoàng Clement V quyết định ở lại Avignon (bắt đầu cuộc lưu đày Babylon, kéo dài gần 70 năm, từ năm 1309-1377). Avignon, dù năm trên đất Pháp, nhưng lúc đó không thuộc Pháp, lại thuộc về vua Charles II, vua xứ Naples. Tất cả 7 Đức Giáo hoàng lưu lại trên đất Pháp đều là người Pháp : Clément V (1305-1314) ; Gioan XXII (1316-1334) ; Benedict XII (1334-1342) ; Clément VI (1342-1352) ; Innocent VI (1352-1362) ; Urbain V (1362-1370) ; Grégoire XI (1370-1378).

8. Công đồng Constance

05.11.1414 – 24.04.1418

Công đồng Constance (Thụy sĩ – Đức) dưới trào Đức Giáo hoàng Grégoire XII (1406-1415) và Đức Giáo hoàng Martin V (1417-1431). Công đồng được Đức Giáo hoàng Martin V công nhận.

Chủ đề :

- Chấm dứt cuộc Đại ly khai ở Tây Phương (1378-1417)
- Kết án Jan Hus
- Sắc chỉ về Ưu quyền của thuyết Đại Công đồng ; Công đồng qui định sẽ họp sau 5 năm, 7 năm và cuối cùng thường xuyên là 10 năm
- Hiệp ước với năm quốc gia dự Công đồng (Đức, Pháp, Ý, Tây Ban và Anh)

Gần 70 năm lưu đày ở Avignon (1309-1377), tiếp đến Giáo hội lại rơi vào cuộc Đại ly khai (1378-1417). Ngày 17.01.1377, Đức Giáo hoàng Grégoire XI (1370-1378) bỏ Avignon, trở về Rôma. Ngày 26.03.1378, ngài qua đời. Ngày 08.04.1378, các Hồng y bầu được Tân Giáo hoàng lấy hiệu là Urbain VI (1378-1389). Các Hồng y của nước Pháp bầu Phản giáo hoàng Clement VII. Ngày 20.09.1378 Phản Giáo hoàng và giáo triều của mình dời về Avignon.

Sau bao nhiêu lần thất bại trong cuộc hòa giải giữa hai giáo hoàng, 13 Hồng y của hai phe họp tại Livorno ngày 15.03.1409 triệu tập một Công đồng chung họp tại **Pisa** để giải quyết vấn đề ly khai.

Trong thời gian này, Giáo hoàng chính thức tại Rôma, gồm có :

Urbain VI	(1378-1389)
Boniface IX	(1389-1404)
Innocent VII	(1404-1406)
Grégoire XII	(1406-1415)

Phản giáo hoàng Avignon gồm có

Clement VII	(1378-1394)
Benedict XIII	(1394-1417)

a. Công đồng Pisa (1409) : 3 giáo hoàng thay vì 2 !

Ngày 25.03.1409 khai mạc Công đồng Pisa dưới sự hiện diện của 24 Hồng y, 4 Thượng Phụ giáo chủ, 90 Giám mục, 200 Đan viện Phụ và 13 đại diện của các đại học. Công đồng cũng có mời hai vị Giáo hoàng Grégoire XII và Benedict XIII, nhưng cả hai đều không đến. Công đồng đã lên án cả hai là những người ly khai cố chấp, là kẻ lạc đạo và hạ bệ cả hai vào ngày 05.06.1409.

Vào phiên họp thứ 8 và thứ 9, Công đồng xác định : **Đại Công đồng đại diện cho toàn thể Hội Thánh (Thuyết Conciliarisme của Marsilius von Padua).** Công đồng Pisa bầu một Đức Giáo hoàng mới là Alexandre V (1409-1410).

b. Công đồng Constance (1414-1418)

- Vị giáo hoàng của Công đồng Pisa không thọ mấy : Đức Alexandre V (1409-1410) ; các Hồng y của Công đồng Pisa bầu lên một vị mới lấy hiệu là Gioan XXIII (1410-1415)

- Vua Sigismund và Đức Giáo hoàng Gioan XXIII triệu tập Công đồng Constance : coi Công đồng Constance như tiếp

nối Công đồng Pisa. Đức Giáo hoàng Gioan XXIII hy vọng, người ta sẽ chấp nhận, cho ngài giữ địa vị giáo hoàng cách chánh thức.

- Công đồng chính thức khai mạc ngày 05.11.1414

- ngày 03.11.1414 Jan Hus đến Constance
- ngày 28.11.1414 Jan Hus bị câu lưu
- ngày 20.03.1415 Đức Giáo hoàng Gioan XXIII chạy trốn
- ngày 04.05.1415 Công đồng kết án các tác phẩm của John Wiclif
- ngày 29.05.1415 Công đồng hạ bệ Đức Giáo hoàng Gioan XXIII
- ngày 05.06.1415 bắt đầu xử tội Jan Hus
- ngày 06.07.1415 Jan Hus bị lên giàn hỏa thiêu
- Vài tháng sau ngày khai mạc, tình thế bất lợi cho Đức Giáo hoàng Gioan XXIII : giữa Công đồng người ta tố cáo về dời sống bê bối và tội mại thánh. Ngày 20.03.1415 ngài cải trang và trốn đi ; ngày 17.05 bị bắt và ngày 29.05 bị hạ bệ.
- Ngày 04.07.1415 Đức Giáo hoàng Grégoire XII (1406-1415) gởi sứ giả là Malatesta van Rimini trao lại cho Công đồng bản tuyên bố từ chức của ngài.
- Công đồng yêu cầu Đức Giáo hoàng Benedict XIII cũng nên từ chức ; tất cả đều thất bại. Ngài rút về lâu đài Peniscola gần Valencia. Công đồng đã kêu án ngài trong phiên họp thứ 27 về tội cố chấp không chịu từ chức. Ngày 26.07.1417 Công đồng đã hạ bệ ngài.

c. Cuộc bầu cử Đức Giáo hoàng Martin V (1417-1431)

Ngày 09.10.1417 Công đồng chấp nhận sắc lệnh **Frequens**, trong đó xác dịnh Công đồng chung là một định lệ thông thường của Giáo hội và **trở thành cơ quan giám sát trên**

cả ngôi Giáo hoàng. Công đồng tới sẽ họp 5 năm sau ; Công đồng tới nữa sẽ họp 7 năm sau ngày kết thúc Công đồng trước. Từ đó theo định kỳ là 10 năm họp một lần. Nếu sắc lệnh này được thi hành thì Công đồng chung sẽ trở thành định lệ và tư tưởng Đại Công đồng sẽ thống trị Giáo hội

- Ngày 08.11.1417 cuộc bầu Đức Giáo hoàng bắt đầu
- Ngày 11.11.1417, Hồng y Oddo Colonna được bầu làm giáo hoàng lấy hiệu là Martin V, đăng quang ngày 21.11.1417. **Và như thế Đại ly khai ở Tây Phương mới hoàn toàn chấm dứt.**
- Ngày 22.04.1418 Công đồng bế mạc.

9. Công đồng Bâle

1431-1445 Công đồng chung Bâle (Thụy Sĩ) – Ferrara – Florence – Rôma họp dưới trào Đức Giáo hoàng Eugen IV (1431-1447). Công đồng được chính Đức Giáo hoàng này công nhận.

Họp tại Bâle (1431-1433)

Chủ đề :

- Chống các luận đề của thuyết "*Đại Công đồng*"
- Đại kết với Đông phương
- Canh tân Hội Thánh

Họp tại Ferrara (1438)

Họp tại Florence (1439-1442)

Chủ đề :

- Hiệp nhất với người Hy Lạp (06.07.1439)
- Hiệp nhất với người Armenie (22.11.1439 – Decretum pro Armeniis)

- Hiệp nhất với người Jacobiten (04.02.1442)

Họp tại Rôma (1443-1445)

a. Công đồng Constance đưa ra sắc lệnh **Frequens** xác định, 5 năm sau sẽ có một Công đồng, tiếp đến 7 năm và từ đó theo định lệ là 10 năm. Vị trí được xác định là Pavia. Công đồng Pavia khai mạc vào năm 1423, nhưng vì bệnh dịch nên phải dời về Sienna. Công đồng Pavia xác định, 7 năm tới sẽ họp tại địa điểm Bâle. Đức Giáo hoàng Martin V xác nhận quyết nghị của Công đồng. Bảy năm sau, ngài đã triệu tập một Công đồng ở Bâle.

b. Ngày 23.07.1431 khai mạc Công đồng Bâle. Hoàng đế Đông phương Johannes VIII Paleologus bị người Hồi giáo Osmane bao vây tứ phía, phải cầu cứu Âu Châu, chấp nhận điều kiện sẽ giao hòa với Rôma về vấn đề tôn giáo, chỉ yêu cầu dời Công đồng về nơi khác. Ngày 18.09.1437, Đức Giáo hoàng tuyên bố giải tán Công đồng Bâle và triệu tập một Công đồng hiệp nhất ở Ferrara.

c. Công đồng hiệp nhất với người Hy Lạp khai mạc ngày 09.04.1438 dưới sự hiện diện của Đức Giáo hoàng, của Hoàng đế Đông phương, Thượng phụ giáo chủ Constantinople... Trước khi đạt tới kết quả, Đức Giáo hoàng thấy vấn đề tài chính cho Công đồng đi đến chỗ khủng hoảng. Ngài phải đài thọ cho trên 700 người Hy Lạp dự Công đồng. Như thế bắt buộc ngài phải nhận đề nghị của thành Florence, dời Công đồng về đó ngày 16.01.1439.

d. Ở Florence, người ta tranh luận dữ dội về sự khác biệt giữa niềm tin của Đông và Tây. Cuộc hiệp nhất không thành vì

sự chống đối của hàng giáo sĩ Hy Lạp còn lớn hơn là việc lo sợ người Osmane. Khi Muhammad II chiếm Constantinople vào năm 1453, thì phương Tây không giúp đỡ gì cả.

e. Ngày 22.11.1439 Công đồng ký kết hiệp nhất với người Armenie, cũng như sau này vào năm 1442 ký kết với nhóm Jacobiten theo Nhất Tính Thuyết, nhưng không đi đến kết quả nào khả quan. Ngày 24.02.1443 Công đồng quyết định dời về Rôma và tháng 09 năm đó, bắt đầu họp tại Rôma (1443-1445)

10. Công đồng Latran V

10.05.1512 – 16.03.1517 Công đồng Latran V họp dưới trào các Đức Giáo hoàng Julius II (1503-1513) và Đức Giáo hoàng Leo X (1513-1521). Công đồng được Đức Giáo hoàng Lêo X công nhận.

Chủ đề :

- Phủ nhận Thuyết Đại Công đồng
- Canh tân Hội Thánh
- Thỏa hiệp với vua Francois I

a. Đức Giáo hoàng Julius II

Ngài muốn phát triển nghệ thuật và khoa học. Nhờ sự trợ giúp của Michelangelo và Rafael, ngài đã làm đẹp Rôma và bắt đầu xây dựng Đền Thờ thánh Phêrô theo đồ án của Bramante.

Nhờ sự cộng tác của người tây Ban Nha và người Thụy Sĩ, ngài đã đuổi được người Pháp ra khỏi đất Ý. Vua nước Pháp là Louis XII triệu tập nhiều Công đồng để chống lại Đức Giáo hoàng. Vào ngày 01.11.1511 có 5 Hồng y triệu tập Công đồng

chung ở Pisa, lấy lý do là thời gian qui định 10 năm đã qua, nhưng chỉ có 30 Giám mục Pháp tham dự. Công đồng theo vết của Pisa cũ, cách chức Đức Giáo hoàng. Đức Giáo hoàng kết án Công đồng này là phản động, cách chức các Hồng y tham dự và cho triệu tập một Công đồng chung về Latran.

b. Công đồng chung Latran V

Công đồng có tất cả 12 phiên họp, 5 phiên họp đầu do Đức Giáo hoàng Jules II chủ trì, nhưng ngài qua đời vào ngày 21.02.1513. Công đồng phải ngưng lại. Ngày 11.03.1513, Đức Giáo hoàng Lêô X (1513-1521) được bầu. Ngày 10.04.1513 Công đồng được phép tiếp tục.

Công tác đầu tiên của Công đồng là kết án Phản Công đồng Pisa. Vấn đề được giải quyết rất nhanh, ngay phiên họp thứ hai và thứ ba ngày 17.05 và 03.12.1512. Vấn đề gây cấn nhất của Công đồng vẫn là câu hỏi : người ta thực sự muốn và có can đảm để canh tân Giáo hội hay không ? Công đồng thấy đó là nhu cầu sống còn của Giáo hội, thế nhưng vẫn chưa dứt khoát. Công đồng tranh luận rất lâu về đặc ân của các dòng Hành Khất. Lên án gắt gao về nhiều tệ nạn, tỉ như một ác nhân giành quá nhiều quyền lợi trong Giáo hội, việc chểnh mảng trong vấn đề cư trú tại nhiệm sở theo luật định...

Công đồng Latran V tuyên bố bế mạc vào phiên họp thứ 12 ngày 16.03.1517. Cũng trong năm đó ngày 31.10.1517, Luther đã treo 95 luận đề của ông trước cửa Đại thánh đường Wittenberger, mở đầu cho cuộc Cải Cách của anh em Tin Lành.

THỜI CẬN ĐẠI

BÀI TÁM :

CÔNG ĐỒNG TRIDENTINO

Trong bài này chúng ta sẽ lần lượt nhìn những điểm chính sau đây:

1. Các nhân vật tiền Cải Cách
2. Tình trạng nước Đức trước thời Cải Cách
3. Martin Luther và cuộc Cải Cách ở Đức
4. Các nhà Cải Cách khác
5. Công đồng Triđentinô
6. Cuộc canh tân trong Hội Thánh

Nếu nhìn bối cảnh Âu Châu vào thời phát sinh Văn hóa Phục Hưng, chúng ta phải công nhận rằng, trong thời gian này, văn hóa Âu Châu nằm trong tay một mình Giáo hội và phương pháp ưu tuyển là triết học Kinh Viện : khoa học và triết học phải là đầy tớ cho thần học. Thêm vào đó, quan niệm về tội đã làm cho thời Trung Cổ mang một dấu ấn thật tăm tối, kèm theo các phương thức đền tội khủng khiếp. Giáo hội bảo vệ giáo lý, nên buộc lòng phải đè bẹp mọi tư tưởng xa rời Thánh Kinh, xa rời Hội Thánh. Giáo hội độc tôn, nhưng tiếc rằng không sẵn sàng để nhìn dấu chỉ thời đại : thế giới Âu Châu bị đè bẹp và nằm chết cứng trong khuôn khổ của Hội Thánh. Nay dần dần tỉnh thức, muốn bước vào một bầu trời rộng hơn là Hội Thánh ; đồng thời Chủ Nghĩa Quốc Gia đã hình thành và mỗi nước đề cao tiếng địa phương của mình, thoát ra khỏi tiếng Latinh.

Các đại học dần dần thoát khỏi tay Giáo hội, thoát khỏi ảnh hưởng Kitô giáo khổ hạnh của thời Trung Cổ. Cũng như công cuộc đô thị hóa, những nông dân tự do, những nhà thương mại độc lập, cũng như các ngành nghề tạo lập thương hội... tách dần khỏi các lãnh chúa, đòi quyền độc lập về kinh tế và chính trị.

Các cuộc phát kiến của Bồ và Tây Ban Nha, tiếp đến là làm được máy in do ***Gutenberg*** vào năm 1450. Sách vở trở nên phổ biến hơn, chứ không còn là đặc quyền của kẻ giàu và trí thức nữa. Về văn hóa từ thế kỷ XIII, người ta khám phá ra cái độc đáo trong triết học ***Aristoteles***, cũng như các tác phẩm của Hy Lạp, văn học cổ của La mã... tóm lại là văn hóa *"ngoại giáo"*, chưa biết Kitô giáo là gì. Trong văn hóa ngoại giáo này, người ta khám phá ra một sự vui tươi hơn là xã hội Kitô giáo luôn làm cho con người sợ sệt trong tội. Từ cái nhìn này, thuyết ***Nhân Bản và Phục Hưng*** ra đời.

1. CÁC NHÀ TIỀN CẢI CÁCH

Tượng đài của Luther dựng ở ***Worms***; bốn mặt bệ có những nhân vật: ***Petrus Waldus, Wiclif, Hus*** và ***Savonarola***. Người ta gọi bốn nhân vật này là những nhà Tiền Cải Cách, vì trong thời gian họ sống, họ đã phê bình Giáo hội như Luther sau này.

Petrus Waldus (+1218) là một thương gia thành Lyon nước Pháp. Ông bán tất cả gia sản để lo việc rao giảng Nước Chúa. Ông sai từng hai người đi rao giảng. Lý tưởng của ông là sự khó nghèo, hoàn toàn bắt chước Đức Giêsu. Đó là nhóm ***Waldenser***, lấy tên của ông. Họ là những người tiên phong dám dịch Thánh Kinh ra tiếng Pháp để sử dụng trong cộng đoàn, cho nên người ta coi họ như tiền thân của Cải Cách. Chỉ vì họ phê

bình gắt gao hàng giáo sĩ đua đòi theo sự xa hoa, chỉ trích quyền hành của linh mục, nên bị Giáo hội kết án và bách hại.

John Wiclif (1320-1384) là giáo sư đại học ***Oxford*** từ năm 1372. Ông phủ nhận việc Giáo hội cũng như dòng tu có quyền tư hữu. Năm 1380-1382, ông dịch Phúc Âm ra tiếng Anh để rao giảng tin mừng về sự nghèo khó tông đồ. Ông cho Thánh Kinh là lề luật duy nhất của Thiên Chúa, có giá trị trong Hội Thánh, những cái khác chỉ là của con người, cần phải bỏ đi. Đức Giáo hoàng là Phản Kitô ! Ông phủ nhận sự hiện diện đích thực của Chúa Giêsu trong Bí Tích Thánh Thể cũng như thuyết ***Biến Thể;*** phủ nhận quyền giáo huấn và kết án giáo sĩ đã cố ý che giấu Thánh Kinh. Mãi 30 năm sau khi ông chết, Công đồng chung Constance mới kết án ông vào ngày 4.5.1415, cho đào mồ và đốt đi.

Jan Hus (+1415) không có giá trị gì về mặt thần học. Khi tư tưởng của ***Wiclif*** tràn đến đại học ***Prag, Hus*** chớp lấy, dịch từng chữ và tung ra như đó là tác phẩm của mình. Ông có tài ăn nói, thu hút được quần chúng. Ông chống đối mạnh mẽ sự giàu sang và vô luân của hàng giáo sĩ. Khi người Đức chống lại bè phái của ông, thì Hus xúi giục cả đại học Prag nổi dậy đuổi người Đức ra khỏi đại học. Bấy giờ vua ***Sigismund*** của Đức, đòi ông trình diện trước Công đồng Constance. Hy vọng rằng mình sẽ thuyết phục được Công đồng chấp nhận ý kiến của mình, nên ông đã đến. Nhưng vừa đến nơi, ông bị kết án ngày 6.7.1415 là rối đạo và bị đưa lên giàn hỏa thiêu.

Đức Giáo hoàng Gioan-Phaolô II nói về *Jan Hus* ngày 21.4.1990:

"Tôi nhớ tại Công đồng Vaticanô II, Hồng y Joseph Beran, Tổng Giám mục người Tiệp Khắc, đã can thiệp mạnh mẽ nhằm bảo vệ những nguyên tắc tự do tôn giáo và những nguyên tắc khoan dung khi gợi lại số phận của Jan Hus, một linh mục người Bôhêma bằng những lời lẽ đau thương, và khi lấy làm tiếc vì những việc làm thái quá mà người ta đã bỏ qua trong thời kỳ ấy và thời kỳ tiếp sau đó. Những lời ấy của Hồng y Tổng Giám mục thành Prague còn lưu lại tâm trí tôi về linh mục ấy, người đã giữ một vai trò quan trọng trong lịch sử tôn giáo và văn hóa của dân tộc Bôhêma. Ngài là một trong những người chuyên môn đứng hàng đầu trong số các nhà thần học Tiệp Khắc. Xác định cách đúng đắn hơn vị trí của Jan Hus trong số các nhà Cải Cách của Giáo hội, bên cạnh những gương mặt nổi tiếng khác của các nhà Cải Cách thuộc thời Trung Đại tại Bôhêma như Thomas de Stitny và Jean Milic de Kromeriz. Tuy nhiên, ngoài những điều tin chắc về thần học mà Ngài đã bảo vệ, người ta phải công nhận cuộc sống liêm khiết của Jan Hus, cũng như nỗ lực của Ngài trong công việc giảng dạy và giáo dục đạo đức cho đất nước" (Prague, trong cuộc gặp gỡ với thế giới văn hóa – Trích L. Accattoli, sđd, trang 195).

Girolamo Savonarola là viện trưởng của tu viện Đaminh ***San Marco*** ở Florence nước Ý. Giữa thế giới huy hoàng của Phục Hưng, ông đòi buộc dân thành phải đền tội vì những lỗi lầm của hàng giáo sĩ vô luân và chạy theo tiền bạc. Khi vua nước Pháp đến xử lý, thì toàn dân, dưới sự hướng dẫn của các tu sĩ Đaminh, đứng lên chống đối. Cuối cùng, người ta treo cổ ***Savonarola*** gần đại thánh đường ông thường rao giảng; và sau đó thiêu xác ông (1498).

2. TÌNH TRẠNG GIÁO HỘI TRƯỚC THỜI CẢI CÁCH

Tình trạng Giáo hội lúc đó giúp nhiều vào sự thành công của cuộc Cải Cách. Các vị Giáo hoàng vào cuối thế kỷ XV vì quá để ý đến lợi ích trần tục của nước Tòa Thánh, đã xao nhãng đời sống thiêng liêng của Hội Thánh. Đời sống của Đức Alexandre VI (1429-1503) có nhiều gương xấu; Đức Julius II (1503-1513) quá lo về chiến tranh; còn Đức Leo X (1513-1521) chỉ để ý đến nghệ thuật hơn đạo đức.

Các Giám mục, tuy có nhiều vị tốt, nhưng đại đa số sống đời trần tục và làm chính trị. Nhiều vị là do gia đình có quyền thế đưa lên để nắm bổng lộc của giáo khu, đồng thời liên kết với gia đình, các Ngài cũng tham gia vào những cuộc tranh giành chính trị giữa các quí tộc. Ở nước Đức, cũng như ở nhiều nước khác, một vị thường nắm giữ nhiều giáo khu cùng một lúc để thu được nhiều bổng lộc. Lẽ dĩ nhiên, một người kiêm nhiệm nhiều nơi không thể chu toàn phận sự được, và thực ra các Ngài rất ít lo lắng đến đàn chiên. Nói đến đời sống đạo đức, có vị trong năm chỉ dâng lễ một vài lần.

Đời sống của linh mục cũng không gì khả quan hơn. Hầu hết sống nghèo khổ, phải đi làm việc thêm để kiếm ăn nuôi thân; các Ngài không thể không phân bì, đố kị với đời sống các Giám mục giàu có. Không được huấn luyện đầy đủ về đời sống đạo đức, cũng như đời sống tinh thần, các Ngài thiếu tinh thần tông đồ. Vì thế, chúng ta không lấy làm lạ, khi thấy tay chân của Luther lúc ban đầu đều là những linh mục phẫn chí, đứng ra ủng hộ cách mạng như ***Karlstadt, Mũnzer, Buzer***...

Ngoài phái quí tộc ăn chơi đàn điếm và tham lam, còn lại phần đông giáo dân sống đời đạo đức khá cao, nhưng là thứ đạo

đức sợ sệt, đầy những lối sùng kính cảm tính thời Trung Cổ. Nhiều khu tỉnh, giáo dân bị tiêm nhiễm tinh thần chống đối hàng giáo phẩm, do những gương xấu và những tệ lạm của các Ngài gây ra. Tất cả đều mong muốn một cuộc canh tân toàn diện, do đó sẵn sàng ủng hộ chủ trương Cải Cách của Luther, đả đảo hàng giáo phẩm, đả đảo lối sùng kính dựa theo tình cảm...

Về mặt kinh tế, nước Đức còn chia ra hơn 300 lãnh địa và thành phố. Các lãnh địa này chỉ muốn củng cố lực lượng, chống lại sự thống nhất và tăng quyền của hoàng đế. Tình trạng này có tác dụng kìm hãm sự phát triển của kinh tế công thương nghiệp và đời sống thành thị. Về tài chánh, một phần ba đất nước Đức thuộc quyền Tòa Thánh; tất cả thuế má phải đem về Roma. Các vua và Lãnh chúa đều thèm muốn chiếm lấy đất đai này cho lãnh địa của mình. Ai cũng muốn làm giàu. Thế nên, khi Cải Cách bùng nổ, các lãnh chúa vội vàng theo Cải Cách để chống lại Hội Thánh, không phải vì đức tin, nhưng là vì muốn chiếm số tài chánh quá lớn này.

Như thế, có thể nói là hoàn cảnh đã chín muồi cho một cuộc canh tân trong Hội Thánh. Tiếc rằng cuộc canh tân này đã đi quá và trở thành ly khai, gây nỗi đau buồn chung cho Hội Thánh.

3. MARTIN LUTHER *(1483-1546)* VÀ CUỘC CẢI CÁCH Ở ĐỨC

Từ khi Hội thánh được công nhận như các tôn giáo khác, dần dần trở thành công cụ cho chính quyền, thì Hội thánh càng sa lầy trong vật chất xa hoa, đi tìm quyền lợi bên các vua chúa, đánh mất tinh thần khó nghèo của Phúc Âm.

- Có những cố gắng thật tích cực.

- Ngay thuở ban đầu đã có những người lánh xa thế tục để bước vào đời khổ tu trong hoang mạc.
- Cuộc canh tân dòng ***Cluny*** kéo theo cuộc canh tân cho tất cả dòng tu ở Âu châu - từ đó đưa đến canh tân cả xã hội và Giáo hội: trở về sự khó nghèo của Phúc Âm và trung thành với Đức Giáo hoàng.
- Cuộc canh tân khởi sự từ năm 920 và đưa đến cao điểm là Đức Giáo hoàng Gregor VII (1073-1085); tiếp đó là Đức Giáo hoàng Urban II (1088-1099) là những vị xuất phát từ dòng tu này. Dưới trào của các Ngài là cao điểm cuộc canh tân trong Hội thánh.
- Tiếp đó là một cuộc canh tân nổi bật nhất ở thời Trung cổ đó là hai tăng đoàn hành khất với hai gương mặt sáng ngời của Giáo hội: Phanxicô thành Assisi (1181-1226) và Đôminicô (1170-1221)
- Ngoài những cố gắng canh tân tích cực cũng có những cố gắng canh tân tiêu cực mà trong lịch sử Hội thánh gọi là lạc giáo:

Katharer	ở Hà Lan
Katharer	ở Toulouse tức là nhóm Albigoiser
Walderser	ở Lyon
Patarer	ở Mailand
Lollarden	của John Wyclif ở Anh
Taboriten	của Jan Hus ở Prag
....	

Trước tiên chúng ta phải thấy được nhiệt tâm canh tân Hội thánh của họ. Thế nhưng vì quá tích cực phê phán Hội thánh, phê phán hàng Giáo phẩm, để rồi cuối cùng tách khỏi

Hội thánh, thành một lạc giáo. Đấy cũng là trường hợp của Martin Luther.

Ngày hôm nay chúng ta phải đánh giá lại các phong trào này. Chúng ta phải thấm nhiễm tinh thần của Công đồng Vaticanô II để khiêm tốn hơn, khi phải đánh giá các lạc thuyết. Công đồng ghi rõ: "*Tín hữu có thể chịu phần trách nhiệm không phải là nhỏ trong việc khai sinh vô thần, hoặc bởi xao lãng việc giáo dục đức tin, hoặc trình bày sai lạc về giáo lý, hoặc do những thiếu sót trong đời sống tôn giáo, luân lý và xã hội. Phải nói rằng họ che giấu hơn là bày tỏ bộ mặt đích thực của Thiên Chúa và tôn giáo" (GS 19*)

Cuộc ***Cải Cách*** (Reformation) là đại họa mà từ trước đến nay Giáo hội của chúng ta gặp phải. Cả những lạc giáo ở cổ thời, các giáo phái ở thời trung cổ và cả cuộc ly khai của anh em Đông phương cũng không thể so sánh với sức tác hại của cuộc cải cách gây ra. Chính cuộc cải cách tàn phá cuộc hiệp nhất của Hội thánh cách tàn tệ nhất.

Tất cả đều khởi điểm từ một con người: ***Martin Luther*** *(1483-1546)*

1483 10 tháng 11, Martin Luther được sinh ra ở Eisleben miền Thuringer bên Đức

1497 Học tại trường Magdeburg

1498-1501 Học ở Eisenach

1501-1505 Sinh viên ở Đại học Erfurt

1505 2 tháng 7, trên đường đi từ Mansfeld đến Erfurt, giữa đường gặp cơn bão lớn, sét nổ gần bên, Martin quá sợ đã thầm khấn: nếu qua khỏi tai nạn sẽ đi tu dòng. Mười lăm ngày sau :

17 tháng 7, cậu đến gõ cửa dòng Augustin ở thành Erfurt, nhập tu viện vừa được 22 tuổi.

1507 Luther thụ phong linh mục

1508 Dời về ***Wittenberg***

1511 Dòng Augustin có tranh luận về quyền thu bổng lộc của các đan viện. Đan viện phụ ***Staupitz*** sai Luther sang Rôma trình nội vụ lên Đức Giáo hoàng. Tại đây ông thấy nhiều sự bê bối của giáo triều.

1512 Trở về Wittenberg,
Đậu tiến sĩ thần học,
Giữ chức giáo sư Kinh Thánh tại Đại học Wittenberg.

Trong thời gian đó, Luther đã giúp dạy về: Thánh vịnh, Thơ Rôma, Galata, Hêbrơ, Titus. Trong thời gian này, Luther đã dần dần tạo nền thần học của mình.

Nền tảng khởi điểm cho cuộc cải cách: Luther không tìm thấy một sự vững chắc về ơn cứu độ trong giáo lý về hồng ân của Giáo hội. Qua việc tra cứu các tác phẩm của Augustinus và đặc biệt là các thơ của Thánh Phaolô, Luther xác tín rằng: Thiên Chúa thẩm phán cũng chính là Thiên Chúa nhân hậu. Con người được công chính không do những hành động tốt, nhưng là do sự tin tưởng, phó thác vào hồng ân của Thiên Chúa: *“ Vì chúng tôi nghĩ rằng con người mà được giải án tuyên công, ấy là bởi tin, không phải bởi việc làm luật dạy”* (Rm 3,28)

Từ điểm căn bản này, Luther đi đến hệ luận:

Sola Scriptura : Duy chỉ có Thánh Kinh là nguồn duy nhất của niềm tin, phải loại bỏ Thánh truyền.

Sola fides : **Con người chỉ đạt được sự công chính qua đức tin và**

Sola Gratia : nhờ vào ân sủng của Thiên Chúa mà thôi. Các việc thiện không công chính hóa con người trước mặt Thiên Chúa, nhưng đó chỉ là kết quả của đức tin.

Qua những xác tín trên, ông xác định:

- Trong bảy bí tích, duy chỉ có bí tích Thanh tẩy và Bữa tiệc Thánh là có bằng chứng Kinh Thánh.
- Hội thánh là cộng đoàn của những người tin, chứ không phải là người quản lý và người trung gian của ơn cứu độ.
- Linh mục không phải là người ban quyền hành linh thánh và là người trung gian của ân sủng, nhưng chỉ là người phục vụ Lời Chúa qua rao giảng và việc mục vụ *(chức tư tế cộng đồng).*

Cuộc sống xa hoa ở Roma, việc chuẩn bị chiến tranh chống Thổ Nhĩ Kỳ và chăm lo xây cất Đại giáo đường Thánh Phêrô nên công quỹ phải thiếu hụt. Để cứu vãn, Đức Giáo hoàng Lêô X (1513-1521) tuyên bố ban Đại Xá cho người nào nộp số tiền lệ định vào ngân quỹ. Bên Đức, Đức Giáo hoàng giao việc đó cho Hồng y Albrecht thành Brandenburg và hứa sẽ cho ông ấy phân nửa số thu lợi.

1515 Luther được đặc trách lo mục vụ ở nhà thờ thành phố Wittenberg.

1516-1517 Bắt đầu những bài giảng về Ân Xá.

Johann Tetzel(1465-1519) thuộc dòng Đa Minh giảng ở Juterbog gần Wittenberg nơi Luther đang dạy học và lo mục vụ. Tetzel quảng cáo giấy Ân Xá: *“Khi tiền reo nơi đáy thùng, thì linh hồn bay thẳng về trời”*. Luther phản đối kịch liệt, vì ở tòa

cáo giải, khi ông muốn dạy việc đền tội cho hối nhân, thì hối nhân cứ đưa giấy Ân Xá ra và không cần phải đền tội nữa.

31.10.1517 Luther dán 95 luận đề của ông về Ân Xá tại cửa giáo đường ở Wittenberg.

Khi đưa ra 95 luận đề này, Luther không có ý làm cách mạng chống Hội thánh. Trái lại ông vẫn kính mến Hội thánh, phục tùng giáo quyền trọn vẹn. Ông chỉ muốn đối kháng việc mại thánh, lợi dụng ân xá, hết lòng yêu cầu Giáo hoàng phải nghiêm cấm sự lạm dụng danh thánh Giáo hội mà thực hiện những việc tệ hại.

1518 Albrecht von Mainz đã trình tấu sự kiện này ở Rôma, Đức Giáo hoàng đòi Luther đến Rôma để xét xử. Hầu tước Friedrich, lãnh chúa ở Wittenberg sợ rằng, nếu Luther sang Rôma tất sẽ bị giết (tòa Tín án), nên yêu cầu Đức Giáo hoàng xử tại nước Đức.

Cũng trong năm này ***Philipp Melanchthon*** đến Wittenberg.

12 đến 14 tháng 10, tranh luận giữa Luther và Hồng y Cajetan ở Ausburg. Hồng y đòi Luther phải rút lời chống đối quyền giáo huấn của Đức Giáo hoàng. Luther không chấp nhận. Ông khiếu nại trực tiếp lên Giáo hoàng. Giáo hoàng không trả lời.

20 tháng 10, Luther trốn khỏi Ausburg

30 tháng 11, Luther đệ đơn khiếu nại lên Đại Công đồng, hy vọng rằng Công đồng sẽ xét đoán công bình hơn.

8 tháng 12, Đức Giáo hoàng Lêo X đưa ra một thư chung về ân xá chống lại ý kiến của Luther và hăm dọa ly khai ai chủ trương ngược lại.

1519

- Vì nể mặt Friedrich và cần sự hỗ trợ của ông này về mặt chính trị, Đức Giáo hoàng ngưng việc xét xử Luther.
- Miltiz, sứ thần Tòa thánh, cố gắng hòa giải với Luther: Luther hứa sẽ không nói nữa nếu Tetzel không bán giấy ân xá.
- Cuộc tranh luận giữa Martin Luther và tiến sĩ Johann Eck (1486-1543) tại Leipzig: Luther phủ nhận quyền bất khả ngộ của Công đồng và quyền tối thượng của Đức Giáo hoàng. Manh nha một cuộc ly khai.

1520 Là năm quyết định, Luther tung ra ba tác phẩm bằng Langữ làm nền tảng cho cuộc cải cách.

a. " Bài để tặng cho quí tộc Đức"

b. "De Captivitate Babylonica ecclesiae"

Ông phủ nhận bí tích và đặc tính hiến tế của Thánh Thể

c. "De libertate hominis Christiani"

15 tháng 6, Đức Giáo hoàng Lêô X ban tông chiếu **"*Exsurge Domine*"** lên án 41 đề tài của Luther, cấm ông dạy thần học, buộc ông rút lại lạc thuyết, nếu không sẽ mắc vạ tuyệt thông.

10 tháng 12, Luther đốt bản tông chiếu và quyển giáo luật trước cửa Elster của thành Wittenberg: *"Vì bay mà Lời Chúa bị xuyên tạc, ta hỏa thiêu bay."*

1521 3 tháng 1, Giáo triều ban tông chiếu "***Decet Romanum Pontificem***" kết án **vạ tuyệt thông Luther.**

17-18 tháng 4, Quốc Hội Đức họp ở Worms, Luther tự biện hộ: "*Tôi không thể và cũng không muốn rút*

lại điều gì, vì lẽ làm trái lương tâm mình là nguy hiểm. Tôi đã đứng đây, không thể nào nói cách gì khác. Chúa giúp tôi. Gott helf mir. Amen."

Luther bị kết án trục xuất khỏi nước Đức. Nhưng chiến tranh thứ nhất giữa Đức-Pháp làm cho hoàng đế không còn giờ để chú tâm thi hành án.

4 tháng 5, Lãnh Chúa Friedrich giấu Luther ở lâu đài Wartburg thuộc Eisenach.Mười tháng ở Wartburg, Luther đã dịch Tân Ước sang Đức Ngữ (đặt nền tảng Đức Ngữ ngày hôm nay). Phần Cựu Ước mãi cho đến năm 1534 mới hoàn thành.

Tháng 12, Philipp Melanchthon (1497-1560) thần học gia Tin lành, xuất bản tác phẩm "Loci Communes", cũng trong năm này, Karlstadt và Zwilling bắt đầu phong trào canh tân ở Wittenberg; phong trào này kết thúc bằng việc đập phá mọi tượng thánh.

1523 Luther đặt nền tảng cho Giáo hội Tin Lành trong tác phẩm: "Dass eine christliche Gemeinde Recht und Macht habe, Prediger zu berufen".

1524 Khi thấy Quốc Hội Đức họp ở Nurnberger không đá động gì đến chỉ thị Worms, sứ thần Tòa Thánh *Campegi* lập liên minh các lãnh chúa miền nam theo Đức Giáo hoàng: liên minh *Regensburger;*

1525 Công Giáo miền Bắc lập liên minh *Dessauer*.

Đổ vỡ giữa Luther và nhóm *Nhiệt Thành*, đặc biệt là với Karlstadt và Thomas Mũnzer. Cũng trong năm này, nông dân nổi dậy: *chiến tranh nông dân.* Luther phản bội lại nông dân: kêu gọi các lãnh chúa hãy tiêu diệt nông dân. Kết quả:

- 10.000 nông dân bị giết ở vùng Suaobe
- 10.000 nông dân bị giết ở vùng Alsace...

Tranh luận giữa *Erasmus* và Luther.

13 tháng 6, Martin Luther kết hôn với cựu nữ tu dòng khổ tu Zisterzienser tên là Katharina Von Bora.

1526 Các lãnh chúa theo Tin Lành lập liên minh *Gotha*. Thế là nước Đức chia rẽ thành những lãnh địa theo tôn giáo.

1526-1529 Chiến tranh Đức-Pháp lần 2.

1526-1528 Tranh luận giữa *Luther* và *Zwingli* về Bí Tích Thánh Thể.

1527 ***Sacco Di Roma*,** hoàng đế Đức bắt Đức Giáo hoàng Clement VII.

1529 21 tháng 2, Quốc Hội họp ở Speyer: yêu cầu thi hành bản án Worms, tức là xử tử Luther. Phải đưa thờ phượng cũ lại trên khắp đất nước.

15 tháng 4, Nhóm Cải Cách phản kháng các quyết nghị của Giáo hội: Vì phản kháng quá quyết liệt, nên nhóm cải cách còn được gọi là nhóm phản kháng, Thệ phản: *"Protestant"*

2-3 tháng 10, tranh luận tôn giáo giữa Zwingli và Luther ở Marburg.

1530 Quốc Hội họp ở Ausburg. Confessio Augustana bản tuyên tín đầu tiên của nhóm cải cách do Philipp Melanchthon soạn và Luther chuẩn y.

1530-1548 Liên minh Schmalkalde của các thành phố theo Cải Cách để chống lại liên minh Nurnberg của Công giáo.

1545 Khai mạc Công đồng Tridentinô

1546 Ngày 18.2 Luther qua đời ở Eisleben. *(Mộ ông hiện ở thánh đường Wittenberg)*

1546-1547 Chiến tranh Schmalkalde

1552 Hòa ước Passau: những người tuyên tín theo Confessio Augustana được tự do hành đạo.

1555 Hòa ước tôn giáo ở Ausburg. Nguyên tắc: *Cujus Regio, Ejus Religio*: Lãnh Chúa sẽ xác định tôn giáo trong lãnh thổ của mình. Ai khác tôn giáo cứ tự do ra đi. Tài sản tôn giáo nằm ở lãnh địa nào thì thuộc tôn giáo đó.

1570 Trên hai phần ba nước Đức theo nhóm cải cách

1648 Chấm dứt chiến tranh tôn giáo trên nước Đức.

Đức Giáo hoàng Gioan-Phaolô II nói về Martin Luther trong buổi họp Đại Kết tại Paderborn nước Đức ngày 22.6.1996, như sau:

"*Hôm nay, 450 năm sau ngày Luther qua đời. Một thời gian dài đã qua, cho phép chúng ta hiểu rõ con người và sự nghiệp của nhà Cải Cách Đức và có thái độ công minh đối với ông. Đây không phải chỉ là những cuộc tìm tòi của các người Tin Lành và Công Giáo chuyên môn quan trọng đã đóng góp vào sự sáng tạo một hình ảnh hoàn toàn và được phân biệt với nhân cách của Martin Luther. Cuộc đối thoại giữa người thuộc phái Luther và người Công Giáo cũng đã đem lại cho ông một sự đóng góp quan trọng đối với việc vượt qua những cuộc tranh luận xưa và đối với việc xích lại gần về một cách nhìn chung.Tư tưởng của Luther được làm rõ nét bằng một sự nhấn mạnh đáng lưu ý được đặt trên cá nhân hơn là trên ý thức của những đòi hỏi của cộng đoàn. Lời yêu cầu cải cách Giáo hội chính là lời yêu cầu của Luther. Ý định ban đầu là một tiếng gọi ăn năn và đổi mới phải bắt đầu trong cuộc sống của mọi người. Những*

động cơ đem lại sự phân cách thì nhiều. Giữa những động cơ ấy, có những sự từ chối về phía Giáo hội Công Giáo mà Đức Giáo hoàng ***Adrien VI*** *đã lấy làm buồn rầu với những lời nói cảm động; có sự xâm nhập những quyền lợi chính trị và kinh tế; và cũng là chính nhiệt huyết của Luther đã dẫn ông đi xa hơn những ý định ban đầu và dẫn đến một sự chỉ trích căn bản về Giáo hội Công Giáo, về cơ cấu và về giáo lý của Giáo hội.* ***Tất cả chúng ta đều đã phạm sai lầm.*** *Chúng ta cũng được kêu gọi ăn năn và tất cả chúng ta luôn luôn cần được Chúa làm trong sạch lại*” (L. Accattoli, sđd, trang 243-244).

4. CÁC NHÀ CẢI CACH KHÁC

Ngoài Luther còn hai gương mặt đóng góp vào công cuộc Cải Cách: đó là Zwingli và Calvin. Cùng là những người khởi xướng cuộc Cải Cách, nhưng mỗi người đi con đường riêng của mình: Zwingli tách biệt hẳn Luther trong giáo lý về Bàn Tiệc Thánh. Cuộc tranh luận giữa hai người vào năm 1529 tại Marburg chỉ đào thêm hố sâu. Đối với Calvin, Bàn Tiệc Thánh cũng chỉ là Bàn Tiệc kỷ niệm. Căng nhất là việc nhấn mạnh đến thuyết Tiền Định của Calvin: mỗi người được Thiên Chúa tiền định trước, hoặc được cứu độ, hoặc bị án phạt. Con người không có lý do gì để đi tìm hiểu lý do, chỉ vì ý muốn của Thiên Chúa là luật tối thượng cho mọi sự công chính. Theo Calvin, bản chất của Thiên Chúa không phải là tình yêu nhưng là quyền lực và vinh quang. Theo Luther con người xác tín được ơn cứu độ là dựa vào tin tưởng và tín nhiệm vào hồng ân của Thiên Chúa; những người theo Calvin cho rằng cuộc sống đạo đức và thành công ở đời là dấu chỉ của sự tuyển chọn.

Quan niệm về Nhà Nước cũng tạo hố sâu giữa hai người. Luther, vì phong trào của mình phải dựa vào các lãnh chúa, nên

đòi buộc phải có một sự vâng phục đối với quyền bính do Thiên Chúa thiết lập. Ngược lại Calvin đã xây dựng cộng đoàn của mình trên đất dân chủ của Thụy Sĩ, nên không đòi buộc sự vâng phục tối mặt, nhưng cho dân có quyền nổi dậy để chống lại quyền thế tục.

a. Zwingli và cuộc cải cách ở Thụy Sĩ miền nói tiếng Đức.

1481-1531	Huldreich Zwingli sinh ngày 01.01.1484 tại Wildhaus, thuộc tổng *Toggenburg* trong một gia đình trưởng giả.
1506	Thụ phong Linh mục ở Konstanz
1506-1516	Chánh xứ ở Glarus
1515	Gặp gỡ Erasmus ở Konstanz
1516-1518	Chánh xứ nhà thờ Đức Bà ở *Einsiedeln* một trung tâm hành hương có tiếng ở vùng hồ 4 tổng
Từ 1519	Giảng thuyết cho thánh đường ở *Zurich.*
1522	Hôn nhân của Zwingli với *Anna Reinhard*
1523	Cuộc tranh luận ở Zurich và 67 luận đề.

Cuộc tranh luận giữa Zwingli và Giáo hội La mã, đại diện là Giám mục phó ***Faber*** của Konstanz vào ngày 23.1.1523 dưới sự ưng thuận của thị xã. Zwingli được thị xã công nhận là thắng cuộc, xác quyết: Ngoài Tin Lành không được giảng một đạo nào khác. Cuộc Cải Cách bắt đầu ở Zurich, rồi lan ra các vùng khác nói tiếng Đức.

1527	Tranh luận với Luther về tiệc thánh ở *Marburg*.
1529	Cố gắng tạo một liên minh Thệ Phản, nhưng thất bại ở hội nghị tôn giáo ở *Marburg*. Confessio Tetrapolitana

Chiến tranh Cappel lần I. Các tổng *(Canton)* theo Thệ phản khai chiến với các tổng theo Công giáo. Chia rẽ nội bộ. Các tổng thệ phản phải ký hòa ước

1531 Chiến tranh Cappel lần II
9 tháng 10, tổng Công giáo kéo binh chiếm tổng Zurich.
11 tháng 10, Zwingli tử trận.
Kế vị Zwingli là *Heinrich Bullinger*

1566 Ông cho xuất bản tác phẩm: *"Confessio Helvetia posterior"*

b. Calvin và cuộc cải cách Thụy Sĩ miền nói tiếng Pháp.

1509-1564 Jean Calvin sinh ra ngày 10.7.1509 tại *Nogon* miền bắc nước Pháp.

1528-1531 Học luật ở Orléans, Bourges và Paris.

1533 từ Nhân bản thuyết bước qua Tin Lành.

1534 Đêm 16 rạng 17 tháng 10, Thệ phản dán yết thị ở nhiều tỉnh làm nhà vua hoảng sợ, cho đó là một âm mưu.

1535 29 tháng 1, Vua Franz I ra lệnh cấm chỉ lạc thuyết ở Pháp. Jean Calvin phải trốn sang Thụy Sĩ

1536 Tác phẩm quan trọng của Calvin "Institutio religionis Christianae" ("Cơ chế Kitô giáo" - được bổ túc và tái bản năm 1539, 1559)

1536-1538 Do *Wilhelm Farel* yều cầu, Calvin ở lại hoạt động ở Genève. Vì cuộc cải cách quá nhanh và khắt khe, hội đồng hành chính của phe đối lập chiếm đa số đã trục xuất ông và Farel ra khỏi Genève vào Phục sinh 1538.

1538-1541 Được Martin Puzer mời, Calvin đến hoạt động ở *Strassburg*.

1539 Muốn định cư hẳn ở Strassburg, ông xin ghi tên vào giai cấp trưởng giả ở thành phố.
1540 Kết hôn với Idelette von Bure
1541 13 tháng 9, Ông trở lại Genève lúc đó mới 32 tuổi. Trong 23 năm sống ở Genève, ông phải mất 12 năm để chiến đấu hầu nắm quyền chỉ huy trong Giáo hội.
1553 27 tháng 10, Calvin kết án thiêu sinh Michael Servet.
1554 Bầu cử, phe của Calvin thắng phiếu. Từ nay cho đến cuối đời, nghĩa là 11 năm ông nắm quyền tuyệt đối ở Genève.
1559 Calvin thành lập học viện ở Genève, trung tâm huấn luyện mục sư và tiến sĩ. Theodor Beza làm viện trưởng.
1564 27 tháng 5, Calvin qua đời. An táng thực nghèo ở nghĩa trang Plainpalais.
Beza kế vị ông.

Đức Giáo hoàng Gioan-Phaolô II nói về Calvin và Zwingli ngày 14.6.1984 tại Kehrsatz, Thụy Sĩ, trong cuộc gặp gỡ với Liên Bang các Giáo hội Tin Lành:

"*Năm nay, chúng ta khắc ghi trong tâm trí chúng ta ký ức về lòng nhiệt thành đã đánh động hai nhân vật tôn giáo trong lịch sử Thụy Sĩ: một người là Huldrych Zwingli mà chúng ta mừng lễ kỷ niệm 100 năm lần thứ năm bằng những biểu hiện khác nhau để chào mừng con người và sự nghiệp của ông; một người khác là Jean Calvin, đã sinh ra cách đây 475 năm.*

Chúng ta tìm thấy tác động lịch sử qua chứng tích của họ không những trên phạm vi thần học và cơ cấu Giáo hội mà còn trên lĩnh vực văn hóa, xã hội và chính trị. Di sản về tư tưởng và về những sự lựa chọn thuộc đạo đức học riêng cho mỗi người

trong hai con người ấy còn tồn tại với sức mạnh và năng động trong những phần khác thuộc các nước theo Kitô giáo. Một đàng, chúng ta không thể quên rằng công việc cải cách của họ vẫn còn là một thách thức thường xuyên giữa chúng ta và làm cho những phân cách thuộc Giáo hội của chúng ta luôn trở thành thời sự; nhưng đàng khác, không một ai có thể từ chối rằng những yếu tố thần học và giá trị tinh thần của mỗi người còn duy trì được mối dây sâu xa giữa chúng ta.

Sự thật là chúng ta phán đoán những biến cố phức tạp của lịch sử lúc bấy giờ một cách khác biệt, cũng như những khác biệt còn tồn tại trong những vấn đề trung tâm của đức tin, không buộc phải phân cách chúng ta mãi mãi. Đặc biệt ký ức về những biến cố của quá khứ không buộc giới hạn sự tự do của nỗ lực hiện tại của chúng ta nhằm sửa lại những mối tổn hại do những biến cố ấy gây ra. Việc thanh lọc ký ức là một yếu tố căn bản cho bước tiến của chủ trương tôn giáo Đại Kết. Nó bao hàm một sự nhận thức chân thành về những lỗi lầm lẫn nhau và những sai lầm phạm phải trong cách hành động chống lại nhau, trong khi mọi người có ý định làm cho Giáo hội trở nên trung thành hơn với ý muốn của Thiên Chúa của mình, có lẽ ngày đó sẽ đến, và Tôi hy vọng ngày đó sẽ gần kề, ngày mà người Công Giáo và những người được cải cách của Thụy Sĩ sẽ cùng viết chung một lịch sử của thời đại nhiễu nhương và phức tạp này một cách khách quan do đức bác ái huynh đệ sâu xa mang lại. Một thành tựu như thế sẽ cho phép phó thác cách công khai quá khứ vào lòng thương xót của Thiên Chúa và hoàn toàn tự do; tất cả hướng về tương lai để làm cho nó phù hợp hơn với ý muốn của Người (x. Pl 3,13) là những người thuộc về Ngài chỉ có một trái tim và một tấm lòng (x. Cv 4,24) để hiệp nhất với nhau trong lời ca tụng và tung hô vinh quang của ân sủng Người (x Ep 1,6)”.

c. Henri VIII** (1509-1547) **và cuộc ly giáo ở nước Anh năm 1533.

1521 Henri VIII, vua nước Anh, tự tay viết tác phẩm *"Assertio septem sacramentorum"* chống lại Luther về Giáo thuyết bí tích. Ông được Đức Giáo hoàng Leo X (1513-1521) ban tặng tước hiệu *"Defensor fidei"*

1526 Vì chính trị, Henri phải lấy Catherine d'Arragon góa phụ. Cả hai chỉ có một con gái. Từ năm 1526, Henri nhất định tìm cách ly dị Catherine để sống với nhân tình Anne Boleyn, hy vọng nhờ đó sẽ có con trai.

1531 Đức Giáo hoàng Clemens VII (1523-1534) bác bỏ lời yêu cầu ly dị của Henri

11 tháng 2, Hội dồng giáo sĩ miền nam ký nhận bản "*Tuyên bố công nhận tối thượng quyền của nhà vua trong Giáo hội ở Anh*"

18 tháng 5, Hội nghị giáo sĩ miền bắc cũng làm theo

1531 22 tháng 8, Trưởng giáo chủ Warham ở Canterbury qua đời, Henri đặt Thomas Cranmer,tay sai của mình, lên kế vị.

1533 25 tháng 1, Henri bí mật cưới Anne làm Hoàng Hậu

5 tháng 4, Quốc hội cấm: Không được phép chống án lên một tòa án của ngoại quốc

23 tháng 5, Cranmer tuyên bố hôn phối của Henri và Catherine không thành.

28 tháng 5, Cranmer hợp thức hóa hôn phối của Henri và Anne

1 tháng 6, Anna được đội vương miện tại Westminster

11 tháng 7, Henri bị rút phép thông công

tháng 9 Anne sinh con gái, đặt tên là Elisabeth

1534 3 tháng 11, Quốc hội Anh ban hành luật Quyền tối thượng: "*Nhà vua là người lãnh đạo Giáo hội Anh, có quyền thẩm phán các vấn đề thuộc linh, có quyền phong chức các phẩm trật, tất cả tài sản của Giáo hội Anh đều thuộc về nhà vua.*"

Cuộc ly khai bắt đầu.

1535 22 tháng 6, xử tử hình Hồng y John Fisher

6 tháng 7, xử tử hình quan đại pháp Thomas Morus

1538 Đức Giáo hoàng Paul III kết án tuyệt thông vua Anh.

1541 John Knox (1513-1572) đem lý thuyết cải cách vào Schottland.

5. CÔNG ĐỒNG TRIDENTINO (1545-1563)

Công đồng Tridentino là câu trả lời của Huấn quyền Hội Thánh cho cuộc Cải cách Thệ phản; mặc dù không trọn vẹn cho lắm, cũng đáp ứng phần nào cho đòi hỏi canh tân nội bộ Giáo hội.

Đức Giáo hoàng Paul III (1534-1549)

1536 Đề nghị một Công đồng ở *Mantua*

1537 Đề nghị một Công đồng ở *Vicenza*

1544 Tự sắc **"Laetare Jerusalem"** của Đức Giáo hoàng Paul III, ban hành ngày 19.3.1544, triệu tập Công đồng ở Tridentino.

1545-1563 Công đồng Tridentino

Khai mạc vào ngày 13.12.1545

Dưới sự chủ trì của Đức Giáo hoàng Phaolô III

Giai đoạn I (1545 –1548) (phiên họp 1 đến 10) ở Tridentino (từ 1547 ở Bologna)

Phiên họp IV : Thánh Kinh và Thánh Truyền là nền tảng của đức tin.

Phiên họp V : Nguyên tội

Phiên họp VI : Công chính hóa

Phiên họp VII : Giáo thuyết đại cương về bí tích Rửa Tội và Thêm sức.

Ngày 10.11.1549 Đức Giáo hoàng Phaolô III qua đời

Ngày 07.02.1550 Đức Giáo hoàng Julius III được bầu

Đức Giáo hoàng Julius III (1550-1555)

Công đồng khai mạc lại ngày 01.05.1551

Giai đoạn II (1551 – 1552) (Phiên họp 11 đến 16)

Phiên họp XIII : Bí Tích Thánh Thể

Phiên họp XIV : Bí Tích Xá giải và Xức dầu

Ngày 23.03.1555 Đức Giáo hoàng Julius III qua đời

Đức Giáo hoàng Marcellus II (09.04-01.05.1555)

Đức Giáo hoàng Paul IV (32.05.1555-18.08.1559)

Đức Giáo hoàng Pius IV (25.12.1559-09.12.1565)

Công đồng được khai mạc lại ngày 18.01.1562

Giai đoạn III (1561-1563) (Phiên họp 17 đến 25)

Phiên họp XXI-XXII : Bí Tích Thánh Thể và Tế phẩm, lễ vật.

Phiên họp XXIII : Bí tích truyền chức thánh

Phiên họp XXIV : Bí tích hôn nhân

Phiên họp XXV : luyện ngục, ân xá, tôn kính các Thánh, di hài các thánh và ảnh tượng.

4.12.1563 Bế Mạc Công đồng Triđentinô

1564 Công bố bản tuyên tín Tridentino

Đức Giáo hoàng Pius V (07.01.1566-01.05.1572)

1566 Giáo lý Rôma

1568 Cải tiến Kinh Nhật tụng

1570 Missale Romanum

Đức Giáo hoàng Gregor XIII (13.05.1572-10.04.1585)

Đức Giáo hoàng Sixtus V (24.04.1585-27.08.1590)

Đức Giáo hoàng Urban VII (15-27.09.1590)

1590 1 tháng 3, Xuất bản Thánh Kinh La Ngữ Vulgata

Đức Giáo hoàng Gregor XIV (05.12.1590-17.10.1591)

Đức Giáo hoàng Innozenz IX (29.10-30.12.1591)

Đức Giáo hoàng Clemens VIII (30.01.1592-03.03.1605)

1592 Xuất bản "*Vulgata Clementina*"

Giá trị của Công đồng

- **Về tín lý**

**** Vấn đề mặc khải, nguồn gốc đức tin**

Thệ phản chỉ nhận có Thánh Kinh và giáo dân được tự do xác tín, không cần đến quyền giáo huấn của Hội thánh.

Công đồng trả lời :

- Đức tin của người Công giáo đặt trên nền tảng Thánh Kinh và Thánh Truyền.

- Hội thánh có sứ mệnh bảo vệ tính cách tinh tuyền của hai nguồn mạch đó;
- Giáo dân không được tự ý giải thích Thánh Kinh, đặt cho Thánh Kinh một ý nghĩa khác với những điều Hội thánh đã ấn định về đức tin và luân lý.

**** Vấn đề công chính hóa**

Thệ phản chủ trương

1. Nguyên tội làm cho con người hoàn toàn bị bại hoại, không thể lập được một công nghiệp nào cả.
2. Vì thế, ơn cứu độ là hoàn toàn do từ ân sủng của Thiên Chúa (Sola Gratia)
3. Con đường cứu rỗi của con người là tin vào lời hứa (Sola Fides)
4. Simul iustus, Simul peccator. Sự công chính hóa chỉ như chiếc áo choàng phủ bên ngoài, nội tại con người vẫn là tội nhân.

Công đồng trả lời:

1. Tội nguyên tổ không làm bại hoại con người hoàn toàn; con người còn tự do làm lành lánh dữ, nói cách khác con người có thể tạo được công nghiệp.
2. Công việc cứu rỗi của Thiên Chúa đòi hỏi sự cộng tác của con người. Mặc dầu nguyên tội có làm cho con người bị thương, nhưng vẫn còn ý chí để tham gia vào sự cứu độ.
3. Việc công chính là cả một cuộc biến đổi tận căn nội tại, chứ không phải chỉ phủ che bên ngoài. Nguyên nhân

chính là hồng ân của Thiên Chúa, nhưng đòi buộc có sự cộng tác của con người.

**** Vấn đề Bí tích**

Công đồng đưa ra giáo thuyết Bí tích:

- Người Công giáo phải tin tất cả có 7 phép bí tích do Chúa Giêsu thiết lập.
- Bí tích không phải như Luther chủ trương, chỉ là để nuôi dưỡng đức tin, hay như Zwingli, chỉ là dấu hiệu cho người đã được công chính hóa, nhưng Công đồng xác tín Bí Tích là dấu hiệu chứa đựng ơn thánh và ban ơn thánh cho người lãnh nhận khi không gặp cản trở.
- Bí tích thành sự khi người chủ sự hoàn thành tất cả những nghi thức do Hội thánh chỉ định (Ex opere operato)
- Công đồng cũng đưa ra giáo thuyết về mỗi bí tích, nhưng đặc biệt nhất là bí tích Thánh Thể: Chúa Giêsu hiện diện thực sự trong bí tích Thánh Thể, hiện diện bản thể, chứ không phải năng lực như Calvin chủ trương. Ngài hiện diện toàn diện, cả trong bánh cũng như rượu, trong mỗi phần nhỏ của hai chất trên. Cách thể hiện là Biến Thể *(Transsubstantiatio)*, chống lại chủ trương bí hiệp *(Consubstantiatio)* của Luther. Công đồng cũng dạy: Thánh Thể không những là bí tích mà thôi, còn là lễ hiến tế dâng lên Cha, điều mà tất cả thệ phản đều phủ nhận.

Về kỷ luật

Ngoài giáo thuyết chân chính, Hội thánh cần phải cải tổ, tẩy trừ những tệ lạm và canh tân Hội thánh cho đúng theo Lời Chúa.

- Với các Giám mục, Công đồng đưa ra nhiều điều khoản, chú trọng luật cư sở. Đặt ra luật cư sở là gián tiếp cấm các Ngài không được kiêm nhận nhiều nơi. Luật cư sở cũng là điều kiện để các Ngài có thể làm tròn nhiệm vụ của mình.

  Các Giám mục phải chú tâm đến nhu cầu giáo dân, để ý chọn lọc những phần tử xứng đáng để lĩnh nhận chức Thánh. Hằng năm phải thăm viếng các xứ đạo trong địa phận của mình.

  Công đồng cũng yêu cầu các Giám mục không dây mình vào chính trị, vào tiền bạc, lợi lộc và tránh lụy thuộc vào những tranh giành của chi tộc.

- Công đồng đòi hỏi các linh mục phải giữ đức khiết tịnh, lo luyện tập các nhân đức cho xứng hợp với nhiệm vụ cao cả của mình.

  Trái với chủ trương thệ phản và lời yêu cầu của Vua Carl V, Công đồng buộc linh mục phải giữ luật độc thân. Các Ngài cũng phải giữ luật cư sở và lo giảng dạy giáo dân.

  Để có thể chu toàn sứ mệnh đó, Công đồng kêu gọi các Giám mục thành lập các chủng viện trong địa phận mình để đào tạo linh mục tương lai. Và đây có thể nói là công lớn của Công đồng.

- Về mặt giáo dân

  Công đồng nhắc đến luật buộc giữ ngày Chúa nhật và các luật khác như cấm đấu gươm, ấn định nhiều luật về hôn phối.

Còn về đòi hỏi của đời sống Công giáo, Công đồng muốn dành việc đó cho cuốn sách giáo lý của Công đồng.

Cuối cùng, công việc quan trọng và khó khăn hơn cả là ngăn cấm các ông hoàng không được nhúng tay vào các vấn đề của Hội thánh.

Ngày 26. 1.1564 Đức Giáo hoàng Pius IV ban tông huấn ***"Benedictus Deus"*** châu phê các sắc lệnh Công đồng và chính thức công bố trên toàn Hội thánh.

6. CUỘC CANH TÂN TRONG HỘI THÁNH

Vào thời gian đầu của cuộc phân hóa đức tin, phong trào Cải Cách lan rất nhanh. Nhóm Thệ Phản gây ảnh hưởng rất mạnh ở Miền Bắc nước Đức và các nước Bắc Âu, ảnh hưởng một phần nào ở Miền Nam và phía Đông nước Đức. Nhóm Calvin lan nhanh ở Thụy Sĩ, miền Pfalz, Hà Lan, Anh và Tô Cách Lan cũng như nước Pháp.

Đến giai đoạn thứ hai. Khoảng từ năm 1570 - Hội thánh La mã, qua Công đồng Tridentino, mới dần dần lấy lại ảnh hưởng, thu thập lại những miền của mình. Cuộc canh tân tôn giáo đi liền với phong trào chính trị Phản Cải Cách.

Ngoài những Giáo hoàng canh tân (1566-1605: Pius V, Gregor XIII, Sixtus V, Clemens VIII) nhân tố đẩy mạnh cuộc canh tân này, đó là Dòng Tên.

a. Dòng Tên

Ignatio thành Loyola, Đấng sáng lập Dòng Tên *(Societas Jesu - SJ)*

1491 Ignatio (Inĩgo López de Loyola) được sinh ra trong lâu đài Loyola thuộc tỉnh Guipúzcoa miền Bắc Tây Ban Nha.

1521 20 tháng 5, bị thương trong pháo đài Pamplona, một thời gian dài nằm trên giường bệnh. Khi lành bệnh, Ngài đi Montserrat và xưng tội với một đan viện phụ.

1522-1523 Sống trong một cái hang ở Mansera, đền tội khổ và bắt đầu viết quyển *“Linh thao”* (tập *“Exercitia Spiritualia”* được viết từ năm 1522 đến 1535 bằng tiếng Tây Ban Nha. Xuất bản bằng La Ngữ vào năm 1548 tại Roma).

1523-1524 Hành hương sang Thánh Địa

1526-1527 Bắt đầu học La Ngữ ở Barcelona, Alcalá, Salamarca và cuối cùng ở Paris

1528-1535 Học triết và thần học ở Paris

1534 Tuyên thệ cùng với các người cùng chí hướng tại Montmartre ở Paris *(Peter Faber, Franz Xaver, Jakob Laynez, Alfons Salmeron, Simon Rodriguez, Nicolaus Bobadilla)*. Thành lập Dòng Tên. Ngoài ba lời khấn như các dòng khác, Dòng Tên còn một lời khấn: tuyệt đối vâng phục Đức Giáo hoàng.

1535 Sau khi thụ phong linh mục, Igratio được tuyển chọn làm Bề Trên Cả đầu tiên của dòng.

1540 Đức Giáo hoàng Paul III chấp nhận việc thành lập dòng mới ngày 27.9 qua tự sắc *“Regimini Militantis Ecclesiae”*

1548-1550 Hoàn tất qui chế dòng được soạn thảo từ năm 1544

1556 Ignatio qua đời ngày 31.7 tại Roma

1609 Được Đức Giáo hoàng Paul V phong chân phước ngày 3.12.

1622 Được Đức Giáo hoàng Gregor XIV phong thánh ngày 12.3.

1773 Đức Giáo hoàng Clemens XIV chấm dứt Dòng Tên

1814 Đức Giáo hoàng Pius VII tái lập Dòng Tên.

"Omnia ad maiorem Dei gloriam" (Tất cả cho vinh quang cao cả của Thiên Chúa hơn) đó là huy hiệu của dòng. Dòng đã tham gia quyết liệt vào sự canh tân của Giáo hội.

Số thành viên tăng rất nhanh

1556 Khoảng 1000 thành viên

1750 Khoảng 22.590 thành viên

1814 Khoảng 600 thành viên

1960 Khoảng 35.086 thành viên

b. Công cuộc canh tân ở Roma

4.12.1563 Bế mạc Công đồng Tridentinô

13.11.1564 Đức Giáo hoàng Pius IV ban hành Professio Fidei Tridentinô.

9.12.1565 Đức Giáo hoàng Pius IV qua đời

1º. Đức Giáo hoàng Pius V (1566-1572)

Antonio Michele Ghislieri, Hồng y Bộ Trưởng Bộ Thánh vụ, được bầu làm Giáo hoàng ngày 7.1.1566. Ngài cương quyết tiễu trừ các tệ lạm, trước hết ngay Tòa Thánh Roma. Đức Giáo hoàng tổ chức lại các bộ, tẩy trừ tất cả những việc mại thánh, đặt các Hồng y tài đức lên cầm đầu. Các Giám mục và linh mục không tuân theo sắc lệnh Công đồng đều bị cảnh cáo. Các đồi phong bại tục ở trong thành Roma bị bài trừ cách triệt để. Giáo dân trở nên sốt sắng và ngoan đạo hơn.

Để chống lại các lạc thuyết Thệ Phản và để giáo huấn giáo dân, Ngài thúc đẩy việc soạn sách Giáo Lý Công đồng. Với sự cộng tác của nhiều nhà thần học, sau năm năm cố gắng, Carôlô Bôrrômêo đã hoàn tất quyển Giáo Lý này vào năm 1566. Đức Giáo hoàng ra lệnh sửa lại sách Nguyện (1568) và các sách lễ (1570). Ngài cũng cho xuất bản bộ Summa Theologicae của thánh Thomas thành Aquin và truyền dạy trong các đại học.

Đối với các Vua Chúa, Ngài ra sắc lệnh *"In caena Domini"* để nhắc nhở trách nhiệm bảo vệ đức tin của họ. Công nghiệp đáng kể là Ngài đã tổ chức liên minh Công Giáo chống lại Hồi giáo và đã thắng được trận oai hùng ở vịnh Lepante 1571, chấm dứt được đường tiến công của Hồi Giáo sang Âu Châu. Từ đó Âu Châu được bình yên trước Hồi Giáo.

Ngày 1.5.1572 Đức Giáo hoàng qua đời. Nhờ Ngài mà trong sáu năm trời, các sắc lệnh của Công đồng Tridentino được thực hiện, không bị nằm chết trên giấy tờ như nhiều sắc lệnh của các Công đồng trước. Ngài mở đầu cho một thời đại Giáo hoàng có tên tuổi vào cuối thế kỷ XVI.

2º. Đức Giáo hoàng Gregor XIII (1572-1585)

Ngày 13.5.1572 được bầu lên làm Giáo hoàng. Lúc lên ngôi Ngài đã 70 tuổi.

Để hoàn tất việc sửa chữa lại sách Nguyện và sách lễ của Giáo hoàng Pius V, vào ngày 24.2.1582 Ngài ban sắc chỉ *"Inter gravissimas"* cho sửa lại lịch Phụng Vụ cho thích hợp với lịch dân sự và bổ túc cuốn Tử-Đạo-Lục. Ngài cũng cho xuất bản bộ thu tập tài liệu Giáo Luật bắt đầu từ Đức Giáo hoàng Pius V.

Nhưng công việc chính của Ngài là thiết lập và phát triển các chủng viện ở Roma.

Để tiếp tục công việc canh tân, Ngài bắt buộc các Giám mục phải giữ luật cư sở và thiết lập Sứ Thần Tòa Thánh ở các nơi. Nhưng về phương diện chính trị, Ngài gặp nhiều thất bại trong việc chống lại Hồi giáo và Anh giáo.

3º. Đức Giáo hoàng Sixtus V (1581-1590)

Ngài là người nhiều nghị lực. Vừa lên ngôi Ngài lo tiêu diệt các giặc cướp quấy nhiễu dân chúng trong nước Tòa Thánh. Ở Roma, Ngài thẳng tay bài trừ các đồi phong bại tục. Còn trong tổ chức Tòa Thánh, công cuộc đáng kể là đặt hệ thống các thánh bộ, ấn định số các Hồng y là 70.

Về vấn đề sách vở, Ngài cho ra đời bản dịch Thánh Kinh theo Septante gọi là bản Vulgata-Sixtina, bản dịch này hơi vội vàng.

4º. Đức Giáo hoàng Urban VII

15.9.1590 - 27.9.1590 ở ngôi chỉ có 13 ngày

5º. Đức Giáo hoàng Gregor XIV

5.12.1590 - 16.10.1591

6º. Đức Giáo hoàng Innozenz IX

29.10.1591 - 30.12.1591

7º. Đức Giáo hoàng Clemens VIII 1592-1605

Ngài cho tái bản và sửa chữa các sách Nguyện, sách lễ, sách nghi lễ Tòa Thánh, bản các sách cấm Index, bản dịch Vulgata- Sixtina-Clementia.

Trong tổ chức Tòa Thánh, Ngài đặt nhiều Hồng y tài đức. Ngài cổ võ các cuộc canh tân và phân xử, ngăn cản sự chia rẽ giữa Dòng Tên và Dòng Đaminh do cuộc tranh luận về thuyết của Molina.

8º. Đức Giáo hoàng Leo XI

1.4.1605 - 27.4.1605

9º. Đức Giáo hoàng Paul V

16.5.1605 - 28.1.1621

Ngài chú trọng đến luật cư sở của các Hồng y, Giám mục. Đối với các linh mục, Ngài gửi nhiều huấn dụ cứng rắn nhắc nhở nhiệm vụ các cha xứ trong việc dạy dỗ đoàn chiên. Trong công cuộc truyền giáo, Ngài cổ võ và khích lệ rất nhiều.

10º. Đức Giáo hoàng Gregor XV

9.2.1621 - 8.7.1623

Thành lập Thánh Bộ Truyền Giáo để thúc đẩy công cuộc truyền giáo. Thu hồi quyền chỉ huy thừa sai về cho Tòa Thánh; chống lại các tệ lạm của Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha về quyền bảo trợ. Ngài kết thúc công cuộc canh tân của Tòa Thánh: một nửa thế kỷ sau Công đồng Tridentino, Ngôi Giáo hoàng được tôn trọng, quyền bính được tập trung và ảnh hưởng lan rộng.

Với sự cổ võ của các Ngài, công cuộc canh tân ở các nước Công Giáo như Ý, Tây Ban Nha và Pháp cũng nổi lên mạnh mẽ.

Nước Ý là nơi tình trạng Hội thánh bị suy đồi. Nay nhờ ở cạnh Tòa Thánh, cuộc canh tân được thực hiện sớm hơn cả. Đàng khác ở Ý cuộc canh tân đã được dọn dẹp đầy đủ. Như ta thấy, trước Công đồng Tridentino, phong trào canh tân đã nổi

bật lên ở nhiều địa phận; các dòng tu đại thệ cũng được cải tổ; nhiều dòng mới được thành lập như dòng Théatines, Capucino, Barnabites, Ursulina và nhất là Dòng Tên.

Hai khuôn mặt sáng ngời hơn cả trong thời kỳ này là **Carôlô Bôrrômêô** (1553-1584) trong việc cải cách các địa phận và **Philipphê Nêri (**1515-1591) trong việc thành lập Dòng Giảng thuyết.

Ở Tây Ban Nha trong thời kỳ này cũng có hai nhân vật đáng để ý là **Teresa d'Avila và Gioan Thánh Giá** trong việc canh tân dòng Carmel; đang khi công việc canh tân ở các địa phận và các tu viện khác vẫn tiếp tục.

Công cuộc canh tân ở Pháp bắt đầu, chậm hơn Ý và Tây Ban Nha, vì chiến tranh tôn giáo kéo dài đến gần cuối thế kỷ XVI. Cũng như Ý có Carôlô Bôrrômêô là gương mặt sáng ngời trong việc canh tân các địa phận, thì ở Pháp có **Phanxico đệ Sale**. Và cũng như ở Ý, Hồng y Bérulle đã theo khuôn khổ của Philipphê Nêri lập ra hội dòng diễn giảng và hội này cũng giữ một địa vị quan trọng trong công cuộc canh tân Hội thánh Pháp sau Công đồng Tridentino.

BÀI 9 :

CÔNG ĐỒNG VATICANÔ I (1869 - 1870)

I. BỐI CẢNH

1. Phong trào "Khai Sáng"

Thế kỷ 17 là thế kỷ của thuyết **duy lý** ***(Rationalismus)***. Thế kỷ này, những tư tưởng trần thế và niềm tin vào sức lực khả năng của lý trí *(Ratio)* quyện lấy nhau. Lý trí tự minh chứng đủ khả năng để nhận được các qui luật của tự nhiên. Thời đại lớn của khoa học tự nhiên đã bắt đầu, phụ trợ có những nhận thức về toán học *(Descartes, Newton, Leibnitz).* Tất cả những thiết chế của con người *(nhà nước, pháp luật)* đều được kiểm tra trở lại để xem có đáp ứng với những đòi buộc của lý trí hay không.

Trong những luật lệ do con người tạo ra trong dòng lịch sử, người ta tìm thấy một pháp lý thuần lý, một lề luật nội tại tự nhiên trong con người, mà Thiên Chúa đã thiết đặt trong tâm hồn mọi người: *"Luật tự nhiên không biến đổi vì chính Thiên Chúa cũng không thể biến đổi nó được" (Hugo Grotius)*

Những đường hướng căn bản về phê bình văn bản cũng được áp dụng vào trong khoa thánh kinh và cuộc chiến chống lại việc nối kết giữa tôn giáo và nhà nước cũng được bắt đầu ***(Spinoza)***.

Tất cả thành quả của thế kỷ 17 chuyển sang thế kỷ 18 trong hình thức nhẹ nhàng hơn và lại bằng tiếng mẹ đẻ địa phương, chứ không bằng tiếng La tinh như ngày xưa: người ta gọi đó là phong trào Khai Sáng.

Phong trào này được gọi bằng nhiều cách : Siècle de lumière, Aufklãrung, Enlightenment, Iluminismo, Siglo de las luces... Chúng ta gọi là phong trào Khai Sáng hay Phong trào

Ánh Sáng. Kitô giáo cho rằng Đức Kitô chính là Ánh Sáng đẩy lùi tăm tối của tội lỗi, của sự chết. Nhưng trong thời đại này, Ánh Sáng chính là Lý Trí ! chính lý trí mới giúp con người đẩy lui bóng tối và ngu dốt của thời đại do phong kiến và Kitô giáo gây ra. Phong trào Ánh Sáng chuẩn bị tư tưởng cho cuộc Cách Mạng Tư sản. Phong trào bắt đầu từ thế kỷ XVII và lên cao trào ở thế kỷ XVIII.

Về Khoa học, chúng ta có những gương mặt như sau :

- ***Galilê (1564-1642)*** tác phẩm : Dialogo supra i due massimi sistemi del mondo, đặt nền tảng cho môn Vật Lý hiện tại
- ***René Descartes (1592-1650)*** tác phẩm : Bàn về phương pháp lập luận và tìm kiếm chân lý trong khoa học.
- ***Pascal,*** tác phẩm :Thư gửi một người bạn ở tỉnh lẻ về các cuộc tranh luận hiện tại ở Đại học Sorbonne.
- ***Isaac Newton (1661-1727)*** thường công bố các tư tưởng trong báo Philosophical transaction
- ***Leibnitz (1646-1716)*** tác phẩm : Von Nutzen der Vernunft; Kunst oder Logik.

Về văn học, chúng ta có :

- ***Charles Louis Montesquieu (1689-1755) :*** Những bức thư Ba Tư ; Tinh thần pháp luật : lập pháp, hành pháp, tư pháp.
- ***Voltaire (Francois Marie Anne –*** 1694-1778) bị giam 2 lần trong ngục Bastille ; trốn sang Anh 4 năm. Ông đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong trào lưu triết học Ánh Sáng. Tác phẩm : Những bức thư triết học.
- ***Bách Khoa toàn thư (1746-*****1772)** có hơn 160 văn sĩ cộng tác, do ***Denis Diderot (1713-1784)*** chủ biên : đại biểu các tư tưởng tiến bộ : tấn công phong kiến và Giáo hội ; đề cập đến chính trị, đạo đức, nghệ thuật, triết học, nghệ thuật và

thủ công nghiệp... Tất cả đều được giải thích và phân tích theo quan điểm chủ nghĩa duy vật máy móc siêu hình.

- ***Jean Jacques Rousseau (1712-1778)*** tác phẩm : Khế Ước xã hội ; Emile. Ông nói lên quyền lợi và nguyện vọng của đại đa số quần chúng nhân dân, đặc biệt là của nông dân và tiểu tư sản

2. Những chủ trương quốc giáo.

a. Pháp giáo – Gallikanismus

Từ thời Phipippe Le Bel, nước Pháp đã có thói quen giải quyết những vấn đề liên can với Giáo hội theo ảnh hưởng thuyết **Đại Công đồng**. Cách xử lý này dần dần loại bỏ ảnh hưởng của Đức Giáo hoàng và gần như đưa Giáo hội Pháp ra đối kháng với Đức Giáo hoàng.

Tất cả những quyền của Đức Giáo hoàng trên Giáo hội - quốc gia đều bị tước đoạt và trao lại cho nhà vua. Nhà vua cũng đòi buộc sự tùng phục của hàng giáo sĩ đối với mình hơn là với Đức Giáo hoàng.

Tất cả những sự tự do này cần được một lý thuyết đi kèm theo, lý thuyết đó càng ngăn chặn quyền Đức Giáo hoàng chừng nào tốt chừng đó và phủ nhận cả quyền bất khả ngộ của Giáo hoàng. Dưới trào của Louis XIV (1643-1715) việc liên lạc giữa Pháp Giáo và Đức Giáo hoàng hầu như đưa đến khủng hoảng có thể ly khai.

Vài Niên Biểu

1048 Công bố những sự tự do của Giáo hội Pháp.

1438 Vua Charles VII trong ngày quốc hội họp ở Bourges đã đưa ra 24 điều khoản về quyết định của Giáo hội Pháp và công bố như pháp lệnh.

Pháp lệnh này:

- Lấy giáo thuyết Tối Thượng Quyền của Công đồng chung áp dụng trên mọi tín hữu và cả Giáo hoàng *(thuyết Đại Công đồng của Basel)*
- Hạn hẹp quyền chống án về Roma
- Giáo hội Pháp chỉ xử lý theo những phong tục tôn giáo của nước Pháp mà thôi.

1475 Mọi thông tư của Đức Giáo hoàng chỉ được thông báo trên đất Pháp qua sự đồng ý của nhà vua.

1516 Những điều khoản Bourges bị Công đồng Latran V kết án và Hòa ước giữa Đức Giáo hoàng Leo X và vua Franz I bị xóa bỏ tại Bologna.

1594 Công bố "*Sự tự do của Giáo hội Pháp*"

1680 Đại hội hàng giáo sĩ Pháp đứng về phía vua Louis XIV (1643- 1715) chống lại Đức Giáo hoàng Innozenz XI (1676-1689)

1682 19 tháng 3, **Hiến Chương Pháp Giáo** do Giám mục thành Meaux là Jacques Benigne Bossuet (1627-1704) biên soạn:

1/ Đức Giáo hoàng chỉ có quyền tinh thần, chứ không có quyền trần thế, đặc biệt là không có quyền trên các vua và các công hầu.

2/ Công đồng chung lãnh nhận quyền hành trực tiếp từ Chúa Giêsu và đứng trên cả Đức Giáo hoàng.

3/ Quyền của Đức Giáo hoàng bị hạn chế bởi các Giáo khoản do toàn Giáo hội xác nhận; ở nước Pháp việc hướng dẫn của ĐGH đối với Giáo hội Pháp phải bị ràng buộc vào luật tập quán của Pháp.

4/ Những quyết định của Đức Giáo hoàng về những vấn đề thuộc đức tin chỉ vô ngộ khi được toàn Giáo hội chấp nhận.

Tất cả nhân dân trong nước Pháp đều phải học hỏi bốn luận đề này. Các giáo sư trước khi thi hành chức vụ phải tuyên thệ công nhận và giảng dạy bốn luận đề này.

1690 4 tháng 8, Đức Giáo hoàng Alexander VIII (1689-1691) kết án bốn luận đề này.

1802 18 tháng 4, Napoleon công bố 88 điều khoản tổ chức như pháp lệnh.

1810 Napoleon công bố Hiến Chương Pháp Giáo 1682 là luật pháp cho đế quốc.

b. Đức Giáo - Febronianismus

Tư tưởng quốc giáo cũng đã lan tràn trên nước Đức dưới hình thức của thuyết Febronianismus.

1701-1790 Johann Nikolaus von Hontheim. Giám mục phó ở Trier từ năm 1748

1763 Xuất bản tác phẩm *“De statu Ecclesiae et legitima potestate Romani Pontificis"* dưới biệt hiệu là Febronius *(mượn tên của cháu gái là Justina Febronia).* Hontheim đưa ra một cái nhìn về Giáo hội học :

1. Quyền hành trong Giáo hội đã được Chúa Kitô trao ban cho toàn Giáo hội và các Giám mục, trong danh của Người, hiện thực quyền hành đó.

2. Đức Giáo hoàng chỉ là Giám mục thứ nhất, là Primus inter Pares và Ngài phải tùng phục Công đồng Chung.

3. Tối thượng quyền của Đức Giáo hoàng chỉ là tối thượng quyền giám sát *(Primatus Inspectionis).*

Febronianismus khác với Gallikanismus ở chỗ quyền tước đoạt nơi Giáo hoàng không trao lại cho thế quyền, nhưng trao lại cho các Giám mục trong nước.

1769 31 đề tài ở Coblenz (Khiếu nại về việc Giáo hoàng xen vào quyền lợi của Giáo hội Đức).

1785 Tranh luận về khâm sứ Giáo hoàng. Nghị hội *EMS* đòi buộc hủy bỏ khâm sứ tòa thánh, bỏ việc chống án về Roma....

1768 25 tháng 8, 23 điều khoản của nghị hội *EMS (chương trình của một quốc giáo Đức).*

c. Áo Giáo – Josephinismus

1711-1740 Hoàng đế Karl VI

1740-1780 Nữ hoàng Maria Theresia. Thuyết Gallikanismus và phong trào Khai Sáng của Đức đã lan tràn cả Đế Quốc Áo.

1780-1790 Hoàng Đế Joseph II (từ 1765 làm Hoàng đế, cố vấn là quận công Kaunitz (+1794) muốn thiết lập một Giáo hội nhà nước; phải hạ Giáo hội xuống thành cơ quan của nhà nước.

Trong thực tế, Hoàng đế không phải là người thù hằn gì Giáo hội, nhưng quan niệm sai, nên ông đưa ra hết thông tư này đến thông tư khác để sửa đổi Giáo hội.

- Tất cả những sắc lệnh của Đức Giáo hoàng hay Giám mục đều phải có sự ưng thuận của Hoàng Đế.
- Ông cho bỏ tất cả những nhượng quyền dành cho Đức Giáo hoàng, cả về luật kiểm soát dòng tu.
- Ông còn đưa ra những nghi thức cho phụng vụ, loại bỏ việc đi kiệu và hành hương.

- Luật tệ hại nhất là loại bỏ mọi chủng viện thuộc quyền Giám mục. Từ nay chỉ còn 4 đại chủng viện tổng hợp ở Wien, Pest, Pavia và Louvain.

1781 Chiếu chỉ khoan dung cho các tín hữu Chính Thống và Tin Lành.

1782 Mọi tài sản của Giáo hội đều nằm dưới quyền nhà nước: ông bắt đóng cửa tất cả 700 tu viện lớn nhỏ.

Mọi người đều cố gắng thuyết phục ông ta, cả Đức Giáo hoàng Pius VI năm 1782 thân chinh sang Wien để thuyết phục, nhưng vô ích.

Khi các chư hầu như Bỉ, Ungarn cũng phản đối thì Hoàng đế qua đời.

1790-1792 Hoàng đế Leopold II rút lại nhiều sắc lệnh của Joseph dù vậy tư tưởng quốc giáo vẫn còn ảnh hưởng mạnh trong nước.

3. Cuộc cách mạng Pháp 1789

Trước Cách Mạng, Pháp còn là một nước nông nghiệp lạc hậu. Công thương nghiệp tư bản bắt đầu phát triển, nhưng chế độ thuế khóa của Nhà Nước kìm hãm ngăn chặn việc phát triển này. Vào thời này, nước Pháp theo chế độ Quân chủ chuyên chế bảo vệ phong kiến. Nước Pháp lúc ấy có 26 triệu người, trong đó có 270.000 người có đặc quyền gồm 140.000 quí tộc và 130.000 giáo sĩ ; tức là nhóm đặc quyền chỉ là 1% dân số, trong khi đó 99% thuộc đẳng cấp thứ ba, vừa không được tham gia chính trị, vừa phải phục vụ đẳng cấp có quyền. "*Giáo sĩ phục vụ nhà vua bằng lời cầu nguyện ; quí tộc bằng lưỡi kiếm ; đẳng cấp thứ ba bằng của cải.*" Đẳng cấp thứ ba phải đóng góp của cải, phải chịu mọi thứ thuế và nghĩa vụ để hai đẳng cấp trên sống

phè phỡn. Chính sự nghèo đói của dân chúng và đời sống xa xỉ của vua chúa là ngòi nổ đưa đến cách mạng.

"Đẳng cấp thứ ba" gồm nhiều giai cấp và đẳng cấp: tư sản, tiểu tư sản, thợ thủ công, nông dân và công nhân. Đứng đầu đẳng cấp thứ ba là giai cấp tư sản, có thế lực kinh tế, nhưng không có quyền hành chính trị. Các giai cấp khác trong đẳng cấp thứ ba bị các lãnh chúa và Giáo hội bóc lột nặng nề, đời sống rất cực khổ. Mâu thuẫn trong xã hội phong kiến giữa hai đẳng cấp có đặc quyền và *"đẳng cấp thứ ba"* ngày càng sâu sắc.

Nhà vua bất lực đối với giai cấp thượng lưu. Hành chánh và luật pháp nát bét. Vua không cương nghị. Các chính trị gia ý thức, xách động quần chúng. Nhưng nhân tố chính của cuộc cách mạng 1789 ở Pháp là, ngoài vấn đề mâu thuẫn kể trên, phải nói đến thế giới quan của phong trào Khai Sáng và lý tưởng này được hiện thực trong cuộc chiến tranh giành độc lập ở Mỹ.

Cuộc Cách mạng 1789 có thể chia ra làm 3 thời kỳ :

+ Giai đoạn Cách Mạng bùng nổ và nền thống trị của Đại Tư Sản Lập Hiến (14.7.1789 – 10.8.1792)

Ngân khố trống rỗng, không còn tiền trả lương cho viên chức, quân đội ; nông thôn lại bị nạn đói hoành hành ; hiệp ước thương mại với Anh chỉ có lợi cho quí tộc, dẫn đến suy thoái công nghiệp, thất nghiệp tràn lan.

5.5.1789 Hội Nghị 3 cấp họp tại Versailles : 200 quí tộc, 300 giáo sĩ, 600 cấp thứ ba. Lấn cấn về cách bỏ phiếu.

17.6.1789 Các đại biểu đẳng cấp thứ ba tự tuyên bố là : Hội Đồng dân tộc : không cần vua và nắm quyền tư pháp.

9.7.1789 Hội Đồng dân tộc tự tuyên bố thành Quốc Hội Lập Hiến. Vua cho quân đội tấn công.

14.7.1789 Phá ngục Bastilles

26.8.1789 Quốc Hội lập hiến thông qua bản "*Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền*" gồm 17 điều : tinh thần tự do, bình đẳng, bác ái được nêu cao. Quyền lực của nhà vua, cũng như chế độ đẳng cấp trong xã hội phong kiến bị bãi bỏ. Quốc Hội ra lệnh :

- Tịch thu tài sản của Giáo hội làm tài sản quốc gia và đem ra phát mại.
- Tháng 11.1790 Quốc hội quyết định : Giáo hội phải chịu tùng phục quốc gia, không lệ thuộc vào Vatican.
- Các linh mục và Giám mục phải do dân bầu và được ăn lương của Nhà Nước.
- Các việc hộ tịch (khai sinh, hôn nhân...) phải chuyển sang Nhà Nước.

21.6.1791 Vua Louis XVI và vợ muốn trốn ra nước ngoài, nhưng bị bắt.

+ Giai đoạn 2 : giai đoạn của phái Cộng Hòa tư sản Jirondin (10.8.1792 – 31.5.1793)

Sau khi lập trật tự, Quốc Hội Lập Hiến tuyên bố : "*Cách Mạng đã kết thúc. Hãy để cho dân tộc trở về với niềm hân hoan hạnh phúc.*" Quốc Hội Lập Hiến giải tán, bầu ra Quốc Hội Lập Pháp để bảo vệ Hiến Pháp 1791. Quốc Hội mới gồm 246 ghế thuộc cánh hữu và 136 ghế thuộc cánh tả gồm có nhóm cách mạng tư sản Jirondin và nhóm cách mạng cực tả Giacobin. Jirondin là đại biểu tư sản công nghiệp và thương nghiệp; vì nhiều lãnh tụ nhóm này là đại biểu của quận Jirondin ở Tây

nam nước Pháp. Giacobin là đại biểu tư sản trung và nhỏ. Họ là bộ phận cách mạng nhất của giai cấp tư sản. Họ thường họp ở "*Câu lạc bộ Giacobin*" lập ra từ đầu cách mạng.

1792-1797 Liên Minh Áo-Phổ chống Pháp

20.4.1792 Pháp tuyên chiến với Áo – thua trận

11.7.1792 Quốc Hội tuyên bố "*Tổ Quốc Lâm Nguy*" – tổng động viên. Bài ca Marseillaise hát vang kháp nơi

5.8.1792 các khu vực ở Paris chuẩn bị khởi nghĩa

10.8.1792 Khởi nghĩa : truất phế nhà vua. Sắc lệnh thành lập : Hiệp Hội dân tộc.

21.9.1792 Hiệp Hội dân tộc khai mạc : thiết lập nền Cộng Hòa

21.1.1793 Vua Louis XVI lên đoạn đầu đài

31.5 đến 2.6.1793 Khởi nghĩa hạ nhóm Jirondin. Nhóm Giacobin lên làm chủ Quốc Hội.

+ Giai đoạn 3 : Nền chuyên chính dân chủ cách mạng Giacobin (2.6.1793 – 27.7.1794)

3.6.1793 Sắc lệnh tịch thu đất đai của những người bỏ trốn ra nước ngoài, chia và bán cho dân, trả dần trong vòng 10 năm.

10.6.1793 chia đất Công Xã cho dân

17.7.1793 nông dân được giải phóng khỏi phải đóng thuế cho phong kiến

24.6.1793 Hiến Pháp Cộng Hòa

23.8.1793 lệnh Tổng Động Viên toàn quốc

3.1794 khi quân đội Pháp chủ động trên chiến trường, thì nội bộ Giacôbin đấu đá gay gắt

27.7 (tức ngày 9 tháng Termidor) Phản cách mạng bắt Robespierre, Saint Juste và Culon. Hôm sau xử tử không cần bản án. Nền chuyên chính Giacobin tan rã.

1789 Vào đầu năm, để giải quyết vấn đề ngân quỹ, vua Louis XVI (1774-1792) theo lời khuyên của Necker, quốc vụ khanh, cho triệu tập hội nghị toàn quốc.

5 tháng 5, khai mạc Hội nghị toàn quốc ở Versailles.

Đẳng cấp thứ ba đòi buộc đầu phiếu theo đầu người chứ không theo đẳng cấp.

17 tháng 6, Đẳng cấp thứ ba tự tuyên bố, thành lập Hội Nghị quốc gia và sau khi tuyên thệ vào ngày 20.6 sẽ không bao giờ rời nhau, trước khi có hiến pháp mới.

14 tháng 7, dân chúng Paris kéo đến chiếm ngục Bastille, tượng trưng cho chế độ độc tài của vua chúa. Quân đội tự giải tán; nhiều quí tộc trốn ra nước ngoài; chấm dứt hệ thống phong kiến.Cách mạng lan rộng khắp cả nước. Về những tin đồn vô căn cứ, dân quê lo sợ, lập các đoàn quân tự vệ. Không thấy Thổ Phỉ xuất hiện, họ quay ra cướp phá các dinh trại, đền đài của giới quí tộc. Để chấm dứt cuộc hỗn loạn đó,

4 tháng 8, hội nghị bàn luận việc cấp tốc thành lập một chế độ mới.

26 tháng 8, tuyên bố Luật Nhân Quyền.

Bản tuyên ngôn nêu lên khẩu hiệu nổi tiếng *"Tự do - Bình đẳng - Huynh đệ",* xác định các quyền tự do dân chủ, quyền bình đẳng giữa các công dân, nhưng lại

khẳng định quyền tư hữu tài sản là một quyền thiêng liêng bất khả xâm phạm. Thành quả Cách mạng được chính thức ghi vào hiến pháp 1791.

1790 Truất các đặc quyền của giới quí tộc và giáo sĩ. Tịch thu tài sản Giáo hội.

1791 Cuộc chạy trốn của vua Louis XVI thất bại

1791-1792 Quốc Hội lập hiến

1792 Chiếm điện Tuilerie, bắt vua và cả gia đình nhốt ở Temple.
21 tháng 9, chấm dứt thời quân chủ.

Nước Pháp thành nước Cộng Hòa.

1792-1797 Liên minh I chống Pháp. Thỏa ước giữa Áo *(Hoàng đế Leopold II)* và Phổ *(Vua Friedrich Wilhelm II)* chống Pháp.

1793 21 tháng 1, xử tử vua Louis XVI. Anh, Hà Lan, Tây Ban Nha, Đức ký kết vào liên minh chống Pháp.

1793-1794 Sợ hãi đè nặng nước Pháp, nhiều quí tộc lên máy chém

1794 Lật đổ Robespierre

1795 Hòa ước giữa Pháp - Phổ

1795-1799 Chính quyền Đại Nghị (Directorium) ở Pháp.

1796 Viễn chinh oai hùng của **Bonaparte** (1769-1821) ở Ý

1797 Hòa ước Campo Formio

1798 Quân Pháp chiếm Roma, thiết lập nước Cộng Hòa Roma. Đức Giáo hoàng Pius VI bị bắt làm tù binh và bị điệu về Pháp.

1798-1799 Viễn chinh của Bonaparte sang Ai Cập

1799-1802 Liên minh II chống Pháp, gồm Nga, Áo, Bồ Đào Nha, Neapel, Thổ. Phổ đứng trung lập.

1799 Pháp chiếm Neapel

1799-1804 Chính thể Tổng tài ở Pháp: Napoleon Bonaparte Tổng tài đầu tiên.

1800 Hòa ước Lunéville xác nhận lại hòa ước Campo Formio

1802 Hòa ước ở Amiens giữa Anh - Pháp.
Tổng tài Napoleon đến suốt đời.

1804-1814 **Hoàng đế Napoleon I Đế chế.**

Sau cuộc đảo chính năm 1794, giai cấp tư sản Pháp thấy cần có một chính quyền độc tài để vừa đàn áp nhân dân và bọn bảo hoàng, vừa đánh thắng liên minh phong kiến, cho nên đưa Napoleon Bonaparte lên ngôi hoàng đế Pháp năm 1804 *(tức là Napoleon I),* lập ra Đế chế thứ nhất.

Phục vụ quyền lợi của giai cấp tư sản Pháp, Napoleon đàn áp nhân dân trong nước để bóp chết cách mạng và mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược khắp Châu Âu, lập nên đế quốc rộng lớn bằng một nửa lãnh thổ và dân số Châu Âu lúc bấy giờ.

Vấp phải cuộc kháng chiến anh dũng của nhân dân các nước bị chiếm, đặc biệt của Tây Ban Nha (1808 - 1813) và cuộc chiến tranh giữ nước năm 1812 của nhân dân Nga, đế quốc Napoleon suy yếu dần, sau đó Napoleon bị liên minh Nga, Áo, Phổ, Anh đánh bại; đến năm 1815 thì Đế chế thứ nhất sụp đổ.

1769 Napoléon sinh ngày 15 tháng 8 tại Ajaccio, đảo Corsica, con thứ nhì của gia đình Carlo và Letizia Buonaparte.

1779-1784 Học quân sự tại Brienne, rồi Paris.

1785 Tháng 9, Napoleon tốt nghiệp với hàm thiếu úy pháo binh, đóng quân tại Valence (1789 Cách Mạng)

1790 Napoléon trở lại quê hương Corsica giúp Pháp củng cố lại việc cai trị.

1793 Tháng 9, chỉ huy đơn vị pháo binh bao vây Toulon: chiến thắng đầu tiên trong nghiệp quân sự và được thăng cấp thiếu tướng.

1795 Tháng 10, Napoléon ủng hộ Barras trong việc đàn áp nhóm Bảo Hoàng nổi dậy tại Paris. 40 khẩu đại bác cùng nổ: hàng ngàn người chết và vô số bị thương.

1796 Chỉ huy quân đội Pháp ở Ý

1797 Tháng 2, Napoléon chiếm Matua
Tháng 4, Napoléon đình chiến với Áo
Tháng 5, trở về Paris như anh hùng dân tộc.

1798 Tháng 5, giong buồm đến Ai Cập, làm chủ châu thổ sông Nil.
Tháng 8, hạm đội của Napoléon bị đô đốc Nelson của Anh thiêu hủy ở vịnh Aboukin.

1799 Tháng 2, rút lui khỏi Ai Cập.
Tháng 8, Napoléon trở về Pháp.
Tháng 11 đảo chính tháng Sương Mù. Napoléon được bầu làm Tổng Tài thứ nhất và trở thành độc tài.

1802 Napoléon đề cử làm Tổng Tài suốt đời

1804 Tháng 5, Viện Nguyên Lão tuyên bố: Napoléon là *"Hoàng đế nước Pháp"*
Tháng 12, Napoléon đăng quang ở nhà thờ Đức Bà ở Paris.

1805 Tháng 11, quân Pháp chiến thắng ở ***Austerlitz***. Napoléon lên ngôi vua nước Ý.

1812 Tháng 6, quân Pháp bị đánh bại ở Tây Ban Nha.
Tháng 9, tiến công Moscow.

Tháng 10, quân Pháp rút lui khỏi Moscow : từ nửa triệu chỉ còn không tới 10 ngàn người.

1813 Liên minh Phổ-Nga tiến quân xâm lược nước Pháp

1814 Tháng 3, Paris rơi vào tay Liên minh.

Tháng 4, Napoléon thoái vị.

Tháng 5, Napoléon bị đày tới đảo Elba.

1815 Tháng 3, Napoléon trở lại Pháp. Bắt đầu thời kỳ *"100 ngày"*.

Tháng 4, Napoléon thiết lập chính phủ mới ở Paris.

Tháng 6, Napoléon chiến thắng ở Ligny và bị đánh bại ở *Waterloo*. Napoléon thoái vị lần thứ hai.

Tháng 10, bị lưu đày tới St. Hélène.

1821 5 tháng 5, Napoléon qua đời.

Cách mạng tư sản Pháp ảnh hưởng sâu rộng đến khắp Châu Âu và Châu Mỹ, nhất là sau khi cách mạng công nghiệp hoàn thành ở Anh (khoảng năm 1830) và được xúc tiến ở nhiều nước.

Tiếp đó là cao trào cách mạng 1848 - 1849 ở Châu Âu (Pháp, Đức, Ý, Áo, Hung, Tiệp) Những cuộc cách mạng này, tuy đều thất bại, nhưng làm suy yếu chế độ phong kiến ở nhiều nước và đẩy nhanh quá trình hoàn thành cách mạng tư sản ở Châu Âu, Châu Mỹ.

Tiếp sau trào cách mạng 1848 - 1849, cuộc vận động thống nhất đất nước ở Ý và ở Đức, cuộc cải cách rộng mở ở Nga (1861), cuộc nội chiến bãi bỏ chế độ nô lệ ở Bắc mỹ (1861 - 1864), cuộc đấu tranh duy tân ở Nhật (1867 - 1868), về thực chất đều là những cuộc cách mạng dân chủ tư sản.

4. Phong trào trần thế hóa Giáo hội (Sécularisation)

Đây là vấn đề lớn có thể kéo dài từ thời Phục Hưng cho đến nay, vì thế chúng ta nên tìm hiểu cẩn thận.

Trước tiên chúng ta đọc bài "*Thế tục hóa và tính khuynh hướng của nó*" của tác giả Lang Youxing, Bắc Kinh, được viện Thông tin Khoa học Xã hội dịch và đăng trong "*Tôn Giáo và đời sống hiện tại*", Hà nội 1998, trang 88-111 :

"Chúng ta có thể lý giải nội dung và thực chất của thế tục hóa từ 3 mặt. Trước hết thế tục hóa là một quá trình xã hội và văn hóa dần thoát khỏi sự khống chế của các thiết chế và biểu trưng tôn giáo, thí dụ trong Hòa Ước Westphalia, thế tục hóa được dùng để biểu thị việc tài sản của Giáo hội bị Nhà Nước tịch thu, hay lại như sự tách biệt của Giáo hội với Nhà Nước và xã hội, giáo dục thoát khỏi quyền uy của Giáo hội, sự giảm thiểu và suy sút không ngừng của nội dung tôn giáo trong văn học, nghệ thuật, triết học. Quá trình này đồng thời còn có nghĩa là thế tục hóa lĩnh vực chủ quan, ý thức, tinh thần của con người, tức là người ta không còn dùng tôn giáo để đối xử và giải thích thế giới và đời sống riêng của mình.

Thứ hai, thế tục hóa có nghĩa là tôn giáo trở thành việc của cá nhân, còn biểu hiện công cộng của tôn giáo ngày càng trở nên ít đi, tức là tôn giáo bị khống chế trong phạm vi tín ngưỡng cá nhân, trở thành tôn giáo của tư nhân. Nó tương đối ít bị sự khống chế có tổ chức, cá nhân có quyền lựa chọn thế giới quan mà họ cần tiếp thu, cá nhân có tính tự chủ lớn hơn để tạo ra hệ thống ý nghĩa riêng của họ. Quá trình mà tính tự chủ không ngừng mở rộng này trong thực tế là quá trình thế tục hóa.

Thứ ba, thế tục hóa là một hiện tượng có tính toàn cầu... Thế tục hóa, vốn bắt nguồn từ văn hóa phương Tây, có phải là một hiện tượng mang tính toàn cầu hay không, cần có thái độ thận trọng. Nhưng một thực tế không cần nghi ngờ là văn hóa phương Tây đang không ngừng toàn cầu hóa và thay đổi, và đang làm thay đổi cả các khu vực khác của thế giới, dù rằng trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, các nơi trên thế giới, truyền thống và văn hóa các khu vực, bằng một phương thức đặc thù, đã cố gắng né tránh sự thôn tính của văn hóa phương Tây. Bởi vì công nghiệp hóa không chỉ là sự phát triển của kỹ thuật, sự chuyển đổi kết cấu ngành, mà điều quan trọng hơn là ở chỗ nó là một quá trình văn hóa. Công nghiệp hóa là một nhân tố cơ bản làm thay đổi xã hội và văn hóa truyền thống. Công nghiệp hóa mở ra một thời đại lý tính hóa, đem lại cho thế giới một "*thời đại rũ bỏ bùa mê*". Quá trình các nước không phải là phương Tây đi lên con đường công nghiệp hóa là lịch trình đi tới thời đại lý tính, tức là quá trình thế tục hóa. Huống hồ, cùng với sự đi đầu của văn hóa phương Tây trên thế giới, hpương Tây không ngừng xuất khẩu Kitô giáo và văn hóa Kitô giáo vào các khu vực phi Kitô giáo như Mỹ Latinh, châu Phi, châu Á. Bởi vậy, chúng ta có lý do để coi thế tục hóa là một hiện tượng toàn cầu hóa của xã hội hiện đại."

Chúng ta đã đọc một lời giải thích rất cụ thể về thế tục hóa, giờ đây chúng ta nghe vị Cha chung phân tách hiện tượng này :

*"**Trào lưu tục hóa** tự bản chất và định nghĩa là một phong trào về tư tưởng và thái độ **chủ trương một nền nhân bản tuyệt đối không có Thiên Chúa,** hoàn toàn tập trung vào sự sùng bái hành động và sản xuất, bị thu hút bởi sự say mê hưởng thụ và tìm kiếm hưởng lạc mà không quan tâm gì đến mối nguy "mất linh hồn*

mình". Thế nào trào lưu tục hóa cũng làm hao mòn cảm thức về tội. Cùng lắm tội chỉ còn là một điều xúc phạm đến con người. Nhưng chính đây là điều, chúng ta phải đương đầu với kinh nghiệm chua xót, như Tôi đã nói trong Thông Điệp đầu tiên, đó là con người có thể xây dựng một thế giới không có Thiên Chúa, nhưng rồi thế giới đó sẽ quay ra chống lại con người...

Sự mất cảm thức về tội là một hình thức hoặc hậu quả của sự phủ nhận Thiên Chúa, không chỉ dưới hình thức chủ nghĩa vô thần, nhưng còn dưới hình thức ***trào lưu tục hóa****. Nếu tội phá vỡ mối liên hệ con cái với Thiên Chúa, ngõ hầu xếp đặt đời sống của mình ra ngoài sự vâng phục Thiên Chúa, thì phạm tội không phải chỉ là phủ nhận Thiên Chúa. Phạm tội còn là sống dường như không có Thiên Chúa, khai trừ Thiên Chúa ra khỏi đời sống hàng ngày của họ. Một khuôn mẫu xã hội đã bị què quặt hay lệch lạc do một trong hai cách sống trên, như thường được các phương tiện truyền thông xã hội truyền bá, rất dễ làm mất dần cảm thức về tội*" (Đức Giáo hoàng Gioan-Phaolô II, Tông huấn **Sám Hối và Hòa Giải,** số 18).

Phong trào trần thế hóa là phong trào các nhà nước chiếm lấy những quyền lợi về tài sản, lợi tức của Giáo hội mà không có sự đồng ý của Giáo hội.

- Ngay từ thời Trung Cổ đã có nhiều lần, nhà nước tịch thu tài sản Giáo hội, nổi bật nhất là vụ vua Philipp Le Bel của Pháp tịch thu tài sản của Tăng đoàn Đền Thờ.

- Trong vài năm vua Henri VIII của nước Anh tịch thu gần 1000 tu viện.

- Vào thế kỷ 17 tùy theo chính trị của các triều đại như Habsburger, Wittelbacher, Lothringer... với nước Tòa Thánh, mà họ tịch thu tài sản Giáo hội.

- Hoàng đế Joseph II (1765-90) của Áo đã đóng cửa và tịch thu tài sản trên 700 tu viện.

- Những miền Tin Lành, các lãnh chúa đều trưng dụng tài sản Giáo hội Công Giáo.

1774-1793 Vua Louis XVI ở Pháp

1775-1799 Đức Giáo hoàng Pius VI

1789 14 tháng 7, bắt đầu cuộc cách mạng Pháp chiếm ngục Bastille

24 tháng 8, Quyết định của hội nghị toàn quốc : loại bỏ những đặc ân của giai cấp quí tộc và giáo sĩ : bỏ thuế thập phân mà dân phải đóng cho giáo sĩ.

2 tháng 11, quốc hữu hóa tài sản của Giáo hội theo yêu cầu của Talleyrand, Giám mục Artun.

1790 13 tháng 2, đóng cửa tất cả các dòng tu và tu hội ở Pháp.

1790 12 tháng 7, bản *" Dân hiến giáo sĩ "* được quốc hội chấp thuận: phân chia lại các địa phận.

1792 2 đến 7 tháng 9, giết hại các linh mục và giáo dân trung thành với Giáo hội ở Paris.

1792-1806 Hoàng đế Franz II của đế quốc Áo.

1793 Loại bỏ niên lịch Công giáo và chính thức loại bỏ Kitô giáo *(quyết định ngày 7-10.11)*

1798 Chiếm Roma

1800-1823 Đức Giáo hoàng Pius VII

1801 9 tháng 2, hòa ước ở Lunésille: phần đất Đức; tả ngạn sông Rhein tách ra khỏi đất Pháp.

15 tháng 7, hiệp ước của Pháp
1802 18 tháng 4, Napoleon ban hành 77 điều khoản làm thành luật nhà nước.
1803 25 tháng 2, quyết nghị ở Regensburg : tịch thu tài sản Giáo hội ở Đức.
1804 2 tháng 12, phong vương cho Napoleon tại đại giáo đường Notre Dame de Paris.
1806 6 tháng 8, Hoàng đế Franz II của Áo từ chức. Chấm dứt đế quốc Đức thần thánh.
1809 17 tháng 5, quyết nghị của Napoleon, ký tại Schonbrunn ở Wien, về việc sáp nhập nước Tòa Thánh vào đế quốc Pháp *"cách vĩnh viễn"*
1813 25 tháng 1, Napoleon ép Đức Giáo hoàng Pius VII ở Fontainebleau ký một hiệp ước mới.
1814 7 tháng 8, cho dòng Tên được phép hoạt động trở lại.
1814-1815 Hội nghị ở Wien - tái lập nước Tòa Thánh (9.6.1815)

II. CÔNG ĐỒNG VATICANÔ I (1869 - 1870)

1869-1870 (8.12.1869 - 20.10.1870) Công đồng Vaticano I dưới trào Đức Giáo hoàng Pius IX (1846-1878)

Chủ đề:

- Lên án thuyết duy lý và thuyết chủ trương Giáo hội Pháp độc lập.

- Tín điều bất khả ngộ của Đức Giáo hoàng.

Vài Niên biểu

1867 6 tháng 6, loan báo triệu tập Công đồng.
1868 29 tháng 6, Tông hiến triệu tập Công đồng.
1869 2 tháng 12, Ủy ban tiền Công đồng
8 tháng 12, khai mạc Công đồng

Kỳ họp đầu tiên

10 đến 20 tháng 12, Hội nghị lần đầu, chuẩn bị, chọn đề tài thảo luận

1870 28.12-10.1, thảo luận cho lược đồ về đức tin Công giáo.

Kỳ họp lần hai

1870 6 tháng 1, Tuyên tín

14 tháng 1-22 tháng 2, Vấn nạn về kỷ luật và Giáo Luật.

22 tháng 2-18 tháng 3, tạm ngưng các cuộc thảo luận công khai

18 tháng 3 - 19 tháng 4, thảo luận về hiến chế Đức tin Công giáo.

Kỳ họp lần 3

24 tháng 4, công bố thành luật Hiến chế về Đức tin Công giáo

29 tháng 4-13 tháng 5, thảo luận về giáo lý yếu lược.

13 tháng 5-13 tháng 6, thảo luận chung lược đồ về Đức Giáo hoàng và sự cần thiết để xác định sự bất khả ngộ của Đức Giáo hoàng.

6 tháng 6-13 tháng 6, thảo luận về Tối Thượng Quyền

11 tháng 7, trình bày bản văn - tranh luận

13 tháng 7, tạm thời bỏ phiếu

16 tháng 7, trình bày những điểm thay đổi.

Kỳ họp lần 4

18 tháng 7, công bố thành luật Hiến chế về ngôi Giáo hoàng.

19 tháng 7, Pháp tuyên chiến với Phổ

20 tháng 9, quân đội Ý chiếm Roma: chấm dứt quyền trần thế của Đức Giáo hoàng

20 tháng 10, dời Công đồng đến Sine die

Trong những dự thảo quan trọng trình bày giữa Công đồng, chỉ có hai là được bàn cãi và chấp thuận.

1/ Constitutio de fide, được chấp thuận ngày 24.4.1870

2/ Constitutio de ecclesia, được chấp thuận ngày 18.7.1870

1. Constitutio de fide (D 1781 T)

Bản văn chia ra bốn chương với những đề tài:

1/ Sự hiện hữu và nhận thức về một Thiên Chúa có Ngôi vị.

2/ Sự cần thiết của Mặc Khải.

3/ Bản chất của đức tin.

4/ Sự liên lạc giữa đức tin và lý trí

Chương IV của hiến chế nói về sự liên lạc giữa đức tin và lý trí có thể nói là phần quan trọng nhất.

Qua cơ sở lý luận, chúng ta thấy Công đồng Vaticano I đã nhận quan niệm của Thomas: đức tin và lý trí cùng đứng chung với nhau mà không có xung khắc, chỉ vì cả hai là do Thiên Chúa xếp đặt. Nơi nào mà lý trí không thể hợp nhất được với đức tin, có nghĩa là với tín lý, thì lý trí phải tùng phục đức tin.

Mặc khải siêu nhiên chứa chất trong Thánh Kinh. Để giải thích những mặc khải đó phải căn cứ vào những luật căn bản do Công đồng Tridentino đã đề ra. Ngoài ra còn có mặc khải tự nhiên.

Mặc dầu không xác định tên tuổi, nhưng mọi người đều biết là Công đồng lên án chủ thuyết phê bình (Kritizismus) của Kant: *"Ai chủ trương rằng Thiên Chúa duy nhất và chân thật, Đấng sáng*

tạo và là Chúa chúng tôi, với ánh sáng tự nhiên của lý trí qua sáng tạo không thể nhận thức một cách chắc chắn được, kẻ ấy bị kết án" (điều 2, khoản 1).

Như vậy thần học tự nhiên theo chủ thuyết Thomas (Thomismus) đã trở thành nền tảng vững chắc cho Công giáo:

"*Nếu ai nói rằng, mặc khải thiên linh không thể qua những dấu chứng bên ngoài tin tưởng được, chính vì thế chỉ qua cảm nghiệm nội tâm hay qua thông ban ân sủng cá nhân mới chuyển con người đi đến đức tin, thì kẻ đó bị kết án*" (điều 3, D 1812)

"*Nếu ai bảo không thể nào có phép lạ được, và vì thế những câu chuyện tương tự như vậy hay là trong Thánh Kinh chỉ là những ngụ ngôn hay huyền thoại; hay là phép lạ không thể nào nhận thức được và qua đó nguồn gốc thiên linh của Kitô giáo cũng không thể minh chứng cách vững chắc được, kẻ đó bị kết án*" (đ. 4, D 1813). Phép lạ là "*những dấu chứng chắc chắn nhất của Mặc Khải thiên linh*" (đ. 3, D 1790)

2..Constitutio de Ecclesia

Lược đồ "*Về Giáo hội Chúa Kitô*" từ ngày 21.1.1870 được trao cho các nghị phụ

Lược đồ gồm:

Chương 1-10 : Giáo thuyết về Giáo hội

Chương 11-12 : Bàn về Tối Thượng Quyền (Primatus) của Đức Giáo hoàng

Chương 13-15 : Liên lạc giữa Giáo hội và Nhà nước.

Về tối thượng quyền, chúng ta được Công đồng dạy như sau :

"*Chúng tôi canh tân lại quyết định của Công đồng chung Florenz, theo đó mọi tín hữu phải tin rằng, Tòa Thánh và Đức Giáo hoàng ở Roma có một ưu thế trên cả trái đất. Đức Giáo hoàng ở Roma chính là người kế vị thủ trưởng Tông Đồ thánh thiện Phêrô, người đại diện chân thật của Chúa Kitô và như là đầu của cả Giáo hội, là cha và là thầy của mọi Kitô hữu.Trong Thánh Phêrô, qua Chúa Giêsu Kitô Chúa chúng ta, Ngài đã được trao toàn quyền để chăn dắt, cai trị và quản lý toàn cả Giáo hội, như trong các văn thư của các Công đồng chung và trong các giáo khoản thánh đã nói tới*".

Sau đó định nghĩa được tiếp nối :

"*Nhưng quyền của vị linh mục tối cao này không ngăn chặn quyền hành trực tiếp và theo thánh chức của thẩm quyền Giám mục. Chỉ vì những Giám mục do chính Chúa Thánh Linh thiết lập, kế vị các Tông Đồ, như là mục tử thực sự cho đoàn chiên được trao phó cho các Ngài. Mỗi người chăm sóc và hướng dẫn đoàn chiên của mình, hơn nữa quyền hành của Giám mục còn được quyền hành của vị chủ chăn chung bảo trợ, củng cố và bảo vệ ...*"

Với xác định :

"*Quyền tối thượng của Đức Giáo hoàng là một quyền Giám mục trực tiếp và riêng biệt theo nhiệm vụ trên toàn Giáo hội và từng Giáo hội*".

Công đồng Vaticano I chấm dứt cuộc tranh chấp kéo dài suốt thời Trung cổ về Thuyết Đại Công đồng (Conzilianismus) chấm dứt Thuyết Giám mục (Episkopalismus), đưa đến cuộc chiến thắng Thuyết Giáo chủ (Papalismus).

Xác định về sự bất khả ngộ của Đức Giáo hoàng, Công đồng viết:

"*Khi Đức Giáo hoàng La mã Ex Cathedra tuyên bố, có nghĩa là khi Ngài sử dụng chức vụ là chủ chăn và thầy dạy mọi tín hữu và nhờ vào quyền chức vụ Tông Đồ tối cao, quyết định một cách dứt khoát một giáo thuyết về đức tin hay luân lý cho cả Giáo hội phải tuân giữ, thì Ngài được hưởng **Quyền Bất Khả Ngộ** nhờ vào sự hỗ trợ thiên linh đã được hứa ban trong Thánh Phêrô; với quyền đó chính Đấng Cứu độ thiên linh đã muốn củng cố cho Giáo hội của mình trong việc xác định tối hậu một giáo thuyết về đối tượng đức tin hay luân lý. Chính vì thế những xác định tối hậu của Đức Giáo hoàng La mã qua chính Ngài, chứ không qua sự thỏa thuận của Giáo hội mà bất biến (Ex Sese, non autem ex consensu ecclesiae irreformabiles)*"

Tín điều không xác định rằng, Đức Giáo hoàng trong mọi phán quyết đều không sai lầm. Quyền bất khả ngộ không liên hệ đến con người, nhưng là với chức vụ Giáo hoàng. Với con người chỉ khi là người mang lấy chức vụ thôi.

Quyền bất khả ngộ bị ràng buộc vào những điều kiện như sau:

1/ Đức Giáo hoàng phải tuyên bố "*ex cathedra*" có nghĩa là khi nói, Ngài sử dụng quyền giáo huấn tối cao trong Giáo hội.

2/ Đối tượng phải là một giáo thuyết về đức tin hay luân lý, lẽ tất nhiên ở đây thuật ngữ luân lý có thể bao gồm nhiều phương diện.

3/ Giáo thuyết đó phải được Đức Giáo hoàng công bố cách rõ rệt là phải ràng buộc cho toàn Giáo hội. Tất nhiên ở đây

muốn nói đến việc thiết lập, tuyên bố về tín điều, chứ không phải là tuyên bố quan niệm thần học riêng tư.

4/ Điều kiện cuối cùng gắn với lời xác định: "*Thánh Linh được hứa ban cho các người kế vị Phêrô, không phải để các Ngài dưới sự mặc khải của Thánh Linh, tuyên bố một giáo thuyết mới; nhưng là để cho các Ngài, dưới sự bảo trợ của Thánh Linh bảo trì và giải thích cách trung tín mặc khải do các tông đồ lưu truyền lại hay là gia sản của đức tin (depositum Fidei)*"(D 1836)

Đức Giáo hoàng không thể tuyên bố mặc khải mới được, vì theo đức tin Kitô giáo, tất cả mặc khải thông ban cho nhân loại đã chấm dứt với Chúa Kitô và các môn đệ của Người. Như thế, từ đây trong tương lai chỉ có thể có những khám phá mới về chân lý *"cũ"*. Như vậy sự bảo trợ của Thánh Linh bớt đi tính chất sáng tạo, mà chỉ là để bảo trì. Đức Giáo hoàng nhờ đó, khi xác định tín điều, được gìn giữ cho khỏi sai lạc. Việc giữ gìn khỏi sai lạc này không những là thực tế, mà còn đi theo bản chất nữa, có nghĩa là, khi Đức Giáo hoàng quyết định trong những điều kiện, thì không những Ngài tránh được mọi lỗi lầm mà thôi, nhưng Ngài cũng không thể nào sai lầm được.

BÀI 10 :

CÔNG ĐỒNG VATICANO II (1962-1965)

I. BỐI CẢNH

Giáo hội đứng trước một bối cảnh từ năm 1870 đến 1914 và từ 1914 cho đến ngày hôm nay cực kỳ khó khăn.

1. 1870 - 1914

a. Giải thể nước Tòa Thánh

1870 22 tháng 9, người Ý tiến vào Roma.
2 tháng 10, qua một cuộc trưng cầu dân ý, toàn dân thỏa thuận nước Tòa Thánh phải thuộc vào đất Ý.
21 tháng 12, Roma được tuyên bố là thủ đô của nước Ý.

1871 Tháng 5, những liên lạc về luật lệ và quyền sở hữu của Đức Giáo hoàng được pháp luật qui định. Từ đó Đức Giáo hoàng tự gọi mình là *" Tù nhân của Vatican"*

Có phải việc giải thể nước Tòa Thánh là một mất mát lớn đối với Ngôi Giáo hoàng hay không, như người ta thường nói ? Bismarck giải thích vào năm 1873 *"Đức Giáo hoàng từ khi trở thành người ăn xin lại nguy hiểm hơn là Ngài ở quyền cao chức trọng"*. Ông ta nói như vậy không phải là sai. Kinh tế xuống dốc ở nước Tòa Thánh đã dần dần đi vào quên lãng. Ngôi Giáo hoàng bây giờ mới có thể quay về với chính trách nhiệm của mình và trong thực tế là nằm trong hào quang sáng chói của tử đạo.

Lịch sử cho thấy từ năm 1871 đến 1914 ngôi Giáo hoàng đã đi lên một cách vững mạnh trước một bối cảnh quá lớn và quá đa dạng.

b. Ngày xưa lịch sử Giáo hội chỉ khoanh vùng ở Châu Âu, họa lắm là miền Bắc Phi Châu và Tiểu Á. Nhưng từ khi Hồi

giáo tấn chiếm từ thế kỷ VII trở đi, Giáo hội không còn kiểm soát ở Bắc Phi cũng như Tiểu Á. Giáo hội Đông phương cũng đóng cửa ngõ từ xứ Hy Lạp. Bối cảnh cụ thể chỉ ở Châu Âu.

Nay những cuộc phát kiến đất mới kèm theo công cuộc truyền giáo, làm cho lịch sử Giáo hội mở một trang mới, bung ra toàn thế giới.

c. Cùng với cuộc cách mạng 1789 là cuộc bùng nổ về kỹ nghệ nhờ vào những khoa học mới.

Vài niên biểu về khoa học

1542	Nikolaus Kopernikus (1473-1543) cho xuất bản tác phẩm "*De Revolutionibus orbium coelestium libri IV*"
1646	5 tháng 3, Đức Giáo hoàng Paul V kết án lý thuyết của Kopernikus
1619	Johann Kepler (1571-1630) xuất bản tác phẩm chính "*Harmonices mundi*"
1633	Galileo Galilei (1564-1642) bị Tòa Thánh buộc phải rút lời lại về lý thuyết của ông viết trong tác phẩm "*Dialogo dei massimi sistemi*" xuất bản năm 1632 trong đó ông truyền bá lý thuyết của Kopernikus.
1809	Jean Baptiste Lamarck (1744-1821) xuất bản tác phẩm chính "*Philosophie Zoologique*"
1859	Charles Darwin (1809-1882) xuất bản tác phẩm chính "*On the Origin of Species by Means of Natural Selection*"
1898	Marie (1867-1934) và Pierre Curie (1859-1906) khám phá ra Radium (226/88 Ra)
1899	Ernst Haeckel (1834-1947) xuất bản tác phẩm "*Die Weltrãtsel*"

1900 Max Planck (1857-1947) trình bày lý thuyết Quanten và hướng dẫn về hiệu quả của Quanten.

1905 Albert Einstein (1879-1955) trình bày lý thuyết tương đối.

1919 Ernst Rutherford (1878-1937) thành công trong việc biến đổi nguyên tử (phóng vào tia Alpha)

1945 Ném bom nguyên tử ở Hisroshimsa (6 tháng 8) và Nagasaki (9 tháng 8)

1955 Pierre Teilhard de Chardin (sinh năm 1881) tham gia vào phái đoàn khám phá người tiền sử Sinanthropus

1957 4 tháng 10, Liên Xô, lần đầu tiên trên thế giới đưa vệ tinh nhân tạo vào quỹ đạo của trái đất.

1961 12 tháng 4, Con tàu vũ trụ Phương Đông 1 của Liên Xô đã đưa Alexcjewitsch Gagarin, con người đầu tiên bay vào vũ trụ.

1980 23 tháng 7, vào hồi 21giờ 33 phút 3 giây tàu vũ trụ liên hợp 37 đưa nhà du hành vũ trụ Việt Nam Phạm Tuân và nhà du hành vũ trụ Liên Xô V.V Gorebatco vào vũ trụ.

Georges Minois giúp chúng ta có một cái nhìn về quan hệ giữa Hội Thánh và Khoa học. Ông chia lịch sử quan hệ này ra làm 5 giai đoạn :

- Giai đoạn 1 với 5 thế kỷ đầu : **thời kỳ ngờ vực.** Khoa học không có lý do tồn tại tự thân, nếu có là để tôn vinh Thiên Chúa. Hội Thánh chọn lọc các lý thuyết của khoa học để giải thích Thánh Kinh.

- Giai đoạn 2 từ thế kỷ thứ 6 đến 14 : **thời kỳ cổ điển.** Thế giới ngoại vật và con người chỉ là những biểu tượng của thế giới thần linh, nên không có gì mâu thuẫn.

- Giai đoạn 3 từ thế kỷ 14 đến 16 : **thời kỳ Duy Danh (Nominalismus)** : Đức tin và lý trí là hai lãnh vực tách biệt nhau; lý trí để giải thích thế giới bên ngoài.

- Giai đoạn 4 từ thế kỷ 17 đến đầu thế kỷ 20 : **thời kỳ đoạn tuyệt.** Hội Thánh bận tâm về vấn đề Cải Cách, nên nghi ngờ tất cả mọi cách giải thích thế giới. Khoa học tốt là khoa học bảo vệ Hội Thánh ; khoa học xấu là khoa học tấn công Hội Thánh, tạo tiền đề cho thuyết Vô Thần.

- Giai đoạn 5 trong thế kỷ 20 : **thời kỳ xích lại gần nhau.** Đức Giáo hoàng Gioan-Phaolô II : "*Đức tin và lý trí là đôi cánh nâng con người lên.*"

d. Kỹ nghệ phát triển, nảy sinh ra nhiều cái hay

- Đời sống Âu Châu tiến nhanh trên con đường phồn vinh

- Đẻ ra tệ nạn xã hội, bóc lột nhân công, thất nghiệp.

- Từ những vấn đề xã hội, phát sinh các nghiệp đoàn, đảng công nhân, đảng Cộng Sản... để đấu tranh cho quyền lợi của công nhân.

- Sản phẩm dư thừa phải tìm thị trường. Đây là thời gian tư bản trở thành thực dân. Vừa tìm thị trường, vừa cướp bóc tài nguyên, vật tư sản xuất, tìm nô lệ nhân công...

Khi các cường quốc tranh giành thuộc địa, lập tức sẽ đưa đến nhiều xung khắc trong việc bảo vệ quyền lợi và ảnh hưởng của mình. Nếu hòa hoãn sẽ có một thứ *"chính trị thuộc địa"* nghĩa là họ thương lượng trao đổi với nhau; nước thuộc địa trở

thành những món hàng đổi chác. Nếu bất hòa sẽ đưa đến thế chiến để dùng binh lược chia lại bản đồ thế giới.

2. Các vị Giáo hoàng

***a.* Người kế vị Đức Giáo hoàng Pius IX là Đức Lêô XIII** (1878-1903) Khác biệt với vị tiền nhiệm, Ngài không hoàn toàn bỏ những tư tưởng mới. Thông điệp đầu tiên của Ngài tỏ ra như muốn hòa giải giữa Công giáo và văn hóa thời mới. Từ đó người ta thấy được hai hướng đi của Công giáo trong thời mới: chống Thệ phản và chống Duy tân thuyết.

Một điểm đặc biệt là những thông điệp quan trọng của Ngài dành cho những vấn đề luân lý và chính trị xã hội. Nổi danh nhất là thông điệp "*Rerum novarum*" ngày 15.5.1891 đã đưa đến cho Ngài một biệt hiệu là *"Đức Giáo hoàng lao động"*.

Vài nét sơ lược về Giáo hội với vấn đề xã hội:

Học thuyết Xã Hội của Kitô giáo ra đời cùng lúc với Kitô giáo, vì đạo không những bao gồm những chân lý về Thiên Chúa, nhưng còn dạy cho tín hữu cách sống tương quan với tha nhân, gia đình và xã hội. Theo nghĩa hẹp, Học thuyết xã hội của Kitô giáo hình thành độ một thế kỷ nay ; có thể lấy Thông Điệp "*Rereum Novarum*" làm khởi điểm. Bối cảnh của Thông Điệp này là cuộc cách mạng kỹ nghệ ở Âu Châu, lôi kéo theo nhiều thay đổi về sản xuất, đồng thời cũng làm biến đổi các tương quan xã hội. Học thuyết xã hội nằm trong sứ mạng truyền giáo của Hội Thánh, loan báo những chân lý về phẩm giá con người, tố giác những gì trái ngược với nhân phẩm đó, đồng thời Hội Thánh cũng dấn thân cải thiện những cơ chế xã hội, để nhân phẩm con người được luôn tôn trọng và phát triển. Từ cái nhìn đó, chúng ta có thể thấy nội dung chính yếu của học thuyết là :

quan niệm về con người, về nhân phẩm, quyền lợi và nghĩa vụ của con người trong tương quan với xã hội ; từ đó, học thuyết cũng phải đá động tới các vấn đề : 1. Gia đình ; 2.kinh tế, bao gồm tư sản, lao động ; 3. Chính trị, bao gồm những vấn đề chính phủ, đảng phái ; 4. Văn hóa, khoa học, kỷ thuật ; 5. Cộng đồng quốc tế, với những vấn đề chiến tranh, hòa bình, hợp tác, phát triển, lẫn các vấn đề di dân, tị nạn ; 6. Vấn đề môi sinh.

Bối cảnh lịch sử của nó là cuộc cách mạng kỹ nghệ tại Âu Châu, lôi kéo theo rất nhiều cuộc thay đổi về công cụ sản xuất, cũng như các mối tương quan xã hội. Các tác giả như : **Adam Smith** (1723-1790) ; **David Ricardo** (1772-1823) chủ trương chủ nghĩa tư bản tự do (libéralisme) đề cao tư sản như là cái gì thánh thiêng ngang hàng với tôn giáo và gia đình, từ đó làm thay đổi các điều kiện làm việc (từ nông nghiệp sang kỹ nghệ, từ đồng quê lên thành thị) tạo ra giai cấp tư sản và giai cấp vô sản. Cuộc bóc lột càng ngày càng gay gắt. Để giải quyết tình trạng bất công, nhiều tác giả đã đưa ra những lý thuyết : **Robert Owen** (1771-1858) ; **Saint Simon** (1760-1825) ; **Proudhon** (1809-1865) ; **Karl Marx** (1818-1883). Công Giáo chúng ta cũng có những gương mặt như **Emmanuel von Ketteler** (1811-1877) ; **Friedrich Ozanam** (1813-1853) ; **Adolf Kolping** (1818-1885).

Học thuyết xã hội của Công Giáo ra đời trong hoàn cảnh đó. Các Đức Giáo hoàng đã viết những Thông Điệp lên án những tiền đề của chủ thuyết tự do trong lãnh vực chính trị, nhưng thái độ lên án còn mang tính tiêu cực :

Đức Giáo hoàng Grêgoriô XVI (02.02.1831-01.06.1846)

- Mirari vos arbitramur 15.08.1832

- Singulari nos 25.07.1834

Đức Giáo hoàng Piô IX (16.06.1846- 07.02.1878)

- Syllabus 08.12.1864

Thế nhưng phải nói từ Thánh Lêô XIII học thuyết xã hội của Công Giáo vừa có tính cách tích cực vừa có hệ thống

Đức Giáo hoàng Léo (20.02.1878-20.07.1903)

- Diuturnum illud 29.06.1881
- Humanum genus 20.04.1884
- Immortale Dei 01.11.1885
- Libertas praestantissimus 20.06.1888
- Sapientiae christianae 10.01.1890
- **Rerum Novarum** 15.05.1891
- Au milieu des sollicitudes 16.02.1892

Đức Giáo hoàng Piô X(04.08.1903-20.08.1914)

Đức Giáo hoàng Bênêđíctô XV (03.09.1914- 22.01.1922)

- Ad beatissimi 01.11.1914
- Dès le début 01.08.1917
- Pacem Dei 23.05.1920

Đức Giáo hoàng Piô XI (06.02.1922-10.02.1939)

- **Quadragesimo anno** 15.05.1931 kỷ niệm 40 năm TĐ **RN**
- Non abbiamo 29.06.1931 cho phát xít Ý
- Mit brennender Sorge 14.03.1937 cho quốc xã Đức
- Divini Redemptoris 19.03.1937 cho Cộng sản

Đức Giáo hoàng Piô XII (02.03.1939-09.10.1958)

Đức Giáo hoàng Gioan XXIII (28.10.1958-03.06.1963)

- **Mater et Magistra** 15.05.1961 kỷ niệm 70 năm TĐ **RN**
- Pacem in Terris 14.04.1963

Công đồng Vaticanô II (1962-1965)

- Hiến chế Gaudium et Spes 07.12.1965

Đức Giáo hoàng Phaolô VI (21.06.1963-08.12.1978)

- **Populorum Progressio** 26.03.1966
- Humanae vitae 25.07.1968
- **Octagesima Adveniens** 15.05.1971 kỷ niệm 80 năm Thông Điệp **RN**
- Evangelii Nuntiandi 08.12.1975

Đức Giáo hoàng Gioan-Phaolô I (26.08 – 28.09.1978)

Đức Giáo hoàng Gioan-Phaolô II (16.10.1978---)

- **Laborem exercens** 14.09.1981 kỷ niệm 90 năm **RN**
- **Sollicitudo rei socialis** 30.12.1987 kỷ niệm 20 năm TĐ Populorum Progessio
- **Centesimus Annus** 01.05.1991 kỷ niệm 100 **RN**

Bản chất của học thuyết xã hội Công Giáo (trích : Phan Anh, trong "*Thời sự Thần học*", số 12 tháng 6/98 trang 23). Có thể tóm lại trong những điểm như sau :

"1. *Tiên vàn, học thuyết xã hội của Giáo hội không phải là một ý thức hệ, cũng không phải là một triết học, nhưng là một ngành của thần học luân lý. Những nguyên lý nền tảng của nó lấy từ mặc khải Kitô giáo về phẩm giá con người, cũng như về những*

mối tương quan giữa con người với xã hội. Xét về điểm này, ta thấy có sự tiến triển lớn trong quan điểm về bản chất của Học Thuyết xã hội : nó không phải là một ngành của triết học, hoàn toàn dựa trên luật tự nhiên, nhưng là một ngành của thần học dựa trên quan điểm Kitô giáo về phẩm giá và ơn gọi siêu việt của con người. Có thể nói được là sự chuyển hướng về quan điểm đã bắt đầu với Hiến Chế Vui Mừng và Hy Vọng của Công đồng Vaticanô II.

"2. Học Thuyết xã hội nằm trong sứ mạng của Giáo hội phải rao giảng Tin Mừng cho muôn dân. Giáo hội có nhiệm vụ phải công bố sự thực về Đức Kitô, cũng như sự thực về con người. Giáo hội cần phải loan truyền Tin Mừng về phẩm giá của con người mà Đức Kitô mặc khải. Giáo hội cũng phải theo gương Đức Kitô, Đấng tuy giàu có, nhưng đã trở thành khó nghèo vì chúng ta, để đi sát với người nghèo, tố cáo những cơ chế bất công chèn ép con người. Mặt khác, Giáo hội không phải chỉ giới hạn vai trò của mình vào việc tố cáo những tội lỗi, những bất công ; Giáo hội còn muốn đóng góp phần của mình vào việc kiến tạo một xã hội công bằng nhân đạo hơn. Thực vậy, Học Thuyết xã hội của Giáo hội chứa đựng những đạo lý về việc tổ chức xã hội sao cho hợp theo lẽ công bằng và bác ái.

"3. Học Thuyết xã hội của Giáo hội là điểm gặp gỡ giữa Phúc Âm với đời sống xã hội. Nói cách khác, Học Thuyết xã hội một đàng dựa trên ánh sáng Phúc Âm, đàng khác cũng dựa trên những nguyên tắc lành mạnh của lý trí, triết học, các khoa học nhân văn. Giáo hội sử dụng tất cả những nguồn tri thức vừa kể để có một nhận thức khách quan về thực tại xã hội. Khi trình bày Học Thuyết xã hội, Giáo hội không đề ra những giải pháp kỹ thuật cụ thể về kinh tế chính trị, nhưng chỉ muốn vạch ra những tiêu chuẩn phán đoán cái gì thích hợp hay trái nghịch với nhân

phẩm, với công bằng xã hội. Vì thế, vai trò của Học Thuyết xã hội thường mang tính cách phê bình, nghĩa là nhận định xem những khuôn mẫu mà các chuyên gia về kinh tế chính trị xã hội đề ra có thực sự giúp con người phát triển hay không."

Chúng ta biết Thượng Hội Đồng Giám mục (THĐGM) thường kỳ lần thứ 10 năm 2000 sẽ là THĐGM bàn về "Giám mục, thừa tác viên của Tin Mừng Đức Giêsu Kitô phục vụ niềm hy vọng của thế giới" (Eoiscopus minister Evangelii Jesu Christi propter spem mundi). Để chuẩn bị, Văn phòng Tổng Thư ký đã gởi cho các Giám mục trên thế giới tập Lineamenta để gợi ý. Bản này, ngoài Lời giới thiệu, gồm có 5 chương. Ở chương IV (số 72-85), bản văn trình bày : 1. Bổ phận truyền giáo của GM ; 2. Đối thoại liên tôn giáo ; 3. Chịu trách nhiệm về thế giới. Trong số 3. "Chịu trách nhiệm về thế giới", bản văn nhấn mạnh đến học thuyết xã hội. Chúng ta ghi lại bản tóm để thấy tầm quan trọng của học thuyết trong ngày hôm nay :

"Chịu trách nhiệm về thế giới nói chung, về các vấn đề, về yêu cầu, các chờ đợi của thế giới là một phần trong bổn phận của Hội Thánh, đó là dấn thân Phúc Âm hóa thế giới. Trong đó, người phải chịu trách nhiệm đầu tiên là các GM, bằng cách đọc ra các "dấu chỉ thời đại" để từ đó đánh thức niềm hy vọng nơi con người.

Có rất nhiều lãnh vực, trong đó các GM được mời gọi phải giúp đỡ người ta đọc ra dấu chỉ thời đại. Đáng kể nhất là lãnh vực học thuyết xã hội, chẳng những không xa lạ với sứ điệp Tin Mừng mà còn là một phần cốt yếu vì đó là những kết luận rút ra thẳng từ Tin Mừng để áp dụng cho đời sống xã hội dân sự và chính trị. Rõ ràng sứ mạng của Giáo hội là giới thiệu Đức Giêsu cho mọi người ; chính vì thế có sự phân biệt hẳn giữa Giáo hội và

cộng đồng chính trị. Nhưng dù độc lập và tự trị đến đâu, cả hai bên đều có chung một điều là phục vụ con người trong ơn gọi riêng và chung của họ. Thế nên, Giáo hội không muốn và không bao giờ cạnh tranh với cộng đồng chính trị ; nhưng Giáo hội cũng không đứng ngoài các vấn đề xã hội của con người. Giáo hội có thể đề xuất những giải pháp cho các vấn đề trần thế, nhất là khi thấy phẩm giá và quyền lợi con người bị thương tổn.

Trong chương trình Phúc Âm hóa thế giới, việc chăm sóc *người nghèo chiếm một chỗ đứng quan trọng. Giáo hội quan tâm làm sao cho người ta không những hiểu việc phát triển con người theo nghĩa hết sức chật hẹp, thuần túy kinh tế, mà phải hiểu theo một nghĩa nhân bản toàn vẹn. Giáo hội không có nhiệm vụ đưa ra các giải đáp cho các vấn đề kinh tế và xã hội, nhưng học thuyết xã hội của Giáo hội cũng gói ghém nhiều nguyên tắc rất quan trọng để xây dựng một hệ thống kinh tế và xã hội công bằng. Tại địa phận mình, các GM sẽ cổ võ các sáng kiến thích hợp, giúp người ta vượt qua các thái độ lãnh đạm, thụ động và ích kỷ. Dùng giáo huấn của mình để đánh thức lương tâm các Kitô hữu để họ hành động chung với người khác, với những phương tiện sẵn có, hầu bênh vực anh em mình trước những lạm dụng xâm phạm tới phẩm giá con người.*

Nói tới công bằng và bác ái huynh đệ là không thể không nói tới hòa bình. Không những bằng cách từ khước sử dụng bạo lực mà còn can đảm dẹp bỏ mọi trở ngại cho con đường hòa bình. Bắt đầu bằng việc dẹp bỏ tội ích kỷ từ trong lòng mình. Thứ đến, phải tận dụng mọi cơ hội ngay trong đời sống thường ngày để thực tập sống hòa bình. Sau cùng, phải giới thiệu một nền văn hóa đối thoại và hòa bình cho các thế hệ sau…” (trích tập Bài giảng Chúa Nhật tập 5-1998, TGM, trang235-237).

b. Kế vị Đức Leo XIII là Đức Giáo hoàng Pius X (1903 - 20.8.1914) được Đức Pius XII phong thánh ngày 25.5.1954

Châm ngôn của Ngài là *"Omnis instaurare in Christo"*. Ưu tư của Ngài là canh tân nội bộ Giáo hội: giáo nhạc, giáo luật, kinh nhật tụng. Ngài thấy trước thế chiến thứ nhất, vì quá âu lo nên khi thế chiến vừa bùng nổ Ngài qua đời.

3. 1914 cho đến ngày nay

(Theo thống kê, từ năm 1500 đến nay, thế giới đã xảy ra 7 cuộc chiến tranh lớn :

Lần I, phát sinh vào năn 1618, kết thúc năm 1648 do Đức phát động, sau đó một số nước chủ yếu ở Tây Âu, Bắc Âu và Trung Âu cũng bị lôi cuốn vào, khiến nó trở thành một cuộc chiến mang tính quốc tế. Thời kỳ này người ta gọi là "***Chiến tranh 30 năm của Châu Âu***".

Lần II, chiến tranh lại nổ ra sau 52 năm chung sống hoà bình, bắt đầu từ năm 1700 đến 1721. Thời kỳ này người ta gọi là "***Chiến tranh phương Bắc***". Trong thời gian đó, từ năm 1701-1713 là "*Chiến tranh kế thừa ngôi vị bá chủ của Tây Ban Nha*". Đây là hai cuộc chiến tranh để xưng bá của một bên là "*Đế quốc già*" Tây Ban Nha, Thụy Điển, Thổ Nhĩ Kỳ với một bên là "*Đế quốc trẻ*" gồm có Anh, Pháp, Nga.

Lần III, sau 35 năm im tiếng súng, "***Cuộc chiến tranh thất niên***" lại nổ ra từ năm 1756-1763 do Anh, Pháp khởi xướng ; sau đó nhiều nước trên thế giới đã bị cuốn vào như Châu Âu, Bắc Mỹ, Nam Á và quần đảo Tây Ấn Độ.

Lần IV, "***Cuộc chiến tranh Napoléon***", nổ ra từ năm 1794-1815 sau 31 năm bình yên. Đây là cuộc chiến do Pháp phát động nhằm mở rộng bờ cõi. Cuộc chiến lôi kéo một loạt quốc gia ở Châu Âu, Bắc Phi, Trung Đông và một số nước ở Trung Mỹ cùng tham gia.

Lần V bắt đầu bằng cuộc "***Chiến tranh Phổ-Pháp***", sau đó lan rộng ra khắp Châu Âu và trong vòng 18 năm đã xảy ra 6 cuộc giao chiến với quy mô lớn. Cuộc chiến này diễn ra từ năm 1853 đến 1871.

Lần VI "***Thế chiến thứ 1***" 1914-1918 đã lôi kéo 30 quốc gia tham chiến, mang tính toàn cầu đầu tiên trên thế giới.

Lần VII, "***Thế chiến thứ 2***" 1939-1945 đã lôi kéo 60 nước cùng 4/5 nhân loại tham gia

Từ thế kỷ XVII đến nay (trong vòng 400 năm) ngoài 7 cuộc chiến với quy mô lớn, còn có nhiều cuộc chiến tranh vừa và nhỏ, thường xuyên nổ ra, như các cuộc chiến tranh ở Triều Tiên, Việt Nam, Vùng Vịnh...)

Từ 1914 đến hôm nay, thế giới trải qua hai cuộc thế chiến: 1914-1918 thế chiến thứ nhất và 1939-1945 thế chiến thứ hai, chấm dứt với hai quả bom nguyên tử nổ tung trên đất Nhật Hisroshima và Nagasaki.

Trước thế chiến thứ nhất, đã có bốn cuộc chiến tranh:

- Chiến tranh Mỹ-Tây Ban Nha (1898) dẫn đến việc Mỹ chiếm Cuba và Philippin
- Chiến tranh Anh-Buren (1899-1902): Anh thôn tính hai quốc gia của người Buren, sáp nhập vào nước Nam Phi.
- Liên quân tám nước đế quốc can thiệp vũ trang vào Trung Quốc (1900) để đàn áp phong trào Nghĩa Hòa Đoàn.

- Chiến tranh Nga-Nhật (1904-1905).

Chủ nghĩa đế quốc – thực dân, vơ vét tài nguyên vật chất của các thuộc địa làm cho kỹ nghệ, thương mại ở các cường quốc tiến triển đến chóng mặt. Trước mối lợi thu gặt từ các vùng thuộc địa làm cho các cường quốc mâu thuẫn nhau, xâu xé nhau, các nước đế quốc ít thuộc địa như Đức đòi chia lại bản đồ thế giới :

- Mâu thuẫn giữa các đế quốc càng ngày càng gay gắt, đưa đến sự thành lập các khối quân sự-chính trị đối lập, đưa đến chiến tranh để chia lại thị trường thế giới.
- Mâu thuẩn giữa tư bản và lao động trở nên sâu sắc hơn, phong trào đấu tranh của giai cấp vô sản ngày càng có tích chất quần chúng, tạo điều kiện để giành thắng lợi.
- Phong trào giải phóng dân tộc bùng lên mạnh mẽ ở các nước thuộc địa.

Các đế quốc xâm chiếm thuộc địa đi đến mâu thuẫn và tranh chấp, chia thành hai khối kình địch nhau: *Khối Liên Minh* (thành lập năm 1882) gồm các nước Đức, Áo- Hung và Ý (đầu thế kỷ XX, Ý rút khỏi liên minh này); *Khối Hiệp Ước* gồm Anh, Pháp và Nga. Hai khối ráo riết chạy đua vũ trang và tích cực chuẩn bị chiến tranh. Ai cũng muốn thanh toán địch thủ để làm bá chủ thế giới. Gây chiến tranh, các cường quốc còn nhằm tình hình chiến tranh để tăng cường đàn áp phong trào công nhân và phong trào giải phóng dân tộc.

Chiến tranh thế giới có thể chia ra làm hai giai đoạn : giai đoạn đầu (1914-1916) ưu thế thuộc phe Đức –Áo ; trong giai đoạn hai (1917-1918) ưu thế chuyển sang phe Hiệp Ước.

1914 28 tháng 6, Hoàng thân thừa kế ngôi vua Áo-Hung bị ám sát ở Serbie

23 tháng 7, Áo-Hung gởi tối hậu thư cho Serbie. Khối Hiệp Ước ủng hộ Serbie

28 tháng 7, Áo-Hung tuyên chiến với Serbie, châm ngòi nổ cho thế chiến.

1 tháng 8, Đức tuyên chiến với Nga

2 tháng 8, Đức tấn chiếm Luxemburg

3 tháng 8, Đức tuyên chiến với Pháp

4 tháng 8, Đức xâm chiếm Bỉ. Anh tuyên chiến với Đức

Từ 6 đến 12 tháng 8, Áo-Hung tuyên chiến với Nga; Serbie tuyên chiến với Đức; Pháp và Anh tuyên chiến với Áo-Hung.

Các cường quốc lâm chiến, kéo theo tất cả các thuộc địa. Trong vài tháng đầu, Đức mất tất cả các thuộc địa của mình. Như thế lúc đầu chỉ có năm cường quốc tham chiến, nhưng dần dần kéo đến 38 nước và cả các thuộc địa trở thành thế chiến đầu tiên trên toàn hành tinh; nhưng trọng điểm vẫn là Âu Châu.

1914-1916 Phe Đức – Áo chiếm ưu thế

1917-1918 Phe Hiệp Ước chiếm ưu thế

1917 6 tháng 4, Mỹ tuyên chiến với Đức, sau đó với Áo.

7 tháng 11, Cách mạng tháng 10 Nga: Bolschevisten dưới sự lãnh đạo của Lênin và Trotzki lên nắm chính quyền.

1918 3 tháng 3, Nhà nước Xô Viết ký hoà ước với Đức

14 tháng 4, Đồng minh với sự chỉ huy của Thống Chế *Foch* bắt đầu tổng tấn công.

9 tháng 11, Cách mạnh bùng nổ ở Đức, lật đổ nền quân chủ, thành lập chế độ Cộng Hòa.

11 tháng 11, Chính phủ mới ở Đức đầu hàng vô điều kiện.

1919 28 tháng 6, Hoà Ước Verseilles được ký kết. Các nước bại trận phải chịu những điều khoản nặng nề.

Thế chiến thứ nhất tạo một kết quả:

- 10 triệu người chết
- 20 triệu người bị thương
- Tất cả kinh tế đều kiệt quệ
- Bản đồ thế giới được sắp xếp lại

Nước Đức bại trận phải gánh chịu một hậu quả nặng nề nhất: mất hết thuộc địa, phải cắt nhượng cho nước ngoài 1/8 lãnh thổ nước mình và phải trả những khoản bồi thường chiến tranh to lớn. Những nước thắng trận thỏa mãn như Anh, Pháp, Mỹ... Những nước bất mãn như Đức, Italia, Nhật... Mặc dù Italia và Nhật là những nước thắng trận, nhưng vẫn bị chèn ép không được nằm trong hệ thống Versailles. Ba nước này không có thuộc địa, thiếu vốn, nguyên liệu và thị trường, nên khi gặp khủng hoảng kinh tế vào những năm 1929-1933, họ phải đi con đường Chủ Nghĩa Phát Xít để đối nội, đàn áp các phong trào cách mạng, đối ngoại, tiến hành chiến tranh phân chia lại thế giới.

Sau thế chiến thứ I, Italia bị tàn phá nặng nề, kinh tế suy sụp : chỉ từ tháng 6-1919 đến tháng 10-1922 có đến 8 chính phủ sụp đổ. Mussolini lập đảng "*Fascio di Combatimento*" (Cụm chiến đấu). Từ Fascio mà có đảng Phát xít, chủ nghĩa Phát Xít. Ngày 29.10.1922 dưới áp lực Vua Victor Emmanuel III chấp thuận cử Mussolini là Thủ Tướng. Hôm sau, 30.10.1922 phát xít

tổ chức "*Cuộc tiến quân vào Roma*" lật đổ chế độ cũ, nền dân chủ đại nghị, thiết lập chế độ mới. Bên Nhật, cuộc đảo chính ngày 26.2.1936 do "*Phái sĩ quan trẻ*" sát hại 80 chính khách, trong đó có cựu thủ tướng Saitô và 5 bộ trưởng đương nhiệm, đánh dấu quá trình phát xít hóa nước Nhật. Sau cuộc đảo chính, ngày 25.11.1936 Nhật ký với Đức "*Hiệp Ước chống Quốc Tế Cộng Sản*" và ngày 7.7.1937 phát động chiến tranh xâm lược trên toàn Trung Quốc. Chủ nghĩa phát xít Đức xuất hiện qua cuộc lật đổ chế độ quân chủ do vua Wilheim II. Tháng 8.1919, Hitler gia nhập "*Đảng công nhân Đức*". Sau đó trở thành lãnh tụ. Hitler cải tổ đảng và đổi tên thành "*Đảng công nhân quốc gia xã hội chủ nghĩa*" gọi tắt là "*Đảng Quốc Xã*". Ngày 8.11.1923 đảng tổ chức cuộc đảo chính, nhưng thất bại, Hitler phải ngồi tù 5 năm. Trong tù ông viết quyển "*Mein Kampf*" (Cuộc chiến đấu của tôi) là sách gối đầu giường của Chủ Nghĩa Phát Xít. Ngày 30.1.1933 Tổng thống Hindenburg buộc phải mời Hitler làm Thủ Tướng. Vừa nắm quyền Hitler dựng ngay vụ "*Đốt cháy nhà Quốc Hội*" tạo cớ tàn sát người Cộng Sản ; sau đó khủng bố các đảng phái chính trị và giải tán Quốc Hội : Hitler là Thủ Lĩnh tối cao.

Cuộc khủng hoảng kinh tế 1929-1933 chia các nước lớn thành 2 khối : khối Phát xít gồm Đức, Italia, Nhật và khối Mỹ, Anh, Pháp. Nhưng cả hai khối đều coi Liên Xô là kẻ thù. Khối Mỹ-Anh-Pháp hy vọng phát xít sẽ tuyên chiến và tiêu diệt Liên Xô, nên dung túng. Đức thôn tính Áo, sau đó ngày 15.3.1939 chiếm đóng Tiệp Khắc. Ngày 23.8.1939 Đức ký với Liên Xô "*Hiệp Ước không xâm phạm lẫn nhau*". Yên chí ở phía Đông, Hitler tiến công vào phía Tây : ngày 1.9.1939 Đức tấn công Ba Lan : chiến tranh thế giới thứ II bùng nổ.

Chiến tranh thế giới thứ II có thể chia ra làm 2 thời kỳ : thời kỳ đầu từ tháng 9.1939 đến tháng 6.1941, Đức tiến công xâm chiếm Âu Châu ; Ý, Nhật cũng phát động tiến công xâm lược, thống trị thế giới. Thời kỳ thứ 2 từ tháng 6.1941 đến tháng 9.1945 : Đức tiến công Liên Xô.

1917 Cách mạng Nga thành công

1923 Vị trí Đức được tái lập

1933 30 tháng 1, Adolf Hitler được Paul Von Hindenburg chọn làm Thủ tướng. Đẩy mạnh Đức quốc xã.

1934 2 tháng 8, Hindenburg qua đời. Hitler làm "*Fũhrer*" *(lãnh tụ)*

1934-1939 Bách hại Do Thái

1939 23 tháng 8, thỏa ước không tấn công giữa Đức và Liên Xô

1 tháng 9, lúc 4 giờ 45 phút thế chiến thứ hai bùng nổ

3 tháng 9, Liên Minh Anh-Pháp tuyên chiến với Đức.

29.9.1939 Vasava rơi vào tay Đức

9.4 Đức tấn công Na Uy và Đan Mạch

10.5 Đức tấn công vào Bỉ, Hà Lan, Luxembourg và Pháp

15.5 Hà Lan đầu hàng

27.5 Bỉ, rồi Luxembourg đầu hàng

22.6 Hòa Ước với Pétain :3/4 nước Pháp thuộc Đức ; Pháp phải nuôi toàn bộ quân đội chiếm đóng Đức. Đức lần lượt chiếm Hungari, Rumani, Bulgarie, Hy lạp, Nam Tư tạo bàn đạp để tiến công Liên Xô. Như thế, trừ 2 nước trung lập là Thụy Sĩ và Thụy Điển, 2 nước Pháp xít Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, cũng

như nước Anh, toàn Âu Châu đều bị đặt dưới quyền thống trị của Đức và Ý.

ngày 22.6 Đức tấn công Liên Xô theo kế hoạch "*Barbarossa*". Tháng 10.1941 bao vây Leningrad, tiến sát Mascơva.

6.12.1941 Hồng Quân Liên Xô phản công

7.12.1941 Nhật tấn công Trân Châu Cảng

1.1.1942 bản "*Tuyên bố của 26 nước liên hiệp hành động chung chống phát xít*" ký tại Oasinhtơn

19.11.1942 Hồng quân Liên Xô chuyển sang tiến công

24.12.1943 Liên Xô Tổng tiến công. Quân đội Liên Xô đã tiến qua lãnh thổ các nước Đông Âu Ba Lan, Rumanie, Bulgarie, Nam Tư, Tiệp Khắc, Hungarie, Albanie và Áo

16.4.1945 Liên Xô bắt đầu tấn công vào Berlin

1945 30 tháng 4, Hitler tự sát

8 tháng 5, Đức đầu hàng vô điều kiện. Kết thúc chiến tranh thứ II tại Âu Châu.

6 tháng 8, ném bom nguyên tử xuống Hisroshima

9 tháng 8, ném bom nguyên tử xuống Nagasaki

8 tháng 8, Liên xô tuyên chiến với Nhật Bản, tiến quân vào Mandschurei

2 tháng 9, Nhật Bản đầu hàng. Quân đội Mỹ chiếm đóng Nhật Bản.

Thế chiến thứ hai tạo một kết quả :

- 53 triệu người chết
- 90 triệu người bị thương
- Thế giới bị tàn phá
- Nạn đói và thất nghiệp khắp nơi

Từ thế chiến thứ II đến nay, có những đặc điểm như sau :

- Chế độ Cộng Sản trở thành hệ thống thế giới, luôn cạnh tranh với hệ thống tư bản, tạo thành chiến tranh lạnh kéo dài cho đến khi bức tường Berlin sụp đổ (1989)
- Phong trào giải phóng các dân tộc làm sụp đổ nhanh chóng chế độ thuộc địa.
- Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và phong trào dân chủ phát triển mạnh mẽ.
- Việc sụp đổ bức tường Berlin ngày 9.11.1989 đã mở một trang sử mới, không những ảnh hưởng trên chính trị tại Âu Châu, nhưng còn cả cho trật tự của thế giới. Người ta không còn sợ chiến tranh lạnh nữa, nhưng là sợ chiến tranh kinh tế, những cuộc khủng hoảng xã hội : thất nghiệp, bạo lực, khủng bố, các cuộc chiến tranh sắc tộc và tôn giáo, cũng như vấn đề ma túy, mại dâm, ô nhiễm môi sinh toàn cầu...

Các vị Giáo hoàng thời Cận Đại

1º. Kế vị Đức Pius X là **Đức Giáo hoàng Benedikt XV** (**3.9.1914-22.1.1922**). Ngài lên ngôi khi bắt đầu thế chiến thứ nhất, nên ưu tư của Ngài là hòa bình thế giới.

Ban hành quyển giáo luật *"Codex iuris canonici"* ngày 27.5.1917. Ngày 5.10.1917 Lập viện nghiên cứu Đông phương. Ngày 30.11.1919 ban hành thông điệp *"Maximum illud"* đưa ra nguyên tắc truyền giáo và lập hàng giáo sĩ bản quốc.

2º. Ngày 22.1.1922 Đức Benedikt XV qua đời sau một cơn cảm cúm. Lời nói cuối cùng của Ngài: *"Chúng tôi chỉ muốn hiến cuộc sống của chúng tôi cho hòa bình thế giới"*. Ngày 6.2.1922, Hồng y Achille Ratti lên ngôi Giáo hoàng lấy danh hiệu là **Pius XI** (6.2.1922-10.2.1939).

Ngài là Giáo hoàng của Công Giáo Tiến Hành, của các Thông điệp... Ngày 2.9.1924 Ngài nhắc đến bổn phận của tín hữu là phải chú tâm về vấn đề chính trị.

Đối với chế độ Phát xít quốc xã của Hitler, Ngài kết án rất nặng qua Thông điệp bằng tiếng Đức *"Mit brennender Sorge"* ban hành ngày 14.3.1937. Khi Hitler sang Roma năm 1938, Ngài không muốn gặp kẻ giết hàng vạn người vô tội. Ngài cho đóng cửa Vatican.

3º. Vài tháng trước thế chiến thứ II bùng nổ, Hồng y Eugenio Pacelli lên ngôi Giáo hoàng, lúc Ngài 63 tuổi, lấy danh hiệu là **Pius XII (2.3.1939-9.10.1958**). Ngài là người cha đau khổ, khi thấy con cái của mình trên toàn thế giới giẫy chết trong biển lửa của thế chiến (1939-1945).

Sau đình chiến 1945, Ngài luôn luôn kêu gọi những người có thiện chí và cả thế giới Công giáo đứng lên xây dựng hòa bình.

Các Thông điệp quan trọng của Ngài :

- Mystici Corporis: về Nhiệm Thể Chúa Kitô (29.6.1943)
- Divino afflante Spiritu: về Thánh Kinh (20.9.1943)
- Humani Generis: tố cáo các lạc thuyết (12.8.1950)
- Tuyên bố tín điều "*Đức Maria hồn xác lên trời*"(1.11.1950)

4º. Ngày 28.10.1958 Đức Hồng y Argelo Giuseppe Roncalli lên ngôi Giáo hoàng lấy danh hiệu là **Gioan XXIII (1958 - 3.6.1963)**

Ngài là con người đối thoại với thế giới, với Cộng Sản, với mọi tôn giáo bạn.

Ngày 11.10.1962 Ngài khai mạc Công đồng chung thứ 21, Vaticano II, một sự kiện lịch sử cho thế kỷ này.

5º. Trong cơn hấp hối, vị Cha già Gioan XXIII cho gọi Hồng y Gioanni Battista Montini từ Milan đến và trối: *"Tôi trao cho Hồng y Giáo hội, Công đồng và hòa bình"*.

Ngày 21.6.1963, Hồng y Montini được bầu làm Giáo hoàng lấy danh hiệu là **Phaolô VI (21.6.1963-6.8.1978)**

Cuộc đời làm Giáo hoàng đã được Ngài sử dụng để thực hiện lời trối của vị tiền nhiệm. Ngày 7.12.1965 Ngài đại diện cho Giáo hội Công giáo giao hòa với Giáo hội Đông phương. Ngày 8.12.1965 Ngài bế mạc Công đồng chung Vaticanô II.

Những thông điệp lớn của Ngài:

- Ecclesiam Suam 6.8.1964
- Mysterium Fide
- Populorum Progressio

6º. Lúc 19 giờ 30 ngày 26.8.1978 Hồng y Albino Luciani được bầu làm Giáo hoàng với danh hiệu **Gioan-Phaolô I**. Với nụ cười Ngài vẫy tay chào dân chúng.

Nhưng 33 ngày sau, theo đài Vatican: sáng ngày 29.9.1978 vào lúc 5.30 giờ Roma (tức là 19.30 giờ Việt Nam), khi không thấy Đức Giáo hoàng tới nhà nguyện dâng lễ, người ta mới mở phòng ngủ và thấy đèn ngủ còn sáng, quyển sách mở sẵn trong tay, nhưng Đức Gioan Phaolo I đã tắt thở từ lâu.

7º. Đức Giáo hoàng Gioan Phaolo II (1978)

- Karol Wojtyla sinh ngày 15.8.1920 trong một gia đình lao động ở Wadowice, một thị trấn công nghiệp nhỏ bé gần thành phố Krakow (Ba Lan)

- Trong những năm thế chiến thứ hai, vừa đi làm trong một xưởng hóa chất, vừa học thần học và tích cực tham gia kháng chiến chống Đức quốc xã.

- 01.11.1946, Thụ phong linh mục lúc 26 tuổi. Du học ở Roma. Đậu tiến sĩ triết học ở đại học Angelicum năm 1948. Về nước đậu tiến sĩ thần học tại đại học nhà nước ở Krakow. Làm phó xứ, tuyên úy sinh viên, giáo sư Đạo đức học tại Đại học Công giáo Lublin và phân khoa thần học Krakow.

- 28.9.1958, Thụ phong Giám mục, sau khi được cử làm Giám mục phụ tá giáo phận Krakow

- 13.01.1964, Tổng Giám mục giáo phận Krakow tham dự Công đồng Vaticano II

- 26.6.1967, nhận tước vị Hồng y.

- Đã tham dự Đại Hội Giám mục thế giới lần thứ hai (1969), thứ ba (1971), thứ tư (1974) và thứ năm (1977). Từ đại hội lần thứ tư được bầu vào Hội đồng thường vụ.

- 16.10.1978, được bầu làm Giáo hoàng lấy danh hiệu là Gioan-Phaolô II.

- 22.10.1978, lễ đăng quang.

Nếu tính đến ngày 15.03.2004, triều giáo hoàng của Đức Gioan-Phaolô II là triều đại dài thứ ba trong Hội Thánh :

1. Thánh Phêrô (từ năm 30 đến năm 64/67)

2. Đức Giáo hoàng Piô IX (1846-1878)

3. Đức Giáo hoàng Gioan-Phaolô II (được bầu ngày 16.10.1978 lúc 58 tuổi đến ngày 15.03.2004, tức là 25 năm, 4 tháng, 20 ngày [tổng cộng là 9283 ngày]. Ngài là vị Giáo hoàng đầu tiên không phải là người Ý kể từ sau thời Đức Giáo hoàng Hadrian VI (1552) đến nay.

Những kỷ lục của Đức Giáo hoàng Gioan-Phaolô II phải kể :

- 102 chuyến Tông du đến 129 nước trên thế giới
- Phong thánh 476 vị và 1320 chân phước. [Trong 500 năm trở lại đây, các vị Giáo hoàng tiền nhiệm chỉ phong thánh cho 302 vị]
- Ngài là vị Giáo hoàng ban nhiều văn bản giáo huấn nhất :
  - 14 Thông Điệp (Encyclicals)
  - 15 Tông Huấn (Apostolic Exhortations)
  - 11 Tông Hiến (Apostolic Constitutions)
  - 43 Tông Thư (Apostolic Letters)

II. NHỮNG NIÊN HIEU QUAN TRỌNG NHẤT CỦA CÔNG ĐỒNG VATICANO II

1959 25 tháng 01, tại Đền thờ Thánh Phaolô ngoại thành, Đức Giáo hoàng Gioan XXIII loan báo cho các Hồng y biết ý định triệu tập một Công đồng.

Giai đoạn tiền chuẩn bị: 1959 - 1960

17 tháng 5, thành lập *Ủy Ban Tiền Chuẩn Bị* do Đức Hồng y Tardini làm chủ tịch.

18 tháng 6, Văn thư của Đức Hồng y Tardini gởi cho tất cả các Hồng y, các Tổng Giám mục, các Giám mục, các Thánh bộ, các bề trên Dòng, các Đại học

Công giáo, các phân khoa Thần học, để xin góp ý và đề tài cho Công đồng. Ủy ban đã nhận được một 1998 thư trả lời (77%), sắp xếp thành những đề mục và cho in.

29 tháng 6, thông điệp *"Ad Petri cathedram"* trình bày những nét chính về các mục đích của Công đồng.

Giai đoạn chuẩn bị: 1960 - 1962

1960 05 tháng 6, Tự sắc ***"Superno Dei"*** thành lập 15 ủy ban và văn phòng chuẩn bị Công đồng: ủy ban trung ương, thần học, về các Giám mục và việc cai quản các Giáo phận, về hàng Giáo sĩ và Giáo dân, về các Tu sĩ, về các Bí tích, về Phụng vụ thánh, về việc Giáo dục và các chủng viện, về các Giáo hội Công giáo Đông phương, về truyền giáo, về Tông đồ giáo dân, về các lễ nghi, về báo chí và phim ảnh, về hiệp nhất các Kitô hữu và văn phòng hành chánh.

Tháng 6, một chương trình làm việc và các câu trả lời bản thăm dò ngày 18.6.1959 được gởi đến cho các ủy ban.

1961 19 tháng 3, Đức Giáo hoàng Gioan XXIII tuyên bố Thánh Giuse là bổn mạng Công đồng.

12-20 tháng 6, ủy ban trung ương chuẩn bị Công đồng họp lần đầu tiên. Tính đến ngày 21.6.1962, ủy ban đã họp bảy lần để khảo sát các đề tài và các lược đồ đã được đề nghị.

25 tháng 12, Tông hiến ***"Humanae Salutis"***: triệu tập Công đồng vào năm 1962.

1962 02 tháng 02, Tự sắc "***Concilium***" ấn định sẽ khai mạc Công đồng vào ngày 11.10.1962.

01 tháng 7, Thông điệp ***"Poenitentiam agere"*** xin các tín hữu cầu nguyện và hy sinh cho Công đồng.
02 tháng 7, Thư ***"Il tempo massimo"*** cũng xin các tu sĩ như vậy.
10 tháng 7, Lời mời gọi các anh em ly khai gởi quan sát viên đại diện tham dự các buổi họp Công đồng.
Tháng 7 và 8, gởi đến các Giám mục những bản sơ thảo về các lược đồ sẽ được thảo luận trong Công đồng.
05 tháng 9, Tự sắc ***"Appropinquante Concilio"*** ấn định luật lệ của Công đồng.
11 tháng 9, một tháng trước ngày khai mạc Công đồng. Đức Giáo hoàng ngỏ lời với thế giới qua làn sóng điện.

Kỳ họp đầu tiên của Công đồng: từ 11 tháng 10 đến 8 tháng 12.

1962 11 tháng 10, **Khóa I,** Nghi thức long trọng khai mạc Công đồng với bài diễn văn của Đức Giáo hoàng.
13 đến 20 tháng 10, tổ chức các ủy ban Công đồng: Mỗi ủy ban gồm 25 vị, trong đó 16 vị do đại hội bầu và 9 vị do Đức Giáo hoàng đề cử.
20 tháng 10, Sứ điệp của các nghị phụ gởi cho thế giới.
20 tháng 10 đến 07 tháng 12, thảo luận các lược đồ về phụng vụ, về mặc khải, về các phương tiện truyền thông xã hội, về hiệp nhất Kitô hữu và về Giáo hội.
08 tháng 12, bế mạc kỳ họp đầu tiên. Không một văn kiện nào được công bố. Tổ chức công việc cho kỳ họp kế tiếp. Thành lập một ủy ban phối trí có nhiệm vụ làm lại các lược đồ, được giới hạn trong 17 lược đồ.

1963 11 tháng 4, Thông điệp *"Pacem in terris"*.
03 tháng 6, Đức Giáo hoàng Gioan XXIII từ trần.
21 tháng 6, Đức Phaolô VI được bầu làm Giáo hoàng.
27 tháng 6, Đức Phaolô VI loan báo kỳ họp thứ hai của Công đồng vào ngày 29 tháng 9.
14 tháng 9, triệu tập các nghị phụ. Đức Giáo hoàng chỉ định bốn Hồng y đại diện điều hành các công việc của Công đồng: Agagianian, Doefner, Lercaro và Suenens.

Kỳ họp thứ hai: từ 29.09 đến 04.12.1963

29 tháng 9, **Khóa II**. Khai mạc kỳ họp thứ II của Công đồng.
01 đến 30 tháng 10, thảo luận lược đồ về Giáo hội.
05 tháng 11 đến 02 tháng 12, thảo luận các lược đồ về Giám mục và về Hiệp nhất.
28 tháng 11, bầu các ủy viên bổ sung cho các ủy ban Công đồng.
30 tháng 11, Tự sắc *"Pastorale Munus"* ban đặc quyền cho các Giám mục.
04 tháng 12, **Khóa III,** bế mạc long trọng : chung quyết và công bố Hiến chế về Phụng vụ thánh, Sắc lệnh về các phương tiện truyền thông xã hội.

1964 04 đến 06 tháng 1, Đức Giáo hoàng Phaolô VI hành hương thánh địa và gặp Đức Thượng phụ Athenagoras.
25 tháng 01, Tự sắc *"Sacram liturgiam"* công bố Hiến chế về phụng vụ thánh bắt đầu có hiệu lực và thành lập một Hội đồng để thi hành.
02 tháng 4, Tự sắc *"In Fructibus"* thành lập một ủy ban Giáo hoàng về các phương tiện truyền thông xã hội.

30 tháng 4, Tông thư *"Spiritus Paracliti"* xin cầu nguyện cho Công đồng.

17 tháng 5, Đức Giáo hoàng Phao lô VI loan báo thành lập một văn phòng cho các người ngoài Kitô giáo.

02 tháng 7, cải tổ các luật lệ Công đồng để các cuộc thảo luận được dễ dàng.

06 tháng 8, Thông điệp *"Ecclesiam suam"*.

01 tháng 9, Thư của Đức Giáo hoàng gởi cho Đức Hồng y Tisserant về việc khai mạc kỳ họp thứ III của Công đồng.

Kỳ họp thứ III: từ 14.9 đến 21.11.1964

14 tháng 9, **Khóa IV,** Thánh lễ đồng tế và diễn văn khai mạc của Đức Giáo hoàng Phaolô VI.

15 tháng 9 đến 20 tháng 11, thảo luận các bản văn về cánh chung, về Đức Trinh Nữ Maria, về nhiệm vụ mục vụ của các Giám mục, về tự do tôn giáo, về các người Do Thái, về các tôn giáo ngoài Kitô giáo, về mặc khải, về tông đồ giáo dân, về linh mục, về các Giáo hội Công giáo Đông phương, về Giáo hội trong thế giới ngày nay, về truyền giáo, về tu sĩ, về chủng viện, về giáo dục Công giáo, về các bí tích.

26 tháng 9, Huấn thị *"Inter oecumenici"* để thi hành đúng đắn Hiến chế về Phụng vụ.

06 tháng 11, phổ biến sắc thư *"Cum admotae"*, ban các đặc quyền cho bề trên Tổng quản các Dòng.

21 tháng 11, **Khóa V,** bế mạc kỳ họp III. Chung quyết và công bố Hiến chế về Giáo hội, các sắc lệnh về Hiệp nhất, về các Giáo hội Công giáo Đông

phương. Đức Phaolô VI tuyên bố ***"Đức Maria là Mẹ Giáo hội"***

02 đến 05 tháng 12, Đức Giáo hoàng Phaolô VI đi Bombay dự Đại hội Thánh Thể quốc tế lần thứ 38.

28 tháng 8, Tông huấn của Đức Phao lô VI loan báo kỳ họp cuối cùng vào ngày 14.09.

1965 03 tháng 8, Thông điệp ***"Mysterium Fidei"*** về phép Thánh Thể.

Kỳ họp thứ IV: từ 14.9 đến 08.12.1965

14 tháng 9, **Khóa VI** khai mạc kỳ họp: Thánh lễ đồng tế và diễn văn của Đức Giáo hoàng.

14 tháng 9, Tông hiến ***"Apostolica sollicitudo"***, thiết lập Thượng Hội Đồng Giám mục.

15 tháng 9 đến 16 tháng 10, thảo luận các lược đồ về tự do tôn giáo, về Giáo hội trong thế giới ngày nay, về truyền giáo, về các linh mục.

04-05 tháng 10, Đức Phaolô VI công du Liên hiệp quốc. Diễn văn đọc tại ONU được kể vào số các văn kiện Công đồng.

28 tháng 10, **Khóa VII**. Chung quyết và công bố các sắc lệnh về nhiệm vụ Giám mục, về canh tân thích nghi đời sống dòng tu, về đào tạo linh mục, các tuyên ngôn về giáo dục Kitô giáo, về liên lạc của Giáo hội với các tôn giáo ngoài Kitô giáo.

04 tháng 11, Tông huấn ***"Postrema sessio"*** xin cầu nguyện cho công việc của Công đồng được chấm dứt tốt đẹp.

18 tháng 11, **Khóa VIII**. Chung quyết và công bố Hiến chế về Mặc khải và sắc lệnh về Tông đồ Giáo

dân. Đức Giáo hoàng loan báo việc cải tổ Giáo Triều, cuộc điều tra phong thánh các Giáo hoàng Piô XII và Gioan XXIII, năm toàn xá kể từ khi bế mạc Công đồng đến lễ Hiện xuống 1966, và việc sắp triệu tập Thượng Hội Đồng Giám mục.

04 tháng 12, Đức Phaolô VI họp với các quan sát viên ngoài Công giáo tại Đền thờ thánh Phaolô ngoại thành.

07 tháng 12, **Khóa IX.** Chung quyết và công bố các sắc lệnh về tự do tôn giáo, về linh mục, về truyền giáo, về Hiến Chế mục vụ, về Giáo hội trong thế giới ngày nay. Với tông thư ngắn *"In Spiritu Sancto"*, Đức Phaolô VI đã tuyên bố bế mạc Công đồng. Trong dịp này, Đức Giáo hoàng Phaolô VI và Đức Thượng phụ Athenagoras cũng ban bố một bản tuyên ngôn chung, hủy bỏ vạ tuyệt thông giữa Rôma và Constantinople. Tự sắc *"Integrae servandae"* đổi tên *"Bộ Thánh vụ"* thành *"Thánh bộ Giáo lý Đức tin"*.

08 tháng 12, **Khóa X.** Nghi thức long trọng bế mạc Công đồng tại Công trường thánh Phêrô.

THỨ TỰ CÔNG BỐ CÁC VĂN KIỆN CỦA CÔNG ĐỒNG VATICANÔ II

1963 4 tháng 12,

Sacrosanctum Concilium: Hiến chế về Phụng vụ

Inter Mirifica: Sắc lệnh về truyền thông xã hội

1964 21 tháng 11,

Lumen Gentium: Hiến chế về Hội Thánh

Orientalium Ecclesiarum: Sắc lệnh về Hội Thánh Đông Phương

Unitatis Redintegratio: Sắc lệnh về Hiệp Nhất

1965 28 tháng 10,

Christus Dominus: Sắc lệnh về Giám mục

Perfectae Caritatis: Sắc lệnh về Dòng Tu

Optatam Totius Ecclesiae Renovationem: Sắc lệnh về đào tạo Linh mục

Gravissimum Educationis Momentum: Tuyên ngôn về giáo dục Kitô giáo

Nostra Aetate: Tuyên ngôn về các tôn giáo ngoài Kitô Giáo

18 tháng 11,

Dei Verbum: Hiến chế về Mặc Khải

Apostolicam Actuositatem: Sắc lệnh về tông đồ giáo dân

7 tháng 12,

Dignitatis Humanae: Tuyên ngôn về tự do tôn giáo

Ad Gentes Divinitus: Sắc lệnh về hoạt động truyền giáo

Presbyterorum Ordinis: Sắc lệnh về đời sống Linh mục

Gaudium et Spes: Hiến chế về mục vụ

III. NHỮNG Ý HƯỚNG CHÍNH YẾU CỦA CONG ĐỒNG VATICANÔ II.

Bất cứ Công đồng nào cũng đều xoay quanh một trục ý thức hệ: hoặc lên án lạc giáo, hoặc định tín một tín điều. Chẳng hạn ở Công đồng Chalcedon, trục ý thức hệ là Kitô học, và ở Vaticanô I là vấn đề tối thượng quyền của Đức Giáo hoàng. Vậy với Vaticanô II, đâu là ý thức hệ ? Để có thể có câu trả lời chính

xác, dĩ nhiên chúng ta phải chờ đợi lịch sử trong tương lai phê phán. Thế nhưng, hiện tại với những viễn ảnh trông thấy của giai đoạn hậu Công đồng, chúng ta cố gắng đưa lên vài điểm chính yếu và chắc chắn làm nền tảng cho Công đồng.

1. Vaticanô II: một Công đồng của Giáo hội nói về Giáo hội.

Giáo hội là trung tâm điểm cho mọi giáo lý của Vaticanô II. Thật vậy, đây là lần đầu tiên trong lịch sử một Công đồng bận tâm, về đề mục này: Giáo hội đi tìm định nghĩa cho chính mình.

Dĩ nhiên, như chúng ta đã biết, Đức Gioan XXIII tha thiết lưu tâm tới vấn đề hiệp nhất các Kitô hữu. Nhưng đồng thời Ngài cũng biết rằng Công đồng này chưa có thể là một Công đồng tái tạo sự hiệp nhất theo đúng nghĩa; vì trên bước đường hiệp nhất, Giáo hội sẽ gặp không biết bao nhiêu chướng ngại vật, và vượt qua được những chướng ngại vật ấy là một điều không thể thực hiện được một sớm một chiều.

Bởi thế, Ngài đã quan niệm rằng trước hết phải đổi mới bộ mặt của Giáo hội, làm tươi trẻ lại các cơ cấu và đem lại nhựa sống cho thân thể xem ra đã già nua của Giáo hội, sao cho hợp với nhựa sống luôn mới mẻ của Phúc Âm. Lúc đó, theo Đức Thánh Cha, chúng ta mới có quyền nói với các anh em ly khai rằng: *"Đây, Giáo hội thật của Chúa Kitô, xin anh em hãy nhìn vào, hãy chiêm ngưỡng, vì đó cũng chính là Giáo hội của anh em. Và chúng ta hãy hiệp nhất với nhau"*.

Bởi vậy, Thánh Công đồng đã lưu tâm đặc biệt tới Hiến Chế Tín Lý về Giáo hội, không những vì tầm quan trọng của nó, mà còn bởi Hiến Chế này là ánh sáng chiếu soi cho các văn kiện khác. Các văn kiện được công bố không theo lược đồ có sẵn của Ủy ban soạn thảo, nhưng được kết tạo bằng những đề

nghị của các Nghị Phụ mà đời sống nội tâm của Thánh Công đồng đã thôi thúc các Ngài chọn lựa và xếp đặt cho thích hợp theo suy tư của các Ngài về Giáo hội.

Giáo hội do đó được định nghĩa theo các hình ảnh khác nhau của Thánh Kinh: Giáo hội trước tiên là ***Dân Thiên Chúa***, định nghĩa này bao hàm các khía cạnh xã hội và lịch sử của Giáo hội. Giáo hội là ***Thân Thể Chúa Kitô***, vì Giáo hội muốn làm nổi bật khía cạnh Kitô học và huyền nhiệm của mình. Giáo hội là ***Nước Thiên Chúa*** để diễn tả tính cách cánh chung. Và nhiều hình ảnh khác được ám chỉ Giáo hội như ***đoàn chiên*** của Chúa Kitô, ***cánh đồng, công trình kiến trúc, gia đình của Thiên Chúa, Đền Thờ*** của Chúa Thánh Thần. Và sau hết, Giáo hội được quan niệm như ***Hiền Thê*** của Đức Kitô, để cho thấy sự khác nhau cũng như sự thân mật của Giáo hội với vị Hôn Phu là Chúa Giêsu.

Chúng ta có thể nói tất cả những văn kiện của Vaticanô II xoay quanh vấn đề Giáo hội. Hiến Chế về Giáo hội là một văn kiện căn bản nói đến ***bản tính*** của Giáo hội. Và hầu hết các văn kiện Công đồng còn lại, cách trực tiếp hay gián tiếp, đề cập tới ***đời sống*** của Giáo hội. Thật vậy, Hiến Chế về Phụng Vụ Thánh nhằm diễn tả nhiệm vụ thánh hóa của Giáo hội; các Sắc Lệnh về Nhiệm Vụ Giám mục và các Giáo hội Công Giáo Đông Phương có mục đích minh định chức vụ điều khiển của Giáo hội; và Hiến Chế về Mặc Khải cũng như Tuyên Ngôn về Giáo Dục đều muốn giải thích quyền Giáo Huấn của Giáo hội. Lại nữa, để phác họa các chức bậc cũng như cách sống khác nhau trong Giáo hội, Công đồng đã ban hành nhiều văn kiện khác: hai Sắc Lệnh về đời sống và đào tạo Linh mục đề cập đến các Linh mục; các dòng tu có Sắc Lệnh về Dòng Tu, và giáo dân có Sắc

Lệnh về Tông đồ Giáo dân. Cuối cùng, một số văn kiện khác đề cập tới ***sứ mệnh*** của Giáo hội. Sắc Lệnh về Hiệp Nhất nhằm diễn tả mối liên hệ của Giáo hội với các Kitô hữu khác. Sắc Lệnh về Truyền Giáo và Tuyên Ngôn về các Tôn Giáo ngoài Kitô giáo nói lên mối liên lạc với các người ngoài Kitô giáo. Sau hết, với toàn thể thế giới nói chung, Công đồng ban hành Hiến Chế về Giáo hội trong thế giới ngày nay và Tuyên Ngôn về các phương tiện truyền thông xã hội.

Như thế, chúng ta không do dự khi nói rằng Giáo hội là trung tâm điểm củaVaticanô II.

2. Vaticanô II: Công đồng của tự do và đối thoại.

Nói lên điều này, chúng ta không muốn ám chỉ rằng những Công đồng khác thiếu tự do hoặc thiếu tinh thần đối thoại; vì thực ra Công đồng nào tự nó cũng đã là một cuộc đối thoại rồi. Điều mà chúng ta muốn nhấn mạnh ở đây là Vaticanô II được coi là Công đồng đầu tiên đã biết sử dụng sự tự do như một đề mục dạy dỗ và lấy tinh thần đối thoại với người ngoài làm chương trình. Và ở đây chúng ta cũng phải nhấn mạnh rằng sự tự do sung mãn này không phải là không có nền tảng ở Thánh Truyền: không một Nghị Phụ nào nghi ngờ các tín lý cổ truyền của Giáo hội.

Nhiều nhà thần học chủ trương rằng sự bàn cãi lại một vài *"chân lý"*, một số quan niệm và một số thái độ được coi là cổ truyền của Giáo hội là một vấn đề không thể chấp nhận được; và khi soạn thảo các lược đồ, họ đã mặc nhiên đem tất cả vào bản văn vì coi như những điều chắc chắn. Thế nhưng các Nghị Phụ đã tự do bác bỏ chủ trương đó, vì đối với các Ngài, một số các điều ấy vẫn phải được đem ra mổ xẻ lại. Hơn thế

nữa, các Nghị Phụ cũng đã nhiều lần bác bỏ các đề nghị sửa đổi của chính Đức Giáo hoàng, và ngay cả một lược đồ mà Đức Giáo hoàng khuyến khích chấp nhận.

Trong cuộc tranh luận về tự do tôn giáo, lần đầu tiên Thánh Công đồng đã minh chứng cho thế giới thấy rằng Giáo hội không úp mở cũng như không ngại khi phải đề cập tới tự do, bởi chính nhân phẩm của con người đòi hỏi điều đó. Giáo hội cố gắng thoát ra khỏi *"pháo đài"* của mình, khỏi *"chủ trương khép kín huy hoàng"* của mình, để đối thoại và thông cảm với anh em Kitô hữu, với các tôn giáo khác và ngay với anh em vô thần. Giáo hội nhìn nhận và kính trọng những giá trị, những nền văn hóa khác nhau cũng như các hệ thống chính trị khác nhau của thế giới.

Vaticanô II là Công đồng đầu tiên không có đề mục nào lên án tuyệt thông. Và đây là nét độc đáo của Công đồng này trong lịch sử Giáo hội.

3. Vaticanô II: Công đồng Mục Vụ.

Đức Gioan XXIII mong mỏi Công đồng này sẽ là Công đồng *"mục vụ"*. Ngài không muốn Công đồng đề cập tới vấn đề lên án tuyệt thông, cũng như không bận tâm đến các tín điều. Và thực tế, dầu Công đồng có hai Hiến chế tín lý *(Hiến Chế về Giáo hội và về Mặc khải)*, thì đó cũng chỉ là những điều được xác định lại, chứ không có một tín điều nào mới.

Dĩ nhiên nếu cần trong các văn kiện Thánh Công đồng phải nhắc lại những chân lý tín lý, và phải bác bỏ các sai lầm. Nhưng hướng đi của Công đồng nhằm ở Mục Vụ. Thay vì đưa ra các qui tắc từ những suy luận tiên thiên nơi các *"nguyên lý vĩnh*

cửu", Thánh Công đồng đã đi tìm những tiêu chuẩn hướng dẫn thuộc loại đoàn sủng mới nơi những trạng huống thực tại.

Trong tinh thần đó và để dung hòa các khía cạnh trái ngược nhau của các vấn đề, thay vì dùng công thức *"hoặc là... hoặc là..."*, Thánh Công đồng chọn công thức *"cả... cả..."*. Như vậy, Công đồng có thể giảm bớt tình trạng chú trọng đến khía cạnh này mà lãng quên những khía cạnh kia, như Giáo hội đã gặp phải trong quá khứ. Trong mức độ đứng đắn, Công đồng giữ thăng bằng *cả* Thánh Kinh *cả* Thánh truyền. Công đồng đã tìm dung hòa *cả* tối thượng quyền Giáo hoàng *cả* cộng đoàn tính của Giám mục. Công đồng đã đặt đúng chỗ *cả* hàng giáo phẩm *cả* hàng giáo dân, đã giữ quân bình giữa *cả* Giáo hội phổ quát *cả* Giáo hội địa phương, giữa *cả* các giá trị tu trì *cả* giá trị phàm trần...

Sau hết, tinh thần mục vụ thể hiện rõ rệt nhất trong chiều hướng chung của Thánh Công đồng khi chủ trương không chống lại một phần tử nào nhưng nhằm lợi ích cho mọi người, khi Giáo hội trình bày tất cả sứ mệnh của mình dưới ánh sáng tinh thần phục vụ, Giáo hội nhận ra mình như nữ tì, như kẻ được sai đến đem ơn cứu độ cho nhân loại.

4. Vaticanô II: nguồn sáng mới.

Công đồng không mang lại một tín điều nào mới. Thế nhưng, trong những văn kiện đã công bố, Công đồng tạo được một đặc điểm độc đáo khi nỗ lực xác định rõ một số khía cạnh của kho tàng chân lý. Ở đây, chúng ta chỉ nêu lên vài nét điển hình cho đặc điểm này.

Trước hết, Công đồng đã trình bày một nền thần học về Chúa Thánh Thần, mà từ lâu hầu như bị lãng quên trong Giáo hội Tây Phương. Việc này được xem là công lao của các Nghị

Phụ Đông Phương. Chẳng hạn ở văn kiện về Giáo hội *(ví dụ các số 4,19,48)* và về truyền giáo *(ví dụ số 4)*, Công đồng đã trình bày rõ ràng quan điểm này. Thứ đến, trong thần học về Mặc Khải, Công đồng lại đưa ra một quan niệm mới về chân lý của Thánh Kinh và về linh ứng (x. MK 11).

Nhưng phải nhìn vào quan điểm thần học về Giáo hội, chúng ta mới thấy rõ những ánh sáng huy hoàng của Công đồng. Sự trở về với cộng đoàn tính Giám mục, quan niệm về Giáo hội như Bí tích cứu rỗi, như dân Thiên Chúa, hay thái độ mới đối với thế giới v.v... đều là những ánh sáng độc đáo. Lại nữa, Công đồng cũng đã giãi chiếu ánh sáng mới cho tính cách bí tích của hàng Giám mục, cho chức phó tế. Sau cùng, với các Bí tích khác, Công đồng đã thực sự đem đến bộ mặt mới, sáng sủa. Công đồng đã quan niệm bí tích Giải tội là sự hòa giải không những với Thiên Chúa mà còn với Giáo hội. Bí tích Hôn Phối được nhấn mạnh hơn ở khía cạnh tình yêu nhân loại và các mục đích chính yếu; Công đồng cũng đưa ra qui chế mới cho các cuộc hôn nhân tạp giáo v.v... Trong Bí tích Thánh Thể, Công đồng đã khéo léo đổi mới các nghi thức Thánh Lễ. Còn về quan điểm thần học chủ trương giáo lý mới về *"chức linh mục phổ quát nơi mọi giáo dân"*, thì chúng ta cần phải đợi thời gian mới thấy kết quả. Sau hết, tính cách cánh chung là một ánh sáng mới được đưa vào trong tất cả các lãnh vực thần học, ví dụ khía cạnh cánh chung của Giáo hội lữ hành (xem ***Giáo hội*** ch. 7), của hoạt động truyền giáo (xem TG 9), của đời sống dòng tu (xem ***Giáo hội*** 44) v.v..."

(*Trích : Thánh Công đồng chung Vaticanô II, Phân khoa thần học Giáo hoàng học viện Piô X, Đà Lạt – Việt Nam, Saigon 1975, trang 27-32; 34-38*)

TÓM TẮT 21 CÔNG ĐỒNG CHUNG:

01. Nicêa I	325 (20.5 – 25.7)
02. Constantinople I	381 (tháng 5-6)
03. Êphêsô	431 (22.6 – 17.7)
04. Chalcedon	451 (8.10 – 1.11)
05. Constantinople II	553 (5.5 – 2.6)
06. Constantinople III	680-681 (7.11.680 – 16.9.681)
07. Nicêa II	787 (24.9 – 23.10)
08. Constantinople IV	869-870 (5.10.869 – 28.2.870)
09. Latran I	1123 (18.3 – 6.4)
10. Latran II	1139 (tháng 4)
11. Latran III	1179 (5 – 22 tháng 3)
12. Latran IV	1215 (11- 30 tháng 11)
13. Lyon I	1245 (28.6 – 17.7)
14. Lyon II	1274 (7.5 – 17.7)
15. Vienne	1311-1312
16. Constance	1414-1418 (5.11.1414–2.4.1418)
17. Basel	1431-1447
18. Latran V	1512-1517 (10.5.1512–6.3.1517)
19. Tridentinô	1545-1563 (13.12.1545-4.12.1563)
20. Vaticanô I	1869-1870 (8.12.1869–18.7.1870)
21. Vaticanô II	1962-1965 (11.10.1962-8.12.1965)

Vĩnh Hội, ngày 10.06.1997
Vĩnh Hội, ngày 19.03.1998, Lễ thánh Giuse.
Vĩnh Hội, ngày 23.03.1999
Vĩnh Hội, ngày 15.03.2004

MỤC LỤC